ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TB-SXD-KTVLXD	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026*

THÔNG BÁO

V/v công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tháng 6/2026

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (đã được sửa đổi, bổ sung tại các Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025; Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng);

Căn cứ Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ủy quyền cho Giám đốc Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong công tác quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực xây dựng;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và một số vật tư phổ biến trong công trình xây dựng để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

I. Nội dung công bố giá

NHÓM 1. THÉP XÂY DỰNG

1.1. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam – VNSTEEL

Theo Công văn số 362/TMN-KD ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam – VNSteel.

1.2. Công ty TNHH Thép Vina Kyoei

Theo Công văn số 04.26/VKS-KKG ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH Thép Vina Kyoei.

NHÓM 2. XI MĂNG

2.1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long

Theo Công văn số 30/2025/CV-CNTL-TT ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long.

2.2. Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên – Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên

Theo Công văn số 229/TTDV-PTT ngày 07 tháng 5 năm 2026 và số 229A/TTDV-PTT ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên – Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên.

2.3. Chi nhánh phía Nam Công ty Cổ phần xi măng Cẩm Phả

Theo Công văn số 55/CV-CNPN ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Chi nhánh phía Nam Công ty Cổ phần xi măng Cẩm Phả.

2.4. Công ty TNHH Kinh doanh Tiếp thị Xi măng Fico - YTL

Theo Công văn số 133 ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH Kinh doanh Tiếp thị Xi măng Fico - YTL.

2.5. Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long

Theo Công văn số 0433/TB-VCHL-KDTT ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long.

2.6. Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn

Theo Công văn số 31/CV/SDC/CBG-SXD ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn.

NHÓM 3. VỮA

Không có đơn vị tham gia công bố giá.

NHÓM 4. DÂY, CÁP ĐIỆN

4.1. Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam (CADIVI)

Theo Công văn số 6661/CV-K.KD ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam (CADIVI).

NHÓM 5. ỐNG CỐNG, CỌC BÊ TÔNG

5.1. Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương

Theo Công văn số 33A CVHV.26 ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương.

NHÓM 6. VẬT LIỆU LỢP

6.1. Công ty TNHH Tôn Pomina

Theo Công văn số 166/2025-PMN ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH Tôn Pomina.

NHÓM 7. GẠCH KHÔNG NUNG

7.1. Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng

Theo Công văn số Q1.2026/CBG-SXD ngày 02 tháng 01 năm 2026 và số Q2-3.2026/CBG-SXD năm 2026 của Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng.

7.2. Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế - Xây dựng Lê Hùng

Theo Công văn số 01/CBG/2026 ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế - Xây dựng Lê Hùng.

7.3. Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Theo Công văn số 53/MC-BCA ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương.

NHÓM 8. VẬT LIỆU ỐP LÁT

8.1. Công ty Cổ phần Thạch Bàn Sài Gòn

Theo Công văn số 01.26/DNCBG-TPHCM-TBSG ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần Thạch Bàn Sài Gòn.

8.2. Công ty TNHH Sơn Thạch

Theo Công văn số 01/CVST ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Sơn Thạch.

8.3. Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm

Theo Công văn số 50/2026/CV-KD/TMĐT ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm.

NHÓM 9. ĐÁ

9.1. Công ty Cổ phần Tân Cang

Theo Công văn số 55/08/2024-TC ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Công ty Cổ phần Tân Cang.

9.2. Doanh nghiệp khai thác khoáng sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh [1]

Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm.

9.3. Đá xây dựng tham khảo giá thị trường theo báo cáo tình hình giá của các Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu [2]

Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm.

---

[1] Đối với các đơn vị chưa có thông tin về quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng; đề nghị các tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu tham khảo giá thì phải liên hệ với doanh nghiệp khai thác để được cung cấp thông tin và hồ sơ chất lượng tương ứng.

[2] Sở Xây dựng nhận được báo cáo của 08 đơn vị: phường Bình Tân, phường Chánh Hưng, phường Gia Định, phường Hòa Lợi, phường Phú Thọ, phường Tân Sơn Nhì, phường Thạnh Mỹ Tây, xã Thái Mỹ; trong đó có 01 đơn vị báo cáo cơ bản phù hợp quy định.

NHÓM 10. CÁT

10.1. Công ty Cổ phần Tân Cang

Theo Công văn số 55/08/2024-TC ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Công ty Cổ phần Tân Cang.

10.1. Doanh nghiệp khai thác khoáng sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh [1]

Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm.

10.2. Cát xây dựng tham khảo giá thị trường theo báo cáo tình hình giá của các Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu [2]

Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm.

NHÓM 11. COFFA

Không có đơn vị tham gia công bố giá.

NHÓM 12. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG

12.1. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn

Theo Công văn số 324/CTGTSG ngày 30 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn.

12.2. Công ty TNHH Bê tông nhựa nóng Anco

Theo Công văn số 0104/ANCO ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH Bê tông nhựa nóng Anco.

NHÓM 13. NHỰA ĐƯỜNG NHŨ TƯƠNG

13.1. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn

Theo Công văn số 324/CTGTSG ngày 30 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn.

13.2. Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo)

Theo Công văn số 841/ADCo-CBG ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo).

NHÓM 14. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM (bê tông trộn sẵn)

14.1. Công ty Cổ phần Bê tông và Xây lắp Hodeco

Theo Công văn số 02/BTHODECO/03/2026 ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Bê tông và Xây lắp Hodeco.

14.2. Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại và Xây dựng Việt Hàn

Theo Công văn số VHC/GBT/01/2026 ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại và Xây dựng Việt Hàn.

NHÓM 15. TRỤ ĐÈN

Không có đơn vị tham gia công bố giá.

NHÓM 16. VẢI ĐỊA KỸ THUẬT

16.1. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát

Theo Công văn số 260301-05/CV-LP ngày 01 tháng 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát.

NHÓM 17. RỌ ĐÁ

17.1. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát

Theo Công văn số 260301-05/CV-LP ngày 01 tháng 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát.

NHÓM 18. SƠN, BỘT BẢ CÁC LOẠI

18.1. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia

Theo Công văn số 26025/CV-HG ngày 04 tháng 5 năm 2026 của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia.

18.2. Công ty Cổ phần Sản xuất Sơn Hà Nội

Theo Công văn số 01.11/CV-2025 ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Công ty Cổ phần Sản xuất Sơn Hà Nội.

18.3. Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

Theo Công văn số 01/2026/NPV ngày 02 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam).

18.4. Công ty TNHH Sơn KOVA NANOPRO

Theo Công văn số 01-2026/CV-KN ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Sơn KOVA NANOPRO.

18.5. Công ty Cổ phần sơn và chất phủ Hòa Bình

Theo Công văn số 3103/2026/CV/SXD-HBP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần sơn và chất phủ Hòa Bình.

18.6. Công ty Cổ phần Sivico

Theo Công văn số 02/2026/SVC ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Công ty Cổ phần Sivico.

18.7. Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam

Theo Công văn số 04-1/2026 ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam.

18.8. Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam

Theo Công văn số AN 24/26 ngày 01 tháng 5 năm 2026 của Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam.

18.9. Công ty TNHH Revolution Paint

Theo Công văn số ĐKG_01/2026 ngày 01 tháng 02 năm 2026 của Công ty TNHH Revolution Paint.

18.10. Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam

Theo Công văn số SLS/041/2026 ngày 01 tháng 3 năm 2026 của Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam.

NHÓM 19. TẤM THẠCH CAO

Không có đơn vị tham gia công bố giá.

NHÓM 20. ỐNG NHỰA

20.1. Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh

Theo Công văn số 104/CV/Europipe-26 ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh.

20.2. Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa

Theo Công văn số 123/CV/ĐH-26 ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa.

20.3. Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam

Theo Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam.

NHÓM 21. BÓNG ĐÈN VÀ PHỤ KIỆN ĐIỆN

21.1. Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tín Lợi

Theo Công văn số 009/TL2025 ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tín Lợi.

21.2. Công ty TNHH Sản xuất-Thương mại Hưng Phú Hải

Theo Công văn số 01/2026HPH/TBG ngày 01 tháng 3 năm 2026 của Công ty TNHH Sản xuất-Thương mại Hưng Phú Hải.

21.3. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Minh

Theo Công văn số 052-2026TM/TBG ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Minh.

21.4. Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Điện Mạnh Phương

Theo Công văn số 302/MPE-SXD ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Điện Mạnh Phương.

NHÓM 22. CỬA

22.1. Công ty Cổ phần Alumin Japan

Theo Công văn số 01/2025/ALMJP-CV ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Công ty Cổ phần Alumin Japan.

22.2. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành

Theo Công văn số 01/ĐTT ngày 04 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành.

22.3. Công ty Cổ phần Thương mại 125

Theo Công văn số 002/vlxd125 ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Thương mại 125.

22.4. Công ty TNHH Nhôm Nam Sung

Theo Công văn số 0226/2026/NS-CV ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung.

NHÓM 23. KÍNH XÂY DỰNG

Không có đơn vị tham gia công bố giá.

NHÓM 24. MÀNG PHẢN QUANG

24.1. Công ty TNHH Đỉnh Phương Nam

Theo Công văn số 01/2026/CV-ĐPN ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Công ty TNHH Đỉnh Phương Nam.

NHÓM 25. VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN KHÁC

25.1. Công ty TNHH Sigen

Theo Công văn số 94/2025/BG/SIGEN ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH Sigen.

25.2. Công ty TNHH GPS Việt Nam

Theo Công văn số 1503/GPS/CV/2026 ngày 15 tháng 3 năm 2026 của Công ty TNHH GPS Việt Nam.

25.3. Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam, tên viết tắt là BUSADCO

Theo Công văn số 16/CV-KHCNVN ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam.

25.4. Công ty Cổ phần BESTMIX

Theo Công văn số BM24410TV/SXD ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần BESTMIX.

25.5. Công ty Cổ phần Indecons Vina

Theo Công văn số 27-2026/CV ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Indecons Vina.

II. Một số nội dung cần lưu ý

1. Văn bản cung cấp thông tin giá, đính kèm bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nêu trên được công bố kèm theo Thông

báo này được **đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh theo địa chỉ https://soxaydung.hochiminhcity.gov.vn/Tin-tuc/Thong-bao**.

2. Giá công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên không dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với công trình thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn căn cứ hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 và Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 để xác định giá công tác xây dựng làm cơ sở xác định chi phí đầu tư xây dựng.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Thường xuyên rà soát, báo cáo và đề xuất Sở Xây dựng cập nhật các loại vật liệu xây dựng chủ yếu, thiết bị công trình phổ biến vào danh mục để xem xét công bố giá; các khó khăn, vướng mắc, đề xuất giải pháp, kiến nghị (nếu có), để được hướng dẫn, hoặc tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng tháo gỡ kịp thời.

5. Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ Xây dựng: *"Đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa VLXD đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật QCVN 16:2019/BXD và Giấy chứng nhận còn hiệu lực thì được phép sử dụng Giấy chứng nhận hợp quy và dấu hợp quy cho đến khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận đó"*. Do đó, một số thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong văn bản cung cấp thông tin giá của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nêu trên vẫn còn áp dụng QCVN 16:2019/BXD do giấy chứng nhận hợp quy còn hiệu lực.

6. Đối với các loại vật liệu chống cháy, các đơn vị cần lưu ý xem xét, đánh giá theo các yêu cầu kỹ thuật của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn

cháy cho nhà và công trình và các tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng được viện dẫn trong quy chuẩn, theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

7. Đề nghị các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu được công bố giá

- Cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật khi cơ quan quản lý Nhà nước có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.

- Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan.

- Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị báo cáo, đề xuất, kiến nghị về Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh (Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng, số 60 Trương Định, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh) hoặc cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn thực hiện./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- Các Sở ban ngành;
- UBND phường, xã, đặc khu;
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- VPS (để đăng tải website);
- Lưu: VT, KTVLXD/NTB, NTHH.

Đính kèm: 02 Phụ lục.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Khải Quốc Bình

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÉP MIỀN NAM-VNSTEEL

Số: 362 /TMN-KD
V/v đề nghị công bố giá thép xây dựng các loại định kỳ tại Sở Xây Dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2026

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: .....
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: ĐT VXD

Kính gửi:

- Sở Xây Dựng Thành Phố Hồ Chí Minh;
- Sở Xây Dựng Thành Phố Vĩnh Long;
- Sở Xây Dựng Tỉnh Quảng Trị.

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (có hiệu lực từ ngày 15/02/2024), Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam – VNSTEEL đề nghị công bố giá thép xây dựng các loại định kỳ tại Sở Xây Dựng như sau:

Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (Bảng thông báo mức giá đính kèm).

Mức giá này đăng ký thực hiện từ ngày 06/5/2026.

Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam – VNSTEEL xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:
- Như trên ;
- Tổng Giám Đốc;
- Phó Giám Đốc;
- Sở Xây Dựng các Thành phố;
- Lưu :VT,KD.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3502269994 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MTV THÉP MIỀN NAM VNSTEEL - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bùi Thanh Cảnh

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THÉP MIỀN NAM -VNSTEEL

Mẫu số 01: Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 382 ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam-Vnsteel)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu[1]	Tên vật liệu, loại vật liệu[2]	Đơn vị[3]	Quy chuẩn/tiêu chuẩn kỹ thuật[4]	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển[5]	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)[6]					Chênh lệch so với kỳ công bố trước				
											Khu vực TP.HCM	Khu vực Nha Trang	Khu vực Phú Quốc	Khu vực Cần Thơ	Khu vực Đà Nẵng	Khu vực TP.HCM	Khu vực Nha Trang	Khu vực Phú Quốc	Khu vực Cần Thơ	Khu vực Đà Nẵng
											Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm					
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]							
1	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6 (dòng vân hoa, không logo)	Kg	SAE 1008 SAE 1006 ASTM A510/510M	Thép cuộn Φ6 (dòng vân hoa, không logo)	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL		- Giá trên chưa (có thể) bao gồm thuế. - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 &CB300-V/SD295 là giá đã có bù chênh lệch khối lượng thép. - Khu vực TP.HCM : Hàng giao tại các Kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (Kho Công Nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam); Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Khai Thành 2 - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai); Công ty Cổ phần Thép Tây Đô - Vinacel (Kcn9, Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam); Trường hợp giao từ kho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vinacel (Kcn9, Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam) bằng xe tải: cộng 20.000đ/tấn áp dụng cho các sản phẩm thép cây so với bảng giá quy định trên. Trường hợp giao tại Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai) các sản phẩm CB300-V/SD295/Gr40 bằng xe tải: cộng 30.000 đồng/tấn so với bảng giá quy định trên . Khu vực Phú Quốc (Cảng Hòn Nghe - Hòn Vông, Phú Quốc, Kiên Giang). Khu vực Cần Thơ (Bình Thuỷ, Cần Thơ). Khu vực Đà Nẵng (A3-7 Khu đất quy hoạch dân cư thị trấn Hòa Cầm Lệ, Phường Hòa Xuân, Tp. Đà Nẵng) - Giá tại khu vực Nha Trang , Phú Quốc , Đà Nẵng, Bình Dương , Cà Mau là giá đã vận chuyển khối lượng.	Không có thông tin		11,100,000					1.85%				
2	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ8	tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Φ6						11,600,000	11,800,000	12,300,000	11,700,000	11,850,000	-2.35%	-4.25%	-2.04%	-2.34%	-2.98%
3	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ8	tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Φ8						11,150,000	11,350,000	11,850,000	11,100,000	11,400,000	-2.36%	-4.26%	-2.95%	-2.55%	-3.00%
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD295A	Thép thanh vằn D10						11,300,000	11,500,000	11,900,000	11,850,000	11,150,000	-1.74%	-4.22%	-2.92%	-2.35%	-2.97%
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-25	tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD295A	Thép thanh vằn D12-25						11,650,000	11,900,000	12,300,000	11,750,000	11,950,000	-2.35%	-4.25%	-2.94%	-2.34%	-2.80%
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390/ SWCT390	Thép thanh vằn D10						11,800,000		12,300,000	11,850,000	12,000,000	-2.32%		-2.44%	-2.01%	-2.35%
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390/ SWCT390	Thép thanh vằn D12-D32						11,750,000		12,300,000	11,850,000	11,950,000	-2.53%		-2.84%	-2.53%	-2.96%
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390/ SWCT390	Thép thanh vằn D36-D43						16,150,000		17,000,000	16,350,000	16,500,000	-2.86%		-1.22%	-1.23%	-1.25%
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D10						15,800,000		16,100,000	15,950,000	15,700,000	-2.32%		-2.68%	-2.51%	-2.35%
10	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D12-D32						11,750,000		16,000,000	16,450,000	11,650,000	-2.55%		-2.56%	-2.53%	-2.56%
11	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D36-D43						16,150,000		16,600,000	16,250,000	16,050,000	-2.48%		-1.21%	-1.21%	-1.23%

2 Phân tích các nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê mẫu với giá:
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL, là đơn vị sản xuất thép xây dựng phụ thuộc hoàn toàn vào việc nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu đầu vào từ nguồn liên doanh như: thép phế liệu nội, thép phế liệu ngoại, than các, Silicon-Mangan, Ferro Silic, Than điện cực ...dẫn đến giá thành sản xuất thép thanh phẩm từng giai đoạn và giá bán thành phẩm từng giai đoạn, bán cạnh đó cũng phụ thuộc vào nhu cầu và tình hình cạnh tranh của thị trường từng thời điểm.

Mức giá kê khai này theo hiệu lực ngày 08/04/2026 cho đến khi có thông báo mới

Các mức chiết khấu cụ thể như sau :

- Chiết khấu sản lượng tháng:
  Từ 70t - dưới 150t tấn : 190.000đ
  Từ 150t- dưới 250t tấn : 210.000đ
  Trên 250t tấn : 230.000 đ.
- Chiết khấu sản lượng CB400/CB500 hỗ trợ tháng :
  + Từ 500 tấn - dưới 700 tấn : 30.000đ.
  + Từ 700 tấn - dưới 1.000 tấn : 100.000đ.
  + Từ 1.000 tấn - dưới 1.500 tấn : 150.000đ.
  + Từ 1.500 tấn- dưới 2.000 tấn : 160.000đ.
  + Từ 2.000 tấn -dưới 2.500 tấn : 190.000đ.
  + Từ 2.500 tấn trở lên : 220.000đ
- Chiết khấu sản lượng năm : Trung bình tháng đạt trên 250 tấn : 17.000 đ(sáu cô).

Chiết khấu sản lượng Quý : (nếu có)

Từ 4.000 tấn -dưới 8.000 tấn : 15.000đ
Từ 8.000 tấn - dưới 12.000 tấn : 20.000đ
Từ 12.000 tấn trở lên : 25.000 đ.

- Đối với NPP tiêu thụ tại khu vực Phú Quốc - Kiên Giang: mức chiết khấu sản lượng như sau:
  +Từ 150 tấn trở lên : 100.000đ
  +Từ 250 tấn trở lên : 200.000đ

Đối với NPP tiêu thụ tại khu vực Nha Trang: mức chiết khấu sản lượng như sau:

+Từ 300 tấn trở lên : 100.000đ.
+ Từ 700 tấn trở lên : 200.000đ.

Áp dụng cho sản lượng tiêu thụ đối với sản phẩm thép cuộn CB240-T và thép cây CB300-V/SD295/GR40:

+ Từ 200 tấn trở lên : 50.000đ.
+ Từ 500 tấn trở lên : 100.000đ.

Áp dụng cho sản lượng tiêu thụ đối với sản phẩm thép cuộn cây: CB400-V/SD390/CB500-V/SD490

Đối với NPP tiêu thụ tại khu vực Đà Nẵng mức chiết khấu sản lượng như sau:

+ Từ 150 tấn trở lên : 100.000đ
+ Từ 250 tấn trở lên : 200.000đ

Áp dụng cho sản lượng tiêu thụ đối với sản phẩm thép cuộn CB240-T và thép cây CB300-V/SD295/GR40:

+ Từ 200 tấn trở lên : 50.000đ
+ Từ 500 tấn trở lên : 100.000đ

Áp dụng cho sản lượng tiêu thụ đối với sản phẩm thép cây: CB400-V/SD390/CB500-V/SD490

Đối với NPP tiêu thụ tại khu vực Tây Nguyên - Đăklăk mức chiết khấu sản lượng như sau:

+ từ 150 tấn trở lên : 100.000đ
+Từ 250 tấn trở lên : 200.000đ

Đối với NPP tiêu thụ tại khu vực Cà Mau - Bạc Liêu mức chiết khấu sản lượng như sau:

+ từ 500 tấn trở lên : 50.000đ

Đối với NPP tiêu thụ tại khu vực Lâm Đồng (Bình Thuận, Đà Lạt, Bảo Lộc), Đồng Xoài mức chiết khấu sản lượng như sau:

+ từ 150 tấn trở lên : 100.000đ
+ từ 250 tấn trở lên : 200.000đ

- Đối với NPP tiêu thụ tại khu vực TP.HCM (Bà Rịa Vũng Tàu cũ) mức chiết khấu sản lượng như sau:

+ từ 150 tấn trở lên : 100.000 đ.
+ từ 250 tấn trở lên : 200.000 đ.

Đối với NPP cấp hàng cho các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm của tỏa phá Nam (Xa lộ, Long Thành, Bến ga T3 Tân Sơn Nhất, Cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ, Cao tốc Vĩnh Hảo - Phan Thiết,Cao tốc Bến Lức Long Thành, đường vành đai 3 , Nút giao thông An Phú, Cầu Rạch Miễu 2, Cầu Rạch Chanh, Đường Hải Trường, Đường Ven Biển, Cảng Cái Mép Hiệp Phước, Cao tốc Hà Giang - Cà Mau, Cao Lãnh An Hữu,Cầu Rạch Ngã 2,Cầu Phước An, ...) Vingroup, các dự án xây dựng dân dụng và công nghiệp quy mô lớn (Nhà ở Xã Hội, Khu Đô Thị cao Cấp Seaview Quy Nhơn, Trung Tâm thương mại Đồng Xoài, cấp thoát nước, Nhà ở và Đô Cần Thơ Khu bến thương mại phố Kiên Giang Tuyến Lộ 968 - An Giang Đại Phú - Bình Dương,Charm Long Hải-BRVT,Khang Phúc Đồi Vân Long, Sân bay Long Thành, trạm sân, nhà ga Sơn trường sinh...) được được giá sành toàn hệ hợp hàng giá CB400-V/CB500-V từ 100.000- 600.000đ theo từng công trình cụ thể

Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- VNSTEEL cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố phù hợp không vi phạm các quy định về bản quyền, nhãn hiệu, sao chép và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa trong lãng, đã hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và nội dung đã đăng ký. Kể từ ngày ký

Công ty TNHH MTV Thép MIỀN Nam- VNSTEEL xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và nội dung đã đăng ký. Kể từ ngày ký

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Xây dựng Thành phố Vĩnh Long;
- Sở xây dựng Tỉnh Quảng Trị;

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3502269994-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV THÉP MIỀN NAM VNSTEEL
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bùi Thanh Cảnh

CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04.26/VKS-KKG
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây dựng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2026

VĂN THƯ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số:
Ngày:
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH Thép Vina Kyoei đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa..... định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Luật Giá (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP; Thông tư số 18/2022/TT-BKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa của một số nhóm hàng hóa bằng phương thức điện tử.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.

- Bản công bố hợp quy.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt văn phòng tại TP. HCM của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 21 – 23 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Sài Gòn, TP.HCM.

- Địa điểm đặt văn phòng chính và nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: *Công ty TNHH Thép Vina Kyoei* - KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ TP.HCM.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

+ Cán bộ phụ trách: Trương Nhật Bảo Trân – Ms. (P. Kinh doanh) – SĐT: 0946.742.048 – Mail: baotran@vinakyoeisteel.com.vn

+ Cán bộ phụ trách: Mã Thị Sơn – Ms. (P. Kinh doanh) – SĐT: 0933.014.334 – Mail: thison@vinakyoeisteel.com.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Thép Vina Kyoei cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Thép Vina Kyoei xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI

Nguyễn Thị Thu Mai
TRƯỞNG PHÒNG KINH DOANH
SALES GENERAL MANAGER

CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 04.26 VKS-KKG ngày 03 tháng 04 năm 2026 của Công ty TNHH Thép Vina Kyoei)

I. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, và các mức chiết khấu sản lượng (nếu có))*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực TP.HCM	Khu vực TP.HCM
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]
1	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6,0 & Ø6,5, CB240-T, CB300-T	VND/ Tấn	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Ø6,0 & Ø6,5, CB240-T, CB300-T	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		16,800,000	4.35
2	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø8,0, - CB240-T, CB300-T	VND/ Tấn	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Ø8,0, - CB240-T, CB300-T	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		16,800,000	4.35
3	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6,0 & Ø6,5	VND/ Tấn	ASTM A510/A510M-20 1006, 1008	Thép cuộn Ø6,0 & Ø6,5	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		16,800,000	4.35
4	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø8,0	VND/ Tấn	ASTM A510/A510M-20 1006, 1008	Thép cuộn Ø8,0	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		16,800,000	4.35
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V: 10mm	VND/ Tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB300-V: 10mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		17,000,000	4.29
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD295: 10mm	VND/ Tấn	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD295: 10mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		17,000,000	4.29
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD295: 16mm	VND/ Tấn	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD295: 16mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		16,800,000	4.35
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm	VND/ Tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB300-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		16,800,000	4.35
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V: 10mm	VND/ Tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB400-V: 10mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		17,000,000	4.29

9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	VND/ Tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB400-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		16,800,000	4.35
10	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V: 36mm	VND/ Tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB400-V: 36mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		17,000,000	4.29
11	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V: 38mm, 40mm	VND/ Tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB400-V: 38mm, 40mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		17,100,000	4.27
12	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD390: 10mm	VND/ Tấn	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD390: 10mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		17,000,000	4.29
13	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD390: 12mm, 13mm 14mm, 16mm, 18mm, 19mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 29mm, 32mm	VND/ Tấn	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD390: 12mm, 13mm 14mm, 16mm, 18mm, 19mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 29mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		16,800,000	4.35
14	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD390: 35mm	VND/ Tấn	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD390: 35mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		17,000,000	4.29
15	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD390: 41mm, 45mm	VND/ Tấn	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD390: 41mm, 45mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		17,100,000	4.27
16	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB500-T: 10mm	VND/ Tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB500-T: 10mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		17,000,000	4.29
17	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB500-T: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	VND/ Tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB500-T: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		16,800,000	4.35
18	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB500-T: 36mm	VND/ Tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB500-T: 36mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		17,000,000	4.29
19	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB500-T: 40mm	VND/ Tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB500-T: 40mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		17,100,000	4.27
20	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD490: 10mm	VND/ Tấn	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD490: 10mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		17,000,000	4.29
21	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD490: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	VND/ Tấn	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD490: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		16,800,000	4.35
22	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD490: 36mm	VND/ Tấn	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD490: 36mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		17,000,000	4.29

23	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD490: 40mm	VND/ Tấn	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD490: 40mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		17,100,000	4.27
24	Thép xây dựng	Thép gân ren CB400-T: 19mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	VND/ Tấn	JIS G 3112:2020	Thép gân ren CB400-T: 19mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		16,800,000	4.35
25	Thép xây dựng	Thép gân ren CB400-T: 36mm	VND/ Tấn	JIS G 3112:2020	Thép gân ren CB400-T: 36mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		17,000,000	4.29
26	Thép xây dựng	Thép gân ren CB400-T: 43mm	VND/ Tấn	JIS G 3112:2020	Thép gân ren CB400-T: 43mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		17,100,000	4.27
27	Thép xây dựng	Thép gân ren SD390: 19mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	VND/ Tấn	JIS G 3112:2020	Thép gân ren SD390: 19mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		16,800,000	4.35
28	Thép xây dựng	Thép gân ren SD390: 35mm	VND/ Tấn	JIS G 3112:2020	Thép gân ren SD390: 35mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		17,000,000	4.29
29	Thép xây dựng	Thép gân ren SD390: 38mm, 41mm, 43mm	VND/ Tấn	JIS G 3112:2020	Thép gân ren SD390: 38mm, 41mm, 43mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		17,100,000	4.27
30	Thép xây dựng	Thép thanh tròn trơn SS400: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm	VND/ Tấn	JIS G 3101:2020	Thép thanh tròn trơn SS400: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		17,550,000	4.15
31	Thép xây dựng	Thép thanh tròn trơn SS400: 20mm, 22mm, 25mm	VND/ Tấn	JIS G 3101:2020	Thép thanh tròn trơn SS400: 20mm, 22mm, 25mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		17,650,000	4.13
32	Thép xây dựng	Thép thanh tròn trơn SS400: 28mm, 30mm, 32mm	VND/ Tấn	JIS G 3101:2020	Thép thanh tròn trơn SS400: 28mm, 30mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		17,850,000	4.08
33	Thép xây dựng	Thép thanh tròn trơn SS400: 36mm, 38mm, 40mm	VND/ Tấn	JIS G 3101:2020	Thép thanh tròn trơn SS400: 36mm, 38mm, 40mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		18,050,000	4.03
34	Thép xây dựng	Thép góc: 40x40x3mm / 40x40x4mm	VND/ Tấn	JIS G 3192:2008	Thép góc: 40x40x3mm / 40x40x4mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		18,050,000	4.03
35	Thép xây dựng	Thép góc: 50x50x3mm / 50x50x5mm	VND/ Tấn	JIS G 3192:2008	Thép góc: 50x50x4mm / 50x50x5mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		18,050,000	4.03
36	Thép xây dựng	Thép góc: 60x60x5mm / 65x65x6mm	VND/ Tấn	JIS G 3192:2008	Thép góc: 60x60x5mm / 65x65x6mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		18,050,000	4.03

37	Thép xây dựng	Thép góc: 75x75x6mm / 75x75x8mm	VND/ Tấn	JIS G 3192:2008	Thép góc: 75x75x6mm / 75x75x8mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		18.050.000	4.03
38	Thép xây dựng	Thép góc: 100x100x10mm	VND/ Tấn	JIS G 3192:2008	Thép góc: 100x100x10mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua		18.150.000	4.01

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn nước ngoài), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính... km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin").
-[12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)
- Giá tăng/ giảm do biến động thị trường, giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất thép tăng/ giảm

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Thép Vina Kyoei cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Thép Vina Kyoei xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI

Nguyễn Thị Thu Mai
TRƯỞNG PHÒNG KINH DOANH
SALES GENERAL MANAGER

CN CTCP XI MĂNG THĂNG LONG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 30/2025/CV-CNTL-TT V/v đề nghị công bố giá Xi măng Thăng Long định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 24 tháng 12 năm 2025*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 30.12.2025
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: VXD

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi Măng Thăng Long đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa xi măng định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. 6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Xã Lê Lợi, Huyện Hoành Bồ, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Lô A3 Khu Công Nghiệp hiệp Phước, xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP HCM, Việt Nam.
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):
  - Giám đốc chi nhánh: Ông Fifit Abriyanto
  - Cán bộ phụ trách: Bà Phạm Hà Mỹ Linh
  - Số điện thoại: 091 533 5821
  - Email : linhphm@sig.id
  - Số Fax : (08) 3780 0846

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi Măng Thăng Long cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi Măng Thăng Long xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
Lưu:

GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

FIFIT ABRIYANTO

Chi nhánh CTCP Xi Măng Thăng Long

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 30/2025/CV-CNXM-TT ngày 24 tháng 12 năm 2025 của CN CTCP Xi Măng Thăng Long)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực Hồ Chí Minh (cũ)	Khu vực Bình Dương	Khu vực BT-VT	Khu vực Hồ Chí Minh Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Xi măng	Xi măng bao PCB40	Đồng /Bao	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	bao 50kg					-Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp. -Nhận hàng tại trạm nghiền Xi Măng Thăng Long, KCN Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM	75.000	65.000	63.000	0		
2	Xi măng	Xi măng rời PCB50	Đồng /Tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	rời đóng rời					-Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp. -Nhận hàng tại trạm nghiền Xi Măng Thăng Long, KCN Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.460.000	1.390.000	1.390.000	0		

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính... km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
-[12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực ..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại sản xuất".

2. Phân tích nguyên nhân, nếu có biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 hoặc khi có thông báo mới.

Chi nhánh công ty cổ phần xi măng Thăng Long cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đồng thời chịu trách nhiệm và bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Chi nhánh công ty cổ phần xi măng Thăng Long xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THĂNG LONG

FIKIE ARRIYANTO

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ tại đây gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG HẠ LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0433/TB – VCHL – KDTT
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm xi măng Vicem Hạ Long định kỳ tại Sở Xây dựng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2026

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày 02-04-2026
Chuyển: .....
VLXD
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: **Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long đề nghị công bố giá sản phẩm xi măng Vicem Hạ Long định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định.
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).
6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:
   - Giấy chứng nhận hợp quy.
   - Bản công bố hợp quy.
   - Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
   - Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.
7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư:

STT	Công ty phân phối	Địa chỉ	Điện thoại
1	Công ty CP VLXD TTNT TP.HCM	215-217 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, TP.HCM.	0977 858 588
2	Công ty TNHH TMDV Tú Tú	459 QL 22, Ấp Bến Đò 1, Xã Củ Chi, TP.HCM.	0903 908 086
3	Công ty TNHH TM VT VT Hoàng Phát	550A Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Long, TP.HCM.	0937 166 881
4	Công ty TNHH TM & SX Minh Tuấn	2/127D Ấp Đình, Xã Hóc Môn, TP.HCM.	(028) 38835224
5	Công ty TNHH TMDV VT Minh Trung	133 Trần Văn Đang, Phường Nhiêu Lộc, TP.HCM.	0903 763 658
6	Công Ty TNHH MTV Đại Xi Măng	154/35 Nguyễn Văn Tạo, Xã Hiệp Phước, TP.HCM.	0937 952 568
7	Công Ty CP Đầu Tư Và Kinh Doanh Vật Liệu Xây Dựng Fico	Tầng 2, Cao ốc Vạn Đô, 348 Bến Vân Đồn, Phường Vĩnh Hội, TP. HCM.	(028) 54012888
8	Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Xây dựng Việt Phát	Số 61 Vành Đai Tây, Phường An Khánh, TP.HCM	0827 299 668

STT	Công ty phân phối	Địa chỉ	Điện thoại
9	Công Ty TNHH Thép và Đầu tư Xây dựng Trung Kiên	T30/1 Khu phố Bình Thuận 2, Phường Thuận Giao, TP. HCM.	(027) 43717768
10	Công Ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hải Vân	337A, Khu phố 1B, Phường An Phú, TP. HCM.	(027) 43712749
11	Công Ty CP Thương mại vật liệu xây dựng Nam Việt	Số 70, Đường D3, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. HCM.	(028) 37367040
12	Công Ty TNHH Thương mại dịch vụ vận tải Xuân Trường Phát	Số 80C1 Đường số 11, Khu phố 4, Phường Linh Xuân, TP. HCM.	0908 118 903
13	Công Ty TNHH Ngân Kim Sơn	Số 496, đường 21 tháng 4, KP3, phường Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.	(0251) 3877512
14	Công Ty CP Kinh doanh vật liệu xây dựng Số 15	Số 41 đường 30/4, Phường Tam Thắng, TP. HCM.	(0254) 3833165

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM.
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM).
- Thông tin liên lạc của cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): Bà Nguyễn Thị Bích Thủy, (DĐ 0939.639.935, Email: nguyenthibichthuy@vicemhalong.vn.
- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày **23/03/2026** đến khi có thông báo mới đối với loại xi măng: Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 dạng bao (50kg ± 0,5 kg), Xi măng Vicem Hạ Long Bền Sun Phát PCB40-MS dạng bao (50kg ± 0,5 kg), Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô dạng bao (40kg ± 0,4 kg), Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 dạng bao (50kg ± 0,5 kg).
- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày **01/04/2026** đến khi có thông báo mới đối với loại xi măng: Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 dạng rời (Xá), Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 dạng rời (Xá).

Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu: P.KD – TT.*

Phó Giám đốc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG HẠ LONG

Ths. Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG HẠ LONG

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2021/TT-BXD

ĐẾN Số: ..... Ngày: ..... Chuyển: ..... Số và ký hiệu HS: .....

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 0433/TB – VCHL – KDTT ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long)

I. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	Đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 23/03/2026 đến khi có thông báo mới	1.259.259	
2	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô	Đồng/tấn	TCVN 6260:2020 dành cho Xây tô	Dạng bao (40kg ± 0,4 kg)						1.259.259	
3	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	Đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng rời (Xá)					- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.175.926	
4	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	Đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng rời (Xá)						1.268.519	
5	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	Đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)					- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 23/03/2026 đến khi có thông báo mới	1.314.815	
6	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Bền Sun Phát PCB40-MS	Đồng/tấn	TCVN 7711:2013	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)						1.259.259	

Ghi chú:

2. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
-[12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

3. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước): Giá nguyên vật liệu đầu vào tăng do ảnh hưởng từ nguồn cung thị trường, dẫn đến việc giá bán niêm yết tăng so với kỳ trước.

- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày **23/03/2026** đến khi có thông báo mới đối với loại xi măng: Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 đựng bao (50kg ± 0,5 kg), Xi măng Vicem Hạ Long Bền Sun Phát PCB40-MS đựng bao (50kg ± 0,5 kg), Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô đựng bao (40kg ± 0,4 kg), Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 đựng bao (50kg ± 0,5 kg).

- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày **01/04/2026** đến khi có thông báo mới đối với loại xi măng: Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 đựng rời (Xá), Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 đựng rời (Xá).

Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: P.KD-TT

Phó giám đốc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG HẠ LONG

Ths. Nguyễn Văn Dũng

KTVXD

Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 31../CV/SDC/CBG-SXD V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 17 - 04 - 2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn. đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa xi măng định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Luật Giá (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP; Thông tư số 18/2022/TT-BKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa của một số nhóm hàng hóa bằng phương thức điện tử.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:

  213/13 Nguyễn Gia Trí, P25, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành Phố Hồ Chí Minh

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá:

Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn . Địa chỉ nhà máy sản xuất : Số 65 đường 12, khu phố 1, P Long Bình, Tp HCM.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử,): ...
  - Đặng Cao Khanh Tổng Giám Đốc SĐT : 0903912010
  - Trần Thanh Trang NV phòng KHKD SĐT : 0918809797

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01 / 04 /2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Cao Khanh

Tên đơn vị đề nghị công bố giá
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01 ngày 01 tháng 04 năm 2026 của Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP Hồ Chí Minh	Khu vực HCM	Khu vực ...	Khu vực
												Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]	[16]	[17]
1	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB40	đ/bao	-TCVN 6260:2020 - QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn :Trụ sở chính 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM , VN. Nhà máy : 65 đường 12, Kp1 , P. Long Bình, TP HCM	Việt Nam	- Đơn giá chưa bao gồm chương trình chiết khấu đạt sản lượng tùy từng thời điểm và từng khách hàng (có văn bản thông báo rõ). Hoặc chương trình khuyến mãi xi măng tùy từng thời điểm để kích thích tiêu thụ được đăng ký tại các Cơ Quan Nhà Nước theo luật định.	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực TP HCM , số lượng tối thiểu để được vận chuyển 5 - 10 tấn/chuyến.		92.000đ/bao	tăng 10%		
2	Xi măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	đ/bao	-TCVN 7711:2013 -QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao		Việt Nam				98.500đ/bao	tăng 10%		
3	Xi măng	Xi măng Xây Trát-MC25	đ/bao	- TCVN 9202:2012 - QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao		Việt Nam				87.500đ/bao	tăng 10%		
4	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB50	đ/bao	-TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao		Việt Nam				97.000đ/bao	tăng 10%		
5	Xi măng	Xi măng Poóc lăng Xỉ lò cao - PCBbfs40 loại II	đ/tấn	-TCVN 4316:2007 QCVN 16:2023/BXD	xá		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến Công trình/dự án tại khu vực Tp. HCM. số lượng tối thiểu để được vận chuyển 30 tấn/chuyến.		1.850.000đ/tấn			
6	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB30	đ/tấn	-TCVN 6260:2020 - QCVN 16:2023/BXD	xá		Việt Nam				1.550.000đ/tấn			
7	Gốc Xi măng	Vữa xây tô Sài Gòn 7.5 MPa, bao 50kg	đ/bao	- TCVN 4314:2022 - QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vật chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực TP HCM , số lượng tối thiểu để được vận chuyển 20bao/chuyến.		100.000đ/bao			
8	Gốc Xi măng	Vữa xây tô Sài Gòn 10 MPa, bao 50kg	đ/bao	- TCVN 4314:2022 - QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao		Việt Nam				110.000đ/bao			
9	Gốc Xi măng	Keo dán gạch Sài Gòn Thông dụng C1, bao 25 kg	đ/bao	- TCVN 7899-1:2008 - QCVN 16:2023/BXD	25kg/bao		Việt Nam	- Đơn giá chưa bao gồm chương trình chiết khấu đạt sản lượng tùy từng thời điểm và từng khách hàng (có văn bản thông báo rõ). Hoặc chương trình khuyến mãi xi măng tùy từng thời điểm để kích thích tiêu thụ được đăng ký tại các Cơ Quan Nhà Nước theo luật định.			125.000đ/bao		
10	Gốc Xi măng	Keo dán gạch Sài Gòn Chất lượng cao C2, bao 20 kg	đ/bao	- TCVN 7899-1:2008 - QCVN 16:2023/BXD	20kg/bao		Việt Nam				160.000đ/bao			

Ghi chú:

Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc,
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, mầu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng ...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua, bán kính... km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
- [12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biết động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

+ Các loại giá tăng kỳ này 10% so với kỳ trước . Nguyên nhân giá nguyên vật liệu đầu vào tăng và kèm theo giá vận chuyển cũng tăng cao.

+ Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới (hoặc đến 31/12/2026) .

Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá

Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Công Ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Cao Khanh

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL

Số: 133
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa xi măng định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 4 năm 2026

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số:
Ngày:
Chuyển: 01-05-2026
Số và ký hiệu HS:

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO-YTL đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa xi măng định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Luật Giá (đính kèm).

2. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP; Thông tư số 18/2022/TT-BKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa của một số nhóm hàng hóa bằng phương thức điện tử.

4. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

5. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7.Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 11 Đoàn Văn Bơ, Phường 13, Quận 4, TP.HCM
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Nhà máy xi măng Fico Hiệp Phước – Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):
  - Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Công Bảo
    - Số điện thoại: 097 872 9988
  - Cán bộ chịu trách nhiệm báo giá: Lợi Bội Long
    - Số điện thoại: 0906 566 248
    - Email: long.loi@fico-ytl.com

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01 / 04 /2026 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày ... / ... /.....).

Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO-YTL cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO-YTL xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC KINH DOANH

Nguyễn Thị Yến Phương

Công ty TNHH Kinh Doanh
Tiếp thị XM FICO - YTL

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2013/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 111 ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Công ty Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn/tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán người tiêu dùng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực Hồ Chí Minh	Khu vực Bình Dương (cũ)	Khu vực Bà Rịa -Vũng Tàu (cũ)	Khu vực Hồ Chí Minh	Khu vực Bình Dương (cũ)	Khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu (cũ)
														Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Xi Măng	Xi măng Supreme Power PCB40	Đồng/Bao	QCVN 16:2019/BXD		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		101,120	-	-	7%	8%	0%
2	Xi Măng	Xi măng Fico PCB40	Đồng/Bao	QCVN 16:2019/BXD		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		96,963	94,370	-	7%	5%	0%
3	Xi Măng	Xi măng Fico PCB40	Đồng/Bao	QCVN16-2019/BXD		NM xi măng Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		-	94,370	-	0%	5%	0%
4	Xi Măng	Xi măng Fico PCB40	Đồng/Bao	QCVN16-2019/BXD		NM xi măng Bình Dương	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		-	94,370	-	0%	5%	0%
5	Xi Măng	Xi măng Supreme Standard PCB40	Đồng/Bao	QCVN 16:2019/BXD		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		93,333	84,370	91,569	8%	8%	8%
6	Xi Măng	Xi măng Supreme Standard PCB40	Đồng/Bao	QCVN16-2019/BXD		NM xi măng Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		-	84,370	-	0%	8%	0%
7	Xi Măng	Xi măng Supreme Standard PCB40	Đồng/Bao	QCVN16-2019/BXD		NM xi măng Bình Dương	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		-	84,370	-	0%	8%	0%
8	Xi Măng	Xi măng Bisco PCB40	Đồng/Bao	QCVN 16:2019/BXD		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		92,333	84,370	-	8%	8%	8%
9	Xi Măng	Xi măng Bisco PCB40	Đồng/Bao	QCVN16-2019/BXD		NM xi măng Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		-	84,370	-	8%	8%	8%
10	Xi Măng	Xi măng Bisco PCB40	Đồng/Bao	QCVN16-2019/BXD		NM xi măng Bình Dương	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		-	84,370	-	8%	8%	8%
11	Xi Măng	Xi Măng xanh ECO, PCB40	Đồng/Bao	QCVN 16:2019/BXD		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		92,333	-	-	8%	8%	8%
12	Xi Măng	Xi Măng xanh ECO, PCB40	Đồng/Bao	QCVN16-2019/BXD		NM xi măng Bình Dương	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		-	84,370	-	8%	8%	8%
13	Xi Măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông	Đồng/Bao	QCVN 16:2019/BXD		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		93,333	-	-	8%	8%	8%
14	Xi Măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông PCB40	Đồng/Bao	QCVN16-2019/BXD		NM xi măng Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		-	88,019	-	6%	6%	6%
15	Xi Măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông PCB40	Đồng/Bao	QCVN16-2019/BXD		NM xi măng Bình Dương	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		-	88,019	-	6%	6%	6%
16	Xi Măng	Xi măng Hà Tiên Xanh	Đồng/Bao	QCVN 16:2019/BXD		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		93,333	-	-	8%	8%	8%
17	Xi Măng	Xi măng Hà Tiên Xanh	Đồng/Bao	QCVN16-2019/BXD		NM xi măng Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		-	88,019	-	6%	6%	6%
18	Xi Măng	Xi măng Hà Tiên Xanh	Đồng/Bao	QCVN16-2019/BXD		NM xi măng Bình Dương	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		-	88,019	-	6%	6%	6%
19	Xi Măng	Xi Măng Phoenix	Đồng/Bao	QCVN 16:2019/BXD		NM xi măng Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		85,333	81,370	-	4%	4%	4%
20	Xi Măng	Xi Măng Phoenix	Đồng/Bao	QCVN 16:2019/BXD		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		85,333	81,370	-	4%	4%	4%
21	Xi Măng	Xi Măng Premium Phoenix	Đồng/Bao	TCVN 7711:2013		NM xi măng Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		98,333	91,370	-	4%	4%	4%
22	Xi Măng	Xi Măng Premium Phoenix	Đồng/Bao	TCVN 7711:2013		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		98,333	91,370	-	4%	4%	4%

CÔNG TY TNHH KINH DOANH TIẾP THỊ XI MĂNG FICO-YTL

22	Xi Măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	Đồng/Bao	TCVN 7711:2013		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME SHIELD	114.091	104.545	104,545	5%	5%	5%
23	Xi Măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	Đồng/Bao	TCVN 7711:2013		NM xi măng Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME SHIELD	114.091	104.545	104,545	5%	5%	5%
25	Xi Măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS xá	Đồng/Tấn	QCVN 16:2019/BXD		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME SHIELD	2.181.091	2.000.000	2.000,000	5%	5%	5%
26	Xi Măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS xá	Đồng/Tấn	QCVN 16:2019/BXD		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME SHIELD	2.181.091	2.000.000	2.000,000	5%	5%	5%
27	Xi Măng	Xi măng poóc lăng xỉ lò cao Loại I (PCB40-MS)	Đồng/Tấn	TCVN 6260:2009		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME UNISOIL	1.931.091	1.818.182	1,818,182	5%	5%	5%
28	Xi Măng	Xi măng poóc lăng xỉ lò cao Loại I (PCB40-MS)	Đồng/Tấn	TCVN 6260:2009		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME UNISOIL	1.931.091	1.818.182	1,818,182	5%	5%	5%
29	Xi Măng	Xi măng poóc lăng xỉ lò cao Loại II, (PCB50-MS)	Đồng/Tấn	TCVN 6260:2009		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME UNISOIL	1.931.091	1.818.182	1,818,182	5%	5%	5%
30	Xi Măng	Xi măng poóc lăng xỉ lò cao Loại II, (PCB50-MS)	Đồng/Tấn	TCVN 6260:2009		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME UNISOIL	2.181.091	2.000.000	2,000,000	5%	5%	5%
31	Xi Măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB50 - MS dạng xá	Đồng/Tấn	QCVN 16:2019/BXD		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO - YTL SUPREME FLOW	1.963.636	1.909.091	1,909,091	6%	6%	6%
32	Xi Măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40 - MS dạng xá	Đồng/Tấn	QCVN 16:2019/BXD		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO - YTL SUPREME FLOW	1.963.636	1.909.091	1,909,091	6%	6%	6%
33	Xi Măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB50 - MS dạng xá	Đồng/Tấn	QCVN 16:2019/BXD		NM xi măng Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO - YTL SUPREME FLOW	1.963.636	1.963.636	-	6%	6%	6%
34	Xi Măng	Xi măng FICO PCB50 dạng xá	Đồng/Tấn	QCVN 16:2019/BXD		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	[redacted]	1.963.636	1.963.636	1,963,636	5%	5%	5%
35	Xi Măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR40	Đồng/Tấn	QCVN 16:2023/BXD		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO - YTL SUPREME OPC	2.090.909	2.030.303	2,030,303	5%	5%	5%
36	Xi Măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR50	Đồng/Tấn	QCVN 16:2023/BXD		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO - YTL SUPREME OPC	2.090.909	2.030.303	2,030,303	5%	5%	5%
37	Xi Măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR40	Đồng/Tấn	QCVN 16:2023/BXD		NM xi măng Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO - YTL SUPREME OPC	2.090.909	2.030.303	-	5%	5%	5%
38	Xi Măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR50	Đồng/Tấn	QCVN 16:2023/BXD		NM xi măng Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO - YTL SUPREME OPC	2.090.909	-	-	5%	0%	5%

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính... km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin").
-[12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương.
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước): Trong thời gian qua giá nguyên vật liệu (đặc biệt là clinker) biến động liên tục, dẫn đến giá thành bao xi măng cũng bị ảnh hưởng. Việc thay đổi giá xi măng nhằm phù hợp với tình hình thị trường và cạnh tranh hiện nay.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/ 2026 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày .../.../.....).

Công ty Công ty Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị Xi FICO - YTL cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Công ty Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị Xi FICO - YTL xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, chức vụ, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3801291046 C.T.T.N.H.H ★ CÔNG TY TNHH KINH DOANH TIẾP THỊ XI MĂNG FICO-YTL ★ T.P. TÂY NINH - T.TÂY NINH

GIÁM ĐỐC KINH DOANH

Nguyễn Thị Yến Phương

PHỤ LỤC

Mẫu Công văn đề nghị công bố giá và Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

(Đính kèm Công văn số /SXD-KTVLXD ngày / /2025 của Sở Xây dựng)

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: .....
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: ...HSD...

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
XN TT& DV XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 229 /TTDV-PTT
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 -05- 2026

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên – Xí Nghiệp Tiêu Thụ và Dịch vụ Xi măng Vicem Hà Tiên đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa..... định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

Địa bàn TP. Hồ Chí Minh sau khi sáp nhập chia ra thành 3 vùng bán hàng: Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa Vũng Tàu, Đặc khu Côn Đảo, Đảo Phú Quý cụ thể theo danh sách các Phường/ Xã (theo phụ lục đính kèm).

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Điện Thoại	Vùng bán hàng
1	CTY CP TM & DV ĐỨC TOÀN	653 Lê Hồng Phong, Phường Vườn Lài, TP.HCM	02835 4310	Hồ Chí Minh
2	CTY CP VLXD & TTNT (CMID)	215-217 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, TP.HCM	02836 5362	Hồ Chí Minh
3	CTY TNHH TM DV VẬN TẢI NAM DŨNG	98D Hồ Bá Phấn, KP.4, Phường Phước Long, TP.HCM	05409 5543	Hồ Chí Minh
4	CTY CP XD DV TM HUY ĐÔNG	23 Đường số 3, KDC CityLand, Phường Gò Vấp TP.HCM	02989 3238	Hồ Chí Minh
5	CTY TNHH VLXD & DV QUANG MINH	199 Đỗ Pháp Thuận, Phường Bình Trưng, TP.HCM	02229 3150	Hồ Chí Minh
6	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI HOÀNG TUẤN	96 đường 17, Phường Thủ Đức, TP.HCM	0866760579	Hồ Chí Minh
7	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & SẢN XUẤT MINH TUẤN	2/127D ấp Đình, Xã Hóc Môn, TP.HCM	03883 5224	Hồ Chí Minh
8	CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG HIỆP LỰC	Số 1 Khu phố Hòa Phú, Phường Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.	02763882078	Hồ Chí Minh
9	CÔNG TY TNHH VẬN TẢI THƯƠNG MẠI KHÁNH HOA	Số nhà 134A, Đường Nguyễn Lâm, Phường Gia Định, TP.HCM	0939.977.878	Hồ Chí Minh
10	CTY TNHH TM XUÂN HIỆP	161/7 đường số 11, khu phố 22, phường Linh Xuân, TP.HCM	028 724 0474	Bình Dương
11	CÔNG TY CP NAM SƠN	830 Đại lộ Bình Dương, Khu 6, Phường Phú Lợi , TP.HCM	0274 388 4328	Bình Dương
12	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG SÂM	Số 577, đường ĐT 741, Ấp Bình Thắng, Xã Phú Giáo, TP.HCM	0981394141	Bình Dương
13	CÔNG TY TNHH CHẤN LONG	351 Võ Thị Sáu, xã Long Điền, TP.HCM	2543 862 093	Bà Rịa Vũng Tàu
14	CTY TNHH TM & DV MINH HOÀNG AN	B 18 khu TĐC Bến Đình, Phường Vũng Tàu , TP.HCM	2543 361 637	Côn Đảo, Đảo Phú Quý

8. Thông tin khác:
   - Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên – XN Tiêu Thụ và Dịch vụ Xi măng Vicem Hà Tiên - Địa chỉ : Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, Phường Sài Gòn, TP.HCM.

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá :
  - Trạm nghiền Phú Hữu: Tổ 8, khu phố 4, phường Long Trường, TP.HCM.
  - Trạm gia công Hạ Long: cảng Hiệp Phước, TP.HCM.
  - Nhà máy Bình Phước: Ấp Thanh Bình, Phường An Lộc, thành phố Đồng Nai.
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): ...
  Điện thoại: (028) 39 15 16 17 Fax: (028) 38 21 55 40
  Email: www.hatien1.com.vn.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/5/2026 đến khi có thông báo mới.

Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên – Xí Nghiệp Tiêu Thụ và Dịch vụ Xi măng Vicem Hà Tiên cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên – Xí Nghiệp Tiêu Thụ và Dịch vụ Xi măng Vicem Hà Tiên xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT, PTT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN XÍ NGHIỆP TIÊU THỤ DỊCH VỤ XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Công

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
XN TIÊU THỤ & DỊCH VỤ VICEM HÀ TIÊN

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 229 ngày 07 tháng 5 năm 2026 của
Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên - Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ Xi măng Vicem Hà Tiên)

1. Mức giá niêm yết (Giá bán buôn):

1.1/ Địa bàn TP. Hồ Chí Minh - Vùng bán hàng "Hồ Chí Minh"

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				Chênh lệch so với kỳ công bố trước			
										Hồ Chí Minh	HCM Cần Giờ	HCM Củ Chi	HCM Phú Hòa Đông	Hồ Chí Minh	HCM Cần Giờ	HCM Củ Chi	HCM Phú Hòa Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
1	Xi măng	XM Power Cement	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg	TN.Hà Long (Thủy/Bộ)		Giao trên phương tiện bên mua		1.287.037	1.287.037	1.287.037	1.287.037	1,46%	1,46%	1,46%	1,46%
2	Xi măng	XM Power Cement		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1,47%	1,47%	1,47%	1,47%
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Green PCB40			bao 50kg					1.268.519	1.268.519	1.268.519		0%	0%	0%	
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40			bao 50kg					1.717.593	1.592.593	1.550.926		0%	0%	0%	
5	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg	TN.Hà Long (Thủy)				1.717.593	1.592.593	1.550.926		0%	0%	0%	
6	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40			bao 50kg	TN.Hà Long (Bộ)				1.703.704	1.592.593	1.550.926		0%	0%	0%	
7	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.509.259	1.458.333	1.416.667		0%	0%	0%	
8	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40		Phù hợp QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg	TN.Hà Long (Thủy)				1.509.259	1.458.333	1.416.667		0%	0%	0%	
9	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40			bao 50kg	TN.Hà Long (Bộ)				1.495.370	1.458.333	1.416.667		0%	0%	0%	
10	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Xây tô		TCVN 9202:2012	bao 50kg	TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.356.481				0%			
11	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg	TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.740.741	1.625.000			0%	0%		
12	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 40kg	TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.629.630	1.629.630	1.629.630		0%	0%	0%	
13	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Xây tô		TCVN 9202:2012						1.379.630	1.379.630	1.379.630		0%	0%	0%	
14	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD	bao 50kg	NM. Bình Phước (Bộ)				1.726.852			1.504.630	0%			0%
15	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40			bao 50kg					1.462.963			1.370.370	0%			0%
16	Xi măng	XM Power Cement			bao 50kg								1.231.481				1,53%

1.2/ Địa bàn TP. Hồ Chí Minh - Vùng bán hàng "Bình Dương"

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		Chênh lệch so với kỳ công bố trước	
										HCM Bình Dương	HCM Bàu Bàng	HCM Bình Dương	HCM Bàu Bàng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	TN.Phú Hữu (Thủy)		Giao trên phương tiện bên mua		1.606.481		-2,80%	
2	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40			bao 50kg					1.615.741		-1,69%	
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg	TN. Hạ Long (Thủy)				1.606.481		-2,80%	
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40			bao 50kg					1.615.741		-1,69%	
5	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	TN.Phú Hữu (Bộ)				1.638.889		-2,75%	
6	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40			bao 50kg					1.648.148		-1,66%	
7	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg	TN. Hạ Long (Bộ)				1.638.889		-2,75%	
8	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40			bao 50kg					1.648.148		-1,66%	
9	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD	bao 50kg	NM. Bình Phước (Bộ)				1.620.370	1.574.074	-2,78%	-2,86%
10	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40			bao 50kg					1.527.778	1.407.407	-1,79%	-1,94%
11	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Xây tô		TCVN 9202:2012	bao 50kg	TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.481.481		0%	
12	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Xây tô			bao 40kg	TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.379.630		0%	
13	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD	bao 40kg					1.583.333		0%	
14	Xi măng	XM Power Cement			bao 50kg	NM. Bình Phước TN. Phú Hữu				1.236.111		0%	
15	Xi măng	XM Hà Tiên 2		Phù hợp QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg	NM. Bình Phước (Bộ)				1.120.370		0%	

1.3/ Địa bàn TP. Hồ Chí Minh - Vùng bán hàng "Bà Rịa Vũng Tàu", "Đặc khu Côn Đảo, Đảo Phú Quý"

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
										HCM Bà Rịa Vũng Tàu	HCM Phú Mỹ	HCM Xuyên Mộc	HCM Bà Rịa Vũng Tàu	HCM Phú Mỹ	HCM Xuyên Mộc
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Xây Tô	Tấn	TCVN 9202:2012	bao 50kg	TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.324.074			-1,38%		
2	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg	TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.606.481			-1,14%		
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	TN.Phú Hữu (Bộ)				1.657.407	1.388.889	1.347.222	-1,10%	-1,32%	-1,36%
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40			bao 50kg	TN.Phú Hữu (Thủy)				1.388.889			-1,32%		
5	Xi măng	XM Power Cement			bao 50kg	TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)				1.240.741			0%		
6	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40		Phù hợp QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg	TN.Hạ Long (Bộ)				1.657.407	1.388.889	1.347.222	-1,10%	-1,32%	-1,36%
7	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40			bao 50kg	TN.Hạ Long (Thủy)				1.388.889			-1,32%		
8	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg	TN.Phú Hữu (Bộ)					1.578.704	1.532.407		-1,16%	-1,19%

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
										Đặc khu Côn Đảo, Đảo Phú Quý	Đặc khu Côn Đảo, Đảo Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)		Giao trên phương tiện bên mua		1.407.408	0%
2	Xi măng	XM Power Cement			bao 50kg					1.240.741	0%
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat		Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg					1.444.444	0%
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Xây Tô		TCVN 9202:2012	bao 50kg					1.342.593	0%

Ghi chú: Các đơn giá ghi trên là giá bán chưa bao gồm thuế GTGT và giao tại nơi sản xuất trạm nghiền Phú Hữu, Hạ Long, nhà máy Bình Phước không bao gồm chi phí vận chuyển, …

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước): Do điều tiết chính sách bán hàng cho phù hợp với tình hình thị trường , Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên sau khi cân đối giá bán phù hợp với tình hình thị trường đã ban hành mức giá như trên.

Mức giá kê khai này thực hiện: từ ngày 10/5/2026 đến khi có thông báo mới.

Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên - Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Xi măng Vicem Hà Tiên cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên - Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Xi măng Vicem Hà Tiên xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, PTT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN XÍ NGHIỆP TIÊU THỤ VÀ DỊCH VỤ XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Công

PHỤ LỤC

Mẫu Công văn đề nghị công bố giá và Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

(Đính kèm Công văn số /SXD-KTVLXD ngày / /2025 của Sở Xây dựng)

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
XN TT& DV XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Số: 229/TTDV-PTT
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số:
Ngày: 01-06-2026
Chuyển:
Số và ký hiệu HS: VLXD

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên – Xí Nghiệp Tiêu Thụ và Dịch vụ Xi măng Vicem Hà Tiên đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa..... định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

Địa bàn TP. Hồ Chí Minh sau khi sáp nhập chia ra thành 3 vùng bán hàng: Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa Vũng Tàu, Đặc khu Côn Đảo, Đảo Phú Quý cụ thể theo danh sách các Phường/ Xã (theo phụ lục đính kèm).

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Điện Thoại	Vùng bán hàng
1	CTY CP TM & DV ĐỨC TOÀN	653 Lê Hồng Phong, Phường Vườn Lài, TP.HCM	02835 4310	Hồ Chí Minh
2	CTY CP VLXD & TTNT (CMID)	215-217 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, TP.HCM	02836 5362	Hồ Chí Minh
3	CTY TNHH TM DV VẬN TẢI NAM DŨNG	98D Hồ Bá Phấn, KP.4, Phường Phước Long, TP.HCM	05409 5543	Hồ Chí Minh
4	CTY CP XD DV TM HUY ĐÔNG	23 Đường số 3, KDC CityLand, Phường Gò Vấp TP.HCM	02989 3238	Hồ Chí Minh
5	CTY TNHH VLXD & DV QUANG MINH	199 Đỗ Pháp Thuận, Phường Bình Trưng, TP.HCM	02229 3150	Hồ Chí Minh
6	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI HOÀNG TUẤN	96 đường 17, Phường Thủ Đức, TP.HCM	0866760579	Hồ Chí Minh
7	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & SẢN XUẤT MINH TUẤN	2/127D ấp Đình, Xã Hóc Môn, TP.HCM	03883 5224	Hồ Chí Minh
8	CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG HIỆP LỰC	Số 1 Khu phố Hòa Phú, Phường Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.	02763882078	Hồ Chí Minh
9	CÔNG TY TNHH VẬN TẢI THƯƠNG MẠI KHÁNH HOA	Số nhà 134A, Đường Nguyễn Lâm, Phường Gia Định, TP.HCM	0939.977.878	Hồ Chí Minh
10	CTY TNHH TM XUÂN HIỆP	161/7 đường số 11, khu phố 22, phường Linh Xuân, TP.HCM	028 724 0474	Bình Dương
11	CÔNG TY CP NAM SƠN	830 Đại lộ Bình Dương, Khu 6, Phường Phú Lợi , TP.HCM	0274 388 4328	Bình Dương
12	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG SÂM	Số 577, đường ĐT 741, Ấp Bình Thắng, Xã Phú Giáo, TP.HCM	0981394141	Bình Dương
13	CÔNG TY TNHH CHẤN LONG	351 Võ Thị Sáu, xã Long Điền, TP.HCM	2543 862 093	Bà Rịa Vũng Tàu
14	CTY TNHH TM & DV MINH HOÀNG AN	B 18 khu TĐC Bến Đình, Phường Vũng Tàu , TP.HCM	2543 361 637	Côn Đảo, Đảo Phú Quý

8. Thông tin khác:
   - Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên – XN Tiêu Thụ và Dịch vụ Xi măng Vicem Hà Tiên - Địa chỉ : Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, Phường Sài Gòn, TP.HCM.

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá :
  - Trạm nghiền Phú Hữu: Tổ 8, khu phố 4, phường Long Trường, TP.HCM.
  - Trạm gia công Hạ Long: cảng Hiệp Phước, TP.HCM.
  - Nhà máy Bình Phước: Ấp Thanh Bình, Phường An Lộc, thành phố Đồng Nai.
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): ...
  Điện thoại: (028) 39 15 16 17 Fax: (028) 38 21 55 40
  Email: www.hatien1.com.vn.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/5/2026 đến khi có thông báo mới.

Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên – Xí Nghiệp Tiêu Thụ và Dịch vụ Xi măng Vicem Hà Tiên cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên – Xí Nghiệp Tiêu Thụ và Dịch vụ Xi măng Vicem Hà Tiên xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT, PTT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.C.N: 0301446422-018-C.T.C.P
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
XÍ NGHIỆP TIÊU THỤ VÀ DỊCH VỤ XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phan Lê Nhân

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
XN TT& DV XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Số: 229A/TTDV - PTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 -05- 2026

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 229A ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên - Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Xi măng Vicem Hà Tiên)

1. Mức giá niêm yết (Giá bán buôn): ĐVT: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điểm nhận hàng	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Công nghiệp PCB40	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Rời	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	TN. Phú Hữu	Giao trên phương tiện bên mua tại điểm nhận hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp,...	1.407.407	

Ghi chú: Các đơn giá ghi trên là giá bán chưa bao gồm thuế GTGT và giao tại nơi sản xuất trạm nghiền Phú Hữu không bao gồm chi phí vận chuyển, …

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước): Bổ sung niêm yết giá bán sản phẩm xi măng rời.

Mức giá kê khai này thực hiện: từ ngày 10/5/2026 đến khi có thông báo mới.

Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên - Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Xi măng Vicem Hà Tiên cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên - Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Xi măng Vicem Hà Tiên xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN - XÍ NGHIỆP TIÊU THỤ VÀ DỊCH VỤ XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

PHÓ GIÁM ĐỐC

Phan Lê Nhân

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, PTT.

CÔNG TY CP XI MĂNG CẨM PHẢ CHI NHÁNH PHÍA NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55 /CV-CNPN
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng

Phú Mỹ, ngày 01 tháng 06 năm 2026

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: .....
Chuyển: .....
.....
Số và ký hiệu HS: VLVLXD

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Xi măng Cẩm Phả định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

STT	Nhà phân phối	Địa chỉ	Số Điện thoại
1	Công ty CP TMDV Đức Toàn	Số 03 Trần Phú, P. Chợ Quán, TPHCM, Việt Nam.	02838 354 310
2	Công ty TNHH - TM- VT Hoàng Tuấn	Số 96, Đường 17, P.Thủ Đức, TPHCM , Việt Nam.	02866 760 579

STT	Nhà phân phối	Địa chỉ	Số Điện thoại
3	Công ty TNHH TM DV Tú Tú	459 Quốc Lộ 22, Ấp Bến Đò 1, Xã Củ Chi, TPHCM, Việt Nam	02835 017 369
4	Công ty CP VLXD và trang trí nội thất Tp Hồ Chí Minh	215-217 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, TPHCM, Việt Nam.	02838 367 969
5	Công ty CP siêu thị VLXD Thế giới nhà	Số 46-48 Nguyễn Cơ Thạch, P. An Khánh, TPHCM, Việt Nam.	02512 814 936
6	Công ty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Vĩnh Tiến	39 Đường 9M, Cư xá Ngân Hàng, P. Tân Thuận, TPHCM, Việt Nam.	028 3872 6068
7	Công ty CP thương mại xi măng Sao Mai	A4-2.09 Tòa A4 Vinhomes Golden River, Số 02 Tôn Đức Thắng, P. Sài Gòn, TPHCM, Việt Nam.	08 66535666
8	Công ty CP kinh doanh dịch vụ Tổng hợp Hùng Thịnh	289/4 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Sơn Nhì, TPHCM, Việt Nam.	0283 724 5042
9	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Việt Mỹ Anh Sài Gòn	Cửa hàng số H2.02 (tầng 3) Đường 16, Khu dân cư Phú Mỹ Hưng - Midtown (Lô M8), Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	0935 698989
10	Công ty CP Logistics Vương Phúc Nguyên	1194/18 Đường Lê Chí Dân, Khu phố 2, P.Chánh Hiệp, TPHCM, Việt Nam.	0369 715 615
11	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hoàng Sâm	Số 577 Đường ĐT 741, Ấp Bình Thắng, Xã Phú Giáo, TPHCM, Việt Nam.	0981 394 141
12	Công ty TNHH Chấn Long	Số 421 Võ Thị Sáu, Xã Long Điền, TPHCM, Việt Nam	02543 862 093
13	Công ty TNHH Nghĩa Thành	100 Bình Giã, Phường Tam Thắng, TPHCM, Việt Nam.	02543 859 396
14	Công ty TNHH Sản xuất và TM Đại Sơn	Ô 31, A19, Khu A KĐT Geleximco Lê Trọng Tấn, Phường Tây Mỗ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	0961726556
15	Công ty TNHH MTV Bảo Nguyên Phúc	Số 12, Đường D4, Tổ 108, Khu dân cư K8, P. Phú Lợi, TPHCM, Việt Nam.	0918 635 500
16	Công ty CP phát triển Thương mại Toàn Khoa	LA 01-05, Tòa Nhà Lexington, Số 67 Mai Chí Thọ, P. Bình Trưng, TPHCM, Việt Nam.	0918580999
17	Công ty CP Bê tông Ngoại Thương	Số 25 Bác Ái, Phường Thủ Đức, TPHCM, Việt Nam	0918743039
18	Công ty CP xi măng Phương Nam	Khu biệt thự Hùng Vương, đường Hùng Vương, Ấp Tây, P. Tam Long, Thành phố Hồ Chí Minh.	0987701234
19	Công ty TNHH TM Và DV Hoa Sen Vàng	22-24-26 Đường 2/4 , P. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.	0942 904 999

STT	Nhà phân phối	Địa chỉ	Số Điện thoại
20	Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	10A, KDC 3, Ấp 5, Xã Phú Vinh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	02513 851 072
21	Công ty CP đầu tư xây dựng Thương Mại Hoàng Thịnh	201E Tô Ký, Ấp Mới 2, Xã Bà Điểm, TPHCM, Việt Nam.	02822 001 080
22	Công ty CP Thương mại xuất nhập khẩu Codeco	535/25 Phạm Văn Đồng, Phường Bình Lợi Trung, TPHCM, Việt Nam	0935 097 208
23	Công ty CP đầu tư Thương mại và xây dựng Bảo Minh	Tầng 3, Số 235 Khâm Thiên, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	024 3559 0424
24	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Dương Gia Phát	Lô B23 Khu biệt thự Đồi Ngọc Tước 2, Phường Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh	
25	Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phúc Khang	SN 43 đường Lê Lợi, Xã Thường Xuân, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	0988 029 602
26	Công ty cổ phần Thương mại xây dựng Lê Nguyễn	Số nhà 27, ngõ 252, Phố Chợ Khâm Thiên, Phường Văn Miếu- Quốc Tử Giám, TP Hà Nội.	0243 8569 592
27	Công ty Cổ phần Besmix	Lô D1, Đường D1 &N3, KCN Nam Tân Uyên, Phường Tân Hiệp, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	0274 365 3990
28	Công ty TNHH Cement Nam Hải	235/50/7/13 Đặng Thùy Trâm, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	0989 962 296
29	Công ty TNHH Đầu tư Inni	Số 8, M6, Ngõ 91, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	0888 123 183
30	Công ty cổ phần Hoàng Sơn Fly Ash and Cement	Cụm CN Mai Sơn, Phường Yên Thắng, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.	0303 777 027
31	Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng và Thương mại Thái Hưng	Số 407 đường Bạch Đằng, P. Hồng Hà, TP. Hà Nội, Việt Nam	0916 393 883
32	Công ty CP dịch vụ Thương mại vận tải Nam Việt	K61, Khu dân cư Thới An 1, đường Lê Thị Riêng, P. Thới An, TP HCM, Việt Nam	0906 822258
33	Công ty TNHH Kinh doanh và Xây dựng Hùng Cường	Số 128 Đào Nhuận, Phường Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.	0969 749 956
34	Công ty cổ phần GEOVIETNAM	Ô 30, Dự án khu nhà ở thấp tầng The Premier tại Lô E2/D21, Khu đô thị mới Cầu Giấy, đường Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Tp Hà Nội, Việt Nam.	0243 627 6642

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả. Địa chỉ: Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

Ông Ninh Thế Sơn- Trưởng phòng Kinh doanh. ĐT: 0983 581 039.

Email: sonnt52@viettel.com.

Ông Trần Xuân Định- Phó phòng Kinh doanh. ĐT: 0989.168.895.

Email: dinhtx@viettel.com.

Điện thoại bàn: 0283.9100936.

Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT; KD.hang2.

CHI NHÁNH PHÍA NAM

CHI NHÁNH PHÍA NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CẨM PHẢ
KCN PHÚ MỸ - TP.HỒ CHÍ MINH

Giám Đốc
Lê Quang Uyên Phương

CÔNG TY CP XI MĂNG CẨM PHẢ

CHI NHÁNH PHÍA NAM

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 55 ngày 01 tháng 06 năm 2026 của Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[12]	[15]
1	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50 kg	Chi nhánh Phía Nam-Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	1.666.667	13%
2	Xi măng	Xi măng xây trát MC25 (xi măng bao xây tô)	Tấn	TCVN 9202: 2012	Đóng bao 50 kg	Chi nhánh Phía Nam-Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	1.574.074	13%
3	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB50	Tấn	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Xi măng rời	Chi nhánh Phía Nam-Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	1.666.667	13%
4	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Xi măng rời	Chi nhánh Phía Nam-Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	1.666.667	13%
5	Xi măng	Xi măng Pooc lăng PC40	Tấn	TCVN 2682:2020 QCVN 16:2023/BXD	Xi măng rời	Chi nhánh Phía Nam-Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	1.759.259	12%
6	Xi măng	Xi măng Pooc lăng bền sunfat trung bình loại $PC_{MSR}40$	Tấn	TCVN 6067:2018 QCVN 16:2023/BXD	Xi măng rời	Chi nhánh Phía Nam-Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	1.805.556	11%

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Tỷ lệ % tăng/giảm
7	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp bền sunfat trung bình loại PCB40-MS	Tấn	TCVN 7711:2013	Xi măng rời	Chi nhánh Phía Nam-Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	1.666.667	13%
8	Xi măng	Xi măng Pooc lăng xỉ lò cao Loại I $PCB_{hs}40$	Tấn	TCVN 4316:2007	Xi măng rời	Chi nhánh Phía Nam-Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	1.800.000	22%
9	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB30	Tấn	TCVN 6260-2020 QCVN 16:2023/BXD	Xi măng rời	Chi nhánh Phía Nam-Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	1.574.074	13%
10	Xi măng	Xi măng Pooc lăng PC40	Tấn	TCVN 2682:2020 QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50 kg	Chi nhánh Phía Nam-Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	1.944.444	11%
11	Xi măng	Xi măng Econs40	Tấn	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50 kg	Chi nhánh Phía Nam-Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	1.666.667	13%

Ghi chú:

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới .

Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.
Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu:

CHI NHÁNH PHÍA NAM

CHI NHÁNH PHÍA NAM CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CẨM PHẢ

Giám Đốc
Lê Quang Uyên Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 6661 /CV-K.KD V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2025*

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI) đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Dây cáp điện định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, TP.HCM.
- **Địa chỉ các nhà máy và chi nhánh trực thuộc :**

- Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai (KCN Long Thành-Đồng Nai)
- Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc (KCN Đại Đồng-Bắc Ninh)
- Nhà máy CADIVI Miền Trung (KCN Hòa Cầm-Tp Đà Nẵng)
- Nhà máy CADIVI Miền Đông (KCN Biên Hòa 1-Tỉnh Đồng Nai)
- Nhà máy CADIVI Sài Gòn (KCN Tân Phú Trung-Tp Hồ Chí Minh)

- Thông tin lãnh đạo công ty :
  - Ông Tổng giám đốc : **HỒ QUANG NHÂN** –ĐT: 028. 38292971
  - Người công bố giá: **Nguyễn Nam Hải** – Khối Kinh Doanh Tiếp Thị, email: hainn@cadivi.vn, ĐT : 0913 854 809.

Mức giá đăng ký thực hiện từ ngày 1/8/2025 đến 1/8/2026

- Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI) cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0300381644 CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

HỒ QUANG NHÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM -CADIVI

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 66/ngày 01 tháng 08 năm 2015 của Công ty .....)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) ngày 1/8/2015	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực TP.HCM	Khu vực ...
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]		[15]
1	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Tại giao tại kho người mua		7.500	0%
2	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		9.730	0%
3	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		28.810	0%
4	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		103.550	0%
5	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		191.830	0%
6	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		374.630	0%
7	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		579.530	0%
8	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		21.750	0%
9	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		47.300	0%
10	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		105.650	0%
11	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		28.700	0%
12	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		43.360	0%
13	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		84.650	0%
14	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		36.510	0%
15	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		55.380	0%
16	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		159.590	0%
17	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		231.990	0%
18	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		1.211.320	0%

19	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		1.587.800	0%
20	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		225.430	0%
21	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		595.360	0%
22	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		1.156.730	0%
23	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		1.497.420	0%
24	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		289.350	0%
25	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		428.970	0%
26	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		809.270	0%
27	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		1.983.960	0%
28	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		2.908.430	0%
29	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		272.030	0%
30	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		392.580	0%
31	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		697.850	0%
32	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		1.346.120	0%
33	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		1.775.040	0%
34	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		142.010	0%
35	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		237.590	0%
36	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		425.670	0%
37	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		1.018.930	0%
38	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		73.140	0%
39	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		128.050	0%
40	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		444.590	0%

41	Vật tư ngành điện	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)*	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		1.310.960	0%
42	Vật tư ngành điện	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)*	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		120.150	0%
43	Vật tư ngành điện	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)*	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		246.900	0%
44	Vật tư ngành điện	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)*	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		633.360	0%
45	Vật tư ngành điện	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)*	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		2.347.780	0%
46	Vật tư ngành điện	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)*	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		106.240	0%
47	Vật tư ngành điện	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)*	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		297.690	0%
48	Vật tư ngành điện	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)*	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		745.100	0%
49	Vật tư ngành điện	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)*	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		3.684.010	0%
50	Vật tư ngành điện	*Dây đồng trần xoắn (TCVN)*	kg	TCVN - 5064	C-10	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		438.440	0%
51	Vật tư ngành điện	*Dây đồng trần xoắn (TCVN)*	kg	TCVN - 5064	C-50	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		434.975	0%
52	Vật tư ngành điện	*Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	Mét	TCVN 6935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		62.150	0%
53	Vật tư ngành điện	*Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	Mét	TCVN 6935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		124.910	0%
54	Vật tư ngành điện	*Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	Mét	TCVN 6935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		336.160	0%
55	Vật tư ngành điện	*Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	Mét	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		22.970	0%
56	Vật tư ngành điện	*Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	Mét	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		124.190	0%
57	Vật tư ngành điện	*Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	Mét	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		385.580	0%
58	Vật tư ngành điện	*Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	Mét	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		636.900	0%
59	Vật tư ngành điện	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2637 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		43.470	0%
60	Vật tư ngành điện	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2637 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		121.870	0%
61	Vật tư ngành điện	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2637 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		385.610	0%

62	Vật tư ngành điện	*Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	Mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		434.790	0%
63	Vật tư ngành điện	*Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	Mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		1.032.750	0%
64	Vật tư ngành điện	*Dây điện lực (AV)-0,6/1kV*	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		8.870	0%
65	Vật tư ngành điện	*Dây điện lực (AV)-0,6/1kV*	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		16.260	0%
66	Vật tư ngành điện	*Dây điện lực (AV)-0,6/1kV*	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		50.740	0%
67	Vật tư ngành điện	*Dây điện lực (AV)-0,6/1kV*	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		201.670	0%
68	Vật tư ngành điện	*Dây nhôm lõi thép*	Mét	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		28.030	0%
69	Vật tư ngành điện	*Dây nhôm lõi thép*	Mét	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		38.760	0%
70	Vật tư ngành điện	*Dây nhôm lõi thép*	Mét	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		96.500	0%
71	Vật tư ngành điện	*Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)*	Mét	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		45.610	0%
72	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		109.790	0%
73	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		972.640	0%
74	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		35.430	0%
75	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		30.680	0%
76	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		246.930	0%
77	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"		362.930	0%
78	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-3	VCALF-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"	Dây cáp điện không chì , thay đổi kỹ thuật cấp giá vẫn giữ nguyên	2.700	0%
79	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-3	VCALF-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"	"	4.470	0%
80	Vật tư ngành điện	*Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)*	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"	"	5.180	0%
81	Vật tư ngành điện	*Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)*	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"	"	7.310	0%
82	Vật tư ngành điện	*Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)*	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"	"	9.390	0%
83	Vật tư ngành điện	*Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)*	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"	"	13.370	0%
84	Vật tư ngành điện	*Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)*	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"	"	21.680	0%
85	Vật tư ngành điện	*Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)*	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"	"	10.780	0%
86	Vật tư ngành điện	*Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)*	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"	"	15.180	0%
87	Vật tư ngành điện	*Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)*	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"	"	55.250	0%

88	Vật tư ngành điện	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)*	Mét	TC AS/NZS5000.1	CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-	-	6.900	0%
89	Vật tư ngành điện	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)*	Mét	TCVN 6610-3	CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-	-	11.340	0%
90	Vật tư ngành điện	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)*	Mét	TCVN 6610-3	CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-	-	41.720	0%
91	Vật tư ngành điện	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)*	Mét	TCVN 6610-3	CV-50 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		183.770	0%
92	Vật tư ngành điện	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)*	Mét	TCVN 6610-3	CV-240 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		903.389	0%
93	Vật tư ngành điện	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)*	Mét	TCVN 6610-3	CV-300 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		1.158.200	0%
94	Vật tư ngành điện	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, băn dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, băn dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)*	Mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		1.085.930	0%
95	Vật tư ngành điện	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, băn dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, băn dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)*	Mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		5.513.150	0%
96	Vật tư ngành điện	*Cáp năng lượng mặt trời*	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		24.310	0%
97	Vật tư ngành điện	*Cáp năng lượng mặt trời*	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		34.650	0%
98	Vật tư ngành điện	*Cáp năng lượng mặt trời*	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	-		-		1.429.980	0%

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua, bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
-[12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/trung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/8 /2025 đến khi có thông báo mới thuộc đến ngày 01 / 8 /2026).

Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

HỒ QUANG NHÂN

CÔNG TY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
---oOo---	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 33A CVHV.26	---oOo---
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm BTĐS định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 06 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 2.6 -06- 2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty TNHH XDCT Hùng Vương đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Cống BTCT, Cọc DUL, Joint Cao su định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:

Công Ty TNHH XDCT Hùng Vương.

Địa chỉ: 670-672 Ba Tháng Hai, Phường Diên Hồng, Tp Hồ Chí Minh.

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá:

Nhà máy Bê Tông Đúc Sẵn Hùng Vương - Chi nhánh công ty TNHH XDCT Hùng Vương.

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Thạnh Phú, phường Tân Triều, Thành phố Đồng Nai.

Nhà máy Bê Tông Hùng Vương - Thiện Tân - Chi nhánh công ty TNHH XDCT Hùng Vương.

Địa chỉ: Tổ 10, khu phố Ông Hường, phường Trảng Dài, Thành phố Đồng Nai.

Công ty TNHH XDCT Hùng Vương - Bình Phước

Địa chỉ: Đường ĐH 507, KP Tiến Hưng 4, Phường Bình Phước, Thành phố Đồng Nai.

Chi nhánh công ty TNHH XDCT Hùng Vương - Bình Phước - Nhà máy Bê tông Hùng Vương - Bình Phước.

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đồng Xoài I, KP Tân Thành 4, Phường Đồng Xoài, Thành phố Đồng Nai.

Công ty TNHH Tiên Phong Vĩnh Cửu - Chi nhánh công ty TNHH XDCT Hùng Vương.

Địa chỉ: Tổ 8, ấp 5, phường Tân Triều, Thành phố Đồng Nai.

Chi nhánh công ty TNHH XDCT Hùng Vương - Nhà máy Bê tông Hùng Vương – Vĩnh Long.

Địa chỉ: Khu IV, tuyến công nghiệp Cổ Chiên, ấp Sơn Đông, phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long.

Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

- Họ và tên: Trương Ngọc Kha
- Địa chỉ: 670-672 Ba Tháng Hai, Phường Diên Hồng, Tp Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 0972.971.918
- Mail: khatn@hungvuongco.com.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/06/2026 cho đến ngày 31/12/2026.

Công ty TNHH XDCT Hùng Vương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH XDCT Hùng Vương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG
P.TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÙNG VƯƠNG

ĐINH QUANG THẮNG

TP.HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG
-----oOo-----
ISO 9001:2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
-----oOo-----

Tp.Hồ Chí Minh, Ngày 01 tháng 06 năm 2026

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo công văn số: 33A CVHV.26 ngày 01 tháng 06 năm 2026 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương)

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực T.p Hồ Chí Minh	Khu vực T.p Hồ Chí Minh
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	1	**CỐNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9113:2012**										
		CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI THẤP TCVN 9113:2012										
	1	Cống rung ép Ø300 T (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		442,000	7%
	2	Cống rung ép Ø400 T (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		538,000	7%
	3	Cống rung ép Ø600 T (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		823,000	7%
	4	Cống rung ép Ø800 T (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,325,000	7%
	5	Cống rung ép Ø1000 T (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,933,000	7%
	6	Cống rung ép Ø1200 T (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3,187,000	7%
	7	Cống rung ép Ø1500 T (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		4,788,000	7%
	8	Cống rung ép Ø1800 T (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5,930,000	7%
	9	Cống rung ép Ø2000 T (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		7,146,000	7%
		CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012									-	
	1	Cống rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		448,000	7%
	2	Cống rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		558,000	7%
	3	Cống rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		894,000	7%
	4	Cống rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,457,000	7%
	5	Cống rung ép Ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2,251,000	7%
	6	Cống rung ép Ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3,511,000	7%

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực T.p Hồ Chí Minh	Khu vực T.p Hồ Chí Minh
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	7	Cống rung ép Ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5,253,000	7%
	8	Cống rung ép Ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6,642,000	7%
	9	Cống rung ép Ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		8,497,000	7%
		CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI CAO TCVN 9113:2012									-	
	1	Cống rung ép Ø400 C (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		572,000	7%
	2	Cống rung ép Ø600 C (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		933,000	7%
	3	Cống rung ép Ø800 C (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,654,000	7%
	4	Cống rung ép Ø1000 C (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2,449,000	7%
	5	Cống rung ép Ø1200 C (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3,664,000	7%
	6	Cống rung ép Ø1500 C (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5,408,000	7%
	7	Cống rung ép Ø1800 C (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		7,863,000	7%
	8	Cống rung ép Ø2000 C (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		8,919,000	7%
		CỐNG LY TÂM - CẤP TẢI THẤP TCVN 9113:2012									-	
	1	Cống ly tâm Ø300 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		502,000	7%
	2	Cống ly tâm Ø400 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		608,000	7%
	3	Cống ly tâm Ø600 T (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		899,000	7%
	4	Cống ly tâm Ø800 T (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,429,000	7%
	5	Cống ly tâm Ø1000 T (L=4.0m) d9cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2,175,000	7%
	6	Cống ly tâm Ø1200 T (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3,627,000	7%
	7	Cống ly tâm Ø1500 T (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5,354,000	7%
	8	Cống ly tâm Ø1800 T (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6,781,000	7%
	9	Cống ly tâm Ø2000 T (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		8,165,000	7%
		CỐNG LY TÂM - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012									-	
	1	Cống ly tâm Ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		508,000	7%

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực T.p Hồ Chí Minh	Khu vực T.p Hồ Chí Minh
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	2	Cống ly tâm Ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		632,000	7%
	3	Cống ly tâm Ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		990,000	7%
	4	Cống ly tâm Ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,567,000	7%
	5	Cống ly tâm Ø1000 TC (L=4.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2,523,000	7%
	6	Cống ly tâm Ø1200 TC (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3,965,000	7%
	7	Cống ly tâm Ø1500 TC (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5,896,000	7%
	8	Cống ly tâm Ø1800 TC (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		8,265,000	7%
	9	Cống ly tâm Ø2000 TC (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		9,413,000	7%
		CỐNG LY TÂM - CẤP TẢI CAO TCVN 9113:2012									-	
	1	Cống ly tâm Ø400 C (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		649,000	7%
	2	Cống ly tâm Ø600 C (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,082,000	7%
	3	Cống ly tâm Ø800 C (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,775,000	7%
	4	Cống ly tâm Ø1000 C (L=4.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2,733,000	7%
	5	Cống ly tâm Ø1200 C (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		4,125,000	7%
	6	Cống ly tâm Ø1500 C (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6,132,000	7%
	7	Cống ly tâm Ø1800 C (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		8,573,000	7%
	8	Cống ly tâm Ø2000 C (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		10,067,000	7%
	II	**CỐNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9116:2012**									-	
	1	Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5,034,000	7%
	2	Cống hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5,771,000	7%
	3	Cống hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		9,018,000	7%
	4	Cống hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		13,411,000	7%
	5	Cống hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		19,956,000	7%
	6	Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		28,577,000	7%

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực T.p Hồ Chí Minh	Khu vực T.p Hồ Chí Minh
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	7	Cống hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		15,726,000	7%
	8	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		23,827,000	7%
	9	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		33,846,000	7%
	10	Cống hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		47,134,000	7%
	11	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5,771,000	7%
	12	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6,589,000	7%
	13	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		9,616,000	7%
	14	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		15,202,000	7%
	15	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		23,645,000	7%
	16	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		30,549,000	7%
	17	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		18,068,000	7%
	18	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		28,235,000	7%
	19	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		42,930,000	7%
	20	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		60,676,000	7%
	III	**CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014**									-	
		CỌC PC									-	
	1	Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	VN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		352,000	7%
	2	Cọc ống Bê Tông - PC B300	md	VN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		411,000	7%
	3	Cọc ống Bê Tông - PC C300	md	VN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		471,000	7%
	4	Cọc ống Bê Tông - PC A350	md	VN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		395,000	7%
	5	Cọc ống Bê Tông - PC B350	md	VN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		460,000	7%
	6	Cọc ống Bê Tông - PC C350	md	VN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		536,000	7%
	7	Cọc ống Bê Tông - PC A400	md	VN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		530,000	7%
	8	Cọc ống Bê Tông - PC B400	md	VN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		649,000	7%

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực T.p Hồ Chí Minh	Khu vực T.p Hồ Chí Minh
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	9	Cọc ống Bê Tông - PC C400	md	VN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		696,000	7%
	10	Cọc ống Bê Tông - PC A500	md	VN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		786,000	7%
	11	Cọc ống Bê Tông - PC B500	md	VN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		928,000	7%
	12	Cọc ống Bê Tông - PC C500	md	VN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,051,000	7%
	13	Cọc ống Bê Tông - PC A600	md	VN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,021,000	7%
	14	Cọc ống Bê Tông - PC B600	md	VN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,262,000	7%
	15	Cọc ống Bê Tông - PC C600	md	VN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,423,000	7%
		CỌC PHC									-	0%
	1	Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md	VN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		361,000	7%
	2	Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md	VN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		419,000	7%
	3	Cọc ống Bê Tông - PHC C300	md	VN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		479,000	7%
	4	Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md	VN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		415,000	7%
	5	Cọc ống Bê Tông - PHC B350	md	VN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		481,000	7%
	6	Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md	VN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		555,000	7%
	7	Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	VN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		558,000	7%
	8	Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md	VN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		679,000	7%
	9	Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	VN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		722,000	7%
	10	Cọc ống Bê Tông - PHC A500	md	VN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		818,000	7%
	11	Cọc ống Bê Tông - PHC B500	md	VN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		961,000	7%
	12	Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	VN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,085,000	7%
	13	Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	VN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,065,000	7%
	14	Cọc ống Bê Tông - PHC B600	md	VN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,307,000	7%
	15	Cọc ống Bê Tông - PHC C600	md	VN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,469,000	7%
	IV	**GÓI CỌNG**									-	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực T.p Hồ Chí Minh	Khu vực T.p Hồ Chí Minh
												Tỷ lệ % tăng /giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
		GỐI CỐNG RUNG ÉP - TCVN 10799:2015 - M250									-	
	1	Gối rung ép Φ 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		116,000	6%
	2	Gối rung ép Φ 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		127,000	7%
	3	Gối rung ép Φ 600 - 680x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		257,000	7%
	4	Gối rung ép Φ 800 - 880x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		350,000	7%
	5	Gối rung ép Φ 1000 - 1050x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		450,000	7%
	6	Gối rung ép Φ 1200 - 1300x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		707,000	7%
	7	Gối rung ép Φ 1500 - 1540x300x180	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		953,000	7%
	8	Gối rung ép Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,638,000	7%
	9	Gối rung ép Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,880,000	7%
		GỐI CỐNG LY TÂM - TCVN 10799:2015 - M250									-	
	1	Gối ly tâm Φ 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		174,000	7%
	2	Gối ly tâm Φ 400 - 520x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		189,000	7%
	3	Gối ly tâm Φ 600 - 680x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		338,000	7%
	4	Gối ly tâm Φ 800 - 880x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		463,000	7%
	5	Gối ly tâm Φ 1000 - 1050x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		591,000	7%
	6	Gối ly tâm Φ 1200 - 1300x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		891,000	7%
	7	Gối ly tâm Φ 1500 - 1540x400x180	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,217,000	7%
	8	Gối ly tâm Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,638,000	7%
	9	Gối ly tâm Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1,880,000	7%
	V	**JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CỐNG THOÁT NƯỚC**									-	
		Joint cao su cống tròn thoát nước									-	
	1	Joint cao su Cống Tròn Ø300	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		42,000	8%
	2	Joint cao su Cống Tròn Ø400	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		54,000	6%

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực T.p Hồ Chí Minh	Khu vực T.p Hồ Chí Minh
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	3	Joint cao su Cống Tròn Ø600	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		74,000	6%
	4	Joint cao su Cống Tròn Ø800	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		96,000	7%
	5	Joint cao su Cống Tròn Ø1000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		205,000	7%
	6	Joint cao su Cống Tròn Ø1200	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		248,000	7%
	7	Joint cao su Cống Tròn Ø1500	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		298,000	7%
	8	Joint cao su Cống Tròn Ø1800	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		353,000	7%
	9	Joint cao su Cống Tròn Ø2000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		391,000	7%
		Joint cao su cống hộp thoát nước									-	
	1	Joint cao su Cống Hộp - 1.0 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		239,000	7%
	2	Joint cao su Cống Hộp - 1.2 x 1.2 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		279,000	7%

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực T.p Hồ Chí Minh	Khu vực T.p Hồ Chí Minh
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	3	Joint cao su Cống Hộp - 1.6 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		370,000	7%
	4	Joint cao su Cống Hộp - 2.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		463,000	7%
	5	Joint cao su Cống Hộp - 2.5 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		578,000	7%
	6	Joint cao su Cống Hộp - 3.0 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		687,000	7%
	7	Joint cao su Cống Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		553,000	7%
	8	Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		687,000	7%
	9	Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		815,000	7%
	10	Joint cao su Cống Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		977,000	7%

Phần ghi chú:

- **Giá trên chưa bao gồm thuế VAT.**
- Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực **Tp.Hồ Chí Minh.**
- Cống tròn sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cống BTCT do Viện Khoa học và Công nghệ Giao thông Vận tải - Viện chuyên ngành Đường bộ và Sân bay, Bộ Giao thông Vận tải lập tháng 01/2024.
- Cống hộp sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cống BTCT do Trung tâm Ứng dụng KHCN Trường Cao đẳng Giao Thông Vận Tải Trung ương VI - Bộ GTVT lập tháng 01/2018.
- Cống hộp (theo TK Sở GTCC) sản xuất theo Bộ thiết kế mẫu kết cấu công trình thoát nước đô thị do Cty TNDT lập năm 2002, được Sở GTCC Tp.HCM duyệt theo QĐ số 1344/QĐ.GT ngày 24/04/2003.
- Cọc được sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cọc ống bê tông dự ứng lực do Trung Tâm ứng dụng khoa học và công nghệ GTVT-Bộ Giao Thông Vận Tải lập tháng 02/2022.
- Joint Cao su 12MPA.
- Sản phẩm được kiểm soát bằng hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc tế ISO 9001:2015

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ các biến động của các yếu tố hình thành giá.

Điều chỉnh tăng giá bán do biến động giá vật tư đầu vào tăng.

Cụ thể:

- Đơn giá vật tư chính Đá/Cát/Xi Măng đầu vào tăng 20% dẫn đến giá thành sản xuất tăng 4%.

- Đơn giá vật tư chính Thép vào tăng 10% dẫn đến giá thành sản xuất tăng 3%.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến ngày 31/12/2026.

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (không có)

- Công ty TNHH XDCT Hùng Vương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.
- Công ty TNHH XDCT Hùng Vương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu:

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÙNG VƯƠNG

ĐINH DƯƠNG THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN POMINA

Số: 166/2025-PMN

V/v: Đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng theo định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 12 năm 2025

ĐẾN Số: ...
Ngày: 30-12-2025
Chuyển: ...

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty Cổ phần Tôn Pomina đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty Cổ Phần Pomina.
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:
  - ✓ Ông Nguyễn Hữu Thuận – Giám đốc Kinh Doanh Nội Địa
  - ✓ Điện thoại: 0254 3895 118
  - ✓ Địa chỉ thư điện tử: thuan.nh@pomina-flat-steel.com

Công ty Cổ phần Tôn Pomina cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ phần Tôn Pomina xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

GIÁM ĐỐC KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN POMINA

Nguyễn Hữu Thuận

- Như trên

- Lưu văn thư

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN POMINA

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 166/2025-PMN Ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ Phần Tôn Pomina)

1. Mức niêm yết giá

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam
														Tỷ lệ % tăng giảm	Tỷ lệ % tăng giảm	Tỷ lệ % tăng giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ090 Phủ AF: 0.300mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.30mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		20,550	20,550	20,550	0%	0%	0%
2	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.350mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.35mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		19,550	19,550	19,550	0%	0%	0%
3	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.400mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.40mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		19,050	19,050	19,050	0%	0%	0%
4	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.450mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.45mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		18,550	18,550	18,550	0%	0%	0%
5	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.500mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.50mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		18,050	18,050	18,050	0%	0%	0%
6	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.350mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.35mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		20,550	20,550	20,550	0%	0%	0%
7	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.400mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.40mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		20,050	20,050	20,050	0%	0%	0%
8	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.450mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.45mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		19,550	19,550	19,550	0%	0%	0%
9	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.500mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.50mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		19,050	19,050	19,050	0%	0%	0%
10	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.550mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.55mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		18,550	18,550	18,550	0%	0%	0%

11	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.35mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.35mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		21,630	21,630	21,630	0%	0%	0%
12	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.40mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.40mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		20,810	20,810	20,810	0%	0%	0%
13	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.45mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.45mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		20,180	20,180	20,180	0%	0%	0%
14	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.50mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.50mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		19,810	19,810	19,810	0%	0%	0%
15	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.55mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.55mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		19,450	19,450	19,450	0%	0%	0%
16	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.350mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.35mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		22,300	22,300	22,300	0%	0%	0%
17	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.40mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		21,300	21,300	21,300	0%	0%	0%
18	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.450mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.45mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		20,800	20,800	20,800	0%	0%	0%
19	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.50mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		20,300	20,300	20,300	0%	0%	0%
20	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.350mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.35mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		23,300	23,300	23,300	0%	0%	0%
21	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.40mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		22,300	22,300	22,300	0%	0%	0%
22	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.450mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.45mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		21,800	21,800	21,800	0%	0%	0%
23	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.50mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		21,300	21,300	21,300	0%	0%	0%
24	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.350mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.35mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		21,720	21,720	21,720	0%	0%	0%
25	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.40mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.40mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		20,700	20,700	20,700	0%	0%	0%

26 *	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.450mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.45mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		20,155	20,155	20,155	0%	0%	0%
27	Vật liệu hoàn thiện	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.50mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.50mmx 1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		19,973	19,973	19,973	0%	0%	0%

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)
Mức giá kê khai này được thực hiện từ ngày 01/12/2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ Phần Tôn Pomina cam kết về việc sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác giá, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hình vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật giá.
Công ty Cổ Phần Tôn Pomina xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đăng ký, kê khai và niêm yết.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN POMINA
GIÁM ĐỐC KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN POMINA

Nguyễn Hữu Thuận

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế – Xây dựng LÊ HÙNG

Số: 01/CBG/2026

V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: .....
Chuyển: .....

Kính gửi: **Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh**

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế – Xây dựng LÊ HÙNG đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Gạch terazo, gạch bê tông tự chèn định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại theo quy định tại Luật Giá (đính kèm)

2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và đầu tư cấp (lần đầu ngày 24/02/2021) lần thay đổi bổ sung gần nhất ngày 09 tháng 03 năm 2021.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2023/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BXD, ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn (HỢP CHUẨN) TCVN 7744 : 2013 cho sản phẩm gạch Terrazo số 3610338840 do Trung tâm giám định và chứng nhận hợp chuẩn – hợp quy VIETCERT cấp ngày 18/03/2024 có giá trị sử dụng đến 19/03/2027

Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn (HỢP QUY) QCVN 16:2023/BXD- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR). cho sản phẩm gạch Bê tông tự chèn :

+ M200: số 3410338940 do Trung tâm giám định và chứng nhận hợp chuẩn – hợp quy VIETCERT cấp ngày 28/05/2024 có giá trị sử dụng đến ngày 27/05/2027

+M400: số 3411160245 do Trung tâm giám định và chứng nhận hợp chuẩn – hợp quy VIETCERT cấp ngày 03/07/2024 có giá trị sử dụng đến ngày 27/05/2027

Gạch ra công trình chưa thi công phải bảo quản nơi khô ráo, có bạc phủ lên bề mặt, 2 ngày tưới nước một lần để giữ ẩm làm cho màu sắt viên các viên gạch được đồng nhất.

- Trụ sở chính: B11.21 – Central Premium, 854-856 Tạ Quang Bửu P.Chánh Hưng, TP.HCM

- Người phụ trách: Mạc Đình Đức - Điện thoại: 0918 066 230 – 0938 989 292

- Email: congtylehung68@gmail.com - Website: www.congtylehung.com

Mức giá đăng ký này thực hiện từ Qúy 1/2026 và Quý 2/2026

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế – Xây dựng LÊ HÙNG cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế – Xây dựng LÊ HÙNG xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ - XÂY DỰNG LÊ HÙNG

Mạc Đình Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ – XÂY DỰNG LÊ HÙNG

Mẫu số 01
Phụ lục VIII

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01/CBG/2026 ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế – Xây dựng LÊ HÙNG)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực TP.HCM	Khu vực TP.HCM
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]
1	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn - Ba cạnh	M2	QCVN 16:2023/BXD số 3410338940	250x215x60mm	Công ty CP Tư vấn TK – XD LÊ HÙNG					221.549	0
2	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn - Con sâu	M2	QCVN 16:2023/BXD số 3410338940	225x115x60mm	Công ty CP Tư vấn TK – XD LÊ HÙNG					241.084	0
3	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn - chữ I	M2	QCVN 16:2023/BXD số 3410338940	200x164x60mm	Công ty CP Tư vấn TK – XD LÊ HÙNG					247.972	0
4	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn - Trống có 8 lỗ -bóng	M2	QCVN 16:2023/BXD số 3410338940	400x270x80mm	Công ty CP Tư vấn TK – XD LÊ HÙNG					333.812	0
5	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn - Trống có 8 lỗ -nhám	M2	QCVN 16:2023/BXD số 3410338940	400x270x80mm	Công ty CP Tư vấn TK – XD LÊ HÙNG					269.078	0
6	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn - Trống có 2 lỗ - bóng	M2	QCVN 16:2023/BXD số 3410338940	390x190x80mm	Công ty CP Tư vấn TK – XD LÊ HÙNG					292.901	0
7	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn - Trống có 2 lỗ - nhám	M2	QCVN 16:2023/BXD số 3410338940	390x190x80mm	Công ty CP Tư vấn TK – XD LÊ HÙNG					245.595	0
8	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn - Taluy (Lục lăng)	M2	QCVN 16:2023/BXD số 3410338940	200x60mm	Công ty CP Tư vấn TK – XD LÊ HÙNG					548.658	0
9	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn - Con sâu - M400	M2	QCVN 16:2023/BXD số 3411160245	225x115x100mm	Công ty CP Tư vấn TK – XD LÊ HÙNG					289.000	0
10	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn - chữ I - M400	M2	QCVN 16:2023/BXD số 3411160245	200x164x100mm	Công ty CP Tư vấn TK – XD LÊ HÙNG					281.000	0
11	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn - chữ Nhật - M400	M2	QCVN 16:2023/BXD số 3411160245	200x100x100mm	Công ty CP Tư vấn TK – XD LÊ HÙNG					278.000	0

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

12	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn - Trồng cỏ bông mai M200	M2	QCVN 16:2023/BXD số 3411160245	193x193x80mm	Công ty CP Tư vấn TK – XD LÊ HÙNG					224.000	0
13	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo (30x30mm)	M2	TCVN 7744:2013 số 3610338840	300x300x30mm	Công ty CP Tư vấn TK – XD LÊ HÙNG					150.812	0
14	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo (Rung 40x40mm)	M2	TCVN 7744:2013 số 3610338840	400x400x30mm	Công ty CP Tư vấn TK – XD LÊ HÙNG					201.958	0
15	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo (40x40mm)	M2	TCVN 7744:2013 số 3610338840	400x400x30mm	Công ty CP Tư vấn TK – XD LÊ HÙNG					144.333	0

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 cho đến 30/06/2026 (hoặc khi có thông báo giá mới.)

phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế – Xây dựng LÊ HÙNG. xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu:

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ - XÂY DỰNG LÊ HÙNG

Mạc Đình Đức

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực.

PHỤ LỤC

Mẫu Công văn đề nghị công bố giá và Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

(Đính kèm Công văn số 1245 /SXD-KTVLXD ngày 18 / 7 /2025 của Sở Xây dựng)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 53 /MC-BCA	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2026*
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch bê tông định kỳ tại Sở Xây dựng	

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số:
Ngày: 13 -03- 2026
Chuyển:
Tài hồ sơ số: KTVLXD

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch bê tông định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Trụ sở chính: **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG** – Số 34, Đường ĐT743, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Nhà máy gạch ngói Long Nguyên – Thửa đất số 1772, Tờ bản đồ số 77, Đường ĐH 619, Khu phố Bưng Thuốc, Phường Long Nguyên, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: Ông Trần Ngọc Bình – Số điện thoại: 0964 941 560

Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban TGĐ (b/c);
- TP: KD, ĐT, KT;
- GĐ NMBC;
- Lưu: VT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Phạm Hoàn Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 52 ngày 12 tháng 2 năm 2026 của Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực Tp Hồ Chí Minh	Khu vực Tp Hồ Chí Minh
												Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Gạch bê tông	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 180x80x80 (mm)	Nhà máy gạch ngói Long Nguyên - Thửa đất số 1772, Tờ bản đồ số 77, Kp. Bưng Thuốc, P. Long Nguyên, Tp. Hồ Chí Minh.	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		1,060	+ 5
2	Gạch bê tông	Gạch demi bê tông rỗng 4 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 90x80x80 (mm)	Nhà máy gạch ngói Long Nguyên - Thửa đất số 1772, Tờ bản đồ số 77, Kp. Bưng Thuốc, P. Long Nguyên, Tp. Hồ Chí Minh.	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		653	+ 5
3	Gạch bê tông	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 180x80x40 (mm)	Nhà máy gạch ngói Long Nguyên - Thửa đất số 1772, Tờ bản đồ số 77, Kp. Bưng Thuốc, P. Long Nguyên, Tp. Hồ Chí Minh.	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		889	+5
4	Gạch bê tông	Gạch bê tông Block 2 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 390x190x90 (mm)	Nhà máy gạch ngói Long Nguyên - Thửa đất số 1772, Tờ bản đồ số 77, Kp. Bưng Thuốc, P. Long Nguyên, Tp. Hồ Chí Minh.	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		4,676	+5
5	Gạch bê tông	Gạch bê tông demi Block 2 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 195x190x90 (mm)	Nhà máy gạch ngói Long Nguyên - Thửa đất số 1772, Tờ bản đồ số 77, Kp. Bưng Thuốc, P. Long Nguyên, Tp. Hồ Chí Minh.	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		2,917	+5
6	Gạch bê tông	Gạch bê tông Block 4 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 390x190x190 (mm)	Nhà máy gạch ngói Long Nguyên - Thửa đất số 1772, Tờ bản đồ số 77, Kp. Bưng Thuốc, P. Long Nguyên, Tp. Hồ Chí Minh.	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		8,657	+5
7	Gạch bê tông	Gạch bê tông demi Block 4 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 195x190x190 (mm)	Nhà máy gạch ngói Long Nguyên - Thửa đất số 1772, Tờ bản đồ số 77, Kp. Bưng Thuốc, P. Long Nguyên, Tp. Hồ Chí Minh.	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		5,556	+5

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực Tp Hồ Chí Minh	Khu vực Tp Hồ Chí Minh
												Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
8	Gạch bê tông	Gạch bê tông Block 3 lỗ (gạch xây có trộ), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 400x200x100 (mm)	Nhà máy gạch ngói Long Nguyên - Thửa đất số 1772, Tờ bản đồ số 77, Kp. Bưng Thuốc, P. Long Nguyên, Tp. Hồ Chí Minh.	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		5,370	+ 5
9	Gạch bê tông	Gạch bê tông Block 4 lỗ (gạch xây có trộ), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 400x200x150 (mm)	Nhà máy gạch ngói Long Nguyên - Thửa đất số 1772, Tờ bản đồ số 77, Kp. Bưng Thuốc, P. Long Nguyên, Tp. Hồ Chí Minh.	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		7,778	+ 5
10	Gạch bê tông	Gạch bê tông Block 6 lỗ (gạch xây có trộ), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 390x150x80 (mm)	Nhà máy gạch ngói Long Nguyên - Thửa đất số 1772, Tờ bản đồ số 77, Kp. Bưng Thuốc, P. Long Nguyên, Tp. Hồ Chí Minh.	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		4,630	+ 5
11	Gạch bê tông	Gạch bê tông Block 8 lỗ (gạch xây có trộ), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 390x188x150 (mm)	Nhà máy gạch ngói Long Nguyên - Thửa đất số 1772, Tờ bản đồ số 77, Kp. Bưng Thuốc, P. Long Nguyên, Tp. Hồ Chí Minh.	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		7,778	+ 5

Ghi chú:

Giá thay đổi do biến động thị trường, giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất thay đổi.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15 / 3 / 2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Phạm Hoàn Vũ

Phụ lục
Mẫu công văn đề nghị công bố giá vật liệu xây dựng

Công Ty Cổ Phần
Vật Liệu Xanh Đại Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: Q1.2026/CBG-SXD
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây dựng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2026

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 06-02-2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây Dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa.... định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2023/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:

- Trụ sở chính (Nhà máy 1): Lô D7b-1, Đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM.

Thông tin người phụ trách:

- Ông Trịnh Nhiên – Giám Đốc; điện thoại: 0903721760
  Email: trinhnhien@vatlieuxanhdaidung.vn
- Ông Nguyễn Thành Đông – Trưởng Phòng Kinh Doanh
  (phụ trách vật tư và kinh doanh); điện thoại: 0908342415
  Email: nguyenthanhdong@vatlieuxanhdaidung.vn
- Hotline: 0908965089

- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến 31/03/2026.

Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XANH ĐẠI DŨNG

Trịnh Nhiên

Công Ty CP Vật Liệu Xanh Đại Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số Q1.2026/CBG-SXD ngày 02 tháng 01 năm 2026 của Công ty CP Vật Liệu Xanh Đại Dũng)

1. Mức giá bán lẻ niêm yết:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá bán lẻ theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực Tp.HCM				
				Mức giá bán kỳ trước (vnđ/viên)	Mức giá bán mới (vnđ/viên)	Tỷ lệ % tăng / giảm (vnđ/viên)		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[...]	[...]
1	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, 180x80x80 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	1,772	1,825	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
2	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, 190x80x80 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	1,803	1,857	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
3	Gạch đinh SUNKO, 180x80x40 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	1,509	1,554	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
4	Gạch đinh SUNKO, 190x80x40 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	1,557	1,603	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
5	Gạch đặc SUNKO-5S2010, 200x100x50 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	1,548	1,594	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
6	Gạch block ngang 200, 400x200x200 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	12,991	13,381	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
7	Gạch block ngang 150, 400x150x200 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	12,488	12,863	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
8	Gạch block ngang 100, 400x100x200 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	8,325	8,575	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
9	Gạch block ngang 190, 390x190x190 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	13,118	13,512	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
10	Gạch block ngang 90, 390x90x190 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	8,198	8,444	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
11	Gạch block ngang 180, 390x180x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	11,478	11,822	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
12	Gạch Demi block ngang 180, đặc, 195x180x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	9,500	9,785	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
13	Gạch block demi bổ trụ ngang 180, 390x180x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	14,109	14,532	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
14	Gạch block ngang 80, 390x80x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	7,555	7,782	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
15	Gạch block ngang 80, đặc, 390x80x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	8,578	8,835	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
16	Gạch block ngang 250, 390x250x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	18,508	19,063	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
17	Gạch block ngang 190, 390x190x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	11,605	11,953	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
18	Gạch block ngang 120, 390x120x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	13,587	13,995	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
19	Gạch block ngang 90, 390x90x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	7,567	7,794	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
20	Gạch block ngang 90, đặc, 390x90x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	8,611	8,869	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
21	Gạch block ngang 100, đặc , 390x100x180 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	12,625	13,004	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	

* Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

22	Gạch block ngang 190, 390x190x190 mm - M15,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	16,667	17,167	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
23	Gạch block ngang 90, 390x90x190 mm - M15,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	10,185	10,491	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
24	Gạch block ngang 140, 390x140x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	12,963	13,352	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
25	Gạch đặc SUNKO-6S2009, 200x95x60 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	2,546	2,623	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
26	Gạch tự chèn chữ nhật 80, 200x100x80 mm - M45,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	6,227	6,414	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
27	Gạch tự chèn chữ nhật 80, 200x100x80 mm - M60,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	8,791	9,055	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	
28	Gạch bông gió (trống có), 390x260x80 mm - M20,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	22,656	23,336	+3%	Nhà máy 1 - Hiệp Phước	

Ghi chú:

Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: mức thuế, phí (nếu có), bao gồm hoặc không bao gồm giá vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, các lưu ý khác liên quan (nếu có)...

Nhà máy sản xuất (Nhà máy 1): Lô D7b-1. Đường số 9. KCN Hiệp Phước. Xã Hiệp Phước. Huyện Nhà Bè. TP.HCM

- Giá bán trên là giá bán lẻ chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM

- Hàng hóa được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên mua phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Nếu pallet hoàn trả bị mục, gãy, bung đinh bên bán có trách nhiệm nhận lại.

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Giá tăng do chi phí nhân công và nguyên vật liệu tăng.

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có): ...

Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)
Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XANH ĐẠI DŨNG

Trịnh Nhiên

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

Công Ty CP Vật Liệu Xanh Đại Dũng

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2025/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01.2026/CBG-XMD ngày 02 tháng 01 năm 2026 của Công ty CP Vật Liệu Xanh Đại Dũng)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP.HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực TP.HCM	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, 180x80x80 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x80 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán tiêu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa mà chưa từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp. - Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh			1,825			+3%		
2	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, 190x80x80 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	190x80x80 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				1,857			+3%		
3	Gạch xây	Gạch đinh SUNKO, 180x80x40 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x40 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				1,554			+3%		
4	Gạch xây	Gạch đinh SUNKO, 190x80x40 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	190x80x40 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				1,603			+3%		
5	Gạch xây	Gạch đặc SUNKO-SS2010, 200x100x50 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x50 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				1,504			+3%		
6	Gạch xây	Gạch block ngang 200, 400x200x200 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x200x200 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				13,381			+3%		
7	Gạch xây	Gạch block ngang 150, 400x150x200 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x150x200 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				12,863			+3%		
8	Gạch xây	Gạch block ngang 100, 400x100x200 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x100x200 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				8,575			+3%		
9	Gạch xây	Gạch block ngang 190, 390x190x190 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x190 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				13,512			+3%		
10	Gạch xây	Gạch block ngang 90, 390x90x190 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x190 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				8,444			+3%		
11	Gạch xây	Gạch block ngang 180, 390x180x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x180x150 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				11,822			+3%		
12	Gạch xây	Gạch Demi block ngang 180, đặc 195x180x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	195x180x150 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				9,785			+3%		
13	Gạch xây	Gạch block demi bể tụ ngang 180, 390x180x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x180x150 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				14,532			+3%		
14	Gạch xây	Gạch block ngang 80, 390x80x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x80x150 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				7,282			+3%		

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

Công Ty CP Vật Liệu Xanh Đại Dũng

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01.2026/CBG-SXD ngày 02 tháng 01 năm 2026 của Công ty CP Vật Liệu Xanh Đại Dũng)

1. Mức giá niêm yết:

15	Gạch xây	Gạch block ngang 80, đặc 390x80x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x80x150 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam	Đại Dũng cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.			8.835			+3%		
16	Gạch xây	Gạch block ngang 250, 390x250x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x250x150 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				19.063			+3%		
17	Gạch xây	Gạch block ngang 190, 390x190x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x150 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				11.953			+3%		
18	Gạch xây	Gạch block ngang 120, 390x120x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x120x150 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				13.985			+3%		
19	Gạch xây	Gạch block ngang 90, 390x90x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x150 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				7.794			+3%		
20	Gạch xây	Gạch block ngang 90, đặc, 390x90x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x150 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				8.869			+3%		
21	Gạch xây	Gạch block ngang 180, đặc , 390x180x180 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x180x180 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				13.004			+3%		
22	Gạch xây	Gạch block ngang 190, 390x190x190 mm - M15,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x190 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				17.167			+3%		
23	Gạch xây	Gạch block ngang 90, 390x90x190 mm - M15,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x190 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				10.491			+3%		
24	Gạch xây	Gạch block ngang 140, 390x140x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x140x150 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				13.353			+3%		
25	Gạch xây	Gạch đặc SUNKO-6S2009, 200x95x60 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x95x60 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				2.623			+3%		
26	Gạch xây	Gạch tự chèn chữ nhật 80, 200x100x80 mm - M45,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x80 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				6.414			+3%		
27	Gạch xây	Gạch tự chèn chữ nhật 80, 200x100x80 mm - M60,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x80 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				9.033			+3%		
28	Gạch xây	Gạch bông gió (trống cỏ), 390x260x80 mm - M20,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x260x80 mm	Nhà máy gạch Đại Dũng	Việt Nam				33.336			+3%		
...	...	...			...													
n	Vật liệu n	Vật liệu n			Vật liệu n													

Ghi chú:

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị ghi rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

Công Ty CP Vật Liệu Xanh Đại Dũng

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01.2026/VBG-XDD ngày 02 tháng 01 năm 2026 của Công ty CP Vật Liệu Xanh Đại Dũng)

I. Mức giá niêm yết:

I. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp đính kèm điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở); nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng ...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin").
-[12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "Khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước):

Giá tăng do chi phí nhân công và nguyên vật liệu tăng

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng: đã hiểu và các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC

(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0313856578 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XANH ĐẠI DŨNG
H. NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH

Trịnh Nhiệp

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

Mẫu số VII.2
Quyết định số 737/QĐ-BXD

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ QUÝ I/2026

Stt	Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
			Gạch xi măng cốt liệu					Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Đồng			- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp. - Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Đồng cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 16/2023/QH15.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Lô D7b-1, Đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM.
1			Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, 180x80x80 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x80 mm	"	1,825		"	"	"
2			Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, 190x80x80 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	190x80x80 mm	"	1,852		"	"	"
3			Gạch xây	Gạch đinh SUNKO, 180x80x40 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x40 mm	"	1,551		"	"	"
4			Gạch xây	Gạch đinh SUNKO, 190x80x40 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	190x80x40 mm	"	1,607		"	"	"
5			Gạch xây	Gạch đặc SUNKO-5S2016, 200x100x50 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x50 mm	"	1,584		"	"	"
6			Gạch xây	Gạch block ngang 200, 400x200x200 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x200x200 mm	"	13,380		"	"	"
7			Gạch xây	Gạch block ngang 150, 400x150x200 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x150x200 mm	"	12,803		"	"	"
8			Gạch xây	Gạch block ngang 100, 400x100x200 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x100x200 mm	"	8,575		"	"	"
9			Gạch xây	Gạch block ngang 190, 390x190x190 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x190 mm	"	13,582		"	"	"
10			Gạch xây	Gạch block ngang 90, 390x90x190 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x190 mm	"	8,664		"	"	"
11			Gạch xây	Gạch block ngang 180, 390x180x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x180x150 mm	"	11,822		"	"	"
12			Gạch xây	Gạch Demi block ngang 180, đặc, 195x180x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	195x180x150 mm	"	9,781		"	"	"
13			Gạch xây	Gạch block demi bổ trụ ngang 180, 390x180x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x180x150 mm	"	14,532		"	"	"
14			Gạch xây	Gạch block ngang 80, 390x80x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x80x150 mm	"	7,782		"	"	"
15			Gạch xây	Gạch block ngang 80, đặc, 390x80x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x80x150 mm	"	8,833		"	"	"

Mẫu số VII.2
Quyết định số 1350/QĐ-BXD

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ QUÝ I/2026

STT	Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
16			Gạch xây	Gạch block ngang 250, 390x250x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x250x150 mm	"	19.063		"	"	"
17			Gạch xây	Gạch block ngang 190, 390x190x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x150 mm	"	11,953		"	"	"
18			Gạch xây	Gạch block ngang 120, 390x120x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x120x150 mm	"	13,935		"	"	"
19			Gạch xây	Gạch block ngang 90, 390x90x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x150 mm	"	7,294		"	"	"
20			Gạch xây	Gạch block ngang 90, đặc, 390x90x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x150 mm	"	8,869		"	"	"
21			Gạch xây	Gạch block ngang 180, đặc, 390x180x180 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x180x180 mm	"	13,004		"	"	"
22			Gạch xây	Gạch block ngang 190, 390x190x190 mm - M15,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x190 mm	"	17,167		"	"	"
23			Gạch xây	Gạch block ngang 90, 390x90x190 mm - M15,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x190 mm	"	10,491		"	"	"
24			Gạch xây	Gạch block ngang 140, 390x140x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x140x150 mm	"	13,352		"	"	"
25			Gạch xây	Gạch đặc SUNKO-682009, 205x95x60 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	205x95x60 mm	"	2,621		"	"	"
26			Gạch xây	Gạch tự chèn chữ nhật 80, 200x100x80 mm - M45,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x80 mm	"	6,414		"	"	"
27			Gạch xây	Gạch tự chèn chữ nhật 80, 200x100x80 mm - M60,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x80 mm	"	9,055		"	"	"
28			Gạch xây	Gạch bông gió (rỗng c/t), 390x260x80 mm - M20,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x260x80 mm	"	21,336		"	"	"





C Thảo

PHỤ LỤC
Mẫu Công văn đề nghị công bố giá và Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

(Đính kèm Công văn số 1245/SXD-KTVLXD ngày 18/07/2025 của Sở Xây dựng)

CÔNG TY CỔ PHẦN THẠCH BÀN SÀI GÒN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01.26/DNCBG-TPHCM-TBSG V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 2.. -01- 2026
Chuyển: .....
.....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Thạch Bàn Sài Gòn đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch ốp lát định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: *295 Lý Thường Kiệt, Phường Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty TNHH Thạch Bàn - *Thôn Đông Hương, Phường Yên Dũng, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam (ghi tên và địa chỉ sản xuất).*
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): Nguyễn Công Định (chức vụ: Giám đốc) – 0903414336 - dinhnc@thachban.com.vn
- Thông tin cán bộ liên hệ: Ông Tô Sơn Khoa – số điện thoại liên hệ: 0907128924 – khoats@tbsg.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026 (hoặc khi có thông báo mới).

Công ty Cổ phần Thạch Bàn Sài Gòn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ phần Thạch Bàn Sài Gòn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THẠCH BÀN SÀI GÒN

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Công Định

CÔNG TY CỔ PHẦN THẠCH BÀN SÀI GÒN

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2025/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01.26/DNCBG-TBSG36-T1000 ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần Thạch Bàn Sài Gòn)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn/tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực Tp.HCM	Khu vực Bình Dương	Khu vực Vũng Tàu	Khu vực TP.HCM	Khu vực Bình Dương	Khu vực Vũng Tàu
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (Nhóm BIa) (Nhãn DALAS)	m2	QCVN 16:2023/BXD. TCVN 13113:2020	300x600 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao tại chính trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vận hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bến Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chính địa Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống xe tại hàng tại chính		227.778	227.778	227.778	0%	0%	0%
2	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (Nhóm BIa) (Nhãn DALAS)	m2	QCVN 16:2023/BXD. TCVN 13113:2020	300x600 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao tại chính trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vận hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bến Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chính địa Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống xe tại hàng tại chính		227.778	227.778	227.778	0%	0%	0%

3	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt MATT (Nhóm Bia) (Nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng thùng - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực + **Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) + **Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao tại chành trong khu vực nội thành Tp HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, hàn kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tum cấp, hầm cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.		276.852	276.852	276.852	0%	0%	0%
4	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (Nhóm Bia) (Nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng thùng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: + **Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) + **Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao tại chành trong khu vực nội thành Tp HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, hàn kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tum cấp, hầm cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.		276.852	276.852	276.852	0%	0%	0%

5	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (điểm) (Nhóm Bla) (Nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao tại chánh trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng…) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chánh đa Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi ha hàng tại chánh.		304.630	304.630	304.630	0%	0%	0%
6	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (sần vườn) (Nhóm Bla) (Nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao tại chánh trong khu vực nội thành Tp HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng…) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chánh đa Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi ha hàng tại chánh.		406.481	406.481	406.481	0%	0%	0%

7	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (Nhóm Bla) (Nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m2)** **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chính trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, liên kinh xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, hậu cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chính do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống mới ra hàng tại chính		313.889	313.889	313.889	0%	0%	0%
8	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (Nhóm Bla) (Nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m2)** **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chính trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, liên kinh xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, hậu cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chính do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống mới ra hàng tại chính		313.889	313.889	313.889	0%	0%	0%

9	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (Nhám Bà) (Nhãn DALAS)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu số lượng thùng - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi lưu hàng tại chành.		218.519	218.519	218.519	0%	0%	0%
10	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (Nhám Bà) (Nhãn DALAS)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu số lượng thùng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi lưu hàng tại chành.		218.519	218.519	218.519	0%	0%	0%

11	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (Nhóm BIa) (Nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600 mm	Công ty **TNHH Thạch Bàn**	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ bất chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán. **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ). + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống mới xa hàng tại chành.		267.593	267.593	267.593	0%	0%	0%
12	Gạch ốp lát	**Gạch ốp lát Granite bề mặt BÓNG** (Nhóm BIa) (Nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600 mm	Công ty **TNHH Thạch Bàn**	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ bất chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán. **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ). + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống mới xa hàng tại chành.		267.593	267.593	267.593	0%	0%	0%

13	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt MATT (điểm) (Nhãn Bia) (Nhãn PORUGIA, LUXO)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sắp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sắp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sắp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán. **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sắp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp HCM trước sắp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống mới ba hàng tại chành.		304.630	304.630	304.630	0%	0%	0%
14	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt MATT (Nhãn Bia) (Nhãn PORUGIA, LUXO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sắp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sắp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sắp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán. **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sắp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp HCM trước sắp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống mới ba hàng tại chành.		369.444	369.444	369.444	0%	0%	0%

15	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt BÓNG (Nhóm BIa) (Nhập PORUGIA, LUIO)	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	800x800 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng…) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi tập hàng tại chành.		369.444	369.444	369.444	0%	0%	0%
16	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt MATT (Nhóm BIa) (Nhập PORUGIA, LUPO)	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	600x1200 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng…) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi tập hàng tại chành.		398.148	398.148	398.148	0%	0%	0%

17	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (Nhóm BIa) (Nhãn PORUGIA, LUPO)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, hạn kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.		398.148	398.148	398.148	0%	0%	0%
18	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT cao cấp** (Nhóm BIa) (Nhãn GRANYL ITE)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	195x1200 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, hạn kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.		434.259	434.259	434.259	0%	0%	0%

19	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** cao cấp (Nhóm BIa) (Nhãn GRANYLITE)	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	600x1200 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bến bãi xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi tập hàng tại chành.		434.259	434.259	434.259	0%	8%	0%
20	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** cao cấp (Nhóm BIa) (Nhãn GRANYLITE)	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	800x800 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bến bãi xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi tập hàng tại chành.		332.407	332.407	332.407	0%	8%	0%

21	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** cao cấp (Nhóm Bla) (Nhãn GRANYLITE)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- **Giá sản phẩm là giá chưa** trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: + **Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) + **Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng…) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.		379.630	379.630	379.630	0%	0%	0%
22	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** cao cấp (Nhóm Bla) (Nhãn GRANYLITE)	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- **Giá sản phẩm là giá chưa** trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: + **Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) + **Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng…) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.		332.407	332.407	332.407	0%	0%	0%

23	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** cao cấp (Nhóm BIa) (Nhãi GRANVILITE)	m2	**QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020**	800x800 mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	- Giá sản phẩm là giá chưa trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Giá bán bao gồm vận chuyển khu vực: **+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trở huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 50m2) **+ Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** (số lượng > 300m2) + giao nội thành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	**Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trở huyện Nhà Bè, Cần Giờ)** Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bên kinh xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tum cấp, hầm cấp, sường tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng ...) tính từ chỗ đầu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng tiến phương tiện vận chuyển của bên Bán **Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ)** **- Số lượng > 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của bên Bán xuống chân công trình. **- Số lượng < 300m2:** + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chánh đo Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chánh		397.222	397.222	397.222	0%	0%	0%

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc.
- Những chữ in nghiêng là ví dụ.
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "Không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu dáng...;
+ Đối với cát xây dựng, giá tương ứng với đơn vị tính là 01 m3 và mô đun mịn dưới 2mMẫn.
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính... km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
-[12][13][14] Khu vực
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực do công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu chỉ giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, yếu tố biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2026).

Công ty Cổ Phần Thạch Bàn Sài Gòn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Thạch Bàn Sài Gòn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và nội dung đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THẠCH BÀN SÀI GÒN

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Công Định

PHỤ LỤC
Mẫu Công văn đề nghị công bố giá và Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

(Đính kèm Công văn số 1245 /SXD-KTVLXD ngày 18/7/2025 của Sở Xây dựng)

CÔNG TY TNHH SƠN THẠCH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/CVST V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Gia Lai, ngày 01 tháng 01 năm 2026*



Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Sơn Thạch đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa..... định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 218 Lê Đại Hành, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai.

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty TNHH Sơn Thạch.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

  - Họ và Tên: Nguyễn Thị Trí
  - Điện thoại: 0973950085
  - Địa chỉ thư điện tử: tri@sonthach.com

Công ty TNHH Sơn Thạch cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Sơn Thạch xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY T.N.H.H SƠN THẠCH

GIÁM ĐỐC
Huỳnh Thị Thanh

CÔNG TY TNHH SƠN THẠCH

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01/CVST ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Sơn Thạch)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]
1	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 4732:2016	300x300mm dày 20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Vận chuyển đến chân công trình.		581,000	0%
2	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 4732:2016	300x300mm dày 30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Vận chuyển đến chân công trình.		636,000	0%
3	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 4732:2016	600x300mm dày 20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Vận chuyển đến chân công trình.		605,000	0%
4	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 4732:2016	600x300mm dày 30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Vận chuyển đến chân công trình.		659,000	0%

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
-[12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Sơn Thạch cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Sơn Thạch xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY T.N.H.H SƠN THẠCH

GIÁM ĐỐC
Huỳnh Thị Thanh

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

CÔNG TY TNHH MTV **THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 50 /2026/CV-KD/TMĐT *V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch gốm ốp lát, ngói, cọc, cống, bê tông tươi định kỳ tại Sở Xây dựng*	*Tây Ninh, ngày 09 tháng 03 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: .....
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: VLXD....

Kính gửi: **Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa *gạch gốm ốp lát, ngói, cọc, cống, bê tông tươi* định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Luật Giá (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Trụ sở chính: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM**
  Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, Xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh.
- Địa chỉ sản xuất:
  - **Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Vật liệu xây dựng Đồng Tâm**
    Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, Xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh.
  - **Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia**
    Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh.

- **Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền trung.**

  Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng.

- Người đại diện đơn vị để liên hệ:

  Ông Đinh Ngọc Hòa_Giám Đốc

  Số điện thoại: 0913 456 722

  Email: hoadn@dongtam.com.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/03/2026 khi có thông báo mới.

Công văn này có hiệu lực từ ngày ký đến khi có thông báo mới thay thế.

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT Vanh-2b

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1100849003 - C.T.T.N.H.H
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM
H. BẾN LỨC - T. LONG AN

Đinh Ngọc Hòa

CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM
Địa: Số 7, KP6, Xã Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo Công văn số 50/2026/CV-KDTMDT ngày 03 tháng 2 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Thế Giới Tiles)

I. Mẫu gạch nền sân

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn/tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách (mm)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực Tp. HCM	Khu vực ...
												Tỉ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có phủ men Porcelain wall & floor tiles mã số: 300BVAMCOTAY001, 300BVAMCOTAY005, 300BVAMCOTAY006, 300BVAMCOTAY008, 300BVAMCOTAY009, 300BVAMCOTAY010, 300BVAMCOTAY011, 300BVAMCOTAY012, 300BVAMCOTAY013, 300BVAMCOTAY007.	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm Bla	300x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM DOTALIA. Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	208.000	0.958065%
2	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có phủ men Porcelain wall & floor tiles mã số: 300HHBANGLIENSON001, 300HHBANGLIENSON002, 300HHBANGLIENSON003, 300HHBANGLIENSON004, 300HHBANGLIENSON005, 300HHBANGLIENSON006, 300HHBANGLIENSON007, 300HHBANGLIENSON012, 300HHBANGLIENSON013, 300HHBANGLIENSON014, 300HHBANGLIENSON015, 300HHECKD0018, 300HHECKD019.	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm Bla	300x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM DOTALIA. Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	221.852	0.958428%
3	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có phủ men Porcelain wall & floor tiles mã số: 300HHBANGLIENSON004, 300HHBANGLIENSON005, 300HHBANGLIENSON006, 300HHBANGLIENSON008, 300HHBANGLIENSON009, 300HHBANGLIENSON010, 300HHBANGLIENSON011, 300HHECKD011, 300HHECKD012, 300HHECKD013, 300HHECKD016.	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm Bla	300x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM DOTALIA. Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	268.243	0.958428%
4	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có phủ men Porcelain wall & floor tiles mã số: 300HHECKD001, 300HHECKD002, 300HHECKD003, 300HHECKD006, 300HHECKD007, 300HHECKD009, 300HHECKD010.	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm Bla	300x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM DOTALIA. Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	211.093	0.958428%
5	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có phủ men Porcelain wall & floor tiles mã số: 300HHECKD008, 300HHECKD011, 300HHECKD012.	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm Bla	300x300	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM DOTALIA. Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	232.928	0.958428%
6	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có phủ men Porcelain wall & floor tiles mã số: 400HHBASONHAMLA, COTTOLA.	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm Bla	400x400	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM DOTALIA. Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	198.298	0.958428%
7	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có phủ men Porcelain wall & floor tiles mã số: HTDHOHKNWHA400LA.	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm Bla	400x400	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM DOTALIA. Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	217.593	0.958428%
8	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có phủ men Porcelain wall & floor tiles mã số: 400HHECKD005, 400HHECKD006, 400HHECKD007, 400HHECKD008, 400HHECKD009, 400HLYSON001, 400HLYSON002, 400HLYSON003, 400HLYSON004, 400HLYSON005, 400HLYSON006, 400HLYSON007, 400HLYSON008, 400HLYSON009, 400HLYSON010, 400HLYSON011.	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm Bla	400x400	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM DOTALIA. Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	222.704	0.913396%
9	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có phủ men Porcelain wall & floor tiles mã số: 600DTRANGAM001-FP, 600DTRANGAN002-FP, 600DTRANGAN003-FP, 600DTRANGAN004-FP, 600DTRANGAM005-FP, 600DTRANGAN006-FP, 600DTRANGAM007-FP, 600HVAMCODON0001-FP, 600HVAMCODON0002-FP, 600HVAMCODON0003-FP, 600HVAMCODON0004-FP, 600HVAMCODONG005-FP, 600HVAMCODONG006-FP, 600HVAMCOTAY001, 600HVAMCOTAY002, 600HVAMCOTAY003, 600HVAMCOTAY004, 600HSTONE005-FP.	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm Bla	600x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM DOTALIA. Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	220.095	0.980296%

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn áp dụng*	Quy cách (mm)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực Tp. HCM	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng/giảm
10	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có phủ men mã số: 3060THACHDONG0607-H+, 3060THACHDONG0608-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 2060SAHARA_008, 3060SAHARA007, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12112:2002; Nhóm BIa	300x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	230.000	0.0000%
11	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có phủ men mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12112:2002; Nhom BIa	300x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	159.440	0.0000%
12	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có phủ men mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	200x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	179.076	0.0195%
13	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có phủ men mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	313.889	-0.0185%
14	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có phủ men mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	327.778	0.0269%
15	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có phủ men mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	328.148	0.0071%
16	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có phủ men mã số: 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN003, 6060VIETNAM002, 6060TAMDAO002,	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12112:2024; Nhóm BIa	600x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	231.333	0.0000%
17	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có phủ men mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARACON010-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	247.222	0.0233%
18	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có phủ men mã số: DTD6060CARABA002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON004-FP, 6060TRUONGSON005-FP, 6060TRUONGSON006-FP,	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	257.778	0.0000%
19	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có phủ men mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP-H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARACON003-H+, 6060PHARACON009-H+, 6060PHARACON012-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	275.648	0.0002%
20	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có phủ men mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN006-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	255.556	0.0044%
21	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát không phủ men mã số: 6060DB002	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12112:2002; Nhom BIa	600x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	259.869	0.0000%
22	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có phủ men mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARACON013-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	303.241	0.0280%
23	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát không phủ men mã số: 6060DB014, 6060DB018	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	309.353	0.0000%

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn/tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách (mm)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực Tp. HCM	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng/giảm
26	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát [illegible]	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG; Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM.	309.167	0.0345%
27	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát [illegible]	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG; Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM.	327.778	-0.0001%
28	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát [illegible]	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG; Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM.	358.333	0.1669%
29	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát [illegible]	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12113:2020; Nhóm BIa	800x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG; Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM.	314.074	0.0833%
30	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát [illegible]	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12113:2020; Nhóm BIa	800x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG; Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM.	314.110	0.0803%
31	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát [illegible]	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12113:2020; Nhóm BIa	800x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG; Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM.	328.704	-4.1005%
32	Gạch ốp lát	[illegible]	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12113:2020; Nhóm BIa	800x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG; Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM.	344.603	0.0017%
33	Gạch ốp lát	[illegible]	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12113:2020; Nhóm BIa	800x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG; Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM.	359.444	4.3214%

Trang 3/3

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn/tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách (mm)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực Tp.HCM	Khu vực ...
												Tỷ lệ % tăng/giảm
33	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có gờ phủ men mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080DONGVAN013-FP-H+, 8080CATANA003-FP-H+, 8080CATANA002-FP-H+ 8080CATANA005-FP-H+, 8080CATANA004-FP-H+ 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON009-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	396.389	5.5947%
35	Gạch ốp lát	Gạch sử ốp lát không phủ men mã số: 8080DB003	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	434.815	4.8959%
34	Gạch ốp lát	Gạch sử ốp lát có phủ men mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	423.078	0.0000%
33	Gạch ốp lát	Gạch sử ốp lát: không phủ men mã số: 8080NARMOL005, 8080DB008	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	431.759	0.0084%
36	Gạch ốp lát	Gạch sử ốp lát có phủ men mã số: 8080VALE0001-FP-H+, 8080BANYAN003-H+, 8080BANYAN004-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	450.000	0.0000%
37	Gạch ốp lát	Gạch sử ốp lát không phủ men mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	469.000	0.0000%
38	Gạch ốp lát	Gạch sử ốp lát có phủ men mã số: 100CARARA003-FP-H+ 100MOMENT001-H+, 100MOMENT002-H+, 100MOMENT003-H+ 100STONE001-FP-H+ 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	1000x1000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	476.852	6.4618%
39	Gạch ốp lát	Gạch sử ốp lát có phủ men mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	1000x1000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	502.315	0.0000%
40	Gạch ốp lát	Gạch sử ốp lát có phủ men mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	1000x1000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	537.879	0.0084%
41	Gạch ốp lát	Gạch sử ốp lát không phủ men mã số: 100MARMOL003, 100DB003	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	1000x1000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	601.553	0.0000%
42	Gạch ốp lát	Gạch sử ốp lát không phủ men mã số: 1004VICTORIA005	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	1000x1000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	660.000	0.0000%
43	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có phủ men mã số: 20120BANCAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN005-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	200x1200	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	346.296	0.0039%
44	Gạch ốp lát	Gạch sử ốp lát có phủ men mã số: 60120LANGBIANG01FP-H+,60120LANGBIANG08FP-H+, 60120XILE0034H+,60120XILE005-H+, 60120STONE005-FP-H+ 60120STONE011-FP-H+ 60120CARARA001-FP-H+ 60120TRAVERTIN001-H+, 60120TRAVERTIN005-FP-H+, 60120TRAVERTIN005-FP-H+ 60120MOMENT001-H+, 60120MOMENT002-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x1200	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	537.037	-19.4465%

* Trường hợp giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình thì cần ghi rõ các quận / huyện / thành phố của công bố giá

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn/tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách (mm)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điểm tiếp nhận (hoặc mỏ)	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực Tp. HCM	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng/giảm
42	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có gia công cắt vát 600DNLD006-H+ 60120LANGBIANG03HP-H+, 60120LANGBIANG03TP-H+, 60120LANGBIANG08HP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm IIIa	600x1200	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	666.667	0.0000%
43	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có gia công cắt vát 60120CDSMBL2P3H+ 60120LANGBIANG03HP-H+, 60120LANGBIANG03TP-H+, 60120LANGBIANG08TP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm IIIa	600x1200	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	916.667	+37.5000%
44	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát có gia công cắt vát 60120LANGBIANG08L4P3H+	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm IIIa	600x1200	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng			Vận chuyển đến chân công trình.	Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	1.111.111	0.0000%

Ghi chú:
1. Căn cứ hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 11/2021/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- Những chỉ tiêu không có thì để trống;
- [2] Nhóm vật liệu: Gạch, sơn, đá ốp lát, gạch đất nung, gạch bê tông, gỗ, kính, thiết bị vệ sinh, ống nhựa, ống thép, ống gang, ống bê tông, cáp điện, dây điện, thiết bị điện, ...
- [3] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi rõ tên tiêu chuẩn áp dụng (tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn nước ngoài), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [4] Quy cách: ghi rõ các thông số kỹ thuật, hình ảnh, màu sắc, thương hiệu, nhãn mác ...
- Đối với vật liệu đóng gói bằng bao, kiện, thùng, phải ghi rõ khối lượng hoặc số lượng sản phẩm có trong 01 bao, kiện, thùng;
- [5] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [6] Xuất xứ: ghi rõ nước sản xuất (nếu có);
- [7] Điểm tiếp nhận (hoặc mỏ): mỏ khai thác, trung tâm, điểm giao hàng ...
- [10] Vận chuyển: giá bằng tiền để vận chuyển vật liệu đến công trình (bao gồm cả chi phí bốc dỡ, ...), nếu không có thì ghi "không có thông tin";
- [12], [13], [14] Khu vực:
- "Khu vực ..." là các địa bàn cấp tỉnh theo quy định của pháp luật;
- Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương.
2. Đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin đã công bố, cung cấp theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng TP HCM;
- Lưu VT, ...

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG
GIÁM ĐỐC

CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM

Đinh Ngọc Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CANG

Số: 55/08/2024-TC
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm đá xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 30-08-2024
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

Đồng Nai, ngày 23 tháng 08 năm 2024.

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về quản lý đầu tư xây dựng, Ngày 29/12/2023 Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư số 14/2023/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Tân Cang đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa đá xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị theo quy định Luật giá (bản chính).

2. Giấy đăng ký kinh doanh số 3600973711 của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai đăng ký lần đầu ngày 17/01/20028, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 31/05/2023.

3. Giấy Chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng của Công Ty Cổ Phần Tân Cang được đánh giá phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn ISO9001:2015 số 1869293603059-QMS ngày 14/08/2024 do CÔNG TY CP CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH QUỐC TẾ ISOCERT chứng nhận (Bản sao).

4. Thông báo về việc chấp nhận đơn hợp lệ số 4-2015-103677/VN.AP ngày 30/6/2015 của Công ty TNHH Tư Vấn Sở Hữu Trí Tuệ Việt(VIET IP) và Quyết định về việc chấp nhận đơn hợp lệ số 33595/QĐ-SHTT ngày 09/6/2015 của Cục Sở Hưu Trí Tuệ.

5. Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận.

- Phiếu kết quả thử nghiệm số 01116/2024/TNVL/ISOCERT/LAS508 ngày 05/8/2024 của Công ty CP Kiểm định Chất lượng Xây dựng Toàn Cầu (bản sao).

- Phiếu kết quả thử nghiệm số 02116/2024/TNVL/ISOCERT/LAS508 ngày 05/8/2024 của Công ty CP Kiểm định Chất lượng Xây dựng Toàn Cầu (bản sao).

- Phiếu kết quả thử nghiệm số 03116/2024/TNVL/ISOCERT/LAS508 ngày 05/8/2024 của Công ty CP Kiểm định Chất lượng Xây dựng Toàn Cầu (bản sao).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2023/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ Xây dựng):

- Quyết định số 140824.13/QĐ-ISOCERT Về việc cấp Giấy chứng nhận Hợp quy cho sản phẩm Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa của Công ty Cổ Phần Tân Cang ngày 14/08/2024 phù hợp với QCVN16:202023/BXD do CÔNG TY CP CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH QUỐC TẾ ISOCERT chứng nhận (Bản sao).

- Giấy Chứng nhận hợp quy số 1869293603059-PRO chứng nhận sản phẩm Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa của Công ty Cổ Phần Tân Cang được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của QCVN16:2023/BXD do CÔNG TY CP CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH QUỐC TẾ ISOCERT chứng nhận (Bản sao).

- Bản công bố hợp quy số 54/2024/CB-CPTC ngày 19/08/2024 của Công ty cổ phần Tân Cang về sản phẩm Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa .

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 309/TB-SXD ngày 20/08/2024 của Sở Xây Dựng Đồng Nai.

- Quyết định số 140824.14/QĐ-ISOCERT Về việc cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn cho sản phẩm Cốt liệu lớn (đá dăm) cho bê tông và vữa của Công ty Cổ Phần Tân Cang ngày 14/08/2024 do CÔNG TY CP CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH QUỐC TẾ ISOCERT chứng nhận (Bản sao).

- Giấy Chứng nhận số 1869293603059-PRO chứng nhận sản phẩm Cốt liệu lớn (đá dăm) cho bê tông và vữa của Công ty Cổ Phần Tân Cang do CÔNG TY CP CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH QUỐC TẾ ISOCERT chứng nhận (Bản sao).

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (không có).

8. Thông tin khác:

- Trụ sở Công ty: Tổ 1, KP.Tân Cang - Phường Phước Tân - TP.Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai.

- Địa điểm sản xuất sản phẩm : Mỏ đá Tân Cang 2 - Tổ 1, KP. Tân Cang - Phường Phước Tân - TP.Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai.

- Người phụ trách đăng ký công bố giá sản phẩm : Vương Văn Thụy

- Điện thoại : 02516.608.749 DĐ: 0988.729.907

- Email :ctycptancang@yahoo.com.vn

- Mức giá đăng ký này thực hiện từ 01/09/2024 đến khi có Thông báo mới.

Công ty Cổ phần Tân Cang cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định của Luật Giá.

Công ty Cổ phần Tân Cang xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

KT.GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH MỎ

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CANG

VƯƠNG VĂN THỤY

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CANG
MỎ ĐÁ TÂN CANG 2
Địa chỉ: KP.Tân Cang, Phường Phước Tân
TP. Biên Hòa, Đồng Nai
ĐT: 02516.608.749

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 55/08/2024-TC ngày 23 tháng 08 năm 2024 của Công ty CP Tân Cang)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]

1 Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

1	Đá xây dựng và Cát nghiền	Đá 1 x 2	tấn	TCVN 7570:2006 TCCS-01	10 - 25mm	Công ty Cổ phần Tân Cang	Mỏ đá Tân Cang 2	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm	Giá tại nơi bán	155,000			0		
		Đá 1 x 2 (QC)	tấn	TCVN 7570:2006 TCCS-01	5 - 22mm	Công ty Cổ phần Tân Cang	Mỏ đá Tân Cang 2	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm	Giá tại nơi bán	165,000			0		
		Cát nghiền cho bê tông và vữa (Cát nghiền từ đá xanh)	tấn	QCVN16:2023/BXD TCCS-01	0 - 5mm	Công ty Cổ phần Tân Cang	Mỏ đá Tân Cang 2	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm	Giá tại nơi bán	134,500			0		

1 Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Giá không thay đổi so với Tháng 7-2024

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25/08/2024 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày ... / ... /.....).

Công ty Cổ phần Tân Cang cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá. *Công ty Cổ phần Tân Cang* xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC
KT. GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH MO

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CANG

VƯƠNG VĂN THỤY

1 Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 12097/Đ01
Ngày: 25/07/2026
Chuyển: .....
Hồ sơ và ký hiệu HS: ...

PHỤ LỤC
Công văn đề nghị công bố giá và Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

(Đính kèm Công văn số 1245 /SXD-KTVLXD ngày 18/ 07 /2025 của Sở Xây dựng)

CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG NHỰA NÓNG ANCO

Số: 0104/ANCO
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh,ngày 01 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty TNHH bê tông nhựa nóng Anco đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Bê tông thương phẩm định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Văn phòng 01, Tầng 09, Tòa nhà Pearl Plaza, số 561A Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Trạm sản xuất Bê tông nhựa nóng Anco Số 45/45, Tổ 1, KP Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: Ông Tống Hồ Quốc Liêm số điện thoại 0931 30 3225
- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)

Công ty TNHH bê tông nhựa nóng Anco cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH bê tông nhựa nóng Anco. xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG NHỰA NÓNG ANCO

Lê Văn Hương

CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG NHỰA NÓNG ANCO

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 44/2021/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Còn hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH bê tông nhựa nóng Anco)

1. Báo giá như sau (1):

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại và đặc điểm kỹ thuật*	Đơn vị tính	Quy cách/tiêu chuẩn kỹ thuật*	Đặc cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Địa chỉ giao hàng*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực Hồ Chí Minh	Khu vực Hồ Chí Minh Tỷ lệ % tăng/giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Bê tông nhựa	Bê tông nhựa chặt C19	mẫu đồng	TCVN 14569:2025	Có	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng An Co	Việt Nam	*Giá giao trên xe tại địa điểm sản xuất trong nhà máy của An Co tại số 65/45, Tổ 3, KP Tân Long, Phường Phước Tân Tỉnh Đồng Nai. Giá giao trên là giá chưa bao gồm chiết khấu thương mại và giá này có hiệu lực kể từ ngày được ban hành trên.* *+ Khu vực phường Tân Đông Hiệp, Tân Bình, Tân Uyên, Thuận An, Dĩ An, Bình Dương: 1.000.000 / tấn* *+ Khu vực phường Tân Định, Bình Lợi Trung, Thạnh Mỹ Tây, Bình Thạnh, Gò Vấp, Phú Nhuận, Thủ Đức: 1.150.000 / tấn*	Chưa có hiệu lực	Địa chỉ: Số 65/45, Tổ 3, KP Tân Long, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	2.865.000	86%
2	Bê tông nhựa	Bê tông nhựa chặt C9.5	mẫu đồng	TCVN 14569:2025	Có	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng An Co	Việt Nam	*+ Khu vực phường Tân Hưng, Tân Thới Nhất, Vườn Lài, Thạnh Xuân, Quận 12 của TP.HCM: 600.000 /tấn* *+ Khu vực xã Tân Nhựt, Tân Kiên, Bình Chánh của TP.HCM: 193.000 /tấn* *+ Khu vực xã Tân Phú Trung, Phước Hiệp, Tân Thông Hội của Củ Chi: 250.000 /tấn* *+ Khu vực Tân Lập, Mỹ Tân, Thanh Am, Kỳ Lạc của Tân Uyên: 300.000 /tấn*	Chưa có hiệu lực	Địa chỉ: Số 65/45, Tổ 3, KP Tân Long, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	2.871.000	86%
3	Bê tông nhựa	Bê tông nhựa chặt C12.5	mẫu đồng	TCVN 14569:2025	Có	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng An Co	Việt Nam	*+ Khu vực các phường trong nội thành phố cũ như: Quận 1,4,5,6,7,8 và 3 Bình Thạnh: 193.000 /tấn* *+ Khu vực KP. Tổng Tân 1: 225.000/tấn* *+ Khu vực Tân An Hội: 175.000 /tấn* *+ Khu vực Thuận Kiều công nghiệp Plan lot 1, 2,3 : 115.000 /tấn*	Chưa có hiệu lực	Địa chỉ: Số 65/45, Tổ 3, KP Tân Long, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	2.955.000	86%
4	Bê tông nhựa	Bê tông nhựa chặt C19.0	mẫu đồng	TCVN 14569:2025	Có	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng An Co	Việt Nam	*+ Khu vực phường Đức Hòa: 435.000 /tấn* *+ Khu vực phường Thuận An: 345.000/tấn* *+ Khu vực Tân Uyên Mới : 475.000/tấn* *+ Khu vực xã Tân Hưng Tây 1 hoặc : 195.000/tấn* *+ Giá giao trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) và các loại phí, lệ phí liên quan khác theo quy định.*	Chưa có hiệu lực	Địa chỉ: Số 65/45, Tổ 3, KP Tân Long, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	2.955.000	86%

Ghi chú:

(1) Căn cứ hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 44/2021/TT-BXD

- Những nội dung có dấu (*): là bắt buộc.
- Những thông tin có thể không có hoặc.
- [2] Nếu có thể ghi rõ thời hạn hiệu lực của báo giá theo quy định hoặc để trống nếu không có quy định thời hạn.
- [3] Tên của loại vật liệu: Ghi rõ tên thương mại của vật liệu (nếu có). Với vật liệu được sản xuất từ các nguồn khác nhau thì ghi rõ nguồn gốc của từng loại vật liệu (ví dụ: cát vàng khu vực A, cát vàng khu vực B).
- [4] Quy cách: Ghi rõ thông số kỹ thuật, thành phần, nhãn hiệu, chủng loại, ký hiệu (nếu có).
- Đối với cát xây dựng, giá bán phải công bố theo từng khu vực có mỏ cát và theo các tiêu chí quy định tại Điều 2 của Thông tư này.
- [5] Nhà sản xuất: Ghi đầy đủ tên của nhà sản xuất.
- [6] Xuất xứ: Ghi rõ nơi sản xuất của vật liệu.
- [8] Điều kiện thương mại: Điều kiện áp dụng của việc giao hàng (ví dụ: giá giao tại kho người bán, giá giao tại công trình, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí, ...).
- [10] Địa điểm giao hàng: Ghi rõ địa điểm giao hàng của vật liệu (ví dụ: giao tại kho người bán, giao tại công trình, giao tại bến bãi, ...). Trường hợp không có thông tin thì ghi "Không có thông tin".
- [11] [12] [13] [14] Đối với:
- "Đặc trưng..." là thông tin bắt buộc với vật liệu được công bố.
- Việc phân chia khu vực để công bố giá với từng loại vật liệu phải căn cứ vào địa giới hành chính của địa phương.
- Với vật liệu có giá bán tại một nơi có thể áp dụng cho nhiều khu vực thì chỉ cần ghi "Như trên" trong các ô tương ứng của khu vực, đồng thời ghi rõ mức giá cho từng khu vực.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp lệ của thông tin giá và các tài liệu kèm theo; cam kết không thông đồng, móc nối với tổ chức, cá nhân có liên quan để nâng giá, làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; không thực hiện các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 và được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai.

Công ty TNHH Bê tông nhựa nóng Anco cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đã nghị công bố giá không vi phạm các quy định về độc quyền, cạnh tranh, bảo vệ người tiêu dùng. Đồng thời cam kết về tính chính xác của thông tin giá và chịu trách nhiệm trước pháp luật về giá đã kê khai, niêm yết, thực hiện đúng theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Công ty TNHH Bê tông nhựa nóng Anco xin cam đoan nội dung thông tin kê khai chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về giá đã kê khai./.

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG NHỰA NÓNG ANCO

Lê Văn Hương

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN **CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 324/CTGTSG V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa BTNN, nhũ tương định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 04 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 08-05-2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa bê tông nhựa nóng, nhũ tương nhựa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: số 476 Huỳnh Tấn Phát - Phường Tân Thuận - TP.HCM

Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá:

- Trạm sản xuất BTNN: Tổ 1, Khu Phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai;

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá;

- Ông Võ Anh Tú: Phó Tổng Giám đốc

- Ông Phạm Mạnh Hưng: Trưởng Phòng KHĐTVT

- Số điện thoại đăng ký công bố: 0283.8549649 fax 0283.8558649

- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới (hoặc đến ngày 31/12/ 2026).

Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

Võ Anh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 324/CTGTSG ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn)

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước	
											Khu vực TPHCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Bê tông	Bê tông nhựa chặt C9,5	Đồng/ tấn	TCVN 13567-1 : 2022	BTNC 9,5	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn		- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Tổ 1, Khu Phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn bán ra ngoài phục vụ công tác duy tu đảm bảo giao thông	Giao tại trạm		1.760.000			-14,15	
2	Bê tông	Bê tông nhựa chặt C12,5	Đồng/ tấn	TCVN 13567-1 : 2022	BTNC 12,5	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn		- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Tổ 1, Khu Phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn bán ra ngoài phục vụ công tác duy tu đảm bảo giao thông	Giao tại trạm		1.750.000			-14,22	
3	Bê tông	Bê tông nhựa chặt C16	Đồng/ tấn	TCVN 13567-1 : 2022	BTNC 16	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn		- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Tổ 1, Khu Phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn bán ra ngoài phục vụ công tác duy tu đảm bảo giao thông	Giao tại trạm		1.740.000			-14,29	
4	Bê tông	Bê tông nhựa chặt C19	Đồng/ tấn	TCVN 13567-1 : 2022	BTNC 19	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn		- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Tổ 1, Khu Phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn bán ra ngoài phục vụ công tác duy tu đảm bảo giao thông	Giao tại trạm		1.750.000			-14,36	
5	Bê tông	Bê tông nhựa Polime PI2,5	Đồng/ tấn	TCVN 13567-2 : 2022	BTNP 12,5	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn		- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Tổ 1, Khu Phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn bán ra ngoài phục vụ công tác duy tu đảm bảo giao thông	Giao tại trạm		1.970.000			+24,23	
6	Bê tông	Bê tông nhựa Polime PI9	Đồng/ tấn	TCVN 13567-2 : 2022	BTNP 19	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn		- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Tổ 1, Khu Phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn bán ra ngoài phục vụ công tác duy tu đảm bảo giao thông	Giao tại trạm		1.950.000			-23,83	
7	Nhựa đường	Nhũ tương CRS1	Đồng/ kg	TCVN 8817:2011	CRS1	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn		- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Tổ 1, Khu Phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn bán ra ngoài phục vụ công tác duy tu đảm bảo giao thông	Giao tại trạm		15.800			0,06	

[1] Trường hợp phân chia khu vực với thành phần cụ thể, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước	
											Khu vực TPHCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
I	Mua thường	Nhũ tương CSS-1H	Đồng/ kg	TCVN 8817:2011	CSS-1H	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn		- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Tổ 1, Khu Phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn bán ra ngoài phục vụ công tác duy tu đảm bảo giao thông.	Giao tại trạm		16.500			0.00	

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
- [12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/ 4/ 2026 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/ 2026).

Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

VÕ ANH TÚ

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 84 /ADCo-CBG V/v đề nghị công bố giá nhựa đường, nhũ tương định kỳ tại Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 06 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
Số: 0852
Ngày:
Chuyển:
Số và ký hiệu HS: VT.VLXD

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa là nhựa đường, nhũ tương nhựa đường định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Tầng 14, khối văn phòng Lanscaster Luminiar, số 1152 Đường Láng, phường Láng, Thành phố Hà Nội.

- Kho tồn trữ, nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường ADCo, địa chỉ Lô 3, Khu công nghiệp Gò dầu, xã Phước Thái, Đồng Nai.
- Thông tin liên lạc của cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:
  - Nguyễn Anh Văn – Trưởng phòng Phát triển Kinh doanh, điện thoại: 0932285998, email: van.nguyenanh@adco.com.vn hoặc
  - Nguyễn Đắc Kim – Đại diện bán hàng Miền Nam, điện thoại: 0903342332, email: kim.nguyendac@adco.com.vn

Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo) cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)



CAO DƯƠNG TÙNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Kèm văn bản số: 01 ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* VNĐ	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực Hồ Chí Minh	Khu vực HCM Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1. Các sản phẩm nhựa đường												
1	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường 60/70	Tấn	TCVN 13567-1:2022	Xá	*SRC Ansan*	*Ansan*	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên bán		19,000,000	0%
2	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường 60/70 PG64	Tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13089:2020	Xá	*CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)*	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán		19,500,000	0%
3	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	Tấn	TCVN 13128-2:2020	Xá	*CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)*	*Ansan*		Giao trên phương tiện bên bán		19,500,000	0%
4	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường 40/50	Tấn	TCVN 13567-1:2022	Xá	*KBC, Vũng Tàu*	*Hoàn toàn Trung Quốc, Đài Loan, Việt Nam*		Giao trên phương tiện bên bán		20,000,000	0%
5	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường 40/50 PG70	Tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13048-1:2020	Xá	*CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)*	*Hoàn toàn Trung Quốc, Đài Loan, Việt Nam*		Giao trên phương tiện bên bán		20,500,000	0%
6	Nhựa đường Polyme	mác PMA-1, tên thương mại nhựa đường polyme Colfix® mác PMB-1	Tấn	TCVN 11193:2021	Xá	*CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)*	*Việt Nam*		Giao trên phương tiện bên bán		26,000,000	0%

7	Nhựa đường Polime	mác PMA-III, tên thương mại nhựa đường polyme Colflex® mác PMB-III	Tấn	*TCVN 11193:2021*	Xá	*CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)*	*Việt Nam*	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai): Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ)	Giao tiền phương tiện bên bán		27,300,000	0%
8	Nhựa đường Polime	mác PG76, tên thương mại Nhựa đường Polyme Colflex®, mác PMB-III PG76	Tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13948-2024	Xá	*CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)*	*Việt Nam*		Giao tiền phương tiện bên bán		27,300,000	0%
9	Nhựa đường Polime	mác PG82, tên thương mại Nhựa đường Polyme Colflex® mác PMB-III PG82	Tấn	TCVN 11193:2021	Xá	*CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)*	*Việt Nam*		Giao tiền phương tiện bên bán		27,300,000	0%
10	Nhựa đường Polime	tên thương mại Nhựa đường Polyme Colflex® PA cho Hỗn hợp (BTN) lồng thoát nước	Tấn	TCVN 13948:2024	Xá	*CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)*	*Việt Nam*		Giao tiền phương tiện bên bán		27,300,000	0%
II. Các sản phẩm nhũ tương/MC												
1	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh, mác CRS-1, tên thương mại Nhũ tương CRS-1	Tấn	TCVN 8817-1:2011	Xá	*CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)*	*Việt Nam*	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai): Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ)	Giao tiền phương tiện bên bán		15,500,000	0%
2	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm mác CSS-1, tên thương mại Nhũ tương CSS-1	Tấn	TCVN 8817-1:2011	Xá	*CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)*	*Việt Nam*		Giao tiền phương tiện bên bán		16,400,000	0%
3	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm, mác mác CSS-1h, tên thương mại Nhũ tương CSS-1h	Tấn	TCVN 8817-1:2011	Xá	*CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)*	*Việt Nam*		Giao tiền phương tiện bên bán		17,100,000	0%
4	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh, mác CRS-2, tên thương mại Nhũ tương CRS-2	Tấn	TCVN 8817-1:2011	Xá	*CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)*	*Việt Nam*		Giao tiền phương tiện bên bán		16,900,000	0%
5	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường polyme gốc axit, mác CRS-1P, tên thương mại Nhũ tương RapidBond® (CRS-1p)	Tấn	TCVN 8816:2011	Xá	*CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)*	*Việt Nam*		Giao tiền phương tiện bên bán		22,200,000	0%
6	Nhũ tương nhựa đường polyme	Nhũ tương nhựa đường polyme gốc axit, mác CRS-2P, tên thương mại Nhũ tương RapidBond® Plus CRS-2P	Tấn	TCVN 8816:2011	Xá	*CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)*	*Việt Nam*		Giao tiền phương tiện bên bán		23,100,000	0%
7	Nhũ tương nhựa đường polyme	Nhũ tương nhựa đường polyme trên dính bám dùng cho lớp phủ sửa chữa tạo nhám tên thương mại Nhũ tương Novabond®	Tấn	TCVN 12529-1:2019	Xá	*CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)*	*Việt Nam*		Giao tiền phương tiện bên bán		22,600,000	0%
8	Nhựa đường lỏng	Nhựa đường lỏng, loại đông đặc vừa, mác MC -70, tên thương mại Nhựa đường lỏng MC-70	Tấn	TCVN 8818-1:2011	Xá	*CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)*	*Việt Nam*		Giao tiền phương tiện bên bán		25,200,000	0%

III. Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác												
1	Nhũ tương nhựa đường axit	Nhũ tương nhựa đường axit thấm bám (EAP)/Tên thương mại Nhũ tương thấm bám EcoPrime®	Tấn	TCVN 14270-2024	Xô	*CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)*	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng) - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai): Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Hà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên bán		25.200.000	0%
2	Nhũ tương	tên thương mại Nhũ tương CSS-1h (EcoStick®) cho công nghệ tái chế	Tấn	TCVN 13150-1:2020	Xô	*CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)*	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán		18.400.000	0%
3	Nhũ tương	tên thương mại Nhũ tương CQS-1hP(EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	Tấn	TCVN 13356:2021	Xô	*CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)*	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán		[illegible]	-1%
4	Phụ gia	Phụ gia dùng trong hỗn hợp MS	Tấn	[illegible]	Bao	*CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)*	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán		[illegible]	mới

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cốt ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng ...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính, km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
-[12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "Khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán"

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước): Giá không thay đổi so với tháng trước

Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo) cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

TUQ GIÁM ĐỐC
(Ký ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0100113039 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG
THÀNH PHỐ HÀ

CAO DƯƠNG TÙNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP SX – TM VÀ XD VIỆT HÀN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: VHC/GBT/01/2026 V/v đề nghị công bố giá bê tông thương phẩm định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 06-02-2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: VLXD

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty Cổ Phần Sản Xuất – Thương Mại Và Xây Dựng Việt Hàn đề nghị công bố giá bê tông thương phẩm định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Đường số 3, Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Địa chỉ giao dịch tại TP.Hồ Chí Minh: 24 – 26 đường số 8B, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: sản phẩm bê tông thương phẩm tại các trạm trộn của Việt Hàn như sau:

  • Trạm Thủ Đức: Km 7 Võ Nguyên Giáp, P. Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, TP. HCM.

  • Trạm Long Hậu: Lô G1, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An.

  • Trạm Nhơn Trạch: KCN Nhơn Trạch, Tỉnh lộ 25B, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: Nguyễn Thị Lan số điện thoại: 0909 010 525 – email: lannt@viethanconcrete.com. Hoặc số hotline: 0857933333.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2026).

Công ty Cổ Phần Sản Xuất – Thương Mại Và Xây Dựng Việt Hàn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Sản Xuất – Thương Mại Và Xây Dựng Việt Hàn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG VIỆT HÀN

Hoa Xuân Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN SX - TM VÀ XÂY DỰNG VIỆT HÀN

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BND

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số VHC/GBT-01/2026 ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất - Thương Mại Và Xây Dựng Việt Hàn)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực ...	Khu vực HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M100	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M100	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	Mở bao lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28		1.250.000				
2	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M150	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M150	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	Mở bao lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28		1.296.296				
3	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M200	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M200	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	Mở bao lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28		1.342.593				
4	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M250	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M250	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	Mở bao lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28		1.388.889				
5	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M300	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M300	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	Mở bao lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28		1.435.185				
6	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M350	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M350	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	Mở bao lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28		1.481.481				
7	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M400	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M400	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	Mở bao lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28		1.527.778				
8	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M450	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M450	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	Mở bao lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28		1.574.074				
9	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M500	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 120 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M500	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	Mở bao lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28		1.638.889				
10	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M600	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 160 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M600	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	Mở bao lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28		1.768.519				

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực ...	Khu vực HCM	Khu vực ...	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng/giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng/giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng/giảm
11	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M700	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 180 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M700	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	Mới bao gồm thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán	Xe bồn	B28		1.879.630				

Ghi chú:
- Đơn giá trên áp dụng bán kính từ trạm đến công trình không quá 20km.

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- Những chữ in nghiêng là ví dụ;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ ...;
+ Đối với cát xây dựng, giá tương ứng với đơn vị tính là 01 m3 và mô tả theo quy định tại Phần 2 của Mẫu.
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua, bán kính... km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin").
-[12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)
Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 05/08/2026 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2026).

Công ty Cổ Phần Sản Xuất - Thương Mại Và Xây Dựng Việt Hàn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.
Công ty Cổ Phần Sản Xuất - Thương Mại Và Xây Dựng Việt Hàn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG VIỆT HÀN

Ông HOA XUÂN HẢI
Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị
Công Ty Cổ Phần SX-TM Và XD Việt Hàn

CÔNG TY CỔ PHẦN
BÊ TÔNG VÀ XÂY LẮP HODECO

Số: 02 /BTHODECO/03/2026

V/v đề nghị đăng ký công bố giá vật liệu Xây dựng tại thành phố Hồ Chí Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xã Long Sơn, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây lắp HODECO đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ, bao gồm Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được chỉ định.

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), đính kèm các tài liệu sau (nếu có):

- Giấy chứng nhận hợp chuẩn hợp quy.

- Bản công bố hợp quy.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc tài liệu kỹ thuật của sản phẩm thao quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm trụ sở chính của Công ty đề nghị công bố giá: Xã Long Sơn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nhà sản xuất: Sản Phẩm Bê tông thương phẩm; Ống cống ly tâm bê tông cốt thép, tại trạm Xã Long Sơn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: Bà Nguyễn Thị Hường - Số điện thoại 0942 088 118.

Email: huonghodeco@gmail.com

Thời gian áp dụng: Mức giá đăng ký này có hiệu lực từ ngày 26/03/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây lắp HODECO cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây lắp HODECO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY LẮP HODECO

Hoàng Chung Kiên

CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY LẮP HODECO

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo Công văn số 02 /BTHODECO/03/2026 ngày 18 tháng 03 năm 2026 của Công ty Cổ phần Bê tông và Xây lắp HODECO)

I. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực TP HCM	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**															
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M100	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm	Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường xã: Vũng Tàu, Tam Thắng, Rạch Dừa, Phước Thắng, Bà Rịa, Long Hương, Tam Long, xã Long Sơn, xã Long Điền, xã Phước Hải, xã Long Hải: **Theo giá thông báo.** - Xã Đất Đỏ: **Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3.** - Phường Phú Mỹ, xã Châu Đức: **Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3.** - Xã Xuyên Mộc: **Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.**	Tại công trình bằng xe bồn chuyên dụng	Đơn giá chưa bao gồm chiết khấu sản lượng, các ưu đãi giảm giá. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển ngoài các khu vực khác **(tại điểm giao hàng)**; chi phí thí nghiệm tần suất; chi phí bơm; chi phí cường độ sớm; chi phí tăng độ sụt và chi phí nhiệt độ.	1,424,074					
2	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M150	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm						1,454,074					
3	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M200	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm						1,484,074					
4	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M250	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm						1,541,074					
5	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M300	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm						1,564,074					
6	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M350	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm						1,614,074					
7	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M400	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm						1,664,074					
8	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M450	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm						1,714,074					
9	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M500	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm						1,764,074					
10	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M550	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm						1,814,074					
11	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M600	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm						1,864,074					

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực TP HCM	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
II	CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM															
1	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D300H10, L=4m	md	TCVN 9113:2012		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HOIDECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: **Theo giá thông báo.** - Xã Đất Đỏ: **Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3.** - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: **Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3.** - Xã Xuyên Mộc: **Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.**	Tại công trình		388,000					
2	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D300H30, L=4m	md	TCVN 9113:2012							403,000					
3	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D400H10, L=4m	md	TCVN 9113:2012							430,000					
4	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D400H30, L=4m	md	TCVN 9113:2012							510,000					
5	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D600H10, L=4m	md	TCVN 9113:2012							718,000					
6	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D600H30, L=4m	md	TCVN 9113:2012							774,000					
7	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D800H10, L=4m	md	TCVN 9113:2012							1,084,000					
8	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D800H30, L=4m	md	TCVN 9113:2012							1,125,000					

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực TP HCM	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
9	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D1000H10, L=4m	md	TCVN 9113:2012		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: **Theo giá thông báo.** - Xã Đất Đỏ: **Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3.** - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: **Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3.** - Xã Xuyên Mộc: **Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.**	Tại công trình		1.523.000					
10	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D1000H30, L=4m	md	TCVN 9113:2012							1.674.000					
11	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D300	cái	TCVN 9113:2012							165.000					
12	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D400	cái	TCVN 9113:2012							165.000					
13	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D600	cái	TCVN 9113:2012							230.000					
14	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D800	cái	TCVN 9113:2012							260.000					
15	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D1000	cái	TCVN 9113:2012							360.000					
16	Joint cống	Joint D300	cái	ASTM C443-2023							48.000					
17	Joint cống	Joint D400	cái	ASTM C443-2023							55.000					
18	Joint cống	Joint D600	cái	ASTM C443-2023							71.000					
19	Joint cống	Joint D800	cái	ASTM C443-2023							106.000					
20	Joint cống	Joint D1000	cái	ASTM C443-2023							139.000					

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- Những chữ in nghiêng là ví dụ;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;

+ Đối với cát xây dựng, giá tương ứng với đơn vị tính là 01 m3 và mua rời dưới 2m3/lần.

- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua, bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");

-[12] [13] [14] Khu vực:

+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;

+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương.

+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 26/03/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty CP Bê tông và Xây lắp HODECO cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty CP Bê tông và Xây lắp HODECO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC

(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY LẮP HODECO

Hoàng Chung Kiên

Mẫu số VIL2
Quyết định số 737/QĐ-BXD

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Chênh Lệch Giá So Với Kỳ trước	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
I	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM												
1	Thành phố Hồ Chí Minh	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M100	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm	Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	1.424.074	11%	- Các Phường, xã: Vũng Tàu, Tam Thắng; Rạch Dừa, Phước Thắng, Bà Rịa, Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: **Theo giá thông báo.** - Xã Đất Đỏ: **Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3.** - Phường Phú Mỹ, xã Châu Đức: **Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3.** - Xã Xuyên Mộc: **Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.**	Tại công trình bằng xe bồn chuyên dụng.	Đơn giá chưa bao gồm chiết khấu sản lượng, các ưu đãi giảm giá. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển ngoài các khu vực khác (tại **điều kiện thương mại**); chi phí thí nghiệm tăng suất; chi phí bơm; chi phí cường độ sớm; chi phí tăng độ sụt và chi phí nhiệt độ.
2		Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M150	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm			1.454.074	11%			
3		Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M200	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm			1.484.074	11%			
4		Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M250	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm			1.541.074	11%			
5		Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M300	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm			1.564.074	11%			
6		Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M350	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm			1.614.074	11%			
7		Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M400	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm			1.664.074	11%			
8		Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M450	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm			1.714.074	11%			
9		Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M500	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm			1.764.074	11%			
10		Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M550	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm			1.814.074	11%			
11		Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M600	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20mm			1.861.074	11%			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Chênh Lệch Giá So Với Kỳ trước	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
II	CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM												
1	Thành phố Hồ Chí Minh	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D300H10, L=4m	md	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	388,000	9%	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60,000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70,000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90,000 đồng/1m3.	Tại công trình	Đơn giá chưa bao gồm chiết khấu sản lượng các ưu đãi giảm giá. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển ngoài các khu vực khác (tại điều kiện thương mại).
2		Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D300H30, L=4m	md	TCVN 9113:2012				403,000	9%			
3		Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D400H10, L=4m	md	TCVN 9113:2012				470,000	9%			
4		Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D400H30, L=4m	md	TCVN 9113:2012				510,000	9%			
5		Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D600H10, L=4m	md	TCVN 9113:2012				718,000	8%			
6		Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D600H30, L=4m	md	TCVN 9113:2012				774,000	9%			
7		Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D800H10, L=4m	md	TCVN 9113:2012				1,084,000	9%			
8		Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D800H30, L=4m	md	TCVN 9113:2012				1,135,300	9%			
9		Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D1000H10, L=4m	md	TCVN 9113:2012				1,523,000	9%			
10		Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D1000H30, L=4m	md	TCVN 9113:2012				1,674,000	9%			
11		Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D300	cái	TCVN 9113:2012				165,000	7%			
12		Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D400	cái	TCVN 9113:2012				165,000	9%			
13		Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D600	cái	TCVN 9113:2012				220,000	9%			
14		Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D800	cái	TCVN 9113:2012				260,000	8%			
15		Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D1000	cái	TCVN 9113:2012				360,000	9%			
16		Joint cống	Joint D300	cái	ASTM C443-2023				48,000	15%			
17		Joint cống	Joint D400	cái	ASTM C443-2023				55,000	15%			
18		Joint cống	Joint D600	cái	ASTM C443-2023				71,000	15%			
19		Joint cống	Joint D800	cái	ASTM C443-2023				106,000	15%			
20		Joint cống	Joint D1000	cái	ASTM C443-2023				139,000	15%			

CÔNG TY CP SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: .....

Số : 260301-05/CV-LP
V/v: đề nghị công bố giá sản phẩm, Hàng hóa định kỳ tại Sở Xây Dựng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2026

Kính gửi : **SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thực hiện Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa là vải địa kỹ thuật và rọ/thảm đá các loại định kỳ tại Sở Xây Dựng, kèm theo các tài liệu như sau :

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 - Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm)
2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế Hoạch Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23- Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/04/2017 của Chính phủ.
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 - Luật Chất Lượng sản phẩm, hàng hóa.
6. Thông tin khác :
   - Địa điểm đặt trụ sở : số 57 Đào Duy Anh, Phường Đức Nhuận, Tp. HCM
   - Địa điểm nhà xưởng sản xuất và kho hàng hóa : số 648 đường Thanh Niên, Ấp 74, xã Vĩnh Lộc, Tp. HCM.
   - Thông tin liên lạc :
     + Email : lienphat.gabion@gmail.com, số điện thoại văn phòng : 028 39970979 – 39970980, số Fax: 028 38447319.
     +Chị Lương Thị Dạ Thảo - Chức vụ : PGĐ. Kinh Doanh - Số điện thoại liên lạc 0906 740 499 – Email : dathao01@gmail.com

Mức giá đăng ký này thực hiện kể từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới.

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 - Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT

GIÁM ĐỐC

Cao Chí Ngọc Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 260301-01/CV-LP, ngày 01 tháng 03 năm 2026 của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực HCM	Khu vực HCM Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]
1	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m^2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 250m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Malaysia	- Đơn giá chưa bao gồm 8% VAT, chi phí thí nghiệm và chi phí vận chuyển. - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m^2	Giao hàng tại kho Liên Phát, số 648 đường Thanh Niên, Ấp 74, xã Vĩnh Lộc, TP HCM	Giá tại nơi bán	21.242	19%
		Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m^2		4m x 225m						24.101	15%
		Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m^2		4m x 200m						26.808	13%
		Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m^2		4m x 175m						30.229	15%
		Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m^2		4m x 135m						38.398	17%
		Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m^2		4m x 125m						40.262	10%
		Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m^2		4m x 100m						46.511	10%
		Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m^2		4m x 90m						60.049	17%
2	Thảm đá, tọ đá bọc nhựa PVC (Thảm rọ kèm trung bình >50g/m^2 (TCVN2053:1993))	*** Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm**		TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	Việt Nam	- Đơn giá chưa bao gồm 10% VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí thí nghiệm.	Giao hàng tại kho Liên Phát, số 648 đường Thanh Niên, Ấp 74, xã Vĩnh Lộc, TP.HCM	Giá tại nơi bán		
		- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m^2								48.292	0%
		- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m^2								51.371	0%
		- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m^2								60.169	0%
		*** Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm**										
		- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m^2								45.123	0%
		- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m^2								48.314	0%
		- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m^2								52.978	0%

Ghi chú:

- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới.
- Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước): Giá nguyên vật liệu đầu vào tăng, giá xăng dầu tăng nên giá sản phẩm buộc phải tăng theo.
- *Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát* cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.
- *Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát* xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT

Lương Thị Dạ Thảo

P.GIÁM ĐỐC KD

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực.

Công ty TNHH **Nippon Paint (Việt Nam)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2026/NPV V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2026*

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa bột trét và sơn định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), còn các tài liệu sau theo quy định tương ứng

- Chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc

NIPPON PAINT (VIETNAM) CO., LTD
No. 14, 3A Road, Bien Hoa Industrial Zone II, Long Binh Tan Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Viet Nam
Tel: (84) 251 383 6579 - 383 6586 (8 lines)
Fax: (84) 251 383 6346 - 383 6349
www.nipponpaint.com.vn
A MEMBER OF NIPSEA GROUP

trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu Tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai

Thông tin liên hệ: Ông Võ Thanh Hải – Trưởng Bộ Phận Kinh Doanh Sơn Dự Án Khu Vực Phía Nam

SĐT: 0251.383 6579 – 0915.736.945

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật giá.

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VP.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NIPPON PAINT

Ông Đào Hữu Nghị
Phó Tổng Giám Đốc

NIPPON PAINT (VIETNAM) CO., LTD
No. 14, 3A Road, Bien Hoa Industrial Zone II, Long Binh Tan Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Viet Nam
Tel: (84) 251 383 6579 - 383 6586 (8 lines)
Fax: (84) 251 383 6346 - 383 6349
www.nipponpaint.com.vn
A MEMBER OF NIPSEA GROUP

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01/2026/NPV ngày 02 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam))

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		Chênh lệch so với kỳ công bố trước	
											Khu vực TP.HCM (kỳ trước)	Khu vực TP.HCM (kỳ này)	Khu vực TP.HCM	Khu vực ...
													Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		15,280	15,280	0%	
2	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		11,000	11,000	0%	
3	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		12,200	12,200	0%	
4	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		9,300	9,300	0%	
5	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		9,000	9,000	0%	
6	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		208,000	208,000	0%	
7	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		194,000	194,000	0%	
8	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		162,000	162,000	0%	
9	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	17L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		118,600	118,600	0%	

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		Chênh lệch so với kỳ công bố trước	
											Khu vực TP.HCM (kỳ trước)	Khu vực TP.HCM (kỳ này)	Khu vực TP.HCM	Khu vực ...
													Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
10	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		298,200	298,200	0%	
11	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		256,000	256,000	0%	
12	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		220,000	220,000	0%	
13	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	17L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		194,800	194,800	0%	
14	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	17L; 4.8kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		69,200	69,200	0%	
15	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		115,000	115,000	0%	
16	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		103,800	103,800	0%	
17	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		245,600	245,600	0%	
18	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		407,200	407,200	0%	
19	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		445,400	445,400	0%	
20	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		380,200	380,200	0%	

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		Chênh lệch so với kỳ công bố trước	
											Khu vực TP.HCM (kỳ trước)	Khu vực TP.HCM (kỳ này)	Khu vực TP.HCM	Khu vực ...
													Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
21	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		238,000	238,000	0%	
22	Sơn	Sơn trần chuyên dụng nội thất & ngoại thất Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		210,000	210,000	0%	
23	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		47,000	47,000	0%	
24	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		105,000	105,000	0%	
25	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	17L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		164,000	164,000	0%	
26	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		211,000	211,000	0%	
27	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		194,800	194,800	0%	
28	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		300,200	300,200	0%	
29	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		541,200	541,200	0%	
30	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		623,800	623,800	0%	

* Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		Chênh lệch so với kỳ công bố trước	
											Khu vực TP.HCM (kỳ trước)	Khu vực TP.HCM (kỳ này)	Khu vực TP.HCM	Khu vực ...
													Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
31	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		413,000	413,000	0%	
32	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		148,000	148,000	0%	
33	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		244,000	244,000	0%	
34	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp tráng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		352,000	352,000	0%	
35	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		440,000	440,000	0%	
36	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		528,000	528,000	0%	
37	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		213,900	213,900	0%	
38	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		193,000	193,000	0%	
39	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		233,500	233,500	0%	

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

2. Giá một số sản phẩm tăng do nguyên vật liệu đầu vào tương ứng đối với các sản phẩm đó tăng.

- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)

- *Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)* cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

- *Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)* xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NIPPON PAINT (VIỆT NAM)

ÔNG ĐẠO HỮU NGHỊ

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

TẬP ĐOÀN SƠN KOVA
CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01-2026/CV-KN
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2026

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: ..... Ngày: 23-01-2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: VLXD

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Công ty TNHH KOVA NANOPRO đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa *sơn giao thông* định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13(đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 13 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: *92G-92H, Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: *Nhà máy KOVA Nhơn Trạch, Đường số 3, Cụm Công nghiệp Phú Thạnh - Vĩnh Thanh, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.*
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): *Trần Phương Uyên, Điện thoại: 1900 63 64 51 (Liên hệ về Phòng Dự án), Fax: 028 3620 5858, Email: uyen.tp@kovapaint.com*

Công ty TNHH KOVA NANOPRO cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 - Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH KOVA NANOPRO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

P.GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

NGUYỄN HOÀNG VINH

CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số [illegible] ngày [illegible] tháng [illegible] năm 202[illegible] của CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO)

1. Mức giá niêm yết

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Đóng gói	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*: Khu vực TP Hồ Chí Minh	Khu vực ...	Khu vực ...	Chênh lệch so với kỳ công bố trước: Khu vực TP.HCM – Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực ... – Tỷ lệ % tăng / giảm	Khu vực ... – Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A-9 (màu Trắng, dùng để sơn kẻ mặt bê tông, BTCT)	kg	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	25kg/Thùng	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên lầu, không vướng hẻm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2.000.000 VNĐ/chuyến (chưa VAT).	Độ bền 24 tháng, không bong tróc, không bạc màu	134,73[illegible]					
2	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A-9 (màu Trắng, dùng để sơn kẻ mặt bê tông, BTCT)	kg	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	25kg/Thùng	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên lầu, không vướng hẻm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2.000.000 VNĐ/chuyến (chưa VAT).	Độ bền 24 tháng, không bong tróc, không bạc màu	98,873					
3	Sơn	Sơn lót giao thông KOVA KL-5 (dùng làm sơn lót cho sơn vạch kẻ đường)	kg	QCVN 08:2020/BCT TCCS 07:2020/KOVANANOPRO	20kg/Can	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên lầu, không vướng hẻm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2.000.000 VNĐ/chuyến (chưa VAT).	-	90,873					
4	Vật liệu khác	Hạt phản quang	kg	TCCS 07:2020/KOVANANOPRO	25kg/Bao	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên lầu, không vướng hẻm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2.000.000 VNĐ/chuyến (chưa VAT).	-	23,873					
5	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Trắng, dùng để sơn vạch kẻ đường)	kg	QCVN 08:2020/BCT TCCS 02:2018/KOVANANOPRO	25kg/Bao	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên lầu, không vướng hẻm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2.000.000 VNĐ/chuyến (chưa VAT).	Độ bền 18 tháng, không bong tróc, không bạc màu	28,873					
6	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Vàng, dùng để sơn vạch kẻ đường)	kg	QCVN 08:2020/BCT TCCS 02:2018/KOVANANOPRO	25kg/Bao	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên lầu, không vướng hẻm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2.000.000 VNĐ/chuyến (chưa VAT).	Độ bền 18 tháng, không bong tróc, không bạc màu	34,873					
7	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Trắng, dùng để sơn vạch kẻ đường)	kg	QCVN 08:2020/BCT TCCS 03:2018/KOVANANOPRO	25kg/Bao	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên lầu, không vướng hẻm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2.000.000 VNĐ/chuyến (chưa VAT).	Độ bền 24 tháng, không bong tróc, không bạc màu	38,273					
8	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Vàng, dùng để sơn vạch kẻ đường)	kg	QCVN 08:2020/BCT TCCS 03:2018/KOVANANOPRO	25kg/Bao	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên lầu, không vướng hẻm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2.000.000 VNĐ/chuyến (chưa VAT).	Độ bền 24 tháng, không bong tróc, không bạc màu	45,273					
9	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Trắng, dùng để sơn vạch kẻ đường)	kg	QCVN 08:2020/BCT TCCS 08:2018/KOVANANOPRO	25kg/Bao	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên lầu, không vướng hẻm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2.000.000 VNĐ/chuyến (chưa VAT).	Độ bền 36 tháng, không bong tróc, không bạc màu	48,873					
10	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Vàng, dùng để sơn vạch kẻ đường)	kg	QCVN 08:2020/BCT TCCS 08:2018/KOVANANOPRO	25kg/Bao	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên lầu, không vướng hẻm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2.000.000 VNĐ/chuyến (chưa VAT).	Độ bền 36 tháng, không bong tróc, không bạc màu	55,373					

Ghi chú:

1. [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [2] [illegible]
- [3] [illegible]
- [5] [illegible]
- [illegible]
- [7] [illegible]
- [8] [illegible]
- [9] [illegible]
- [10] [illegible]
- [12] [13] [14] [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]

2. [illegible]
[illegible] ... 2.000.000 VNĐ/chuyến (chưa VAT).
[illegible]

Công ty TNHH KOVA NANOPRO [illegible]
Công ty TNHH KOVA NANOPRO [illegible]

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

P. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO — M.S.D.N: 0316169065 — T.P. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Vinh

[1] [illegible]

PHỤ LỤC
Mẫu Công văn đề nghị công bố giá và Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

(Đính kèm Công văn số 1245/SXD-KTVLXD ngày 18/7/2025 của Sở Xây dựng)

Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04-1/2026
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa sơn và hóa chất xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: sơn và hóa chất xây dựng
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: *(ghi tên và địa chỉ sản xuất).*

- Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô L2.3 đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, phường Dĩ An, TP. HCM

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

- Họ tên Lãnh đạo: Sattawat Thitaram - Chức vụ: Tổng Giám Đốc
- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Lưu Thị Phùng Uyên
- Số điện thoại liên lạc: 0906 822 067

Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM

Sattawat Thitaram
Tổng Giám Đốc

Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 04-1/2026 ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP. HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Sơn	TOA 3IN1 BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		542,593					
2	Sơn	TOA 3IN1 BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2,407,407					
3	Sơn	TOA 3IN1 BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		6,521,206					
4	Sơn	SUPERSHIELD SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		681,481					
5	Sơn	SUPERSHIELD SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		3,060,185					
6	Sơn	SUPERSHIELD SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		8,694,444					
7	Sơn	SUPERSHIELD BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		660,185					
8	Sơn	SUPERSHIELD BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2,971,296					

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP. HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
9	Sơn	SUPERSHIELD BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		3,447,222					
10	Sơn	TOA NANOSHIELD BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		652,778					

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP. HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
11	Sơn	TOA NANOSHIELD BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2,735,185					
12	Sơn	TOA NANOSHIELD BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		6,982,407					
13	Sơn	TOA NANOSHIELD BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		652,778					
14	Sơn	TOA NANOSHIELD BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2,735,185					
15	Sơn	TOA NANOSHIELD BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		6,982,407					
16	Sơn	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		412,037					
17	Sơn	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,627,778					
18	Sơn	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		4,457,407					
19	Sơn	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		5,250,926					
20	Sơn	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		388,889					

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP. HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
21	Sơn	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,548,148					
22	Sơn	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		4,228,704					
23	Sơn	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		5,000,000					
24	Sơn	TOA 4 SEASONS TROPIC SHEELD SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		270,370					
25	Sơn	TOA 4 SEASONS TROPIC SHEELD SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,065,741					
26	Sơn	TOA 4 SEASONS TROPIC SHEELD SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2,812,037					
27	Sơn	TOA 4 SEASONS TROPIC SHEELD SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		3,300,926					
28	Sơn	SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		802,778					
29	Sơn	SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,894,444					
30	Sơn	SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2,310,185					

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP. HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
31	Sơn	TOA GOLD EMULSION SƠN NƯỚC NHŨ VÀNG CAO CẤP (Màu G005)	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	875ML	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		390,741					
32	Sơn	TOA GOLD EMULSION SƠN NƯỚC NHŨ VÀNG CAO CẤP (Màu G005)	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2,144,444					
33	Sơn	CHỐNG THẤM MÀU TOA WATERBLOCK COLOR	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	6Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,268,519					
34	Sơn	CHỐNG THẤM MÀU TOA WATERBLOCK COLOR	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	20Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		4,110,185					
35	Sơn	SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		468,519					
36	Sơn	SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,972,222					
37	Sơn	SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD, QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		5,429,630					
38	Sơn	TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD, QCVN 08: 2020/ BCT	1L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		480,556					
39	Sơn	TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD, QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2,014,815					
40	Sơn	TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD, QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		5,529,630					

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP. HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
41	Sơn	TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		449,074					
42	Sơn	TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,869,444					
43	Sơn	TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		5,123,148					
44	Sơn	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		288,889					
45	Sơn	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,298,148					
46	Sơn	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		3,467,593					
47	Sơn	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		271,296					
48	Sơn	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,125,000					
49	Sơn	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2,893,519					
50	Sơn	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		261,111					

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP. HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
51	Sơn	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		994,444					
52	Sơn	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2,697,222					
53	Sơn	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		3,175,926					
54	Sơn	TOA 4 SEASONS TOP SILK SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		219,444					
55	Sơn	TOA 4 SEASONS TOP SILK SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		832,407					
56	Sơn	TOA 4 SEASONS TOP SILK SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2,286,111					
57	Sơn	TOA 4 SEASONS TOP SILK SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2,647,222					
58	Sơn	TOA CLEANABLE & ANTIBACTERIAL SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,900,000					
59	Sơn	SUPERTECH PRO NỘI THẤT SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		555,556					
60	Sơn	SUPERTECH PRO NỘI THẤT SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,324,074					

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP. HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
61	Sơn	SUPERTECH PRO NỘI THẤT SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,731,481					
62	Sơn	HOMECOTE NỘI THẤT SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		407,407					
63	Sơn	HOMECOTE NỘI THẤT SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	17L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,144,444					
64	Sơn	NITTO EXTRA SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Lon	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	4L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		312,963					
65	Sơn	NITTO EXTRA SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	17L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,022,222					
66	Sơn	SUPERTECH PRO NỘI THẤT SIÊU TRẮNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Lon	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		555,556					
67	Sơn	SUPERTECH PRO NỘI THẤT SIÊU TRẮNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,324,074					
68	Sơn	SUPERTECH PRO NỘI THẤT SIÊU TRẮNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,731,481					
69	Sơn	SUPERSHEILD SUPER SEALER SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	Lon	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,578,704					
70	Sơn	SUPERSHEILD SUPER SEALER SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		4,555,556					

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP. HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
71	Sơn	SUPERSHIELD SUPER SEALER SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		5,109,259					
72	Sơn	TOA NANOSHIELD SEALER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lon	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,425,000					
73	Sơn	TOA NANOSHIELD SEALER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		3,901,852					
74	Sơn	TOA NANOSHIELD SEALER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		4,457,407					
75	Sơn	TOA NANOCLEAN PRIMER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	Lon	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,007,407					
76	Sơn	TOA NANOCLEAN PRIMER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2,848,148					
77	Sơn	TOA NANOCLEAN PRIMER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		3,253,704					
78	Sơn	TOA 4 SEASONS SEALER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	Lon	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,022,222					
79	Sơn	TOA 4 SEASONS SEALER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2,949,074					
80	Sơn	TOA 4 SEASONS SEALER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		3,469,444					

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP. HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
81	Sơn	SUPERTECH PRO PRIMER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	Lon	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		454,630					
82	Sơn	SUPERTECH PRO PRIMER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,296,296					
83	Sơn	SUPERTECH PRO PRIMER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,473,148					
84	Sơn	TOA HYDRO QUICK PRIMER SƠN LÓT ĐA NĂNG CAO CẤP	Lon	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,435,185					
85	Sơn	TOA HYDRO QUICK PRIMER SƠN LÓT ĐA NĂNG CAO CẤP	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		3,854,630					
86	Sơn	TOA HYDRO QUICK PRIMER SƠN LÓT ĐA NĂNG CAO CẤP	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		4,400,926					
87	Sơn	SUPERTECH PRO SEALER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	Lon	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		628,704					
88	Sơn	SUPERTECH PRO SEALER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,809,259					
89	Sơn	SUPERTECH PRO SEALER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2,127,778					
90	Sơn	HOMECOTE PRIMER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,200,000					

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP. HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
91	Sơn	TOA DECOR PENETRATING PRIMER Sơn lót dành cho sơn giả đá nội và ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2,420,000					
92	Sơn	TOA DECOR STONE Sơn giả đá nội và ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	25Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2,860,000					
93	Sơn	TOA DECOR CLEARCOAT Sơn phủ dành cho sơn giả đá nội và ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		3,300,000					
94	Sơn	SƠN GAI TOA WALLTEX	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	25Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2,380,000					
95	Sơn	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VIT (Màu thường)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	375ML	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		53,704					
96	Sơn	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VIT (Màu thường)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	800ML	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		101,852					
97	Sơn	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VIT (Màu thường)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	3L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		337,037					
98	Sơn	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VIT (Màu thường)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	17.5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,861,111					
99	Sơn	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VIT (Màu đặc biệt MD000, MD111, MD222, MD335, MD336, MD444, MD445, MD232, MD210)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	375ML	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		57,407					
100	Sơn	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VIT (Màu đặc biệt MD000, MD111, MD222, MD335, MD336, MD444, MD445, MD232, MD210)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	800ML	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		109,259					

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP. HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
101	Sơn	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VIT (Màu đặc biệt MD000, MD111, MD222, MD335, MD336, MD444, MD445, MD232, MD210)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	3L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		366,667					
102	Sơn	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VIT (Màu đặc biệt MD000, MD111, MD222, MD335, MD336, MD444, MD445, MD232, MD210)	Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	17.5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2,017,593					
103	Sơn	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu thường)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	375ML	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		53,704					
104	Sơn	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu thường)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	800ML	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		101,852					
105	Sơn	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu thường)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	3L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		337,037					
106	Sơn	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu thường)	Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	17.5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,861,111					
107	Sơn	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu đặc biệt HE000,HE100,HE210, HE232, HE444, HE445, HE620, HE222, HE335, HE336)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	375ML	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		57,407					
108	Sơn	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu đặc biệt HE000,HE100,HE210, HE232, HE444, HE445, HE620, HE222, HE335, HE336)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	800ML	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		109,259					
109	Sơn	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu đặc biệt HE000,HE100,HE210, HE232, HE444, HE445, HE620, HE222, HE335, HE336)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	3L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		366,667					
110	Sơn	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu đặc biệt HE000,HE100,HE210, HE232, HE444, HE445, HE620, HE222, HE335, HE336)	Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	17.5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2,017,593					

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP. HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
111	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ CON VIT KHÔ NHANH	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	800ML	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		76,852					
112	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ CON VIT KHÔ NHANH	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	3L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		257,407					
113	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ CON VIT KHÔ NHANH	Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	17.5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,343,519					
114	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM CON VIT KHÔ NHANH	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	800ML	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		76,852					
115	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM CON VIT KHÔ NHANH	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	3L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		257,407					
116	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM CON VIT KHÔ NHANH	Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	17.5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,343,519					
117	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ HOMECOTE KHÔ NHANH	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	800ML	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		76,852					
118	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ HOMECOTE KHÔ NHANH	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	3L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		237,407					
119	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ HOMECOTE KHÔ NHANH	Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	17.5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,343,519					
120	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM HOMECOTE KHÔ NHANH	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	800ML	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		76,852					

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP. HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
121	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM HOMECOTE KHÔ NHANH	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	3L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		257,407					
122	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM HOMECOTE KHÔ NHANH	Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	17.5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,343,539					
123	Sơn	SƠN LÓT EPOXY SHARK, PHẦN A SƠN LÓT EPOXY SHARK, PHẦN B	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	Combo 1L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		430,000					
124	Sơn	SƠN LÓT EPOXY SHARK, PHẦN A SƠN LÓT EPOXY SHARK, PHẦN B	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	Combo 4L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,473,000					
125	Sơn	EPOGUARD VARNISH, PART A Sơn lót epoxy 02 thành phần trong suốt dùng cho bề mặt bê tông	Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	16L*	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán	(*) Giá sản phẩm có thể thay đổi tùy theo	9,800,000					
126	Sơn	EPOGUARD VARNISH, PART B Sơn lót epoxy 02 thành phần trong suốt dùng cho bề mặt bê tông	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	4L*	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán	(*) Giá sản phẩm có thể thay đổi tùy theo	2,125,000					
127	Sơn	EPOGUARD PRIMER, PART A Sơn chống rỉ epoxy 02 thành phần	Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	16L*	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán	(*) Giá sản phẩm có thể thay đổi tùy	4,575,000					
128	Sơn	EPOGUARD PRIMER, PART B Sơn chống rỉ epoxy 02 thành phần	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	4L*	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán	(*) Giá sản phẩm có thể thay đổi tùy theo	1,550,000					

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP. HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
129	Sơn	RUSTTECH, PART A Sơn lót chống rỉ epoxy biến tính 02 thành phần có hàm lượng rắn cao	Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	16L*	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán	(*) Giá sản phẩm có thể thay đổi tùy theo	6,540,000					
130	Sơn	RUSTTECH, PART B Sơn lót chống rỉ epoxy biến tính 02 thành phần có hàm lượng rắn cao	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	4L*	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán	(*) Giá sản phẩm có thể thay đổi tùy theo	2,243,000					
131	Sơn	EPOGUARD ENAMEL, PART A Sơn phủ epoxy 02 thành phần	Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	16L*	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán	(*) Giá sản phẩm có thể thay đổi tùy	9,800,000					
132	Sơn	EPOGUARD ENAMEL, PART B Sơn phủ epoxy 02 thành phần	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	4L*	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán	(*) Giá sản phẩm có thể thay đổi tùy	2,125,000					
133	Sơn	EPOGUARD QD PRIMER SƠN LÓT VÀ/ HOẶC SƠN TRUNG GIAN EPOXY HAI THÀNH PHẦN CÓ HÀM LƯỢNG RẮN CAO (part A)	Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	15L*	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán	(*) Giá sản phẩm có thể thay đổi tùy	4,825,600					
134	Sơn	EPOGUARD QD PRIMER SƠN LÓT VÀ/ HOẶC SƠN TRUNG GIAN EPOXY HAI THÀNH PHẦN CÓ HÀM LƯỢNG RẮN CAO (part B)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	5L*	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán	(*) Giá sản phẩm có thể thay đổi tùy	2,350,000					

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP. HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
135	Sơn	TOPGUARD, PART A Sơn phủ Acrylic Polyurethane 02 thành phần	Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	16L*	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán	(*) Giá sản phẩm có thể thay đổi tùy th...	9.963.000					

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển^	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP. HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
136	Sơn	TOPGUARD, PART B Sơn phủ Acrylic Polyurethane 02 thành phần	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	4L*	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá sản phẩm có thể thay đổi tùy	1,485,000					
137	Sơn	TOA 2 TRONG 1 SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu thường)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	375 G	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		75,926					
138	Sơn	TOA 2 TRONG 1 SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu thường)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	800 G	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		142,593					
139	Sơn	TOA 2 TRONG 1 SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu thường)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	3Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		503,704					
140	Sơn	TOA 2 TRONG 1 SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu thường)	Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	17.5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2,880,556					
141	Sơn	TOA 2 TRONG 1 SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu đặc biệt 00000,00335,00336,00445,XF350, XF910,XF911)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	375 G	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		83,333					
142	Sơn	TOA 2 TRONG 1 SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu đặc biệt 00000,00335,00336,00445,XF350, XF910,XF911)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	800 G	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		168,519					
143	Sơn	TOA 2 TRONG 1 SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu đặc biệt 00000,00335,00336,00445,XF350, XF910,XF911)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	3Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		566,667					
144	Sơn	TOA 2 TRONG 1 SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu đặc biệt 00000,00335,00336,00445,XF350, XF910,XF911)	Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	17.5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		3,189,815					
145	Sơn	SƠN KÈM MD 2IN1 (Màu thường)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	800ML	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		109,259					
146	Sơn	SƠN KÈM MD 2IN1 (Màu thường)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	2,5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam		Giá tại nơi bán		309,259					

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP. HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
147	Sơn	SƠN KÉM MD 2IN1 (Màu đặc biệt 00909, 00910, 00911, 00336, 00445)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	800ML	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		119,444					
148	Sơn	SƠN KÉM MD 2IN1 (Màu đặc biệt 00909, 00910, 00911, 00336, 00445)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	2,5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		346,296					
149	Sơn	TOA GOLD LACQUER SƠN THƠM NHŨ VÀNG CAO CẤP (AU7900)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	875ML	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		540,741					
150	Sơn	TOA GOLD LACQUER SƠN THƠM NHŨ VÀNG CAO CẤP (AU7900)	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2,974,074					
151	Bột trét	TOA PRO PUTTY BỘT TRÉT CAO CẤP NGOẠI THẤT	Thùng	TCVN 7239: 2014	25Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		512,963					
152	Bột trét	HOMECOTE WALL PUTTY INTERIOR & EXTERIOR BỘT TRÉT HOMECOTE NỘI & NGOẠI THẤT	Bao	TCVN 7239: 2014	40Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		397,222					
153	Bột trét	HOMECOTE WALL PUTTY INTERIOR BỘT TRÉT HOMECOTE NỘI THẤT	Bao	TCVN 7239: 2014	40Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		313,889					
154	Bột trét	TOA WALL MASTIC EXTERIOR BỘT TRÉT TOA CAO CẤP NGOẠI THẤT	Bao	TCVN 7239: 2014	40Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		518,519					
155	Bột trét	TOA WALL MASTIC INTERIOR BỘT TRÉT TOA CAO CẤP NỘI THẤT	Bao	TCVN 7239: 2014	40Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		430,556					
156	Bột trét	SUPERTECH PRO PUTTY EXTERIOR BỘT TRÉT SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT	Bao	TCVN 7239: 2014	40Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		390,000					
157	Bột trét	SUPERTECH PRO PUTTY INTERIOR BỘT TRÉT SUPERTECH PRO NỘI THẤT	Bao	TCVN 7239: 2014	40Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		350,000					

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP. HCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng/giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng/giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
151	Chống thấm	TOA 258-P CEMENT MEMBRANE, Phần A TOA 258_P CEMENT MEMBRANE, Phần B Lớp phủ chống thấm đàn hồi 2 thành phần gốc xi măng - polymer cải tiến	Bộ 20kg	BS EN 14891:2017	Bộ 20kg gồm: Phần A (lon 5kg) Phần B (bao 15kg)	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1,074,074					

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- Những chữ in nghiêng là ví dụ;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
+ Đối với cát xây dựng, giá tương ứng với đơn vị tính là 01 m3 và mua rời dưới 2m3/lần.
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
-[12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)
Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày .../.../.....).

Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã liệt kê các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.
Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu:

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ghi họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM

HIRATARAM

Công Ty TNHH Revolution Paint

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ĐKG_01/2026
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa, sơn tường dạng nhũ tương ... định kỳ tại Sở Xây dựng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2026

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: .....
Chuyển: VLXD
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính Phủ về quản lí chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố HCM(hiện tại là quy chế được ban hành kèm theo quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 05 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Công ty TNHH Revolution Paint. đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa sơn tường dạng nhũ tương định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa: số hiệu, đặc trưng kỹ thuật, thông tin cảnh báo

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa: Việc này được thực hiện theo hợp đồng chứng nhận hợp quy QCVN 16-2023, QCVN08:2020 và ISO 9001:2015, đánh giá định kỳ theo hàng năm với Opacontrol.

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2023/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29 tháng 09 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (danh sách đính kèm)

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 490 Phạm Thái Bường, P.Tân Hưng, Tp HCM
- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Lô E, Đường số 2B, Khu Công Nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa TP HCM
- Thông tin liên lạc của của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:
  - Họ tên lãnh đạo Công ty: Phạm Minh Trí
  - Số điện thoại: 0913 069 276
  - Email: tri@revolution-paint.com
  - Cán bộ phụ trách đăng ký: Vi Thị Phương Hà
  - Số điện thoại: 0901 234 907
  - Email: ha@revolution-paint.com

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo giá mới

Công ty TNHH Revolution Paint cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Revolution Paint xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH REVOLUTION PAINT

DAVID SHANE LEECH

DANH SÁCH CÁC ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

STT	Tên Đại Lý	Địa chỉ	MST
01	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI NHÀ VUI	131A Nguyễn Văn Đậu, Phường 5, Quận Bình Thạnh, TP.HCM	0313176530
02	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ CẢNH VIỆT	5/2 Lê Văn Thịnh, Phường Bình Trưng Đông, TP. Thủ Đức, TP HCM	0304956460
03	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KYN	9 Phan Kế Bính, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM	0314481336
04	CÔNG TY TNHH LONG THỊNH PHÁT NINH THUẬN	3 Phan Đăng Lưu, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận	4500635284
05	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÍN PHONG	05/4, Ấp Lộc Hòa, Quốc Lộ 1A, Xã Tây Hòa, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.	3601234625
06	CỬA HÀNG MINH TÂM	Đường Ngô Tư Lợi, Khóm An Hòa A, Thị Trấn Ba Chúc, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang	1602016471

Công Ty TNHH Revolution Paint

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: .....
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: 4744(2)

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số ĐKG_01/2026 ngày 01 tháng 02 năm 2026 của Công ty TNHH Revolution Paint)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP Hồ Chí Minh	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực TPHCM	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium Envirocote Membrane Low Sheen, Sơn phủ ngoại thất	thùng	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	18 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	7.051,159			0%		
2	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium Envirocote Membrane Low Sheen, Sơn phủ ngoại thất	lon	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	5 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	2,136,715			0%		
3	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium Envirocote Membrane Satin, Sơn phủ ngoại thất	thùng	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	18 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	7.051,159			0%		
4	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium Envirocote Membrane Satin, Sơn phủ ngoại thất	lon	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	5 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	2,136,715			0%		
5	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Weather Protect, Sơn phủ ngoại thất	thùng	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	18 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	4,417,163			0%		
6	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Weather Protect, Sơn phủ ngoại thất	lon	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	5 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	1,338,534			0%		
7	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium Envirocote Clear Coat, Sơn phủ ngoại thất	thùng	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	18 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	6,098,400			0%		
8	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium Envirocote Clear Coat, Sơn phủ ngoại thất	lon	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	5 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	1,715,175			0%		

* Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

9	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Dura Protect, Sơn phủ ngoại thất	thùng	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	18 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	2,755,260			0%		
10	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Dura Protect, Sơn phủ ngoại thất	lon	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	5 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	834,927			0%		
11	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium WaterProof Decor, Sơn Chống Thấm	thùng	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	18 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	4,199,903			0%		
12	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium WaterProof Decor, Sơn Chống Thấm	lon	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	5 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	1,166,390			0%		
13	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium Envirocote Low Sheen, Sơn phủ nội thất	thùng	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	18 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	4,186,550			0%		
14	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium Envirocote Low Sheen, Sơn phủ nội thất	lon	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	5 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	1,268,651			0%		
15	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium Envirocote Satin, Sơn phủ nội thất	thùng	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	18 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	4,186,550			0%		
16	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium Envirocote Satin, Sơn phủ nội thất	lon	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	5 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	1,268,651			0%		
17	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Duracote, Sơn phủ nội thất	thùng	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	18 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	1,893,022			0%		
18	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Duracote, Sơn phủ nội thất	lon	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	5 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	546,977			0%		
19	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Washcote/RP Envirocote Matt, Sơn phủ nội thất	thùng	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	18 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	3,136,304			0%		
20	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Washcote/RP Envirocote Matt, Sơn phủ nội thất	lon	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	5 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	823,406			0%		
21	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Eco-Cote, Sơn phủ nội thất	thùng	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	17 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	1,431,659			0%		

[1] Trường hợp phân chia theo khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

22	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Eco-Cote, Sơn phủ nội thất	lon	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	5 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TPHCM	giá tại nơi bán	464,636			0%		
23	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium Stonetext, Sơn hiệu ứng ngoại thất	thùng	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	25 Kg	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TPHCM	giá tại nơi bán	3,635,824			0%		
24	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium Stonetext, Sơn hiệu ứng ngoại thất	lon	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	5 Kg	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TPHCM	giá tại nơi bán	757,164			0%		
25	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Undercoat, Sơn lót hiệu ứng	thùng	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	25 Kg	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TPHCM	giá tại nơi bán	2,363,285			0%		
26	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Undercoat, Sơn lót hiệu ứng	lon	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	5 Kg	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TPHCM	giá tại nơi bán	492,657			0%		
27	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium Sandcote, Sơn hiệu ứng ngoại thất	thùng	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	25 Kg	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TPHCM	giá tại nơi bán	3,720,837			0%		
28	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium Sandcote, Sơn hiệu ứng ngoại thất	lon	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	5 Kg	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TPHCM	giá tại nơi bán	784,167			0%		
29	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium Creation, Sơn hiệu ứng ngoại thất	thùng	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	25 Kg	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TPHCM	giá tại nơi bán	8,385,300			0%		
30	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium Creation, Sơn hiệu ứng ngoại thất	lon	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	5 Kg	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TPHCM	giá tại nơi bán	1,977,660			0%		
31	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Enviroeote Sealer, Sơn lót ngoại thất	thùng	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	18 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TPHCM	giá tại nơi bán	4,159,255			0%		
32	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Enviroeote Sealer, Sơn lót ngoại thất	lon	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	5 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TPHCM	giá tại nơi bán	1,260,380			0%		
33	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Weather Protect Sealer, SƠN LÓT NGOẠI THẤT	thùng	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	18 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TPHCM	giá tại nơi bán	3,366,257			0%		
34	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Weather Protect Sealer, SƠN LÓT NGOẠI THẤT	lon	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	5 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TPHCM	giá tại nơi bán	1,020,078			0%		

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

35	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium EnviroCote Primer, SƠN LÓT NỘI THẤT	thùng	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	18 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	2,928,503			0%		
36	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium EnviroCote Primer, SƠN LÓT NỘI THẤT	lon	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	5 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	887,425			0%		
37	Sơn tường dạng nhũ tương	RP DuraCote Primer, SƠN LÓT NỘI THẤT	thùng	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	18 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	1,387,471			0%		
38	Sơn tường dạng nhũ tương	RP DuraCote Primer, SƠN LÓT NỘI THẤT	lon	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	5 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	420,445			0%		
39	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Dura Protect Sealer; SƠN LÓT NGOẠI THẤT	thùng	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	18 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	2,856,910			0%		
40	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Dura Protect Sealer; SƠN LÓT NGOẠI THẤT	lon	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	5 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	865,730			0%		
41	Sơn tường dạng nhũ tương	RP RooL Sơn Ngói	thùng	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	18 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	2,415,787			0%		
42	Sơn tường dạng nhũ tương	RP RooL Sơn Ngói	lon	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	5 Lít	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	695,496			0%		
43	Sơn làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước	RP Enamel Sơn Lót Chống Rỉ Sét	thùng	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	20 Kg	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	2,352,865			0%		
44	Sơn làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước	RP Enamel Sơn Lót Chống Rỉ Sét	lon	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	5 Kg	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	608,643			0%		

[1] Trường hợp phân chia theo vực rải thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ cao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

45	Sơn làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước	RP Enamel Sơn Dầu cao cấp	thùng	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	20 Kg	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	4,215,656			0%		
46	Sơn làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước	RP Enamel Sơn Dầu cao cấp	lon	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD;	5 Kg	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	1,083,914			0%		
47	Vật liệu khác	RP Exterior Premium Blender - Grey	bao	TCCS02:2022/RP	40 Kg	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	678,490			0%		
48	Vật liệu khác	RP Exterior Premium Skimcoat – Grey/ White	bao	TCCS02:2022/RP	40 Kg	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	521,542			0%		
49	Vật liệu khác	RP Interior Premium Putty - White	bao	TCCS02:2022/RP	40 Kg	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	448,569			0%		

Ghi chú:

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Revolution Paint cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong Biểu mức giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.
Công ty TNHH Revolution Paint xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

CÔNG TY TNHH REVOLUTION PAINT
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH REVOLUTION PAINT
M.S.D.N: 0311... C.T.T.N.H.H * QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH *

DAVID SHANE LEECH

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:3103/2026/CV/SXD-HBP V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: .....
Chuyển: .....
.....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa sơn và bột trét định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 37/5A đường Phan Văn Hớn, Phường Đông Hưng Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô 25-D26/II Đường số 4, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

  + Phụ trách đăng ký công bố giá: Đặng Ngọc Quỳnh My

  Số điện thoại: 0865 890 288 Email: my.dnq@sonhoabinh.vn

Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết ./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN VÀ CHẤT PHỦ HÒA BÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Huy

Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 5103/2026/CV/SXD-HBP ngày 31 tháng 03 năm 2026 của Công ty Cổ phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		Chênh lệch so với kỳ công bố trước	
											Khu vực TP. Hồ Chí Minh (Kỳ trước)	Khu vực TP. Hồ Chí Minh (Kỳ này)	Khu vực TP.HCM	Khu vực ...
													Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]		[12]	[15]	[16]
A. Sơn nước Hodapaint														
1. Sơn nội thất														
1	Sơn	Hodapaint Zelos Classic for Interior Sơn nước Zelos nội thất lăng mịn	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	84,259	84,259	0%	
2	Sơn	Hodapaint Eros Satin for Interior Sơn nước Eros nội thất lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L; 1L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	147,284	147,284	0%	
3	Sơn	Hodapaint Helios Silky for Interior Sơn nước Helios nội thất bán bóng cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L; 1L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	272,716	272,716	0%	
2. Sơn ngoại thất														
4	Sơn	Hodapaint Zelos Opal for Exterior Sơn nước Zelos ngoại thất hoàn thiện	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	123,765	123,765	0%	
5	Sơn	Hodapaint Eros Semigloss for Exterior Sơn nước ngoại thất Eros bóng mờ	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L; 1L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	163,025	163,025	0%	
6	Sơn	Hodapaint Helios Supersilk for Exterior Sơn nước Helios ngoại thất bóng cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L; 1L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	337,963	337,963	0%	
3. Sơn lót														
7	Sơn	Hodapaint Primer for Interior Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	120,494	120,494	0%	
8	Sơn	Hodapaint Alkali Sealer for Exterior & Interior Sơn lót chống kiềm ngoại thất và nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	202,160	202,160	0%	

4. Sơn chống thấm													
9	Sơn	Hodapaint Waterproof H200 for Exterior Sơn chống thấm màu cao cấp H200	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18kg; 6kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	231,842		
5. Bột trét													
10	Sơn	Hodapaint Powder Putty for Exterior & Interior Bột trét tường ngoại và nội thất cao cấp	kg	TCCS 30:2025/HBP	40kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	7,500		
B. Sơn đá Hodastone													
1. Sơn lót													
1	Sơn	Hoda Clear Primer - HCP	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	90,000		
2	Sơn	Hoda Clear Sealer - HCS	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	166,343		
2. Sơn nền													
3	Sơn	Hoda Mastic - W	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	42,185		
4	Sơn	Hoda Mastic - WP	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	42,185		
5	Sơn	Hoda Mastic - WS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	41,630		
6	Sơn	Hoda Mastic - S	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	43,926		
7	Sơn	Hoda Mastic	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	31,593		
8	Sơn	Hoda Mastic Ex	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	41,630		
3. Sơn hoàn thiện													
9	Sơn	Hoda Granite - HGM	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	55,185		
10	Sơn	Hoda Decorative Granite - HDG	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	48,148		
11	Sơn	Hoda Decorative Sand - HDS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	48,148		
12	Sơn	Hoda Sand - HSM	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	57,037		
13	Sơn	Hoda Shining Sand - HSS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	68,148		
14	Sơn	Hoda Shining Granite - HGS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	70,370		
15	Sơn	Hoda Shining Sand Plus - HSS+	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	93,593		
16	Sơn	Hoda Shining Granite Plus - HSG+	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	96,815		

17	Sơn	Hoda Walling Sand - HWS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	62592.5926	62,593	0%	
18	Sơn	Hoda Walling Granite - HWG	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	62592.5926	62,593	0%	
19	Sơn	Hoda Walling Multi-color - HWM	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	69629.6296	69,630	0%	
20	Sơn	Hoda Surface Colorful - HSC	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	88000	88,000	0%	
21	Sơn	Hoda Natural Granite - HNG	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	88000	88,000	0%	
22	Sơn	Hoda Natural Sand - HNS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	88000	88,000	0%	
23	Sơn	Concrete Effect Paint - HCE	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	88000	88,000	0%	
24	Sơn	Marble Stone Paint - HMS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	98814.8148	98,815	0%	
25	Sơn	Granite Stone Paint - HGP	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	98814.8148	98,815	0%	
4. Sơn phủ														
26	Sơn	Hoda TopCoat UV - HTC UV	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	150,000	150,000	0%	
27	Sơn	Hoda TopCoat PU - HTC PU	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	236,343	236,343	0%	

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp từ Nhà máy Sơn Hoà Bình đến chân công trình, Đại lí/Cửa hàng NPP;
- Giá trên chỉ áp dụng cho các màu cơ bản, đối với các màu đặc biệt liên hệ với Sơn Hoà Bình để có báo giá cụ thể

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN VÀ CHẤT PHỦ HOÀ BÌNH

NGUYỄN QUANG HUY

Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: SLS/041/2026 V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số:
Ngày:
Chuyển: 11-04-2026
Số và ký hiệu HS:

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa bột trét và sơn định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tương ứng

- Chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam
- Địa điểm đặt trụ sở chính: Số 1, Đường số 10, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

- Thông tin liên hệ: Bà Trần Thị Anh Thư – Điều hành bán hàng Tư vấn dự án – Sơn Trang trí

- Số điện thoại: 032 5598 111

- Email: Thi.Anh.Thu.Tran@jotun.com

Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3700230043-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM
TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

NGUYỄN QUỐC THẮNG
GIÁM ĐỐC BÁN HÀNG SƠN TRANG TRÍ

CÔNG TY TNHH
SƠN JOTUN VIỆT NAM

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số SLS/041/2026 của Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng 8%)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Sơn	Jotashield Bền Màu Toàn Diện - Jotashield Infinity	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		555,000					
2	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Sạch vượt trội - Jotashield Ultra Clean	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		454,000					
3	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Chống phai màu - Jotashield Antifade	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		450,000					
4	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Toughshield Max	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	17L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		315,000					
5	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Toughshield	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	17L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		173,000					
6	Sơn	Sơn chống thấm Waterguard	KG	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	20Kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		218,000					
7	Sơn	Majestic Đẹp Nguyên Bản - Majestic Pure Color	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		426,000					
8	Sơn	Majestic Sang Trọng - Majestic Sense	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		371,000					

* Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị liệt kê rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

9	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Majestic Đẹp hoàn hảo mờ – Majestic True Beauty Matt	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		305,000					
10	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Majestic Đẹp hoàn hảo bóng - Majestic True Beauty Sheen	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		305,000					
11	Sơn	Essence Che phủ tối đa bóng – Essence Cover Plus Sheen	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		247,000					
12	Sơn	Essence Che phủ tối đa mờ - Essence Cover Plus Matt	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		247,000					
13	Sơn	Essence Sơn Trắng Trần Chuyên Dụng - Essence Easy Ceiling	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	17L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		193,000					
14	Sơn	Essence Dễ lau chùi – Essence Easy Clean	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	17L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		202,000					
15	Sơn	Jotaplast	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	17L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		91,000					
16	Sơn	Sơn lót cho gỗ Gardex Primer	L		1L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		171,000					
17	Sơn	Gardex Premium Semi Gloss	L		2.5l	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		202,000					
18	Sơn	Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	17L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		266,000					
19	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp - Jotashield Primer	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	17L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		247,000					
20	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp - Majestic Primer	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	17L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		193,000					
21	Sơn	Essence Sơn Lót Chống kiềm	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	17L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		189,000					

* Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

22	Sơn	Sơn lót nội thất Jotasealer	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		89,000					
23	Sơn	Sơn lót nội thất Basecoat sealer	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		46,000					
24	Sơn	Bột trét nội & ngoại thất - Jotun Interior & Exterior Putty	KG	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		12,000					
25	Sơn	Bột trét cao cấp ngoại thất - Jotun Exterior Putty	KG	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		11,000					
26	Sơn	Bột trét cao cấp nội thất - Jotun Interior Putty	KG	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		9,000					
27	Sơn	Vữa trét nội và ngoại thất - Interior & Exterior Plaster	KG	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		9,200					
28	Sơn	Bột trét nội thất - Jotun Skimcoat	KG	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		6,500					
29	Sơn	Texotile Standard	KG	QCVN 16:2019/ BXD	25Kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		74,000					
30	Sơn	Texotile Fine	KG	QCVN 16:2019/ BXD	25Kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		79,000					

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
-[12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2026).

Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đồng thời các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3700230043 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

NGUYỄN QUỐC THẮNG
GIÁM ĐỐC BÁN HÀNG SƠN TRANG TRÍ

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

CÔNG TY TNHH **AKZO NOBEL VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: AN.24/26 *V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng*	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 5 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số:
Ngày: 29-05-2026
Chuyển:
Số và ký hiệu HS: 17.14.X.D

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam đề nghị Sở xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh xem xét **cập nhật** thông tin công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa, vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng, trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 là QCVN 16:2017/BXD):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người đại diện lãnh đạo Công ty: Nguyễn Phi Anh Đào - Giám Đốc Tiếp Thị

- Số điện thoại: 090 8455361

- Người chịu trách nhiệm báo giá: Lã Ngọc Hải

- Số điện thoại: 090 6488925

- Email: hai.langoc@greenhat.com.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/5/2026..... đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

MSDN: 3700687873 - CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM

NGUYỄN PHI ANH ĐÀO
GIÁM ĐỐC TIẾP THỊ

CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2024/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số AH 34/26 ngày 01 tháng 5 năm 2026 của Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam)

I. Mức giá niêm yết

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500	L	QCVN 06:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng tại nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		66,446					
2	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE KHÁNG KHUẨN DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	L	QCVN 06:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				241,944					
3	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	L	QCVN 06:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				234,500					
4	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	L	QCVN 06:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				98,944					
5	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A900 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A900	L	QCVN 06:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				88,278					
6	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	L	QCVN 06:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				113,330					
7	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	L	QCVN 06:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				86,111					
8	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700	L	QCVN 06:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				156,889					
9	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	L	QCVN 06:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				286,556					
10	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	L	QCVN 06:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				322,000					
11	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	L	QCVN 06:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				274,944					
12	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	L	QCVN 06:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				312,833					
13	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500	L	QCVN 06:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				81,722					

14	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng tại nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh nội chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		98,944						
15	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM E1050 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				161,222						
16	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				132,385						
17	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				97,424						
18	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SƠN LÓT NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				159,778						
19	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSIONAL A300 SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				59,222						
20	BỘT TRÉT	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				11,000						
21	BỘT TRÉT	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				12,150						
22	BỘT TRÉT	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				8,800						
23	BỘT TRÉT	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD BỘT TRÉT TƯỜNG E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				12,550						
24	Vật liệu khác	DULUX AQUATECH 5IN1	Kg	TCVN 12892:2020 BS EN 14891:2017	6 KG/ Lon hoặc 20 KG/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				88,740						
25	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW Siêu bóng - 66AB	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				245,480						
26	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	MAXILITE SMOOTH Sơn nước nội thất - M65	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				13,964						
27	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt mờ - 30C	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				64,960						
28	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW Bóng mờ - 66A	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				215,775						
29	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Siêu Bóng - 66UB	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				270,764						
30	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Bóng mờ - 66A	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				237,225						

31	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 30CB	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng tại nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		72,828						
32	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt bóng - 5017B	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				139,833						
33	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt mờ - 5016M	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				132,785						
34	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt mờ - 39A	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				98,912						
35	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất - DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt bóng - 39AB	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				98,445						
36	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ từ DULUX - MK14	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				48,744						
37	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt bóng - 93AB	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				135,800						
38	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt mờ - 93A	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				169,667						
39	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX bề Mặt Bóng - 6298 Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				184,000						
40	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Mờ - B98 Sơn nước ngoại thất cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				142,000						
41	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Bóng - B99 Sơn nước ngoại thất cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				142,000						
42	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt mờ - 28C	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				89,888						
43	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Mờ - Z98 Sơn nước ngoại thất	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				172,000						
44	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Bóng - 79AB Sơn nước ngoại thất	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				180,000						
45	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề Mặt Mờ - 6298 Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				184,000						
46	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 28CB	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				98,552						
47	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề Mặt Mờ - B915 Sơn nước ngoại thất cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				274,000						

48	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề Mặt Bóng - 6023 Sơn nước ngoại thất cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng tại nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		254,000						
49	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD ROYAL SHINE - R586	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				396,000						
50	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	MAXILITE SƠN LÓT NGOẠI TRỜI - 48C	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				102,264						
51	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX WEATHERSHIELD Chống Kiềm - A936 SƠN LÓT NGOẠI THẤT CAO CẤP	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				166,000						
52	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	MAXILITE SƠN LÓT TRONG NHÀ - ME4	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				63,693						
53	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER - Z900 Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				182,000						
54	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER - Z505	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				125,027						
55	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE - A968	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				116,000						
56	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	Sơn lót nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN - A935	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				104,000						
57	SƠN DẦU	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu thường	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730:2020	0,75 Lít; 2,5 Lít hoặc 17 Lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				104,880						
58	SƠN DẦU	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - 7430 - Màu đặc biệt	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730:2020	0,75 Lít; 2,5 Lít hoặc 17 Lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				140,880						
59	SƠN DẦU	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu trắng	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730:2020	0,75 Lít; 2,5 Lít hoặc 17 Lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				11,840						
60	BỘT TRÉT	Bột trét tường cao cấp trong nhà và ngoài trời DULUX A502 - 29133	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				12,000						
61	BỘT TRÉT	Bột trét tường cao cấp trong nhà DULUX - B347	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				8,200						
62	BỘT TRÉT	Bột trét tường nội và ngoại thất MAXILITE từ DULUX - A502 - 29137	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				5,200						

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "Không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng ...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua, bao gồm...km..., nếu không có thì ghi "không có thông tin";
- [12][13][14] Khu vực:
+ "Khu vực ..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại một vật xuất/cung cấp thì cột "Khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

- **Giải trình nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)**

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày ..... đến khi có thông báo mới

Công ty *TNHH AkzoNobel Việt Nam* xin hết sức chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà *Tôi* đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC TIẾP THỊ
(Ký tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM

NGUYỄN PHI ANH ĐÀO

CÔNG TY TNHH **TM DV XD HOÀNG GIA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 26025/CV-HG V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây dựng	*TP. Hồ Chi Minh, ngày 04 tháng 05 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Ngày: .....
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa mặt hàng sơn xây dựng, sơn giao thông và các chất phụ gia dùng trong xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô F đường số 5, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá:

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia

Lô F đường số 5, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

+ Tổng Giám đốc: Ông Hoàng Anh Đức – 0903.739298

+ Người phụ trách đăng kí công bố giá:

- Bà Khiếu Thị Kim Dung - 0704. 587.998
- Email: khieukimdung@dutex.vn ; info@dutex.vn
- Fax: 0274.3765366

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có bảng giá mới.

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
HOÀNG ANH ĐỨC

CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2013/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số : 26025/CV-HG, ngày 04 tháng 05 năm 2026 của Công ty TNHH TM DV XD Hoàng Gia)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Mức giá kỳ trước	Giá bán (Chưa bao gồm thuế GTGT)	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
												Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]		[2]	[3]	[4]							[5]	[6]	[7]
1	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX- PEP ALL IN ONE Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 5L	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		357,000	357,000	0%
2	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX-PEP CLEAN Sơn nội thất lau chùi dễ dàng	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		300,000	300,000	0%
3	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX PLUS Sơn nội thất che phủ hiệu quả	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		86,000	86,000	0%
4	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX Super White Sơn siêu trắng trần tường trong nhà cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		92,000	92,000	0%
5	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX- KAYO Sơn nội thất, trắng mịn, pha chuẩn	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		21,000	21,000	0%
6	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX- PEP Perfect Sơn nước ngoại thất siêu bóng siêu cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 5L	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		426,000	426,000	0%
7	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX- PEP Satin Gloss Sơn nước ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		252,000	252,000	0%
8	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX -PLUS Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		133,000	133,000	0%
9	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX -KAYO Sơn nước ngoại thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		98,000	98,000	0%

Trường hợp chân chủ khu sơn nội thất ở ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

9	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX -KAYO Sơn nước ngoại thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		98,000	98,000	0%
10	Sơn, Bột bả các loại	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu DUTEX LINE màu trắng	Kg	TCVN 8791:2011 QCVN 08:2020/BCT	Bao 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		29,900	29,900	0%
11	Sơn, Bột bả các loại	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu DUTEX LINE màu vàng	Kg	TCVN 8791:2011 QCVN 08:2020/BCT	Bao 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		31,900	31,900	0%
12	Sơn, Bột bả các loại	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu DUTEX LINE màu trắng	Kg	AASHTO M249-12 (2020) QCVN 08:2020/BCT	Bao 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		36,800	36,800	
13	Sơn, Bột bả các loại	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu DUTEX LINE màu vàng	Kg	AASHTO M249-12 (2020) QCVN 08:2020/BCT	Bao 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		38,800	38,800	
14	Sơn, Bột bả các loại	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu DUTEX LINE màu đỏ	Kg	TCVN 8791:2011 QCVN 08:2020/BCT	Bao 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		44,000	44,000	
15	Sơn, Bột bả các loại	Bi phản quang DUTEX Glass Beads	Kg	AASHTO M247-13 (2022)	Bao 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		22,000	22,000	0%
16	Sơn, Bột bả các loại	Sơn lót dùng cho sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang hiệu DUTEX Line Primer	Kg	CV số 4718/GTVT-KHCN QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		88,000	95,000	8%
17	Sơn, Bột bả các loại	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu PHADA LINE màu trắng	Kg	TCVN 8791:2011 QCVN 08:2020/BCT	Bao 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		25,800	25,800	0%
18	Sơn, Bột bả các loại	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu PHADA LINE màu vàng	Kg	TCVN 8791:2011 QCVN 08:2020/BCT	Bao 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		26,800	26,800	0%
19	Sơn, Bột bả các loại	Sơn lót dùng cho sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang hiệu PHADA Line Primer	Kg	CV số 4718/GTVT-KHCN QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		68,000	85,000	25%

Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
-[12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực ..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Do biến động giá xăng dầu thế giới khiến giá một số nguyên vật liệu tăng cao.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Hoàng Gia cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã tiếu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Hoàng Gia xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ-XÂY DỰNG HOÀNG GIA

TỔNG GIÁM ĐỐC
HOÀNG ANH ĐỨC

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

CÔNG TY CỔ PHẦN
SIVICO

Số: 02/2026/SVC
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hải Phòng, ngày 05 tháng 05 năm 2026



Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty Cổ phần Sivico đề nghị công bố giá sản phẩm Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang DPI định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô CN2 -03- KCN Nam Đình Vũ , Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng, Việt Nam

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá:

+ Công ty Cổ phần Sivico

+ Địa chỉ: Lô CN2 -03- KCN Nam Đình Vũ , Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng, Việt Nam

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

- Ông : Chu Mạnh Tiến

- Số điện thoại : 0916209068

- Hộp thư điện tử : anhduong282tht@gmail.com

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 cho đến khi có thông báo mới

Công ty Cổ phần Sivico cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ phần Sivico xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên , đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

M.S.D.N: 0200456505
CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO (SJS.CO)
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

GIÁM ĐỐC KINH DOANH

Hoàng Văn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO (SJS..CO)

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 02/2026 SVC ngày 01 tháng 05 năm 2026 của Công ty Cổ phần SIVICO)

I. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP Hồ Chí Minh	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực TPHCM	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Sơn	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu DPI màu trắng	kg	TCVN 8791:2011 QCVN 68:2020/BCT		Công ty CP SIVICO	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc dỡ và vận chuyển đến kho bên mua trên địa bàn TP.HCM		30.400			9%		
2	Sơn	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu DPI màu vàng	kg	TCVN 8791:2011 QCVN 68:2020/BCT		Công ty CP SIVICO	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc dỡ và vận chuyển đến kho bên mua trên địa bàn TP.HCM		32.332			8%		
3	Sơn	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu DPI màu trắng	kg	AASHTO M249-12(2016) QCVN 68:2020/BCT		Công ty CP SIVICO	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc dỡ và vận chuyển đến kho bên mua trên địa bàn TP.HCM		38.838			1%		
4	Sơn	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu DPI màu vàng	kg	AASHTO M249-12(2016) QCVN 68:2020/BCT		Công ty CP SIVICO	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc dỡ và vận chuyển đến kho bên mua trên địa bàn TP.HCM		40.379			1%		
5	Sơn	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu DPI màu đỏ	kg	TCVN 8791:2011 QCVN 68:2020/BCT		Công ty CP SIVICO	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc dỡ và vận chuyển đến kho bên mua trên địa bàn TP.HCM		48.779			3%		
6	Sơn	Sơn lót dạng lỏng Primer-120 dùng cho hệ thống sơn kẻ đường	kg	TCVN 8787:2011 QCVN 68:2020/BCT		Công ty CP SIVICO	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc dỡ và vận chuyển đến kho bên mua trên địa bàn TP.HCM		90.142			5%		

Ghi chú:

[1] Trường hợp phân chia theo vực nội thành và ngoại thành, đề nghị chỉ liệt kê bao gồm các quận / huyện / thành phố nằm trong khu vực

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp chữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng ...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
-[12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

Mức giá trên chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí bốc dỡ và vận chuyển đến kho bên mua trên địa bàn Thành Phố Hồ Chí Minh

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Giá nguyên liệu tăng cao do giá dầu tăng và kéo theo các nguyên vật liệu tăng cao , giá cước vận tải trong nước tăng cao và

cước vận tải biển quốc tế tăng rất cao

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có): ...

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới

Công ty Cổ phần SIVICO cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.
Công ty Công ty Cổ phần SIVICO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và nội dung mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

GIÁM ĐỐC KINH DOANH

Hoàng Văn Hưng

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đối nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

CÔNG TY CỔ PHẦN SX SƠN HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01.11/CV-2025
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây dựng

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2025

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 26/11/2025
Chuyển: .....
Hồ sơ số HS: VLXD

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành Phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD;

Công ty Cổ Phần sản xuất Sơn Hà Nội đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa. Sơn, chống thấm, Bột Bả định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Luật Giá (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP; Thông tư số 18/2022/TT-BKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa của một số nhóm hàng hóa bằng phương thức điện tử.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.

- Bản công bố hợp quy.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Thôn Chùa Ngụ, Xã Dương Hòa,Thành Phố Hà Nội, Việt nam

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Sơn Hà nội

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): ...

- + Lãnh đạo công ty: Nguyễn Huy Quang – 0989 193 254

- Email: nguyenhuyquang1971@gmail.com

- + Cán bộ phụ trách đăng ký: Trần Thị Ngọc Quỳnh – 0944744414

- Email: sonvalenta1910@gmail.com

-

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 25/11/2025 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày ... / ... /.....).

Công ty Cổ phần Sản Xuất Sơn Hà Nội. cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Sản Xuất Sơn Hà Nội . xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT SƠN HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Huy Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT SƠN HÀ NỘI

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 04/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01.14/CV-2025 ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn/tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán đã (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Giá bán hiện thành (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TPHCM	Khu vực TPHCM	Khu vực TPHCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Sơn	Sơn nội thất VALENTA ECO	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			367.000				
2	Sơn	Sơn nội thất VALENTA ECO	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			1.133.000				
3	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			648.000				
4	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			2.036.000				
5	Sơn	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			580.000				
6	Sơn	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			2.021.000				
7	Sơn	Sơn nội thất che phủ tối đa VALENTA ELITE	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			1.036.000				
8	Sơn	Sơn nội thất che phủ tối Đa VALENTA ELITE	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			3.245.000				
9	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			1.002.080				
10	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			3.130.000				
11	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	hộp	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	1L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			375.000				
12	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			1.508.000				
13	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			4.900.000				
14	Sơn	Sơn mịn nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	hộp	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	1L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			546.000				
15	Sơn	Sơn mịn nội nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			2.330.000				
16	Sơn	Sơn mịn mờ nội thất VALENTA INTERIOR NANO ULTIMATE	hộp	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	1L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			546.000				
17	Sơn	Sơn mịn mờ nội thất VALENTA INTERIOR NANO ULTIMATE	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			2.330.000				
18	Sơn	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			366.000				
19	Sơn	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 06:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			2.034.000				

* Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ theo tên các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Giá bán hiện hành (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TPHCM	Khu vực TPHCM	Khu vực TPHCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
20	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			953.000				
21	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			3.061.000				
22	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	hộp	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	1L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			561.000				
23	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			2.207.686				
24	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			6.790.000				
25	Sơn	Sơn mờ sử ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	hộp	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	1L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			579.000				
26	Sơn	Sơn mờ sử ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			2.487.000				
27	Sơn	Sơn mờ sử ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	15L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			7.130.080				
28	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lon	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			591.000				
29	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	thùng	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			1.960.000				
30	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lon	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			728.000				
31	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	thùng	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			2.548.080				
32	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lon	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			1.009.000				
33	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	thùng	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			3.364.000				
34	Sơn	Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	lon	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			543.000				
35	Sơn	Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	thùng	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			2.170.000				
36	Sơn	Sơn nội thất Che phủ hiệu quả VALENTA ECO	lon	QCVN 16:2023/BXD, QCVN 08:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			460.000				
37	Sơn	Sơn nội thất che phủ hiệu quả VALENTA ECO	thùng	QCVN 16:2023/BXD, QCVN 08:2020/BCT	15L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			1.359.000				
38	Sơn	Sơn lót ngoại thất	Thùng	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			3.364.000				
39	Sơn	Sơn chống thấm đàn hồi cao cấp 1 thành phần PU595- VALASTIC 595	lon	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	5KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			892.000				
40	Sơn	Sơn chống thấm đàn hồi cao cấp 1 thành phần PU595- VALASTIC 595	thùng	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	20KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			3.162.000				
41	Sơn	Sơn chống thấm siêu đàn hồi 1 thành phần PU836- VALASTIC 836	lon	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	18KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			4.424.000				
42	Sơn	Sơn hiệu ứng Bê Tông	lon	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	4.65KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			778.000				

Ghi chú: Áp dụng đối với các vật liệu có nhà sản xuất, xuất xứ, điều kiện thương mại, vận chuyển khác nhau

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán rủi (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Giá báo hiệu thành (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TPHCM	Khu vực TPHCM	Khu vực TPHCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
43	Sơn	Sơn hiệu ứng vân đá (Marble)	lon	QCVN16:2023/BXD;QCVN 08:2020/BCT	1.05KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			943.000				
44	Sơn	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lon	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			974.000				
45	Sơn	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	thùng	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			3.120.000				
46	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lon	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			1.222.800				
47	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	thùng	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			3.920.000				
48	Sơn	Sơn chống thấm đàn hồi cho tường ngoại hệ nhũ gốc Acrylic VALENTA RAINCOAT	lon	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			890.000				
49	Sơn	Sơn chống thấm đàn hồi cho tường ngoại hệ nhũ gốc Acrylic VALENTA RAINCOAT	thùng	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			3.210.000				
50	Vật liệu khác	Hợp chất chống thấm 2 thành phần đàn hồi VALATEX 110	bộ	BSEN 14891:2017;QCVN 08:2020/BCT	30KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			2.100.000				
51	Vật liệu khác	Sơn chống thấm sàn - VALENTA WATER PROOFING	bộ	BSEN 14891:2017;QCVN 08:2020/BCT	10KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			750.000				
52	Vật liệu khác	Chất chống thấm cơ gốc đàn hồi pha xi măng VALATEX 200	lon	BSEN 14891:2017;QCVN 08:2020/BCT	18KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			982.000				
53	Vật liệu khác	Chất chống thấm cơ gốc đàn hồi pha xi măng VALATEX 200	thùng	BSEN 14891:2017;QCVN 08:2020/BCT	18KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			3.378.000				
54	Vật liệu khác	Phụ Gia Chống thấm và tác nhân kết nối VA-LATEX	can	BSEN 14891:2017;QCVN 08:2020/BCT	5KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			630.000				
55	Vật liệu khác	Phụ Gia Chống thấm và tác nhân kết nối VA-LATEX	can	BSEN 14891:2017;QCVN 08:2020/BCT	20KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			1.244.000				
56	Sơn	Phủ bóng không màu CLEAR	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			955.000				
57	Sơn	Sơn nhũ	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			462.000				
58	Sơn	Sơn nhũ	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			2.075.000				
59	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất - SEALING	bao	TCVN 7239:2014	40 Kg	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			373.000				
60	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất- UNBROKEN	bao	TCVN 7239:2014	40 Kg	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TPHCM			446.000				

Ghi chú:

[1] Đường hợp phân chia khu vực việc thành các ngoại thành, nội ngoại thị hoặc có thể bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán cũ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Giá bán hiện thành (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TPHCM	Khu vực TPHCM	Khu vực TPHCM	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]

I. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2025/TT-BXD

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp tải liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng,...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; ban kính... km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
- [12] [13] [14] Khu vực:

+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Với nơi có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "Khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá các động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Mức giá kê khai này thực hiện kể ngày 25/12/2025 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày .../.../....).

Công ty Cổ Phần Bao Khải Sơn Hà Nội cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Sản Khải Sơn Hà Nội và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và nội dung giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT SƠN HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC

Huy Quang

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị ghi hiện rõ tên gồm các quận / huyện / thành phố / xã trong khu vực

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 104/CV/Europipe-26 *V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng*	*TP Hồ Chí Minh, 10. ngày 10 tháng 4 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: .....
Chuyển: 16-04-2026
.....
Số hồ sơ/Mã hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu Xanh đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu nhựa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:

+ Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2, tòa nhà hỗn hợp Vườn Đào, ngõ 689, Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội.

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá:

+ Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh

+ Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):
- Đại diện công ty: Ông Chử Đình Dũng - Chức vụ: Tổng Giám đốc

  SĐT: 0962572299

  Email: dungcd@europipevietnam.com.vn
- Người phụ trách: Đỗ Hữu Tuyến – Phòng kinh doanh

  SĐT: 0972976585

  Email: tuyendh.europipe@gmail.com

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 10/04/2026 cho đến khi có Thông báo mới.

Công ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu Xanh cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu Xanh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Chử Đình Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 104/CV/Europlast-26 ngày 26 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu Xanh)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực toàn TP.HCM	Khu vực toàn TP.HCM Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]
1	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D21×1.0mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D21×1.0mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		7,900	25%
2	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D27×1.0mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D27×1.0mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		9,800	26%
3	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D34×1.0mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D34×1.0mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		12,600	25%
4	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D42×1.2mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D42×1.2mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		18,900	25%
5	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D48×1.4mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D48×1.4mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		22,100	25%
6	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D60×1.4mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D60×1.4mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		28,800	25%
7	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D75×1.5mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D75×1.5mm PN3*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		40,300	25%
8	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D90×1.5mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D90×1.5mm PN3*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		49,100	25%
9	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D110×1.9mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D110×1.9mm PN3*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		74,300	25%
10	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D125×2.0mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D125×2.0mm PN3*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		82,800	25%

11	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D140×2.2mm PN3	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D140×2.2mm PN3*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		101,000	25%
12	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D160×2.5mm PN3	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D160×2.5mm PN3*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		131,100	25%
13	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D180×2.8mm PN3	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D180×2.8mm PN3*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		164,800	25%
14	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D200×3.2mm PN3	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D200×3.2mm PN3*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		245,900	25%
15	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D225×3.5mm PN3	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D225×3.5mm PN3*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		255,400	25%
16	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D250×3.9mm PN3	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống thoát uPVC D250×3.9mm PN3*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		332,300	25%
17	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D21×1.2mm PN10	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D21×1.2mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		9,600	25%
18	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D27×1.3mm PN10	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D27×1.3mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		12,300	26%
19	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D34×1.3mm PN8	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D34×1.3mm PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		14,800	25%
20	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D42×1.5mm PN6	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D42×1.5mm PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		21,100	25%
21	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D48×1.6mm PN6	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D48×1.6mm PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		25,900	25%
22	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D60×1.5mm PN5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D60×1.5mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		34,400	25%

23	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D375×11.9mm PN8	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D375×11.9mm PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		47,000	25%
24	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D90×1.8mm PN4	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D90×1.8mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		56,100	25%
25	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D110×2.2mm PN4	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D110×2.2mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		84,000	25%
26	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D125×2.5mm PN4	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D125×2.5mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		105,900	25%
27	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D140×2.8mm PN4	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D140×2.8mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		128,500	25%
28	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D160×3.2mm PN4	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D160×3.2mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		171,600	25%
29	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D180×3.6mm PN4	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D180×3.6mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		211,300	25%
30	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D200×3.9mm PN4	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D200×3.9mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		252,800	25%
31	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D225×4.4mm PN4	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D225×4.4mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		316,000	25%
32	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D250×4.9mm PN4	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D250×4.9mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		414,300	25%
33	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D280×5.5mm PN4	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D280×5.5mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		496,800	25%
34	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D315×6.2mm PN4	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D315×6.2mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		622,900	25%

35	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D355×7.0mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D355×7.0mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		793,100	25%
36	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D400×7.8mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C0 D400×7.8mm PN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		995,400	25%
37	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D21×1.5mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D21×1.5mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		10,920	25%
38	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D27×1.6mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D27×1.6mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		14,400	25%
39	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D34×1.7mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D34×1.7mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		18,300	25%
40	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D42×1.7mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D42×1.7mm PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		24,900	25%
41	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D48×1.9mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D48×1.9mm PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		29,600	25%
42	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D60×1.8mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D60×1.8mm PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		41,980	25%
43	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D75×2.2mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D75×2.2mm PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		53,380	25%
44	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D90×2.2mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D90×2.2mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		65,800	25%
45	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D110×2.7mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D110×2.7mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		92,980	25%

46	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D125×3.1mm PN5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D125×3.1mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		121,000	25%
47	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D140×3.5mm PN5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D140×3.5mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		151,540	25%
48	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D160×4.0mm PN5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D160×4.0mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		200,000	25%
49	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D180×4.4mm PN5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D160×4.0mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		245,100	25%
50	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D200×4.9mm PN5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D200×4.9mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		311,500	25%
51	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D225×5.5mm PN5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D225×5.5mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		379,880	25%
52	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D250×6.2mm PN5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D250×6.2mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		499,500	25%
53	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D280×6.9mm PN5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D280×6.9mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		594,000	25%
54	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D315×7.7mm PN5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D315×7.7mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		745,400	25%
55	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D355×8.7mm PN5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D355×8.7mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		973,900	25%
56	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D400×9.8mm PN5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C1 D400×9.8mm PN5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,237,608	25%

57	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D21×1.6mm PN16	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D21×1.6mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		12,600	25%
58	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D27×2.0mm PN16	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D27×2.0mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		16,000	25%
59	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D34×2.0mm PN12.5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D34×2.0mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		22,100	25%
60	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D42×2.0mm PN10	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D42×2.0mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		28,300	25%
61	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D48×2.3mm PN10	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D48×2.3mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		34,100	25%
62	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D60×2.3mm PN8	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D60×2.3mm PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		48,800	25%
63	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D75×2.9mm PN8	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D75×2.9mm PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		69,400	25%
64	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D90×2.7mm PN6	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D90×2.7mm PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		76,000	25%
65	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D110×3.2 PN6	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D110×3.2 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		111,400	25%
66	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D125×3.7 PN6	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D125×3.7 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		143,400	25%
67	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D140×4.1mm PN6	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D140×4.1mm PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		178,300	25%
68	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D160×4.7mm PN6	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D160×4.7mm PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		230,900	25%
69	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D180×5.3mm PN6	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D180×5.3mm PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		291,800	25%
70	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D200×5.9mm PN6	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D200×5.9mm PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		362,300	25%

71	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D225×6.6mm PN6	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D225×6.6mm PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		458,100	25%
72	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D250×7.3mm PN6	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D250×7.3mm PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		582,900	25%
73	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D280×8.2mm PN6	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D280×7.3mm PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		699,800	25%
74	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D315×9.2mm PN6	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D315×7.3mm PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		894,300	25%
75	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D355×10.4mm PN6	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D355×7.3mm PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,158,600	25%
76	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D400×11.7mm PN6	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C2 D400×7.3mm PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,471,800	25%
77	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D21×2.4mm PN25	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D21×2.4mm PN25*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		14,800	25%
78	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D27×3.0mm PN25	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D27×3.0mm PN25*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		22,600	25%
79	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D34×2.6mm PN16	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D34×2.6mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		25,100	25%
80	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D42×2.5mm PN12.5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D42×2.5mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		33,300	25%
81	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D48×2.9mm PN12.5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D48×2.9mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		41,300	25%
82	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D60×2.9mm PN10	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D60×2.9mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		59,600	25%
83	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D75×3.6mm PN10	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D75×3.6mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		86,800	25%
84	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D90×3.5mm PN8	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D90×3.5mm Poli*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		99,600	25%
85	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D110×4.2mm PN8	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D110×4.2mm PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		150,000	25%

86	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D125×4.8mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D125×4.8mm PN8*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		181,920	25%
87	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D140×5.4mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D140×5.4mm PN8*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		238,500	25%
88	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D160×6.2mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D160×6.2mm PN8*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		298,600	25%
89	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D180×6.9mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D180×6.9mm PN8*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		372,600	25%
90	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D200×7.7mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D200×7.7mm PN8*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		462,300	25%
91	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D225×8.6mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D225×8.6mm PN8*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		584,400	25%
92	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D250×9.8mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D250×9.8mm PN8*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		753,400	25%
93	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D280×10.7mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D280×10.7mm PN8*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		849,000	25%
94	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D315×12.1mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D315×12.1mm PN8*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,123,600	25%
95	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D355×13.6mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D355×13.6mm PN8*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,263,500	25%
96	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D400×15.3mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C3 D400×15.3mm PN8*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,985,500	25%
97	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D34×3.8mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D34×3.8mm PN25*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		32,300	25%
98	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D42×3.2mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D42×3.2mm PN16*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		41,100	25%
99	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D48×3.6mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D48×3.6mm PN16*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		51,800	25%
100	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D60×3.0mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D60×3.0mm PN12.5*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		74,000	25%

101	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D75×4.3mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D75×4.3mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		108,100	25%
102	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D90×4.3mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D90×4.3mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		123,800	25%
103	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D110×5.3mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D110×5.3mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		186,800	25%
104	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D125×6.0mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D125×6.0mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		229,100	25%
105	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D140×6.7mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D140×6.7mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		291,900	25%
106	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D160×7.7mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D160×7.7mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		378,980	25%
107	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D180×8.6mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D180×8.6mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		476,980	25%
108	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D200×9.6mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D200×9.6mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		592,400	25%
109	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D225×10.8mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D225×10.8mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		749,800	25%
110	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D250×11.9mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D250×11.9mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		952,400	25%
111	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D280×13.4mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D280×13.4mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,233,800	25%
112	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D315×15.0mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D315×15.0mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,555,600	25%
113	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D355×16.9mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D355×16.9mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,848,800	25%
114	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D400×19.1mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C4 D400×19.1mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,353,900	25%
115	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D42×4.2mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C5 D42×4.2mm PN25*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		55,400	25%

116	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D48×5.4mm PN25	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C5 D48×5.4mm PN25*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU Á/ XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		34,300	25%
117	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D60×4.5mm PN16	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C5 D60×4.5mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU Á/ XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		88,900	25%
118	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D75×5.6mm PN16	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C5 D75×5.6mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU Á/ XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		138,500	25%
119	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D90×5.4mm PN12.5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C5 D90×5.4mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU Á/ XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		153,000	25%
120	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D110×6.6mm PN12.5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C5 D110×6.6mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU Á/ XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		230,900	25%
121	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D125×7.4mm PN12.5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C5 D125×7.4mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU Á/ XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		280,900	25%
122	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D140×8.3mm PN12.5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C5 D140×8.3mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU Á/ XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		359,000	54%
123	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D160×9.5mm PN12.5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C5 D160×9.5mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU Á/ XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		465,100	25%
124	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D180×10.7mm PN12.5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C5 D180×10.7mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU Á/ XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		590,800	25%
125	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D200×11.9mm PN12.5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C5 D200×11.9mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU Á/ XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		730,100	25%
126	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D225×13.4mm PN12.5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C5 D225×13.4mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU Á/ XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		926,800	25%
127	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D250×14.8mm PN12.5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C5 D250×14.8mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU Á/ XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,139,500	25%
128	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 280×16.6mm PN12.5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C5 280×16.6mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU Á/ XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,415,400	25%
129	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D315×18.7mm PN12.5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C5 D315×18.7mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU Á/ XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,792,500	25%
130	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D355×21.1mm PN12.5	mới	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C5 D355×21.1mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU Á/ XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,281,500	25%

131	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D400×23.7mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C5 D400×23.7mm PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,886,000	55%
132	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D60×6.7mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D60×6.7mm PN25*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		130,500	25%
133	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D75×8.4mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D75×8.4mm PN25*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		188,600	25%
134	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D90×6.7mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D90×6.7mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		185,800	25%
135	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D110×8.1mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D110×8.1mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		270,400	25%
136	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D125×9.2mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D125×9.2mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		344,500	25%
137	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D140×10.3mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D140×10.3mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		440,600	25%
138	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D160×11.8mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D160×11.8mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		572,000	25%
139	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D180×13.3mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D180×13.3mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		724,800	25%
140	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D200×14.7mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D200×14.7mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		891,800	25%
141	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D225×16.6mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D225×16.6mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,108,500	25%
142	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D250×18.4mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D250×18.4mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,438,800	25%
143	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 280×20.6mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 280×20.6mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,725,600	25%
144	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D315×23.2mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D315×23.2mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,181,800	25%
145	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D355×26.1mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D355×26.1mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,779,400	25%

146	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D400×29.4mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống uPVC C6 D400×29.4mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3,032,300	25%
147	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D21 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Măng sông uPVC D21 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,500	25%
148	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D27 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Măng sông uPVC D27 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,000	25%
149	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D34 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Măng sông uPVC D34 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,300	28%
150	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D42 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Măng sông uPVC D42 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3,900	26%
151	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D42 PN12.5	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Măng sông uPVC D42 PN12.5*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		6,000	26%
152	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D48 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Măng sông uPVC D48 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		5,000	25%
153	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D60 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Măng sông uPVC D60 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		15,000	25%
154	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D75 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Măng sông uPVC D75 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		12,100	25%
155	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D90 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Măng sông uPVC D90 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		38,100	25%
156	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D110 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Măng sông uPVC D110 PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		28,300	25%
157	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D125 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Măng sông uPVC D125 PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		63,100	25%

158	Vật tư ngành nước	Cút đầu uPVC 90 độ D21 PN10	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đầu uPVC 90 độ D21 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,600	25%
159	Vật tư ngành nước	Cút đầu uPVC 90 độ D27 PN10	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đầu uPVC 90 độ D27 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,600	24%
160	Vật tư ngành nước	Cút đầu uPVC 90 độ D34 PN10	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đầu uPVC 90 độ D34 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3,900	26%
161	Vật tư ngành nước	Cút đầu uPVC 90 độ D42 PN10	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đầu uPVC 90 độ D42 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		6,400	25%
162	Vật tư ngành nước	Cút đầu uPVC 90 độ D48 PN10	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đầu uPVC 90 độ D48 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		10,000	22%
163	Vật tư ngành nước	Cút đầu uPVC 90 độ D60 PN8	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đầu uPVC 90 độ D60 PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		14,800	25%
164	Vật tư ngành nước	Cút đầu uPVC 90 độ D75 PN8	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đầu uPVC 90 độ D75 PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		36,500	25%
165	Vật tư ngành nước	Cút đầu uPVC 90 độ D90 PN8	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đầu uPVC 90 độ D90 PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		45,400	25%
166	Vật tư ngành nước	Cút đầu uPVC 90 độ D110 PN8	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đầu uPVC 90 độ D110 PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		71,100	25%
167	Vật tư ngành nước	Cút đầu uPVC 90 độ D125 PN8	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đầu uPVC 90 độ D125 PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		102,800	25%
168	Vật tư ngành nước	Tê đầu uPVC D21 PN10	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đầu uPVC D21 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,600	24%
169	Vật tư ngành nước	Tê đầu uPVC D27 PN10	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đầu uPVC D27 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		4,400	26%

170	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D34 PN10	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều uPVC D34 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		5,900	28%
171	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D42 PN10	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều uPVC D42 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		8,400	25%
172	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D48 PN10	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều uPVC D48 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		12,500	25%
173	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D60 PN8	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều uPVC D60 PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		19,800	25%
174	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D75 PN8	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều uPVC D75 PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		33,600	25%
175	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D90 PN8	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều uPVC D90 PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		63,100	25%
176	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D110 PN8	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều uPVC D110 PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		95,900	25%
177	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D125 PN8	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều uPVC D125 PN8*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		146,900	25%
178	Vật tư ngành nước	Cầu thu uPVC D27/21 PN10	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cầu thu uPVC D27/21 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,500	25%
179	Vật tư ngành nước	Cầu thu uPVC D42/34 PN10	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cầu thu uPVC D42/34 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3,600	24%
180	Vật tư ngành nước	Cầu thu uPVC D60/48 PN10	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cầu thu uPVC D60/48 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		9,900	25%
181	Vật tư ngành nước	Cầu thu uPVC D75/60 PN10	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cầu thu uPVC D75/60 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		17,900	25%

182	Vật tư ngành nước	Cầu thu uPVC D110/90 PN10	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cầu thu uPVC D110/90 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		43,300	25%
183	Vật tư ngành nước	Cầu thu uPVC D160/110 PN10	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cầu thu uPVC D160/110 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		131,900	25%
184	Vật tư ngành nước	Cầu thu uPVC D280/160 PN10	mới	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Cầu thu uPVC D280/160 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		253,600	25%
185	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN6	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D50 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		35,300	62%
186	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN6	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D63 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		55,100	62%
187	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN6	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D75 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		35,000	62%
188	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN6	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D90 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		123,002	62%
189	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN6	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D110 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		158,000	62%

190	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN6	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D125 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		204,920	63%
191	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN6	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D140 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		256,600	62%
192	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN6	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D160 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		336,200	62%
193	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN6	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D180 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		420,100	62%
194	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN6	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D200 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		521,000	63%
195	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D225 PN6	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D220 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		654,680	63%

196	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN6	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D250 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		810,900	63%
197	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN6	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D280 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,005,600	63%
198	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN6	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D315 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,282,300	63%
199	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN6	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D355 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,628,700	63%
200	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN6	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D400 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,054,700	63%
201	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN6	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D450 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,625,900	63%

202	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074/2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D500 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3,197,900	63%
203	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074/2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D560 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		4,392,000	63%
204	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074/2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D630 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		5,564,800	67%
205	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074/2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D710 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		7,085,000	63%
206	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074/2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D800 PN6*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		8,973,000	63%
207	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074/2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D32 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		21,400	62%

208	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D40 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		32,600	62%
209	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D50 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		50,100	63%
210	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D63 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		80,000	62%
211	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D75 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		114,200	63%
212	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D90 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		162,000	62%
213	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D110 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		245,600	63%

214	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN10	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D125 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		310,000	63%
215	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN10	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D140 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		386,900	63%
216	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN10	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D160 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		508,400	62%
217	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN10	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D180 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		640,100	62%
218	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN10	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D200 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		802,100	62%
219	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D225 PN10	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D225 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		986,002	63%

220	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN10	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D250 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,221,500	62%
221	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN10	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D280 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,522,100	63%
222	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN10	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D315 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,938,200	63%
223	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN10	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D355 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,463,000	62%
224	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN10	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D400 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3,129,800	63%
225	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN10	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D450 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3,954,800	62%

226	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D500 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		4,918,000	63%
227	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D560 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		6,649,300	63%
228	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D630 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		8,422,800	63%
229	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DT10 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE DT10 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		10,702,900	63%
230	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D800 PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		13,571,800	63%
231	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D20 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D20 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		12,500	62%

232	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25 PN16	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D25 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		19,000	62%
233	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 PN16	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D32 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		30,600	63%
234	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 PN16	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D40 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		47,400	62%
235	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN16	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D50 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		73,500	62%
236	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN16	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D63 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		115,700	63%
237	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN16	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D75 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		164,300	63%

238	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D90 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		235,200	63%
239	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D110 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		354,300	63%
240	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D125 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		458,300	63%
241	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D140 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		568,100	62%
242	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D160 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		751,400	63%
243	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D180 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		945,100	62%

244	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D200 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,182,300	62%
245	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D225 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D225 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,445,800	62%
246	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D250 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,798,300	62%
247	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D280 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,254,300	62%
248	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D315 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,853,500	63%
249	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D355 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3,622,500	62%

250	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN16	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D400 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		4,616,700	63%
251	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN16	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D450 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		5,843,400	63%
252	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN16	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D500 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		7,243,500	62%
253	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN16	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D560 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		9,803,200	63%
254	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 PN16	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D630 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		11,646,809	62%
255	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 PN16	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D710 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		15,810,909	62%

256	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D800 PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		20,837,700	62%
257	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D20 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D20 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		14,800	63%
258	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D25 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		22,300	62%
259	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D32 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		36,800	63%
260	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D40 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		56,300	63%
261	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D50 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		87,000	62%

262	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN20	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D63 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		138,500	62%
263	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN20	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D75 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		196,200	63%
264	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN20	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D90 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		281,500	62%
265	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN20	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D110 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		426,400	63%
266	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN20	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D125 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		346,500	63%
267	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN20	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D140 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		683,300	62%

269	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN20	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D160 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		896,400	62%
270	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN20	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D180 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,133,400	63%
270	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN20	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D200 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,410,000	62%
271	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D225 PN20	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D220 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,743,900	62%
272	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN20	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D250 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,152,100	63%
273	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN20	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D280 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,695,600	63%

274	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN20	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D315 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3,433,900	62%
275	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN20	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D355 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		4,256,200	63%
276	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN20	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D400 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		5,348,000	62%
277	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN20	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D450 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		7,013,600	62%
278	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN20	mới	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	*Ống HDPE D500 PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		8,675,100	62%
279	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D20	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Khâu nối thẳng HDPE D20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		27,700	103%
280	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D25	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Khâu nối thẳng HDPE D25*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		41,500	108%

281	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D52	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Khâu nối thẳng HDPE D52*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		53,000	92%
282	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D40	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Khâu nối thẳng HDPE D40*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		79,900	65%
283	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D50	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Khâu nối thẳng HDPE D50*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		104,000	53%
284	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D20	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê ren HDPE D20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		34,900	75%
285	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D25	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê ren HDPE D25*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		50,000	85%
286	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D32	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê ren HDPE D32*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		57,900	41%
287	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D40	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê ren HDPE D40*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		113,000	38%
288	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D50	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê ren HDPE D50*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		181,200	54%
289	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D110	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đúc HDPE D110*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		406,300	67%

290	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D125	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đều HDPE D125*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		585,000	63%
291	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D140	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đúc HDPE D140*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		893,800	63%
292	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D160	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đúc HDPE D160*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		942,500	63%
293	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE D180	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đúc HDPE D180*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,787,500	63%
294	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D200	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đúc HDPE D200*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,771,300	63%
295	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D225	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đúc HDPE D225*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,925,000	63%
296	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D250	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Tê đúc HDPE D250*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3,250,000	63%
297	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D20	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều HDPE 90 độ D20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		34,300	105%
298	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D25	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều HDPE 90 độ D25*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		39,200	90%

299	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D32	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều HDPE 90 độ D32*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		53,800	87%
300	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D40	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều HDPE 90 độ D40*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		85,600	54%
301	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D50	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều HDPE 90 độ D50*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		118,700	35%
302	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D110	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều HDPE 90 độ D110*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		271,000	63%
303	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D125	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều HDPE 90 độ D125*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		422,500	63%
304	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D140	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều HDPE 90 độ D140*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		682,500	63%
305	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D160	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều HDPE 90 độ D160*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		682,500	63%
306	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D180	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều HDPE 90 độ D180*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,462,500	63%
307	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D200	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đều HDPE 90 độ D200*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1,486,900	63%

308	Vật tư ngành nước	Cút đầu HDPE 90 độ D225	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đầu HDPE 90 độ D225*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,193,800	63%
309	Vật tư ngành nước	Cút đầu HDPE 90 độ D250	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	*Cút đầu HDPE 90 độ D250*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2,600,000	63%
310	Vật tư ngành nước	Ống PPR D20 x 2,3mm PN10	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống PPR D20 x 2,3mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		36,000	62%
311	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 x 2,8mm PN10	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống PPR D25 x 2,8mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		84,400	62%
312	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 x 2,9mm PN10	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống PPR D32 x 2,9mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		83,500	63%
313	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 x 3,7mm PN10	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống PPR D40 x 3,7mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		111,900	63%
314	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 x 4,6mm PN10	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống PPR D50 x 4,6mm PN10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		164,200	63%
315	Vật tư ngành nước	Ống PPR D20 x 2,8mm PN16	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống D20 x 2,8mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		40,200	63%
316	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 x 3,5mm PN16	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống D25 x 3,5mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		74,100	62%
317	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 x 4,4mm PN16	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống D32 x 4,4mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		160,400	63%

318	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 x 5,5mm PN16	mới	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống D40 x 5,5mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		135,900	62%
319	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 x 6,9mm PN16	mới	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống D50 x 6,9mm PN16*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		216,200	63%
320	Vật tư ngành nước	Ống PPR D20 x 3,4mm PN20	mới	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống D20 x 3,4mm PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		44,600	62%
321	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 x 4,2mm PN20	mới	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống D25 x 4,2mm PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		78,300	63%
322	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 x 5,4mm PN20	mới	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống D32 x 5,4mm PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		115,200	63%
323	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 x 6,7mm PN20	mới	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống D40 x 6,7mm PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		178,400	63%
324	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 x 8,3mm PN20	mới	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	*Ống D50 x 8,3mm PN20*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH*	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		277,200	63%

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Do tình hình địa chính trị khu vực Trung Đông diễn biến căng thẳng dẫn đến xung đột và làm đứt gãy nguồn cung cấp dầu mỏ, giá cả hàng loạt các mặt hàng tăng đột biến. Đặc biệt giá xăng dầu tăng 35%-40%, giá hạt nhựa tăng 30%-40% (hạt nhựa là chế phẩm sản xuất từ dầu mỏ), giá cước vận chuyển tăng 20% so với thời điểm trước đó. Đây là các yếu tố bất khả kháng, ảnh hưởng lớn đến chi phí sản xuất các sản phẩm Ống và Phụ kiện nhựa.

Do đó những biến động này đã tác động trực tiếp tới tất cả các hãng, sản xuất ống nhựa và phụ kiện trên toàn quốc đều phải điều chỉnh tăng giá từ T3/2026

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã kiểm tra các hành vi bị cấm trong lĩnh vực *Công ty CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH* xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Chử Đình Dũng

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 123/CV/ĐH-26 V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu nhựa định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số:
Ngày:
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu nhựa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:
  + Địa chỉ trụ sở chính: Lô C-1-CN, Đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh
  + Chi nhánh tại Tp.HCM: 1158 Tỉnh lộ 10, Khu phố 6, Phường Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá:
  + Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa
  + Địa chỉ: Lô C-1-CN, Đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):
  + Đại diện công ty: Nguyễn Thị Kim Hằng - Tổng Giám đốc
    SĐT: 02743 556 770 Fax: 02743 556 771
    Email: info@dathoa.com.vn
  + Người phụ trách: Lê Thị Kiều Oanh - Phòng Kinh Doanh
    SĐT: 02743 556 758 Fax: 0274 556 763
    Email: kieuoanh@dathoa.com.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 12/5/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHỰA ĐẠT HÒA

Lý Đức Khánh

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: .....
Chuyển: 1671/SXD
Số và ký hiệu HS: .....

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 123/CV/ĐH-26 ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực toàn TP HCM	Khu vực toàn TP HCM
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 21mm x 1,7mm (17 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 21mm x 1,7mm (17 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		12,000	25.0%
2	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 27mm x 1,8mm (14 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 27mm x 1,8mm (14 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		15,800	25.4%
3	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 34mm x 1,9mm (12 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 34mm x 1,9mm (12 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		21,200	25.4%
4	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 42mm x 2,1mm (10 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 42mm x 2,1mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		28,900	25.1%
5	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 49mm x 2,4mm (10 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 49mm x 2,4mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		37,800	25.2%
6	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 49mm x 2,0mm (8 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 49mm x 2,0mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		32,700	25.3%
7	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 60mm x 3,0mm (10 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 60mm x 3,0mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		58,000	25.0%

8	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 60mm x 2,3mm (8 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 60mm x 2,3mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		44,800	25.1%
9	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 76mm x 3,0mm (8 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 76mm x 3,0mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		74,700	25.1%
10	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 90mm x 4,0mm (9 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 90mm x 4,0mm (9 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		116,700	25.1%
11	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 90mm x 2,6mm (6 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 90mm x 2,6mm (6 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		76,400	25.0%
12	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 114mm x 5,0mm (11 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 114mm x 5,0mm (11 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		182,700	25.1%
13	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 114mm x 3,5mm (7 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 114mm x 3,5mm (7 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		136,500	25.0%
14	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 168mm x 6,5mm (10 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 168mm x 6,5mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		357,300	25.0%
15	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 168mm x 4,5mm (6 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 168mm x 4,5mm (6 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		251,000	25.0%
16	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 220mm x 8,0mm (9 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 220mm x 8,0mm (9 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		577,500	25.0%
17	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 220mm x 6,5mm (7 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	*Ống uPVC Đường kính 220mm x 6,5mm (7 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		474,200	25.0%
18	Vật tư ngành nước	Bít Dày 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dày 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		56,200	25.2%
19	Vật tư ngành nước	Bít Dày 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dày 140*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		105,300	25.1%

20	Vật tư ngành nước	Bít Dây 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dây 168*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		308,000	25.0%
21	Vật tư ngành nước	Bít Dây 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dây 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,000	25.0%
22	Vật tư ngành nước	Bít Dây 220	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dây 220*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		564,500	25.0%
23	Vật tư ngành nước	Bít Dây 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dây 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,500	25.0%
24	Vật tư ngành nước	Bít Dây 27 (Có Lỗ)	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dây 27 (Có Lỗ)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,400	25.7%
25	Vật tư ngành nước	Bít Dây 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dây 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,900	25.8%
26	Vật tư ngành nước	Bít Dây 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dây 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,000	25.0%
27	Vật tư ngành nước	Bít Dây 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dây 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		9,200	26.0%
28	Vật tư ngành nước	Bít Dây 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dây 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		14,500	25.0%
29	Vật tư ngành nước	Bít Dây 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dây 76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		18,800	25.3%
30	Vật tư ngành nước	Bít Dây 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Dây 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		36,000	25.0%
31	Vật tư ngành nước	Bít Răng Ngoài Dây 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Răng Ngoài Dây 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		1,500	25.0%

32	Vật tư ngành nước	Bít Răng Ngoài Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Răng Ngoài Dày 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		2,300	27.8%
33	Vật tư ngành nước	Bít Răng Ngoài Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Răng Ngoài Dày 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		2,500	25.0%
34	Vật tư ngành nước	Bít Răng Trong Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Răng Trong Dày 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		1,300	30.0%
35	Vật tư ngành nước	Bít Răng Trong Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Răng Trong Dày 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		1,700	30.8%
36	Vật tư ngành nước	Bít Răng Trong Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Răng Trong Dày 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		2,200	29.4%
37	Vật tư ngành nước	Co Dày 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Dày 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		184,700	25.1%
38	Vật tư ngành nước	Co Dày 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Dày 168*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		602,200	25.0%
39	Vật tư ngành nước	Co Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Dày 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		3,800	26.7%
40	Vật tư ngành nước	Co Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Dày 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		5,900	25.5%
41	Vật tư ngành nước	Co Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Dày 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		8,500	25.0%
42	Vật tư ngành nước	Co Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Dày 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		12,860	25.5%
43	Vật tư ngành nước	Co Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Dày 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		20,300	25.3%

44	Vật tư ngành nước	Co Dây 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Dây 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đã tải xe từ Huế trở vào.*		30,200	25.3%
45	Vật tư ngành nước	Co Dây 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Dây 76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đã tải xe từ Huế trở vào.*		48,000	25.0%
46	Vật tư ngành nước	Co Dây 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Dây 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đã tải xe từ Huế trở vào.*		69,400	25.0%
47	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dây 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dây 114/90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đã tải xe từ Huế trở vào.*		94,000	25.0%
48	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dây 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dây 27/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đã tải xe từ Huế trở vào.*		4,300	26.5%
49	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dây 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dây 34/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đã tải xe từ Huế trở vào.*		5,700	26.7%
50	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dây 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dây 34/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đã tải xe từ Huế trở vào.*		6,700	26.4%
51	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dây 42/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dây 42/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đã tải xe từ Huế trở vào.*		10,500	25.0%
52	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dây 42/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dây 42/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đã tải xe từ Huế trở vào.*		9,400	25.3%
53	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dây 42/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dây 42/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đã tải xe từ Huế trở vào.*		10,800	25.6%
54	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dây 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dây 49/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đã tải xe từ Huế trở vào.*		17,200	25.5%
55	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dây 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dây 49/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đã tải xe từ Huế trở vào.*		11,200	25.8%

56	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dày 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dày 49/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tất xe từ Huế trở vào.*		13,400	25.2%
57	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dày 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dày 49/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tất xe từ Huế trở vào.*		24,800	25.3%
58	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dày 90/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dày 90/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tất xe từ Huế trở vào.*		51,700	25.2%
59	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dày 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Dày 90/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tất xe từ Huế trở vào.*		54,000	25.0%
60	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài Dày 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tất xe từ Huế trở vào.*		5,500	25.0%
61	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài Dày 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tất xe từ Huế trở vào.*		7,200	26.3%
62	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài Dày 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tất xe từ Huế trở vào.*		12,500	25.0%
63	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài Dày 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tất xe từ Huế trở vào.*		18,700	25.5%
64	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài Dày 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tất xe từ Huế trở vào.*		28,300	25.2%
65	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giảm Dày 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài Giảm Dày 21/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tất xe từ Huế trở vào.*		6,300	26.0%
66	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giảm Dày 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài Giảm Dày 27/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tất xe từ Huế trở vào.*		7,200	26.3%
67	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giảm Dày 27/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài Giảm Dày 27/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tất xe từ Huế trở vào.*		10,500	25.0%

68	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giảm Dày 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài Giảm Dày 34/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		9,400	25.3%
69	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong Dày 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,400	25.7%
70	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong Dày 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,000	25.0%
71	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong Dày 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,700	25.9%
72	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong Dày 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		16,300	25.4%
73	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong Dày 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		24,800	25.3%
74	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Giảm Dày 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong Giảm Dày 21/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,400	25.5%
75	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Giảm Dày 27/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong Giảm Dày 27/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		14,400	25.2%
76	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Giảm Dày 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong Giảm Dày 34/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,300	25.6%
77	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 21/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,700	28.6%
78	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 21/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 21/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,500	25.0%
79	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 27/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,900	26.1%

80	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 27/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 27/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,000	25.0%
81	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 34/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,200	26.8%
82	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 34/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,400	25.6%
83	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 42/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 42/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,700	26.1%
84	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 42/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 42/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,900	25.4%
85	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 49/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,700	25.9%
86	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 49/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,000	25.0%
87	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 49/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		15,900	25.2%
88	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 60/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		14,400	25.2%
89	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 60/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		14,500	25.0%
90	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 60/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		16,200	25.6%
91	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Dày 60/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		18,700	25.5%

92	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Trong Dây 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Trong Dây 21/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,800	26.7%
93	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Trong Dây 21/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Trong Dây 21/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,300	26.2%
94	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Trong Dây 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Trong Dây 27/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,500	25.0%
95	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Trong Dây 27/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Trong Dây 27/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,900	25.5%
96	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Trong Dây 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Trong Dây 34/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,300	26.2%
97	Vật tư ngành nước	Lơi Dây 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Dây 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		124,900	25.0%
98	Vật tư ngành nước	Lơi Dây 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Dây 168*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		423,300	25.0%
99	Vật tư ngành nước	Lơi Dây 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Dây 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,300	26.9%
100	Vật tư ngành nước	Lơi Dây 220	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Dây 220*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		764,700	25.0%
101	Vật tư ngành nước	Lơi Dây 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Dây 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,900	25.6%
102	Vật tư ngành nước	Lơi Dây 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Dây 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		7,500	25.0%
103	Vật tư ngành nước	Lơi Dây 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Dây 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,000	25.0%

104	Vật tư ngành nước	Loi Dây 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Loi Dây 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		16,900	25.2%
105	Vật tư ngành nước	Loi Dây 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Loi Dây 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		26,000	25.0%
106	Vật tư ngành nước	Loi Dây 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Loi Dây 76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		37,000	25.0%
107	Vật tư ngành nước	Loi Dây 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Loi Dây 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		59,700	25.2%
108	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Dây 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		85,900	25.0%
109	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Dây 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		2,800	27.3%
110	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Dây 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		4,000	25.0%
111	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Dây 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		6,400	25.5%
112	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Dây 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		9,200	26.0%
113	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Dây 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		14,000	25.0%
114	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Dây 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		21,700	25.4%
115	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Dây 76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tải xe từ Huế trở vào.*		32,200	25.3%

116	Vật tư ngành nước	Măng Song Dày 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Dày 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		45,400	25.1%
117	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 114/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 114/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		64,000	25.0%
118	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 114/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 114/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		69,900	25.0%
119	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 114/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 114/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		74,500	25.0%
120	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 114/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 114/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		57,400	25.1%
121	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 114/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		69,400	25.0%
122	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 114/76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 114/76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		65,300	25.1%
123	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 114/90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		77,700	25.1%
124	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 168/114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 168/114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		273,000	25.0%
125	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 168/140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 168/140*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		330,400	25.0%
126	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 220/168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 220/168*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		733,900	25.0%
127	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 27/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,800	26.7%

128	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 34/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,700	27.0%
129	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 34/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,300	26.2%
130	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 42/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 42/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,800	25.9%
131	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 42/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 42/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		7,200	26.3%
132	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 42/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 42/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,000	25.0%
133	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 49/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		9,500	25.0%
134	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 49/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,000	25.0%
135	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 49/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,000	25.0%
136	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 49/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,900	25.3%
137	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 60/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 60/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		14,300	25.4%
138	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 60/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		15,000	25.0%
139	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 60/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		16,500	25.0%

140	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 60/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		17,300	25.4%
141	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 60/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		17,900	25.2%
142	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 76/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 76/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		23,900	25.1%
143	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 76/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 76/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		31,200	25.3%
144	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 76/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 76/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		27,000	25.0%
145	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 76/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 76/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		28,900	25.1%
146	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 90/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		30,900	25.1%
147	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 90/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		32,400	25.1%
148	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 90/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		32,800	25.2%
149	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 90/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		35,700	25.3%
150	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 90/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		35,500	25.0%
151	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 90/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		36,000	25.0%

152	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Dày 90/76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		47,900	25.1%
153	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Ngoài Dày 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		73,800	25.1%
154	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Ngoài Dày 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,500	25.0%
155	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Ngoài Dày 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,800	26.7%
156	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Ngoài Dày 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,300	26.0%
157	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Ngoài Dày 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		9,300	25.7%
158	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Ngoài Dày 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,300	25.6%
159	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Ngoài Dày 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		16,700	25.6%
160	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Ngoài Dày 76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		36,300	25.2%
161	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Ngoài Dày 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		38,000	25.0%
162	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Trong Dày 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		87,800	25.1%
163	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Trong Dày 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,800	27.3%

164	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Trong Dày 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,300	26.5%
165	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Trong Dày 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,700	26.4%
166	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Trong Dày 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		9,000	25.0%
167	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Trong Dày 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		13,200	25.7%
168	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Trong Dày 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		19,800	25.3%
169	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Trong Dày 76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		40,200	25.2%
170	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Trong Dày 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		45,400	25.1%
171	Vật tư ngành nước	T Dày 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Dày 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		197,400	25.0%
172	Vật tư ngành nước	T Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Dày 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,000	25.0%
173	Vật tư ngành nước	T Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Dày 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,000	25.0%
174	Vật tư ngành nước	T Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Dày 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		12,300	25.5%
175	Vật tư ngành nước	T Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Dày 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		17,300	25.4%

176	Vật tư ngành nước	T Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Dày 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		25,700	25.4%
177	Vật tư ngành nước	T Dày 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Dày 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		43,200	25.2%
178	Vật tư ngành nước	T Dày 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Dày 76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		66,300	25.1%
179	Vật tư ngành nước	T Dày 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Dày 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		110,500	25.0%
180	Vật tư ngành nước	T Cong Dày 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Cong Dày 140*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		649,000	25.0%
181	Vật tư ngành nước	T Cong Dày 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Cong Dày 168*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		1,195,700	25.0%
182	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dày 27/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,000	25.0%
183	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dày 34/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,900	25.4%
184	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dày 34/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,700	25.9%
185	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 42/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dày 42/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		13,200	25.7%
186	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 42/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dày 42/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		13,200	25.7%
187	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 42/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dày 42/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		14,700	25.6%

188	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dây 49/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		17,300	25.4%
189	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dây 49/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		18,800	25.3%
190	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dây 49/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		20,700	25.5%
191	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dây 49/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		23,200	25.4%
192	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 60/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dây 60/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		27,500	25.0%
193	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dây 60/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		30,500	25.0%
194	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dây 60/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		28,400	25.1%
195	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dây 60/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		31,900	25.1%
196	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dây 60/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		36,000	25.0%
197	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 76/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dây 76/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		86,000	25.0%
198	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 90/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dây 90/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		81,500	25.0%
199	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 90/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dây 90/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		66,300	25.1%

200	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 90/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dày 90/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		71,200	25.1%
201	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 90/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dày 90/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		76,000	25.0%
202	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Dày 90/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		80,800	25.1%
203	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Ngoài Dày 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		6,900	25.5%
204	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Ngoài Dày 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		10,300	25.6%
205	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Giảm Dày 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Ngoài Giảm Dày 21/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		8,900	25.4%
206	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Trong Dày 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		6,300	26.0%
207	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Trong Dày 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		8,300	25.8%
208	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Giảm Dày 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Trong Giảm Dày 21/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		8,500	25.0%
209	Vật tư ngành nước	Y Dày 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Dày 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		349,000	25.0%
210	Vật tư ngành nước	Y Dày 220	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Dày 220*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		2,236,800	25.0%
211	Vật tư ngành nước	Y Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Dày 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		36,000	25.0%

212	Vật tư ngành nước	Y Dây 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Dây 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		68,500	25.0%
213	Vật tư ngành nước	Y Dây 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Dây 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		183,500	25.0%
214	Vật tư ngành nước	Y Giảm Dây 140/114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Giảm Dây 140/114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		437,800	25.0%
215	Vật tư ngành nước	Y Giảm Dây 140/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Giảm Dây 140/90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		301,500	25.0%
216	Vật tư ngành nước	Y Giảm Dây 168/114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Giảm Dây 168/114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		714,000	25.0%
217	Vật tư ngành nước	Y Giảm Dây 220/168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Giảm Dây 220/168*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		1,669,400	25.0%
218	Vật tư ngành nước	Y Giảm Dây 76/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Giảm Dây 76/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		74,200	25.1%
219	Vật tư ngành nước	Bít Mông 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Mông 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		22,500	25.0%
220	Vật tư ngành nước	Bít Mông 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Mông 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		1,700	30.8%
221	Vật tư ngành nước	Bít Mông 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Mông 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,200	29.4%
222	Vật tư ngành nước	Bít Mông 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Mông 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,300	27.8%
223	Vật tư ngành nước	Bít Mông 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Mông 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,500	25.0%

224	Vật tư ngành nước	Bít Móng 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Móng 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,900	25.8%
225	Vật tư ngành nước	Bít Móng 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Móng 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,900	25.5%
226	Vật tư ngành nước	Bít Móng 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Móng 76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,700	26.1%
227	Vật tư ngành nước	Bít Móng 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Móng 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,500	25.0%
228	Vật tư ngành nước	Co Móng 110	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Móng 110*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		59,700	25.2%
229	Vật tư ngành nước	Co Móng 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Móng 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		61,200	25.2%
230	Vật tư ngành nước	Co Móng 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Móng 140*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		157,000	25.0%
231	Vật tư ngành nước	Co Móng 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Móng 168*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		192,800	25.0%
232	Vật tư ngành nước	Co Móng 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Móng 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,300	27.8%
233	Vật tư ngành nước	Co Móng 220	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Móng 220*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		599,400	25.0%
234	Vật tư ngành nước	Co Móng 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Móng 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,500	25.0%
235	Vật tư ngành nước	Co Móng 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Móng 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,900	25.6%

236	Vật tư ngành nước	Co Mông 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Mông 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tài xe từ Huế trở vào.*		6,200	26.5%
237	Vật tư ngành nước	Co Mông 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Mông 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tài xe từ Huế trở vào.*		8,300	25.8%
238	Vật tư ngành nước	Co Mông 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Mông 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tài xe từ Huế trở vào.*		12,800	25.5%
239	Vật tư ngành nước	Co Mông 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Mông 76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tài xe từ Huế trở vào.*		20,300	25.3%
240	Vật tư ngành nước	Co Mông 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Mông 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tài xe từ Huế trở vào.*		33,500	25.0%
241	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mông 114/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tài xe từ Huế trở vào.*		39,500	25.0%
242	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mông 114/90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tài xe từ Huế trở vào.*		44,200	25.2%
243	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 42/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mông 42/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tài xe từ Huế trở vào.*		10,200	25.9%
244	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mông 49/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tài xe từ Huế trở vào.*		11,500	25.0%
245	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mông 49/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tài xe từ Huế trở vào.*		10,900	25.3%
246	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mông 49/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tài xe từ Huế trở vào.*		12,000	25.0%
247	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mông 49/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tài xe từ Huế trở vào.*		14,000	25.0%

248	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mông 60/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tài xe từ Huế trở vào.*		13,300	25.5%
249	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mông 60/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tài xe từ Huế trở vào.*		14,800	25.4%
250	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mông 60/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tài xe từ Huế trở vào.*		15,000	25.0%
251	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mông 60/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tài xe từ Huế trở vào.*		15,200	25.6%
252	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 90/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mông 90/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tài xe từ Huế trở vào.*		22,000	25.0%
253	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Giảm Mông 90/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tài xe từ Huế trở vào.*		20,800	25.3%
254	Vật tư ngành nước	Lơi Mông 110	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Mông 110*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tài xe từ Huế trở vào.*		36,500	25.0%
255	Vật tư ngành nước	Lơi Mông 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Mông 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tài xe từ Huế trở vào.*		54,900	25.1%
256	Vật tư ngành nước	Lơi Mông 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Mông 140*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tài xe từ Huế trở vào.*		64,500	25.0%
257	Vật tư ngành nước	Lơi Mông 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Mông 168*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tài xe từ Huế trở vào.*		167,700	25.1%
258	Vật tư ngành nước	Lơi Mông 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Mông 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tài xe từ Huế trở vào.*		2,300	27.8%
259	Vật tư ngành nước	Lơi Mông 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Mông 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tài xe từ Huế trở vào.*		3,300	26.9%

260	Vật tư ngành nước	Lơi Mông 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Mông 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,400	25.7%
261	Vật tư ngành nước	Lơi Mông 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Mông 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,900	25.6%
262	Vật tư ngành nước	Lơi Mông 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Mông 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		7,500	25.0%
263	Vật tư ngành nước	Lơi Mông 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Mông 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		12,400	25.3%
264	Vật tư ngành nước	Lơi Mông 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Mông 76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		17,700	25.5%
265	Vật tư ngành nước	Lơi Mông 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi Mông 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		22,800	25.3%
266	Vật tư ngành nước	Măng Song Mông 110	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Mông 110*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		30,900	25.1%
267	Vật tư ngành nước	Măng Song Mông 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Mông 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		28,800	25.2%
268	Vật tư ngành nước	Măng Song Mông 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Mông 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,000	25.0%
269	Vật tư ngành nước	Măng Song Mông 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Mông 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,000	25.0%
270	Vật tư ngành nước	Măng Song Mông 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Mông 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,500	25.0%
271	Vật tư ngành nước	Măng Song Mông 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Mông 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,400	25.7%

272	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Móng 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,500	25.0%
273	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Móng 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,400	25.5%
274	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Móng 76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		9,400	25.3%
275	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Móng 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		15,500	25.0%
276	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 114/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Móng 114/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		31,700	25.3%
277	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 114/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Móng 114/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		33,400	25.1%
278	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 114/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Móng 114/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		30,300	25.2%
279	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Móng 114/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		25,400	25.1%
280	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 114/76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Móng 114/76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		29,200	25.3%
281	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Móng 114/90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		26,800	25.2%
282	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 140/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Móng 140/90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		52,200	25.2%
283	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Móng 27/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,300	27.8%

284	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Móng 34/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,300	26.9%
285	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Móng 34/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,300	26.9%
286	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 42/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Móng 42/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,400	25.7%
287	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 42/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Móng 42/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,400	25.7%
288	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 42/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Móng 42/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,400	25.6%
289	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Móng 49/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,400	25.7%
290	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Móng 49/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,400	25.7%
291	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Móng 49/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,900	25.5%
292	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Móng 49/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,400	25.6%
293	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 60/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Móng 60/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,900	25.5%
294	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Móng 60/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,200	26.5%
295	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Móng 60/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,900	25.5%

296	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 60/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,200	26.8%
297	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 60/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,200	26.8%
298	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 76/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 76/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,000	25.0%
299	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 76/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 76/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,200	25.9%
300	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 76/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 76/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,200	25.9%
301	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 76/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 76/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,900	25.3%
302	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 90/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 90/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		13,800	25.5%
303	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 90/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 90/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		14,800	25.4%
304	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 90/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 90/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		16,000	25.0%
305	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 90/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 90/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		14,200	25.7%
306	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Giảm Mỏng 90/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		15,900	25.2%
307	Vật tư ngành nước	Ngã Ba Mỏng 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Ngã Ba Mỏng 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,900	25.8%

308	Vật tư ngành nước	Ngã Ba Móng 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Ngã Ba Móng 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,900	25.6%
309	Vật tư ngành nước	Ngã Ba Móng 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Ngã Ba Móng 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		7,200	26.3%
310	Vật tư ngành nước	T Móng 110	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Móng 110*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		61,200	25.2%
311	Vật tư ngành nước	T Móng 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Móng 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		77,700	25.1%
312	Vật tư ngành nước	T Móng 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Móng 140*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		139,800	25.0%
313	Vật tư ngành nước	T Móng 16	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Móng 16*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		2,400	26.3%
314	Vật tư ngành nước	T Móng 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Móng 168*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		278,700	25.0%
315	Vật tư ngành nước	T Móng 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Móng 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,300	26.9%
316	Vật tư ngành nước	T Móng 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Móng 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		4,500	25.0%
317	Vật tư ngành nước	T Móng 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Móng 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,900	25.5%
318	Vật tư ngành nước	T Móng 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Móng 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,000	25.0%
319	Vật tư ngành nước	T Móng 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Móng 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,500	25.0%

320	Vật tư ngành nước	T Mông 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Mông 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		18,300	25.3%
321	Vật tư ngành nước	T Mông 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Mông 76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		27,900	25.1%
322	Vật tư ngành nước	T Mông 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Mông 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		36,500	25.0%
323	Vật tư ngành nước	T Cong Mông 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Cong Mông 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		94,300	25.1%
324	Vật tư ngành nước	T Cong Mông 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Cong Mông 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		23,400	25.1%
325	Vật tư ngành nước	T Cong Mông 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Cong Mông 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		24,500	25.0%
326	Vật tư ngành nước	T Cong Mông 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Cong Mông 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		46,000	25.0%
327	Vật tư ngành nước	T Cong Giảm 114/60 Mông	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Cong Giảm 114/60 Mông*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		83,400	25.0%
328	Vật tư ngành nước	T Cong Giảm 168/114 Mông	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Cong Giảm 168/114 Mông*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		264,400	25.0%
329	Vật tư ngành nước	T Cong Giảm 220/114 Mông	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Cong Giảm 220/114 Mông*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		303,400	25.0%
330	Vật tư ngành nước	T Cong Giảm 90/60 Mông	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Cong Giảm 90/60 Mông*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		36,000	25.0%
331	Vật tư ngành nước	Tê Cong Kiểm Tra 114 Có Nắp	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Tê Cong Kiểm Tra 114 Có Nắp*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đi tới xe từ Huế trở vào.*		113,700	25.1%

332	Vật tư ngành nước	T Giảm Mông 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mông 114/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		47,700	25.2%
333	Vật tư ngành nước	T Giảm Mông 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mông 114/90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		66,300	25.1%
334	Vật tư ngành nước	T Giảm Mông 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mông 27/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,900	25.8%
335	Vật tư ngành nước	T Giảm Mông 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mông 34/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,400	25.6%
336	Vật tư ngành nước	T Giảm Mông 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mông 34/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,800	26.1%
337	Vật tư ngành nước	T Giảm Mông 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mông 49/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,500	25.0%
338	Vật tư ngành nước	T Giảm Mông 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mông 49/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,700	26.1%
339	Vật tư ngành nước	T Giảm Mông 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mông 49/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,800	25.7%
340	Vật tư ngành nước	T Giảm Mông 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mông 49/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,000	25.0%
341	Vật tư ngành nước	T Giảm Mông 60/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mông 60/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		13,300	25.5%
342	Vật tư ngành nước	T Giảm Mông 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mông 60/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		13,800	25.5%
343	Vật tư ngành nước	T Giảm Mông 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Mông 60/34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		19,700	25.5%

344	Vật tư ngành nước	T Giảm Móng 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Móng 60/42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		15,500	25.0%
345	Vật tư ngành nước	T Giảm Móng 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Móng 60/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		16,300	25.4%
346	Vật tư ngành nước	T Giảm Móng 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Giảm Móng 90/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		30,000	25.0%
347	Vật tư ngành nước	Y Móng 110	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Móng 110*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		107,000	25.0%
348	Vật tư ngành nước	Y Móng 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Móng 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		102,200	25.1%
349	Vật tư ngành nước	Y Móng 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Móng 140*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		256,500	25.0%
350	Vật tư ngành nước	Y Móng 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Móng 168*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		527,500	25.0%
351	Vật tư ngành nước	Y Móng 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Móng 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		7,200	26.3%
352	Vật tư ngành nước	Y Móng 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Móng 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,500	25.0%
353	Vật tư ngành nước	Y Móng 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Móng 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,800	25.6%
354	Vật tư ngành nước	Y Móng 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Móng 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,800	25.6%
355	Vật tư ngành nước	Y Móng 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Móng 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		15,200	25.6%

356	Vật tư ngành nước	Y Mông 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Mông 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		23,200	25.4%
357	Vật tư ngành nước	Y Mông 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Mông 76*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		43,900	25.1%
358	Vật tư ngành nước	Y Mông 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Mông 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		54,500	25.0%
359	Vật tư ngành nước	Y Giảm Mông 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Giảm Mông 114/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		70,000	25.0%
360	Vật tư ngành nước	Y Giảm Mông 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Giảm Mông 114/90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		79,800	25.1%
361	Vật tư ngành nước	Y Giảm Mông 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Y Giảm Mông 90/60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		42,400	25.1%
362	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Giảm Dày 17/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Trong Giảm Dày 17/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		7,800	25.8%
363	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài Thau 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		24,500	25.0%
364	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài Thau 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		40,900	25.1%
365	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giảm Thau 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài Giảm Thau 21/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		33,400	25.1%
366	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong Thau 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		17,900	25.2%
367	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong Thau 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		28,300	25.2%

368	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Giảm Thau 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong Giảm Thau 21/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		21,800	25.3%
369	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Thau 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Ngoài Thau 21/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		18,400	25.2%
370	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Trong Thau 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Giảm Răng Trong Thau 21/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,500	25.0%
371	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Ngoài Thau 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		26,900	25.1%
372	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Ngoài Thau 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		30,000	25.0%
373	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Trong Thau 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		17,700	25.5%
374	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Măng Song Răng Trong Thau 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		22,900	25.1%
375	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Ngoài Thau 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		24,500	25.0%
376	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Ngoài Thau 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		38,000	25.0%
377	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Giảm Thau 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Ngoài Giảm Thau 21/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		39,000	25.0%
378	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Trong Thau 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		19,300	25.3%
379	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Trong Thau 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		21,700	25.4%

380	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Giảm Thau 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*T Răng Trong Giảm Thau 21/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		21,000	25.0%
381	Vật tư ngành nước	Bông Sen 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bông Sen 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		7,700	26.2%
382	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 114/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy 114/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		147,500	25.0%
383	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 114/42 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy 114/42 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		144,400	25.0%
384	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 114/49 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy 114/49 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		124,700	25.1%
385	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 114/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy 114/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		131,300	25.0%
386	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 160/34 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy 160/34 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		273,300	25.0%
387	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 168/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy 168/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		188,200	25.0%
388	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 220/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy 220/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		226,000	25.0%
389	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 60/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy 60/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		55,500	25.0%
390	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 60/34 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy 60/34 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		55,500	25.0%
391	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 76/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy 76/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		105,900	25.0%

392	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 90/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy 90/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		133,200	25.1%
393	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 90/42 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy 90/42 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		135,800	25.0%
394	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy RT 60x3/4 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy RT 60x3/4 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		65,800	25.1%
395	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy RT 90x3/4 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy RT 90x3/4 bù lon 201 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		157,700	25.1%
396	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy Răng Thau 114/27 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Khởi Thủy Răng Thau 114/27 (giá có kèm ron)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		180,500	25.0%
397	Vật tư ngành nước	Lọc Rác Màu Xanh 1T2	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lọc Rác Màu Xanh 1T2*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,700	25.9%
398	Vật tư ngành nước	Lọc Rác Màu Xanh 1T5	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lọc Rác Màu Xanh 1T5*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		15,200	25.6%
399	Vật tư ngành nước	Lọc Rác Màu Xanh 2T	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lọc Rác Màu Xanh 2T*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		29,500	25.0%
400	Vật tư ngành nước	Lappê Bầu 34/21	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lappê Bầu 34/21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		16,000	25.0%
401	Vật tư ngành nước	Lappê Bầu 34/27	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lappê Bầu 34/27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		16,300	25.4%
402	Vật tư ngành nước	Lappê Bầu 60/49	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lappê Bầu 60/49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		55,300	25.1%
403	Vật tư ngành nước	Lappê Thẳng 34	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lappê Thẳng 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		17,400	25.2%

404	Vật tư ngành nước	Lăppê Thẳng 42	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lăppê Thẳng 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		23,900	25.1%
405	Vật tư ngành nước	Lăppê Thẳng 60	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Lăppê Thẳng 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		67,900	25.0%
406	Vật tư ngành nước	Bích Nối Kép 8 Lỗ 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bích Nối Kép 8 Lỗ 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		131,900	25.0%
407	Vật tư ngành nước	Bích Nối Kép 8 Lỗ 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bích Nối Kép 8 Lỗ 168*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		248,800	25.0%
408	Vật tư ngành nước	Bích Nối Kép 8 Lỗ 220	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bích Nối Kép 8 Lỗ 220*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		410,300	25.0%
409	Vật tư ngành nước	Móc đơn 21	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Móc đơn 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		70,700	25.1%
410	Vật tư ngành nước	Móc đơn 27	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Móc đơn 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		86,700	25.1%
411	Vật tư ngành nước	Móc đơn 34	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Móc đơn 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		121,700	25.1%
412	Vật tư ngành nước	Móc đơn 42	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Móc đơn 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		178,700	25.1%
413	Vật tư ngành nước	Móc đơn 49	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Móc đơn 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		236,900	25.0%
414	Vật tư ngành nước	Móc đơn 60	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Móc đơn 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		371,200	25.0%
415	Vật tư ngành nước	Móc đơn 90	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Móc đơn 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		158,400	25.0%

416	Vật tư ngành nước	Rắc Co 21	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Rắc Co 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		12,700	25.7%
417	Vật tư ngành nước	Rắc Co 27	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Rắc Co 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		17,700	25.5%
418	Vật tư ngành nước	Rắc Co 34	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Rắc Co 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		24,900	25.1%
419	Vật tư ngành nước	Rắc Co 42	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Rắc Co 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		30,500	25.0%
420	Vật tư ngành nước	Rắc Co 49	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Rắc Co 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		51,200	25.2%
421	Vật tư ngành nước	Rắc Co 60	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Rắc Co 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		74,000	25.0%
422	Vật tư ngành nước	Tê Kiểm Tra 114 Có Nắp	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Tê Kiểm Tra 114 Có Nắp*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		140,900	25.0%
423	Vật tư ngành nước	Tê Kiểm Tra 60 Có Nắp	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Tê Kiểm Tra 60 Có Nắp*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		43,500	25.0%
424	Vật tư ngành nước	Tê Kiểm Tra 90 Có Nắp	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Tê Kiểm Tra 90 Có Nắp*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		84,800	25.1%
425	Vật tư ngành nước	Con Thỏ 42 Mỏng	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Con Thỏ 42 Mỏng*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		35,000	25.0%
426	Vật tư ngành nước	Con Thỏ 49 Mỏng	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Con Thỏ 49 Mỏng*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		50,500	25.0%
427	Vật tư ngành nước	Con Thỏ 60 Mỏng	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Con Thỏ 60 Mỏng*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		55,400	25.1%

428	Vật tư ngành nước	Con Thỏ 90 Mông	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Con Thỏ 90 Mông*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		86,500	25.0%
429	Vật tư ngành nước	Bít Xả Thông Nghẹt 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Xả Thông Nghẹt 114*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		103,200	25.1%
430	Vật tư ngành nước	Bít Xả Thông Nghẹt 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Xả Thông Nghẹt 140*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		261,900	25.0%
431	Vật tư ngành nước	Bít Xả Thông Nghẹt 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Xả Thông Nghẹt 168*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		427,900	25.0%
432	Vật tư ngành nước	Bít Xả Thông Nghẹt 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Xả Thông Nghẹt 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		30,000	25.0%
433	Vật tư ngành nước	Bít Xả Thông Nghẹt 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Bít Xả Thông Nghẹt 90*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		55,200	25.2%
434	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Van cao cấp uPVC 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		24,300	25.3%
435	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Van cao cấp uPVC 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		28,400	25.1%
436	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Van cao cấp uPVC 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		48,000	25.0%
437	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Van cao cấp uPVC 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		70,400	25.0%
438	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Van cao cấp uPVC 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		105,500	25.0%
439	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Van cao cấp uPVC 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		133,300	25.0%

440	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Van Trắng Đạt Hòa 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		23,400	25.1%
441	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Van Trắng Đạt Hòa 27*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		27,400	25.1%
442	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Van Trắng Đạt Hòa 34*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		39,200	25.2%
443	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Van Trắng Đạt Hòa 42*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		60,300	25.1%
444	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Van Trắng Đạt Hòa 49*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		88,300	25.1%
445	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Van Trắng Đạt Hòa 60*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		132,000	25.0%
446	Vật tư ngành nước	Cần Tăm Không Khoen 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Cần Tăm Không Khoen 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		26,900	25.1%
447	Vật tư ngành nước	Cần Tăm Có Khoen 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Cần Tăm Có Khoen 21*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		26,900	25.1%
448	Vật tư ngành nước	Keo Dán 0.5 Kg	lon	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Keo Dán 0.5 Kg*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		95,400	25.0%
449	Vật tư ngành nước	Keo Dán 100gr	tuýp	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Keo Dán 100gr*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		20,400	25.2%
450	Vật tư ngành nước	Keo Dán 15gr	tuýp	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Keo Dán 15gr*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,300	25.0%
451	Vật tư ngành nước	Keo Dán 1 Kg	lon	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Keo Dán 1 Kg*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		177,400	25.0%

452	Vật tư ngành nước	Keo Dán 200gr	lon	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Keo Dán 200gr*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		52,500	25.0%
453	Vật tư ngành nước	Keo Dán 25gr	tuýp	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Keo Dán 25gr*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,500	25.0%
454	Vật tư ngành nước	Keo Dán 300gr	lon	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Keo Dán 300gr*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		69,400	25.0%
455	Vật tư ngành nước	Keo Dán 50gr	tuýp	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	*Keo Dán 50gr*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,200	25.8%
456	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 1,4mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 1,4mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		11,700	51.9%
457	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 1,6mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 1,6mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		16,700	50.5%
458	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 2,0mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 2,0mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		24,900	50.9%
459	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 2,4mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 2,4mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		37,900	50.4%
460	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 3,0mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 3,0mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		59,600	50.5%
461	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 3,6mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 3,6mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		84,400	50.2%
462	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 4,3mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 4,3mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		120,900	50.2%
463	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 5,3mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 5,3mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		182,400	50.1%

464	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 6,0mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 6,0mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		232,600	50.1%
465	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 6,7mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 6,7mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		290,400	50.1%
466	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 7,7mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 7,7mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		381,200	50.1%
467	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 8,6mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 8,6mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		473,900	50.1%
468	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 9,6 mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 9,6 mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		587,300	50.1%
469	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 10,8mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 10,8mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		742,000	50.1%
470	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 11,9mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 11,9mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		907,800	50.0%
471	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 13,4mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 13,4mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,146,400	50.1%
472	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 15,0mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 15,0mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,440,400	50.0%
473	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 16,9mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 16,9mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,829,000	50.1%
474	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 19,1mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 19,1mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		2,331,700	50.0%
475	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 21,5mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 21,5mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		2,948,300	50.0%

476	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 23,9mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 23,9mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		3,746,600	50.0%
477	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 26,7mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 26,7mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		5,001,000	50.0%
478	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 30,0mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 30,0mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		6,318,300	50.0%
479	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 710mm x 33,9mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 710mm x 33,9mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		8,055,700	50.0%
480	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 800mm x 38,1mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 800mm x 38,1mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		10,232,800	50.0%
481	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 900mm x 42,9mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 900mm x 42,9mm (8 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		12,993,500	50.0%
482	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 20mm x 1,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 20mm x 1,4mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		9,600	52.4%
483	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 1,6mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 1,6mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		13,000	51.2%
484	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 2,0mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 2,0mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		19,800	51.1%
485	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 2,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 2,4mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		29,800	50.5%
486	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 3,0mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 3,0mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		46,200	50.5%
487	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 3,8mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 3,8mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		73,600	50.2%

488	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 4,5mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 4,5mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		103,600	50.1%
489	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 5,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 5,4mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		149,200	50.1%
490	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 6,6mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 6,6mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		222,900	50.1%
491	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 7,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 7,4mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		283,700	50.1%
492	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 8,3mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 8,3mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		356,400	50.1%
493	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 9,5mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 9,5mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		465,200	50.1%
494	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 10,7mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 10,7mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		580,700	50.1%
495	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 11,9 mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 11,9 mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		716,900	50.1%
496	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 13,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 13,4mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		909,200	50.1%
497	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 14,8mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 14,8mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,114,500	50.1%
498	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 16,6mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 16,6mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,391,300	50.1%
499	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 18,7mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 18,7mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,772,100	50.1%

500	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 21,1mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 21,1mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		2,255,200	50.0%
501	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 23,7mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 23,7mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		2,849,400	50.0%
502	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 26,7mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 26,7mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		3,611,500	50.0%
503	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 29,7mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 29,7mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		4,595,900	50.0%
504	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 33,2mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 33,2mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		6,139,300	50.0%
505	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 37,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 37,4mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		7,777,400	50.0%
506	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 710mm x 42,1mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 710mm x 42,1mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		9,902,700	50.0%
507	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 800mm x 47,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 800mm x 47,4mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		12,573,400	50.0%
508	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 900mm x 53,3mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 900mm x 53,3mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		15,850,300	50.0%
509	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 20mm x 1,6mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 20mm x 1,6mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		10,300	51.5%
510	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 2,0mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 2,0mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		15,300	51.5%
511	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 2,4mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 2,4mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		23,600	50.3%

512	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 3,0mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 3,0mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		36,500	50.8%
513	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 3,7mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 3,7mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		56,100	50.4%
514	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 4,7mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 4,7mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		89,700	50.3%
515	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 5,6mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 5,6mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		126,500	50.2%
516	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 6,7mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 6,7mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		181,200	50.1%
517	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 8,1mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 8,1mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		269,400	50.1%
518	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 9,2mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 9,2mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		346,700	50.1%
519	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 10,3mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 10,3mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		433,700	50.1%
520	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 11,8mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 11,8mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		565,700	50.1%
521	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 13,3mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 13,3mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		709,800	50.1%
522	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 14,7 mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 14,7 mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		870,300	50.1%
523	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 16,6mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 16,6mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,105,900	50.1%

524	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 18,4mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 18,4mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,362,500	50.1%
525	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 20,6mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 20,6mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,707,600	50.1%
526	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 23,2mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 23,2mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		2,163,700	50.0%
527	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 26,1mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 26,1mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		2,742,900	50.0%
528	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 29,4mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 29,4mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		3,481,000	50.0%
529	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 33,1mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 33,1mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		4,406,700	50.0%
530	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 36,8mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 36,8mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		5,601,100	50.0%
531	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 41,2mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 41,2mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		7,493,100	50.0%
532	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 46,3mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	*Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 46,3mm (12.5 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		9,472,200	50.0%
533	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 20mm x 1,9mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 20mm x 1,9mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		25,000	25.0%
534	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 20mm x 3,4mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 20mm x 3,4mm (20 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		36,800	25.2%
535	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 25mm x 2,3mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 25mm x 2,3mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		37,900	25.1%

536	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 25mm x 4,2mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 25mm x 4,2mm (20 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		63,000	25.0%
537	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 32mm x 2,9mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 32mm x 2,9mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		69,000	25.0%
538	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 32mm x 5,4mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 32mm x 5,4mm (20 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		95,200	25.1%
539	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 40mm x 3,7mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 40mm x 3,7mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		92,500	25.0%
540	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 40mm x 6,7mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 40mm x 6,7mm (20 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		147,400	25.0%
541	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 50mm x 4,6mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 50mm x 4,6mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		136,000	25.0%
542	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 50mm x 8,3mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 50mm x 8,3mm (20 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		229,000	25.0%
543	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 63mm x 5,8mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 63mm x 5,8mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		216,200	25.0%
544	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 63mm x 10,5mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 63mm x 10,5mm (20 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		361,400	25.0%
545	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 75mm x 6,8mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 75mm x 6,8mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		301,800	25.0%
546	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 75mm x 12,5mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 75mm x 12,5mm (20 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		512,400	25.0%
547	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 90mm x 8,2mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 90mm x 8,2mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		437,900	25.0%

548	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 90mm x 14mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 90mm x 14mm (20 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		746,900	25.0%
549	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 110mm x 10,0mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 110mm x 10,0mm (10 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		699,800	25.0%
550	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 110mm x 18,3mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống PP-R Đường kính 110mm x 18,3mm (20 bar)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		1,105,800	25.0%
551	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Bít PP-R 20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,400	25.9%
552	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Bít PP-R 25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,500	25.0%
553	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Bít PP-R 32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		9,400	25.3%
554	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Bít PP-R 40 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,400	25.3%
555	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 50 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Bít PP-R 50 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		21,300	25.3%
556	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 63 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Bít PP-R 63 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		42,500	25.0%
557	Vật tư ngành nước	Co PP-R 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co PP-R 20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,200	26.2%
558	Vật tư ngành nước	Co PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co PP-R 25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,000	25.0%
559	Vật tư ngành nước	Co PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co PP-R 32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		17,200	25.5%

560	Vật tư ngành nước	Co PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co PP-R 40 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		25,800	25.2%
561	Vật tư ngành nước	Co PP-R 50 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co PP-R 50 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		43,800	25.1%
562	Vật tư ngành nước	Co PP-R 63 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co PP-R 63 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		137,200	25.1%
563	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		78,800	43.0%
564	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		97,400	43.0%
565	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		121,200	43.1%
566	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài PP-R 32 x 1 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Ngoài PP-R 32 x 1 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		164,500	43.0%
567	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		56,000	43.2%
568	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		69,800	43.0%
569	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		93,700	43.1%
570	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong PP-R 32 x 1 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co Răng Trong PP-R 32 x 1 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		155,300	43.0%
571	Vật tư ngành nước	Lơi PP-R 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi PP-R 20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,500	25.0%

572	Vật tư ngành nước	Lơi PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi PP-R 25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,000	25.0%
573	Vật tư ngành nước	Lơi PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi PP-R 32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		14,800	25.4%
574	Vật tư ngành nước	Lơi PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi PP-R 40 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		26,700	25.4%
575	Vật tư ngành nước	Lơi PP-R 50 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi PP-R 50 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		51,300	25.1%
576	Vật tư ngành nước	Lơi PP-R 63 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Lơi PP-R 63 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		118,800	25.1%
577	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 25x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 25x20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		5,500	25.0%
578	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 32x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 32x20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,700	26.1%
579	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 32x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 32x25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		8,800	25.7%
580	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 40x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 40x20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		12,000	25.0%
581	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 40x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 40x25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		12,300	25.5%
582	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 40x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 40x32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		12,400	25.3%
583	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 50x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 50x20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		21,300	25.3%

584	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 50x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 50x25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		21,900	25.1%
585	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 50x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 50x32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		22,200	25.4%
586	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 50x40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 50x40 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		22,400	25.1%
587	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 63x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 63x20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		41,500	25.0%
588	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 63x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 63x25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		42,200	25.2%
589	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 63x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 63x32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		42,500	25.0%
590	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 63x40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 63x40 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		42,900	25.1%
591	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 63x50 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối giảm PP-R 63x50 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		43,300	25.1%
592	Vật tư ngành nước	Nối Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		64,000	43.2%
593	Vật tư ngành nước	Nối Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		82,300	43.1%
594	Vật tư ngành nước	Nối Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		98,300	43.1%
595	Vật tư ngành nước	Nối Răng Ngoài PP-R 32 x 1 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Răng Ngoài PP-R 32 x 1 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		131,900	43.1%

596	Vật tư ngành nước	Nối Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		50,400	43.2%
597	Vật tư ngành nước	Nối Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		68,300	43.2%
598	Vật tư ngành nước	Nối Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		75,400	43.1%
599	Vật tư ngành nước	Nối Răng Trong PP-R 32 x 1 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Răng Trong PP-R 32 x 1 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		118,700	43.0%
600	Vật tư ngành nước	Nối Thẳng PP-R 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Thẳng PP-R 20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		3,500	25.0%
601	Vật tư ngành nước	Nối Thẳng PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Thẳng PP-R 25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		6,500	25.0%
602	Vật tư ngành nước	Nối Thẳng PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Thẳng PP-R 32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		10,200	25.9%
603	Vật tư ngành nước	Nối Thẳng PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Thẳng PP-R 40 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		14,900	25.2%
604	Vật tư ngành nước	Nối Thẳng PP-R 50 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Thẳng PP-R 50 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		27,000	25.0%
605	Vật tư ngành nước	Nối Thẳng PP-R 63 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Nối Thẳng PP-R 63 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		56,500	25.0%
606	Vật tư ngành nước	Ống tránh PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Ống tránh PP-R 25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		31,900	25.1%
607	Vật tư ngành nước	Rắc Co PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Rắc Co PP-R 25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		75,200	25.1%

608	Vật tư ngành nước	Rắc Co PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Rắc Co PP-R 32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		99,800	25.1%
609	Vật tư ngành nước	Rắc Co PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Rắc Co PP-R 40 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		108,000	25.0%
610	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê PP-R 20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		7,800	25.8%
611	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê PP-R 25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		13,400	25.2%
612	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê PP-R 32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		21,900	25.1%
613	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê PP-R 40 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		43,800	25.1%
614	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 50 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê PP-R 50 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		63,800	25.1%
615	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 63 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê PP-R 63 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		154,200	25.1%
616	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 25x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 25x20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		12,200	25.8%
617	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 32x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 32x20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		23,800	25.3%
618	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 32x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 32x25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		23,900	25.1%
619	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 40x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 40x20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		47,300	25.1%

620	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 40x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 40x25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		47,800	25.1%
621	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 40x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 40x32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		48,200	25.2%
622	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 50x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 50x20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		83,200	25.1%
623	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 50x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 50x25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		83,900	25.0%
624	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 50x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 50x32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		84,700	25.1%
625	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 50x40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 50x40 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		85,500	25.0%
626	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 63X20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 63X20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		144,400	25.0%
627	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 63x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 63x25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		145,800	25.0%
628	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 63x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 63x32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		147,000	25.0%
629	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 63x40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê giảm PP-R 63x40 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		148,400	25.0%
630	Vật tư ngành nước	Tê Răng Ngoài PP-R 20 x1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê Răng Ngoài PP-R 20 x1/2 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		69,800	43.0%
631	Vật tư ngành nước	Tê Răng Ngoài PP-R 25 x1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê Răng Ngoài PP-R 25 x1/2 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		66,500	43.0%

632	Vật tư ngành nước	Tê Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		96,900	43.1%
633	Vật tư ngành nước	Tê Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		56,500	43.0%
634	Vật tư ngành nước	Tê Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		82,700	43.1%
635	Vật tư ngành nước	Tê Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Tê Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		105,000	43.1%
636	Vật tư ngành nước	Van PPR 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Van PPR 20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		264,600	43.0%
637	Vật tư ngành nước	Van PPR 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Van PPR 25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		357,100	43.0%
638	Vật tư ngành nước	Van PPR 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Van PPR 32 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		438,800	43.0%
639	Vật tư ngành nước	Co giảm PP-R 25x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co giảm PP-R 25x20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		11,800	25.5%
640	Vật tư ngành nước	Co giảm PP-R 32x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co giảm PP-R 32x20 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		15,200	25.6%
641	Vật tư ngành nước	Co giảm PP-R 32x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	*Co giảm PP-R 32x25 DH*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.*		19,300	25.3%
642	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 150mm x 13,0mm (16,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 150mm x 13,0mm (16,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		337,600	50.0%
643	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 200mm x 15,0mm (10,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 200mm x 15,0mm (10,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		481,800	50.1%

644	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 250mm x 16,0mm (8,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 250mm x 16,0mm (8,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		634,800	50.1%
645	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 300mm x 17,5mm (5,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 300mm x 17,5mm (5,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		682,700	50.0%
646	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 350mm x 18,0mm (4,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 350mm x 18,0mm (4,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		859,900	50.1%
647	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 400mm x 22,0mm (5,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 400mm x 22,0mm (5,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,170,400	50.1%
648	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 450mm x 22,0mm (...,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 450mm x 22,0mm (...,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,518,500	50.0%
649	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 500mm x 26,5mm (...,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 500mm x 26,5mm (...,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,748,000	50.0%
650	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 600mm x 29,0mm (5,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 600mm x 29,0mm (5,0 kN/m2))*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		2,616,800	50.0%
651	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 700mm x 34,0mm (4,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 700mm x 34,0mm (4,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		3,403,100	50.0%
652	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 800mm x 39,0mm (4,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 800mm x 39,0mm (4,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		4,445,800	50.0%
653	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 900mm x 44,0mm (...,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 900mm x 44,0mm (...,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		5,581,500	50.0%
654	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 1000mm x 50,0mm (4,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 1000mm x 50,0mm (4,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		6,886,900	50.0%
655	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 1200mm x 60,0mm (4,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	*Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 1200mm x 60,0mm (4,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		9,938,700	50.0%

656	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 150mm x 12,0mm (8,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	*Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 150mm x 12,0mm (8,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		177,200	50.2%
657	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	*Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		249,200	50.1%
658	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 300mm x 19,0mm (4,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	*Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 300mm x 19,0mm (4,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		495,200	50.1%
659	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	*Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		828,300	50.1%
660	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 500mm x 32,0mm (...,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	*Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 500mm x 32,0mm (...,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,164,400	50.1%
661	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 600mm x 32,0mm (2,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	*Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 600mm x 32,0mm (2,0 kN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,365,400	50.0%
662	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 150mm x 10,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	*Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 150mm x 10,0mm (4,0 KN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		183,100	50.1%
663	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	*Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 KN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		310,700	50.1%
664	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 250mm x 18,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	*Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 250mm x 18,0mm (4,0 KN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		475,700	50.1%
665	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 300mm x 21,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	*Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 300mm x 21,0mm (4,0 KN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		661,800	50.1%
666	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	*Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 KN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,105,900	50.1%
667	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 500mm x 37,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	*Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 500mm x 37,0mm (4,0 KN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		1,662,600	50.1%

668	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 600mm x 43,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	*Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 600mm x 43,0mm (4,0 KN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		2,259,700	50.0%
669	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 600mm x 43,0mm (6,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	*Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 600mm x 43,0mm (6,0 KN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		2,847,900	50.0%
670	Vật tư ngành nước	Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 100mm x 7,0mm (8,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	*Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 100mm x 7,0mm (8,0 KN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		75,100	50.2%
671	Vật tư ngành nước	Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 150mm x 8,0mm (3,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	*Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 150mm x 8,0mm (3,0 KN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		150,100	50.1%
672	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 100mm x 7,5mm (8,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	*Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 100mm x 7,5mm (8,0 KN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		87,200	50.3%
673	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 150mm x 9,1mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	*Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 150mm x 9,1mm (4,0 KN/m2)*	*Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa*			*Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển*		157,600	50.1%

Trước tình hình giá nguyên liệu đầu vào (bao gồm nguyên liệu nhập khẩu) trên thị trường liên tục biến động và tăng mạnh, *Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa* điều chỉnh tăng giá bán vật liệu nhựa.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 12/5/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700657170 C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHỰA ĐẠT HÒA P.BÌNH CHÁNH-TP.HỒ CHÍ MINH

Lý Đức Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: .....
Chuyển: 20-05-2026
.....
Số và ký hiệu HS: .....

Số:03/CV/TPN-26
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2026

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu nhựa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:
  + Địa chỉ trụ sở chính: Lô C2, Khu Công Nghiệp Đồng An 2, Phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
  + Chi nhánh tại TP.HCM: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá:
  + CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM PHÍA NAM
  + Địa chỉ: Lô C2, Khu Công Nghiệp Đồng An 2, Phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):
  + Đại diện công ty: Lê Văn Thu – Giám Đốc Kinh Doanh

    SĐT: 0352.729.999 Fax: (0274) 3589.418

    Email: thulv@nhuatienphong.vn
  + Người phụ trách: Nguyễn Hoàng Duy – Phòng Kinh Doanh

    SĐT: 0877.152.252 Fax: (0274) 3589.418

    Email: duynh@nhuatienphong.net

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC KINH DOANH
(Ký tên, đóng dấu)

Lê Văn Thu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

Mẫu số 01 (Áp dụng cho Doanh nghiệp)
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 20-05-2026
Ngày: ...
Chuyển: ...
Số và ký hiệu HS: ...

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 03/CV/TPK-26 ngày 20 tháng 05 năm 2026 của Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn/tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		
											Khu vực Quận 12/HCM	Khu vực tỉnh Bình Dương/HCM	Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	
1	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ mét(ISO) DN 220 x 5.6mm PN6 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	*Ống PVC-U hệ mét (MS) DN 220 x 5.6mm PN6 - 4m*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		Không có thông tin		431,400	25%	345,100
2	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ mét(ISO) DN 168 x 4.3mm PN6 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	*Ống PVC-U hệ mét (MS) DN 168 x 4.3mm PN6 - 4m*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		Không có thông tin		270,760	25%	216,534
3	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ mét(ISO) DN 114 x 3.1mm PN6 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	*Ống PVC-U hệ mét (MS) DN 114 x 3.1mm PN6 - 4m*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		Không có thông tin		127,100	25%	101,700
4	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ mét(ISO) DN 90 x 2.7mm PN6 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	*Ống PVC-U hệ mét (MS) DN 90 x 2.7mm PN6 - 4m*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		Không có thông tin		84,400	25%	67,500
5	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ mét(ISO) DN 60 x 2.0mm PN9 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	*Ống PVC-U hệ mét (MS) DN 60 x 2.0mm PN9 - 4m*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		Không có thông tin		54,100	25%	43,300
6	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ mét(ISO) DN 49 x 2.4mm PN9 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	*Ống PVC-U hệ mét (MS) DN 49 x 2.4mm PN9 - 4m*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		Không có thông tin		36,800	25%	29,839
7	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ mét(ISO) DN 42 x 1.9mm PN9 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	*Ống PVC-U hệ mét (MS) DN 42 x 1.9mm PN9 - 4m*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		Không có thông tin		28,800	25%	23,034
8	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ mét(ISO) DN 34 x 1.6mm PN10 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	*Ống PVC-U hệ mét (MS) DN 34 x 1.6mm PN10 - 4m*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		Không có thông tin		18,900	25%	15,123
9	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ mét(ISO) DN 27 x 1.6mm PN12 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	*Ống PVC-U hệ mét (MS) DN 27 x 1.6mm PN12 - 4m*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		Không có thông tin		15,300	25%	12,154
10	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ mét(ISO) DN 21 x 1.3mm PN12 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	*Ống PVC-U hệ mét (MS) DN 21 x 1.3mm PN12 - 4m*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		Không có thông tin		10,500	25%	8,400
11	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008/09 & DIN 9078:2008-09	*Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		Không có thông tin		64,400	62%	39,636
12	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008/09 & DIN 9078:2008-09	*Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		Không có thông tin		83,500	63%	31,364
13	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008/09 & DIN 9078:2008-09	*Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		Không có thông tin		164,200	63%	101,000
14	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008/09 & DIN 9078:2008-09	*Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		Không có thông tin		44,000	62%	27,455

3 Trường hợp phân chia khu vực một tỉnh và ngoại thành, nội thành thì ghi rõ tên các quận / huyện / thành phố của trong khu vực

15	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD;DIN 16962-5:2003-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008;DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	*Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		78,200	63%	
16	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD;DIN 16962-5:2003-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008;DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	*Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		178,480	63%	100,727
17	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD;DIN 16962-5:2003-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008;DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	*Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		272,200	63%	170,545
18	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD;DIN 16962-5:2003-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008;DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	*Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		430,800	62%	266,868
19	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD;DIN 16962-5:2003-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008;DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	*Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		609,200	63%	372,364
20	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD;DIN 16962-5:2003-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008;DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	*Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		904,580	63%	556,727
21	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD;DIN 16962-5:2003-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008;DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	*Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		1,273,600	63%	783,727
22	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD;DIN 16962-5:2003-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008;DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	*Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN20 - 4m*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		1,713,500	63%	1,054,545
23	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD;DIN 16962-5:2003-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008;DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	*Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN20 - 4m*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		2,176,500	62%	1,339,545
24	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD;DIN 16962-5:2003-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008;DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	*Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN20 - 4m*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		2,894,600	68%	1,718,273
25	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 180 x 34.6mm PN16 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD;DIN 16962-5:2003-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008;DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	*Ống PP-R DN 180 x 34.6mm PN16 - 4m*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		3,871,800	63%	2,382,636
26	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 200 x 33.2mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD;DIN 16962-5:2003-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008;DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	*Ống PP-R DN 200 x 33.2mm PN20 - 4m*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		5,683,900	63%	3,448,545
27	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD;DIN 16962-5:2003-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008;DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	*Ống PP-R-UV DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		64,000	63%	57,818
28	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD;DIN 16962-5:2003-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008;DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	*Ống PP-R-UV DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		120,300	63%	85,091
29	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD;DIN 16962-5:2003-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008;DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	*Ống PP-R-UV DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		214,100	63%	151,727
30	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD;DIN 16962-5:2003-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008;DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	*Ống PP-R-UV DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		332,500	63%	234,636

31	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 63 x 10.5mm PN20 - xám	mét	QCVN 16:2014/BXD;DIN 16962-5 2006-10/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	*Ống PP-R-UV DN 63 x 10.5mm PN20 - xám*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		526,300	62%	327,936
32	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE 100) DN 25 x 2.3mm PN16	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009;ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD;DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	*Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		19,000	42%	11,727
33	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE 100) DN 50 x 3.0mm PN10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD;DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	*Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		50,100	63%	32,818
34	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE 100) DN 63 x 3.8mm PN8	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD;DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	*Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.8mm PN8*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		65,100	62%	40,091
35	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE 100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD;DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	*Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		199,800	62%	120,545
36	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE 100) DN 110 x 6.6mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD;DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	*Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		249,600	63%	153,091
37	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE 100) DN 125 x 7.4mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD;DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	*Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		310,000	63%	190,727
38	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE 100) DN 140 x 8.3mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD;DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	*Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		386,900	63%	238,091
39	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD;DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	*Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		508,800	62%	312,909
40	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD;DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	*Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM		không có thông tin		640,100	62%	393,909

1 Trường hợp phân chi tiết theo từng ngày cho từng địa điểm thì ghi cụ thể địa chỉ từng điểm (bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

41	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	*Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		không có thông tin		802,100	63%	405,543
42	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	*Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		không có thông tin		990,000	63%	406,727
43	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	*Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		không có thông tin		1,221,500	63%	751,727
44	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	*Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		không có thông tin		1,522,100	63%	936,636
45	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	*Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		không có thông tin		1,938,200	63%	1,192,727
46	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	*Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		không có thông tin		2,465,800	63%	1,515,727
47	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	*Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		không có thông tin		3,929,800	63%	2,926,990
48	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	*Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		không có thông tin		3,954,800	63%	2,433,727
49	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	*Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		không có thông tin		4,918,800	63%	3,026,455
50	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	*Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		không có thông tin		21,216,600	63%	13,056,364

1 Trường hợp phân chia thu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ ràng gồm các quận / huyện / thị xã phố nào trong thu vực

51	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	mét	QCVN 16:2019/BXD/TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007	*Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		Không có thông tin		739,400	63%	453,000
52	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	mét	QCVN 16:2019/BXD/TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007	*Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		Không có thông tin		1,645,200	63%	643,000
53	Vật tư ngành nước	Bộ kiểm soát kỹ thuật hai nhánh uPVC nối DN 110x3 100-225	cái	TCVN 12755:2020	*Bộ kiểm soát kỹ thuật hai nhánh uPVC nối DN 110x3 100-225*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		Không có thông tin		889,900	25%	713,900
54	Vật tư ngành nước	Bộ kiểm soát kỹ thuật hỗn nhánh uPVC 90MT 110x100-200	cái	TCVN 12755:2020	*Bộ kiểm soát kỹ thuật hỗn nhánh uPVC 90MT 110x100-200*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		Không có thông tin		1,317,200	2%	1,283,500
55	Vật tư ngành nước	Hộp bể ga nhựa A0-200	cái	TCVN 12755:2020	*Hộp bể ga nhựa A0-200*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		Không có thông tin		1,140,000	25%	912,000
56	Vật tư ngành nước	Keo dán uPVC 500gr(có chổi)	hộp	QCVN 16:2019/BXD	*Keo dán uPVC 500gr(Có chổi)*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		Không có thông tin		86,400	25%	69,100
57	Vật tư ngành nước	Keo dán uPVC 1000gr(có chổi)	hộp	QCVN 16:2019/BXD	*Keo dán uPVC 1000gr(có chổi)*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		Không có thông tin		173,000	25%	138,400
58	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa uPVC BS DN 21	cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	*Van cầu nhựa uPVC BS DN 21*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		Không có thông tin		25,000	25%	20,000
59	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa uPVC BS DN 27	cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	*Van cầu nhựa uPVC BS DN 27*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		Không có thông tin		29,309	25%	23,273
60	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa uPVC BS DN 34	cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	*Van cầu nhựa uPVC BS DN 34*	*CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM*	VIỆT NAM		Không có thông tin		49,700	25%	39,727

2. Nguyên nhân tăng giá

Do tình hình thế giới căng thẳng và bắt ổn nên nguồn cung nguyên liệu ngành nhựa không ổn định, giá cả tăng biến động hàng ngày. Người ra việc này công tác đóng tới giá nhiên liệu vận tải, ảnh hưởng tới chi phí vận chuyển.

Mức giá kể khai này thực hiện từ ngày 20/05/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về thời điểm, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đồng thời về các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất.

Công ty CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá kê khai trên và đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC KINH DOANH
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
GIÁM ĐỐC KINH DOANH
Lê Văn Chu

3 Trường hợp phức tạp về khu vực có thể thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ hơn giữa các quận / huyện / thành phố cụ thể trong khu vực

CÔNG TY TNHH SX TM HƯNG PHÚ HẢI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2026HPH/TBG V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa thiết bị điện chiếu sáng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Phú Yên, ngày 01 tháng 03 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: .....
Chuyển: .....
.....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH SX TM HƯNG PHÚ HẢI đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa "Thiết bị điện chiếu sáng" định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị theo quy định tại Luật Giá (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP; Thông tư số 18/2022/TT-BKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa của một số nhóm hàng hóa bằng phương thức điện tử.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), có hồ sơ hợp quy theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

Thông tin về địa điểm trụ sở và nhà máy:

Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp: 139 Trần Hưng Đạo, Phường. Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk

Địa chỉ nhà sản xuất: 252 Trần Hưng Đạo, Phường. Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk

- **Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty :**

+ Lê Văn Hải - Chức vụ: Giám đốc

+ Điện thoại: 0905.042.098

- Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:

+ Hồ Thị Hồng Phượng – Chức Vụ: Kinh Doanh

+ Điện thoại: 0976.234507

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 01/03/2027).

Công ty TNHH SX TM HƯNG PHÚ HẢI cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH SX TM HƯNG PHÚ HẢI xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT-THƯƠNG MẠI HƯNG PHÚ HẢI
GIÁM ĐỐC

Lê Văn Hải

CÔNG TY TNHH SX-TM
HƯNG PHÚ HẢI

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Phú Yên, ngày 01 tháng 03 năm 2026

BẢNG ĐĂNG KÝ MỨC GIÁ BÁN CỤ THỂ

(Kèm theo công văn số 01/2026HPH/TBG. Ngày 01 tháng 03 năm 2026 của CÔNG TY TNHH SX- TM HƯNG PHÚ HẢI)

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	ĐVT	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán áp dụng cho thành phố (chưa bao gồm thuế GTGT)	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực TP. HCM	Khu vực TP. HCM
												Tỷ lệ % tăng/ giảm
I	**Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC - Lắp ráp tại Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải: Bảo hành 5 năm (Website: www.chieusangmfuhailight.com.)**											
1	**Vật tư nghành điện**	KMC 30W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/bộ								4.600.000	
2		KMC 40W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/bộ								4.800.000	
3		KMC 50W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao;hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/bộ								4.900.000	
4		KMC 60W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/bộ								5.600.000	

5		KMC 70W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017, IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,..	Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm)	**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, Đắk Lắk **Điện thoại:** 02573 88 68 68 **Email:** nfhlight@gmail.com Website: www.chiasangnfhlight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vật chuyển đến chân công trình	5.909.000	
6		KMC 80W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực caohiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ							6.200.000	
7		KMC 90W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực caohiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ							6.300.000	
8		KMC 100W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ							7.000.000	
9		KMC 120W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ							7.500.000	
10		KMC 140W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ							9.000.000	
11		KMC 150W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực caohiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ							9.091.000	

12		KMC 180W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao,hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ									10.000.000	
13		KMC 200W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ									10.909.000	
II	**Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT DMC - Lắp ráp tại Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải: Bảo hành 5 năm (Website: www.chieusangmfuhailight.com.)**												
1	**Vật tư nghành điện**	DMC - 30W, - Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07); hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, độ kín quang học IP67, IK10 kính, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ									4.880.000	-5%
2		DMC - 40W, - Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07);hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, độ kín quang học IP67, IK10 kính, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ									5.570.000	-5%
3		DMC - 50W, - Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07);hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, độ kín quang học IP67, IK10 kính, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ									6.180.000	-5%

4		DMC - 60W,- Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07); hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017, IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018...	Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm)	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, Đắk Lắk Điện thoại: 02573 88 68 68 Email: mfahailight@gmail.com Website: www.chieusangnfhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình		7.000.000	
5		DMC - 70W,- Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07); hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ								7.772.727	
6		DMC - 75W,- Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07); hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ								7.872.727	
7		DMC - 80W, - Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07);Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ								8.181.818	
8		DMC - 90W, - Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07);Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ								8.440.000	

9		DMC - 100W, - Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07); hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Dimăng 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ								9.380.000	
10		DMC - 120W, - Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07);Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Dimăng 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ								9.850.000	
11		DMC - 140W, - Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07);Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Dimăng 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ								10.670.000	
12		DMC - 150W, - Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07);hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Dimăng 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ								11.050.000	
13		DMC - 180W, - Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07);hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Dimăng 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ								14.600.000	
III	**Đèn pha LED chiếu sáng MFUHAILIGHT F318 - Lắp ráp tại Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải: Bảo hành 5 năm (Website: www.chieusangmfuhailight.com.)**											

1	**Vật tư nghành điện**	F318 - 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5820-1994, TCVN 11843:2017, IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,..	Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm)	**CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI** **Địa chỉ VP chính:** Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, Đắk Lắk **Điện thoại:** 02573 88 68 68, **Email:** mhhailight@gmail.com Website: www.chinsangmhhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình		3.727.273	
2		F318 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ								3.818.182	
3		F318 - 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ								4.000.000	
4		F318 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ								4.181.818	
5		F318 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ								5.000.000	
6		F318 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ								5.181.818	
7		F318 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ								6.090.909	
8		F318 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ								6.363.636	

9		F318 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ									7.727.273	
10		F318 - 330W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ									8.181.818	
11		F318 - 360W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ									8.818.182	
12		F318 - 400W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ									10.000.000	
IV	**Đèn pha LED chiếu sáng MFUHAILIGHT F328 - Lắp ráp tại Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải: Bảo hành 5 năm (Website: www.chieusangmfuhailight.com.)**												
4		F328 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ									8.700.000	
5		F328 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; C	đ/Bộ									9.250.000	
6		F328 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ									9.600.000	
7		F328 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; C	đ/Bộ									10.000.000	

8		F328 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ									10.560.000	
9		F328 - 240W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ									12.100.000	
10		F328 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ									12.700.000	
11		F328 - 320W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ									13.800.000	
12		F328 - 400W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ									23.200.000	
13		F328 - 500W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ									24.800.000	
14		F328 - 600W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimmg 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	đ/Bộ									26.200.000	
V	**Tủ điều khiển chiếu sáng và thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh hiệu MFUHAILIGHT (Website: www.chieusangmfuhailight.com.)**												
1	**Vật tư nghành điện**	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.	Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm)	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, Đắk Lắk Điện thoại: 02573 88 68 68 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình		66.300.000	-7%
2		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	đ/Tủ									69.500.000	-5%
3		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	đ/Tủ									71.500.000	-7%

4		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	đ/Tủ								79.200.000	-1%
5		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.	Thùng carton (in thương hiệu nhà sản xuất và thông tin sản phẩm)						23.572.727	
6		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ								27.472.727	
7		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ								28.818.182	
8		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ								32.500.000	

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD:

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Lý do: Sau thời gian một số dự án hết bảo hành 5 năm Công ty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải tính tỷ lệ chi phí bảo hành, nên giảm giá thành một số sản phẩm cho phù hợp và cạnh tranh.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 01 / 03 /2027).

Công ty TNHH SX TM HƯNG PHÚ HẢI cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH SX TM HƯNG PHÚ HẢI xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI HƯNG PHÚ HẢI
T.P TUY HÒA - T.PHÚ YÊN

GIÁM ĐỐC

Văn Hải

CÔNG TY TNHH TM - DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG-MPE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 302/MPE-SXD	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở XD	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 06 năm 2026*

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương-MPE đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật tư ngành điện định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định.
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).
6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:
   - Giấy chứng nhận hợp quy.
   - Bản công bố hợp quy.
   - Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
   - Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.
7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).
8. Thông tin khác:

   Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: CA-11.09, Tầng 11, Tháp T3, Đảo Kim Cương, Số 01, Đường số 104-BTT, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

   Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh.

Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: Ông **Nguyễn Tâm Mạnh**, chức vụ: **Tổng Giám Đốc**, số điện thoại liên hệ: 028.39241853, email: info@mpe.com.vn và cán bộ phụ trách việc đăng ký: Ông **Trần Như Quỳnh**, chức vụ: **Giám Đốc Dự Án**, số điện thoại liên hệ: 0909907756, email: trannhuquynh@mpe.com.vn.

Công ty TNHH Thương Mại – Dịch Vụ Điện Mạnh Phương - MPE cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Thời gian công bố giá: từ ngày 01/06/2026 cho đến khi có thông báo công bố giá mới của Công Ty.

Công ty TNHH Thương Mại – Dịch Vụ Điện Mạnh Phương - MPE xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- Như trên
- Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG

Nguyễn Tâm Mạnh

CÔNG TY TNHH TM - DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG-MPE

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 302/MPE-SXD ngày 01 tháng 05 năm 2026 của Công ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương-MPE)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực TP.HCM	Khu vực TP.HCM
												Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]
1	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần-Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 11844 :2017	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123	99,630	
2	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần-Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 11844 :2017	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123	142,870	
3	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần-Tròn (D08) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 11844 :2017	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/24.HQ/18.01.0130	112,963	
4	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần-Tròn (D08) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 11844 :2017	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123	159,722	
5	Vật tư ngành điện	Đèn led tube thủy tinh 1x28W 8m2,ánh sáng trắng (T) GT3-120T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11846 :2017 TCVN 11846 :2017	12 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/24.HQ/18.01.0130	93,741	

6	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần-Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 11844 :2017	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/25.HQ/18.01.0327	117,222	
7	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần-Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 11844 :2017	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/25 HQ/18.01.0327	151,852	
8	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 11844 :2017	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : SHENZHEN LIUQIN LIGHTING TECHNOLOGY CO.,LTD	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.0403	744,630	
9	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 11844 :2017	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : SHENZHEN LIUQIN LIGHTING TECHNOLOGY CO.,LTD	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.0403	864,352	
10	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 7722-1:2017	1 Cái/ Thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.0403	2,154,630	
11	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 7722-1:2017	1 Cái/ Thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.0403	2,766,019	
12	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 7722-1:2017	1 Cái/ Thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.0403	3,688,148	

13	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-18T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 11844 :2017	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/24.HQ/18.01.0521	190,926	
14	Vật tư ngành điện	Đèn led tube thủy tinh 1x18W 1m2,ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) GT8-120T/V/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11844 :2017 TCVN 11843 :2017	1 cái/hộp 25 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/24.HQ/18.01.0521	67,685	
15	Vật tư ngành điện	Đèn led tube thủy tinh 1x9W 1m2,ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) GT8-60T/V/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11844 :2017	1 cái/hộp 25 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/24.HQ/18.01.0521	57,037	
16	Vật tư ngành điện	Đèn downlight ốp trần 1x16W Ø120 x 38, ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) SRDL-16T/V/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 11844 :2017	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/24.HQ/18.01.0521	219,259	
17	Vật tư ngành điện	Đèn downlight ốp trần 1x24W Ø173x38, ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) SRDL-24T/V/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/24.HQ/18.01.0521	305,093	
18	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần-Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 11844 :2017	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123	126,015	
19	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần-Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 11844 :2017	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1125	168,426	

20	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 48W thân nhựa BN2-48T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 11844 :2017	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : NINGBO DELIGHT INTERNATIONAL TRADE CO.,LTD	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123	268,148	
21	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 11844 :2017	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.02.0605	254,167	
22	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 11844 :2017	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.02.0605	303,519	
23	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 11844 :2017	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : SHENZHEN LIUQIN LIGHTING TECHNOLOGY CO.,LTD	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.02.0605	804,907	
24	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 11844 :2017	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.02.0605	714,636	
25	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 7722-1:2017	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx :GANZHOU ZHONGGUANG IMPORT ANH EXPORT TRADING CO.,LTD	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.02.0605	1,207,222	
26	Vật tư ngành điện	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 7722-1:2017	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx :GANZHOU ZHONGGUANG IMPORT ANH EXPORT TRADING CO.,LTD	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.02.0605	2,245,370	

27	Vật tư ngành điện	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 7722-1:2017	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx :GANZHOU ZHONGGUANG IMPORT ANH EXPORT TRADING CO.,LTD	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.02.0 605	2,639,630	
28	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 7722-1:2017	1Cái/ Thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/25.HQ/18.02.0 528	1,860,833	
29	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 7722-1:2017	1Cái/ Thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.02.0 605	3,007,870	
30	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 7722-1:2017	1Cái/ Thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.02.0 605	4,009,997	
31	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 11844 :2017	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : GUANGDONG YOUNUO TRADING CO.,LTD	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/24.HQ/18.02.1 212	413,333	
32	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 11844 :2017	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx :GUANGDONG YOUNUO TRADING CO.,LTD	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/24.HQ/18.02.1 212	478,148	
33	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 25W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-25T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 11844 :2017	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx :GUANGDONG YOUNUO TRADING CO.,LTD	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/24.HQ/18.02.1 212	855,278	

34	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060TN	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 11844 :2017	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/25.HQ/18.01.0327	744,630	
35	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-18T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 11844 :2017	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : NINGBO DELIGHT INTERNATIONNAL TRADA CO.,LTD	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/25.HQ/18.02.0528	116,111	
36	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-36T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 11844 :2017	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : NINGBO DELIGHT INTERNATIONNAL TRADA CO.,LTD	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/25.HQ/18.02.0528	182,130	
37	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 7722-1:2017	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/25.HQ/18.02.0528	1,618,056	
38	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 11843 :2017 TCVN 7722-1:2017	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Thương hiệu MPE,Thiết kế & quản lý SX chất lượng bởi MPE VN Nsx : LEEDARSON LIGHTING LIMITED	China		Trong phạm vi TP.HCM	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/25.HQ/18.02.0528	1,971,574	

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD.
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- Những chữ in nghiêng là ví dụ;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
+ Đối với cát xây dựng, giá tương ứng với đơn vị tính là 01 m3 và mua rời dưới 2m3/lần.
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
-[12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Mức giá kê khai này được kiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Thương mại – Dịch Vụ Điện Mạnh Phương - MPE cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Thương mại – Dịch Vụ Điện Mạnh Phương - MPE xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG

M.S.D.N: 0301899616 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Cẩm Mạnh

CÔNG TY TNHH SX TM & XD THIÊN MINH
Số 75A đường số 17, P. Hiệp Bình, Tp. Hồ Chí Minh.
ĐT: 028. 35 926 886 - Fax: 028. 35 926 877

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2026

Số: **052-2026TM/TBG**
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây dựng

ĐẾN Số: .....
Ngày: .....
Chuyển: VLXD
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa***"Thiết bị điện chiếu sáng"*** định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (***bản chính, kèm file scan***)
2. Theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD (đính kèm).
3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp
4. Giấy chứng nhận Đăng ký nhãn hiệu THIÊN MINH
5. Giấy chứng nhận Đăng ký nhãn hiệu EUROGROUP
6. Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng ISO9001:2015
7. Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý bảo vệ môi trường ISO14001:2015
8. Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý năng lượng ISO50001:2018
9. Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý sức khỏe và an toàn lao động ISO45001:2018
10. Giấy Chứng nhận hợp chuẩn theo Điều 28, Mục 02, Chương III của Luật Chất lượng Sản phẩm, Hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21/11/2007; theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 19:2019/BKHCN, Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 và Thông tư 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

11. Giấy chứng nhận hợp quy theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 19:2019/BKHCN, Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 và Thông tư 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

12. **Thông tin về địa điểm trụ sở và nhà máy:**

- Địa điểm đặt trụ sở chính:

Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại & Xây Dựng THIÊN MINH
Số 75A đường số 17, P. Hiệp Bình, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: 028. 35 926 885 Fax: 028. 35 926 877 Hotline: 0913 777 548
- Email:info@thienminhgroup.com - Web: www.thienminhgroup.com

- Địa điểm nhà máy sản xuất:

Đường Nguyễn Ái Quốc, KCN Nhơn Trạch 5, Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày từ ngày **02/02/2026** đến ngày **31/12/2026** (*hoặc đến khi có thông báo giá mới*).

Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG THIÊN MINH

Giám Đốc
Nguyễn Thị Huê

CÔNG TY TNHH SX TM & XD THIÊN MINH
75A đường số 17, P. Hiệp Bình,
Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 028. 35 926 886 - Fax: 028. 35 926 877

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 052-2026TM/TBG Ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực Tp. HCM	Khu vực Tp. HCM
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	**BỘ ĐÈN ĐƯỜNG CARENT IP67 LED SMD, CÓ CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ IEC CB, CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU CE, ENEC, EMC, ROHS VÀ TIÊU CHUẨN VIỆT NAM.** * Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP67** nhằm tăng tuổi thọ của bộ đèn (có khả năng chống bụi, chống nước, chống hơi ẩm cao để bảo vệ chống ăn mòn chân chip LED, các linh kiện điện tử và các tiếp điểm đấu nối bằng kim loại nhằm đảm bảo độ bền lên đến ≥ **100.000** giờ), độ chịu va đập **IK09**. Sử dụng module LED **SMD 5050** siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu **3000K-4000K** CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ **140-160 lm/W**, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn **1-10V/ Dali**, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống **SPD 10kA 20kV**, tuổi thọ của bộ đèn ≥ **100.000** giờ. * **Thời gian bảo hành: 5 năm tại công trình** *(bao gồm chi phí vật tư, nhân công và xe thang/xe nâng người làm việc trên cao để thực hiện bảo hành đèn LED lắp trên trụ đèn)* * **Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật:** QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08, TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015, - ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, ISO 45001:2018, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 55016-4-2 (CISPR 16-4-2), EN/IEC 61000-4, RoHS 2011/65/EU và EU2015/863, EN 60598-2-3, EN 60598-2-3:2023/A1:2011 theo CENELEC CIG 021. 											
1	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<70W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn **1-10V/ Dali**	Bộ	Như mục 1	564x340x157	CTY THIÊN MINH	Sản xuất/ lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình		6,970,000	
2	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn **1-10V/ Dali**	Bộ	Như mục 1	564x340x157	nt	nt	nt	nt		7,760,000	
3	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn **1-10V/ Dali**	Bộ	Như mục 1	564x340x157	nt	nt	nt	nt		8,250,000	
4	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục 1	564x340x157	nt	nt	nt	nt		8,870,000	
5	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục 1	661x340x157	nt	nt	nt	nt		9,260,000	
6	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục 1	661x340x157	nt	nt	nt	nt		9,540,000	
7	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục 1	661x340x157	nt	nt	nt	nt		10,320,000	
8	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục 1	661x340x157	nt	nt	nt	nt		10,490,000	

9	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục I	661x340x157	nt	nt	nt	nt		11,510,000	
10	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục I	661x340x157	nt	nt	nt	nt		12,740,000	
11	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục I	661x340x157	nt	nt	nt	nt		13,610,000	
12	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **200W-<220W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục I	828x340x157	nt	nt	nt	nt		14,280,000	
13	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **220W-<240W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục I	828x340x157	nt	nt	nt	nt		14,750,000	
14	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **240W-<260W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục I	828x340x157	nt	nt	nt	nt		15,650,000	
15	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **260W-<280W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục I	828x340x157	nt	nt	nt	nt		16,250,000	
16	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **280W-<300W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục I	828x340x157	nt	nt	nt	nt		16,800,000	
17	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **300W-<320W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục I	828x340x157	nt	nt	nt	nt		17,200,000	
II	**BỘ ĐÈN ĐƯỜNG CARINA LED SMD, CÓ CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ IEC CB, CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU CE, ENEC, EMC, ROHS VÀ TIÊU CHUẨN VIỆT NAM.** * Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP66**, độ chịu va đập **IK09**. Sử dụng module LED **SMD 5050** siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu **3000K-4000K** CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ **140-160 lm/W**, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn **1-10V/ Dali**, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống **SPD 10kA 20kV**, tuổi thọ của bộ đèn ≥ **100.000 giờ**. * **Thời gian bảo hành: 5 năm tại công trình** *(bao gồm chi phí vật tư, nhân công và xe thang/xe nâng người làm việc trên cao để thực hiện bảo hành đèn LED lắp trên trụ đèn).* * **Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật:** QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08, TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 - ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, ISO 45001:2018, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 55016-4-2 (CISPR 16-4-2), EN/IEC 61000-4, RoHS 2011/65/EU và EU2015/863, EN 60598-2-3, EN 60598-2-3:2023/A1:2011 theo CENELEC CIG 021. 										
18	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **30W-<40W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục II	577x210x114	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình		5,520,000	
19	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<50W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục II	577x210x114	nt	nt	nt	nt		5,800,000	
20	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<60W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục II	577x210x114	nt	nt	nt	nt		6,060,000	
21	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<70W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục II	577x210x114	nt	nt	nt	nt		6,630,000	
22	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục II	577x210x114	nt	nt	nt	nt		7,090,000	
23	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục II	626x283x105	nt	nt	nt	nt		7,500,000	

24	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục II	626x285x105	nt	nt	nt	nt		8,060,000	
25	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục II	626x285x105	nt	nt	nt	nt		8,420,000	
26	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục II	626x285x105	nt	nt	nt	nt		8,670,000	
27	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục II	626x285x105	nt	nt	nt	nt		9,380,000	
28	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục II	685x318x105	nt	nt	nt	nt		9,540,000	
29	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục II	685x318x105	nt	nt	nt	nt		10,460,000	
30	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục II	685x318x105	nt	nt	nt	nt		11,580,000	
31	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục II	685x318x105	nt	nt	nt	nt		12,370,000	
32	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **200W-<220W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục II	685x318x105	nt	nt	nt	nt		12,980,000	
III	**BỘ ĐÈN ĐƯỜNG SUPERLUX LED SMD.** ***** Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP66**, độ chịu va đập **IK08**. Sử dụng module LED **SMD 5050** siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu **3000K-4000K** CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ **140-160 lm/W**, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn **1-10V/ Dali**, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống **SPD 10kA 20kV**, tuổi thọ của bộ đèn ≥ **100.000 giờ**. *** Thời gian bảo hành: 5 năm tại công trình** *(bao gồm chi phí vật tư, nhân công và xe thang/xe nâng người làm việc trên cao để thực hiện bảo hành đèn LED lắp trên trụ đèn).* *** Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật:** QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. - ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, ISO 45001:2018. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 55016-4-2 (CISPR 16-4-2), EN/IEC 61000-4, RoHS 2011/65/EU và EU2015/863, EN 60598-2-3, EN 60598-2-3:2023/A1:2011 theo CENELEC CIO 021.											
33	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<60W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục III	700x305x125	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình		6,360,000	
34	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<70W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục III	700x305x125	nt	nt	nt	nt		6,960,000	
35	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục III	700x305x125	nt	nt	nt	nt		7,440,000	
36	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục III	700x305x125	nt	nt	nt	nt		7,880,000	
37	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục III	700x305x125	nt	nt	nt	nt		8,460,000	
38	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục III	700x305x125	nt	nt	nt	nt		8,840,000	

39	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<130W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục III	795x325x135	nt	nt	nt	nt		9,100,000	
40	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục III	795x325x135	nt	nt	nt	nt		9,850,000	
41	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục III	795x325x135	nt	nt	nt	nt		10,020,000	
42	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục III	795x325x135	nt	nt	nt	nt		10,980,000	
43	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục III	795x325x135	nt	nt	nt	nt		12,160,000	
44	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục III	795x325x135	nt	nt	nt	nt		12,990,000	
IV	**BỘ ĐÈN ĐƯỜNG O'STAR LED SMD.** * Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP66**, độ chịu va đập **IK08**. Sử dụng module LED **SMD 5050** siêu tăng hiệu suất cao, nhiệt độ màu **3000K-4000K** CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ **140-160 lm/W**, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn **1-10V/ Dali**, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống **SPD 10kA 20kV**, tuổi thọ của bộ đèn ≥ **100.000** giờ * **Thời gian bảo hành: 5 năm tại công trình** *(bao gồm chi phí vật tư, nhân công và xe thang/xe nâng người làm việc trên cao để thực hiện bảo hành đèn LED lắp trên trụ đèn).* * **Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật:** QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. - ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, ISO 45001:2018. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 55016-4-2 (CISPR 16-4-2), EN/IEC 61000-4, RoHS 2011/65/EU và EU2015/863, EN 60598-2-3, EN 60598-2-3:2023/A1:2011 theo CENELEC CIG 021. 									
45	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<50W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục IV	655x293x108	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình		6,180,000	
46	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<60W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục IV	655x293x108	nt	nt	nt	nt		6,360,000	
47	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<70W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục IV	655x293x108	nt	nt	nt	nt		6,960,000	
48	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục IV	655x293x108	nt	nt	nt	nt		7,440,000	
49	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục IV	655x293x108	nt	nt	nt	nt		7,880,000	
50	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục IV	655x293x108	nt	nt	nt	nt		8,460,000	
51	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục IV	655x293x108	nt	nt	nt	nt		8,840,000	
52	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục IV	655x293x108	nt	nt	nt	nt		9,100,000	
53	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục IV	790x342x136	nt	nt	nt	nt		9,850,000	

54	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục IV	790x342x136	nt	nt	nt	nt		10,020,000	
55	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục IV	790x342x136	nt	nt	nt	nt		10,980,000	
56	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục IV	790x342x136	nt	nt	nt	nt		12,160,000	
57	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục IV	790x342x136	nt	nt	nt	nt		12,990,000	
58	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **O'STAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **200W-<220W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục IV	790x342x136	nt	nt	nt	nt		13,630,000	
V	**BỘ ĐÈN PHA BOSTON LED SMD, CÓ CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ IEC CB, CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU CE, ENEC, EMC, ROHS VÀ TIÊU CHUẨN VIỆT NAM.** ** Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP66**, độ chịu va đập **IK09**. Sử dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu **3000K-4000K** CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ **140-160 lm/W**. Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn **1-10V/ Dali**. hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống **SPD 10kA 20kV**, tuổi thọ của bộ đèn ≥ **100.000 giờ**.* ** **Thời gian bảo hành: 5 năm tại công trình** (bao gồm chi phí vật tư, nhân công và xe thang/xe nâng người làm việc trên cao để thực hiện bảo hành đèn LED lắp trên trụ đèn).* ** **Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật:** QCVN 07-7:2023/BXD. QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019. TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, ISO 45001:2018. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61347:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 55016-4-2 (CISPR 16-4-2), EN/IEC 61000-4, RoHS 2011/65/EU và EU2015/863, EN 60598-2-3, EN 60598-2-3:2023/A1:2011 theo CENELEC CIG 021.* 										
59	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **30W-<50W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục V	400x390x70	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình		6,250,000	
60	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<70W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục V	400x390x70	nt	nt	nt	nt		7,520,000	
61	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục V	400x390x70	nt	nt	nt	nt		8,090,000	
62	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục V	400x390x70	nt	nt	nt	nt		8,400,000	
63	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục V	400x390x70	nt	nt	nt	nt		8,800,000	
64	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục V	400x390x70	nt	nt	nt	nt		9,280,000	
65	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục V	431x448x70	nt	nt	nt	nt		9,670,000	
66	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục V	431x448x70	nt	nt	nt	nt		10,130,000	
67	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục V	431x448x70	nt	nt	nt	nt		10,750,000	
68	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục V	431x448x70	nt	nt	nt	nt		12,040,000	

69	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục V	431x448x70	nt	nt	nt	nt		13,390,000	
70	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục V	478x656x70	nt	nt	nt	nt		14,140,000	
71	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **200W-<220W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục V	478x656x70	nt	nt	nt	nt		15,090,000	
72	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **220W-<240W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục V	478x656x70	nt	nt	nt	nt		16,080,000	
73	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **240W-<260W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục V	478x656x70	nt	nt	nt	nt		16,940,000	
74	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **260W-<280W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục V	478x656x70	nt	nt	nt	nt		17,720,000	
75	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **280W-<310W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục V	478x656x70	nt	nt	nt	nt		18,660,000	
VI	**BỘ ĐÈN PHA MISUN LED SMD, CÓ CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ IEC CB, CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU CE, ENEC, EMC, ROHS VÀ TIÊU CHUẨN VIỆT NAM.** ** Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP67** nhằm tăng tuổi thọ của bộ đèn (có khả năng chống bụi, chống nước, chống hơi ẩm cao để bảo vệ chống ăn mòn chân chip LED, các linh kiện điện tử và các tiếp điểm đấu nối bằng kim loại nhằm đảm bảo độ bền lên đến ≥ 100.000 giờ), độ chịu va đập **IK09**. Sử dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu **3000K-4000K** CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn **≥ 140-160 lm/W**, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn **1-10V/ Dali**, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống **SPD 10kA 20kV**, tuổi thọ của bộ đèn **≥ 100.000 giờ**.* ** **Bảo hành 5 năm tại công trình** (bao gồm chi phí vật tư, nhân công và xe thang/xe nâng người làm việc trên cao để thực hiện bảo hành đèn LED lắp trên trụ đèn).* ** **Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật**: QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, IA860-08, TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015.* *- ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, ISO 45001:2018, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 55016-4-2 (CISPR 16-4-2), EMIEC 61000-4, RoHS 2011/65/EU và EU2015/863, EN 60598-2-3, EN 60598-2-3:2003/A1:2011 theo CENELEC CIG 021.*											
76	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VI	295x354x75	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình		13,860,000	
77	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VI	375x354x75	nt	nt	nt	nt		15,940,000	
78	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **210W-<260W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VI	455x354x75	nt	nt	nt	nt		16,750,000	
79	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **260W-<310W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VI	535x354x75	nt	nt	nt	nt		18,360,000	
80	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **310W-<360W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VI	535x354x75	nt	nt	nt	nt		21,600,000	
81	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **360W-<410W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VI	535x354x75	nt	nt	nt	nt		22,780,000	
82	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **410W-<460W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VI	375x687x75	nt	nt	nt	nt		23,550,000	
83	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **460W-<510W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VI	375x687x75	nt	nt	nt	nt		24,310,000	

84	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **500W-<600W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VI	455x687x75	nt	nt	nt	nt		26,100,000	
85	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **600W-<700W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VI	535x687x75	nt	nt	nt	nt		27,880,000	
86	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **700W-<800W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VI	615x687x75	nt	nt	nt	nt		29,670,000	
87	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **800W-<900W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VI	965x687x75	nt	nt	nt	nt		31,450,000	
88	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **900W-1000W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VI	965x687x75	nt	nt	nt	nt		33,240,000	
VII	**BỘ ĐÈN TRANG TRÍ VISTAR LED SMD.** * Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP66**, độ chịu va đập **IK09**. Sử dụng module LED **SMD 5050** siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu **3000K-4000K** CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ **120-140 lm/W**, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn **1-10V/ Dali**, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống **SPD 10kA 20kV**, tuổi thọ của bộ đèn ≥ **100.000** giờ. * **Thời gian bảo hành: 5 năm tại công trình** *(bao gồm chi phí vật tư, nhân công và xe thang/xe nâng người làm việc trên cao để thực hiện bảo hành đèn LED lắp trên trụ đèn).* * **Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật:** QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. - ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, ISO 45001:2018. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 55016-4-2 (CISPR 16-4-2), EN/IEC 61000-4, RoHS 2011/65/EU và EU2015/863, EN 60598-2-3, EN 60598-2-3:2023/A1:2011 theo CENELEC CIG 021.										
89	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **20W-<30W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VII	618x482	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình		9,680,000	
90		Bộ đèn trang trí **VISTAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **30W-<40W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VII	618x482	nt	nt	nt	nt		9,960,000	
91		Bộ đèn trang trí **VISTAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<50W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VII	618x482	nt	nt	nt	nt		10,570,000	
92		Bộ đèn trang trí **VISTAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<60W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VII	618x482	nt	nt	nt	nt		11,240,000	
93		Bộ đèn trang trí **VISTAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<80W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VII	618x482	nt	nt	nt	nt		12,060,000	
VIII	**BỘ ĐÈN ĐƯỜNG HẦM VIMAX LED SMD, CÓ CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ IEC CB, CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU CE, ENEC, EMC, ROHS VÀ TIÊU CHUẨN VIỆT NAM.** ** Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP66**, độ chịu va đập **IK09**. Sử dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu **3000K-4000K** CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ **140-160 lm/W**, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn **1-10V/ Dali**, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống **SPD 10kA 20kV**, tuổi thọ của bộ đèn ≥ **100.000 giờ**.* ** **Thời gian bảo hành: 5 năm tại công trình** (bao gồm chi phí vật tư, nhân công và xe thang/xe nâng người làm việc trên cao để thực hiện bảo hành đèn LED lắp trên trụ đèn).* ** **Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật:** QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015.* *- ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, ISO 45001:2018. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 55016-4-2 (CISPR 16-4-2), EN/IEC 61000-4, RoHS 2011/65/EU và EU2015/863, EN 60598-2-3, EN 60598-2-3:2023/A1:2011 theo CENELEC CIG 021.*										
94		Bộ đèn chiếu sáng sự cố đường hầm **VIMAX LED 40W-50W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, **có bình lưu điện và bộ sạc.**	Bộ	Như mục VIII	450x505x245	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình		16,650,000	
95		Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<60W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VIII	150x429x72	nt	nt	nt	nt		9,860,000	

96	Vật tư ngành điện	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<80W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VIII	150x429x72	nt	nt	nt	nt		10,460,000	
97		Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<100W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VIII	150x719x72	nt	nt	nt	nt		11,480,000	
98		Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<130W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VIII	150x719x72	nt	nt	nt	nt		14,280,000	
99		Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<150W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VIII	150x719x72	nt	nt	nt	nt		15,300,000	
100		Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **150W-<180W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VIII	150x719x72	nt	nt	nt	nt		19,470,000	
101		Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<220W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VIII	450x426x72	nt	nt	nt	nt		21,850,000	
102		Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **220W-<260W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VIII	450x426x72	nt	nt	nt	nt		22,780,000	
103		Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **260W-<300W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VIII	300x714x72	nt	nt	nt	nt		28,310,000	
104		Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **300W-<340W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	Như mục VIII	300x714x72	nt	nt	nt	nt		30,430,000	
IX	**Hộp đấu nối kín nước - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:**											
105	Vật tư ngành điện	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước **TMC-3S/6A-10A IP68** (có đèn báo)	Bộ	IEC 60947-2:1995 IEC 61008-1:1996 IEC 60947-4-1:2002 IEC 60044-1:2003 TCVN 6592-2:2009 TCVN 6950-1:2007 TCVN 4255:2008	186x62x58	nt	nt	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	nt		1,250,000	
106		Hộp nối cáp liên thông kín nước **TMC-B1 IP68** (có đèn báo)	Bộ		58x46x24	nt	nt	nt	nt		180,000	
107		Hộp nối cáp liên thông kín nước **TMC-B2 IP68** (có đèn báo)	Bộ		65x65x93	nt	nt	nt	nt		350,000	
108		Hộp nối cáp liên thông kín nước **TMC-B3 IP68** (có đèn báo)	Bộ		65x65x93	nt	nt	nt	nt		350,000	

Ghi chú:

1. Đơn giá trên **CHƯA** bao gồm thuế **VAT**, giao hàng tại chân công trình. Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày **02/02/2026** đến ngày **31/12/2026** (hoặc đến khi có thông báo mới).

Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

CÔNG TY TNHH SX TM & XD THIÊN MINH

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUỆ

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: Cty Thiên Minh.

Công ty TNHH XD TM
Tín Lợi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:009/TL2025
V/v: đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa VLXD định kỳ tại Sở Xây Dựng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2025

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 24-07-2025
Chuyển: .....
.....

Kính gửi: - Sở Xây Dựng Thành Phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Tín Lợi đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa " ***Thiết bị điện chiếu sáng*** " định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Giấy đăng ký doanh nghiệp số: 0305667729

Đăng ký lần đầu *ngày 19 tháng 04 năm 2008*, đăng ký thay đổi lần 3 *ngày 01 tháng 08 năm 2023*

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính:

Địa chỉ: 52/2 đường TX21, Tổ 15, KP 5, Phường Thới An, TP.HCM

VPGD : 9/21/19 đường TX24, Phường Thới An, TP.HCM

- Thông tin liên lạc

Ông Đặng Minh Soa Chức Vụ: Giám Đốc

ĐT: 0976 987 489

Ông Nguyễn Doãn Hướng Chức Vụ: NV Phụ Trách

ĐT: 0965 182 518

- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến *31/07/2026*.

Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13

Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./

Trân Trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- LưuVP;

CÔNG TY TNHH XD – TM TÍN LỢI

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI TÍN LỢI

GIÁM ĐỐC

Đặng Minh Soa

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI TÍN LỢI

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số:009/TL2025 ngày 21 tháng 07 năm 2025 của Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Tín Lợi

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực Tp. HCM	Khu vực Tp. HCM
												Tỷ lệ % tăng / giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Vật Tư ngành điện	**Đèn LED RILEX 50W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	493x261x125	CTY TÍN LỢI	Sản xuất/ lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình		**5.800.000**	
2	Vật Tư ngành điện	**Đèn LED RILEX 90W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	661x321x172	nt	nt	nt	nt		**7.900.000**	

3	**Vật Tư ngành điện**	**Đèn LED RILEX 120W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	762x321x172	nt	nt	nt	nt		**9.500.000**	
4	**Vật Tư ngành điện**	**Đèn LED RILEX 150W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	762x321x172	nt	nt	nt	nt		**11.500.000**	
5	**Vật Tư ngành điện**	**Đèn LED RILEX 180W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	863x321x172	nt	nt	nt	nt		**13.600.000**	

Ghi chú:

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến ngày 31/07/2026)

Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Tín Lợi cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Tín Lợi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng TP.HCM;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI TÍN LỢI

GIÁM ĐỐC

Đặng Minh Pha

PHỤ LỤC
Mẫu Công văn đề nghị công bố giá và Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

*(Đính kèm Công văn số **1245** /SXD-KTVLXD ngày 18 / 07 /2025 của Sở Xây dựng)*

Tên đơn vị đề nghị công bố giá
CÔNG TY TNHH SX TM XNK ĐẠI TÂN THÀNH

Số:**01/ĐTT**
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 1 năm 2026

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 13-01-2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: CL VLXD

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI TÂN THÀNH đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa: nhôm thanh định định hình định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (G3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh.
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI TÂN THÀNH. Địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (G3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh.
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

Giám Đốc : **PHAN THỊ LOAN**

SĐT: **0935.346.346**

Gmail: **nhomdaitanthanh@gmail.com**

Người liên hệ: **035.544.7447 (Phạm Văn Huy)**

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI TÂN THÀNH cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI TÂN THÀNH xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)
Giám Đốc

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI TÂN THÀNH TỈNH TÂY NINH

Phan Thị Loan

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI TÂN THÀNH

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01/DTT ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Công ty ĐẠI TÂN THÀNH)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											TP Hồ Chí Minh	Các quận huyện lân cận	Khu vực ...	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng/giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng/giảm	Khu vực ... Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài hiên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2.100.000	2.100.000				
2	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài hiên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa tỉnh Tây Ninh	2.400.000	2.400.000				
3	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài hiên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa tỉnh Tây Ninh	2.150.000	2.150.000				
4	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài hiên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2.450.000	2.450.000				
5	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài hiên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, #	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2.200.000	2.200.000				
6	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài hiên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa tỉnh Tây Ninh	2.500.000	2.500.000				

7	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa tỉnh Tây Ninh	1.900.000	1.900.000				
8	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa tỉnh Tây Ninh	2.260.000	2.260.000				
9	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2.010.000	2.010.000				
10	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2.310.000	2.310.000				
11	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2.060.000	2.060.000				
12	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2.360.000	2.360.000				
13	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa tỉnh Tây Ninh	1.820.000	1.820.000				
14	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa tỉnh Tây Ninh	2.120.000	2.120.000				
15	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa tỉnh Tây Ninh	1.870.000	1.870.000				

16	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-B2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2.170.000	2.170.000				
17	Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,.....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-B2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	1.650.000	1.650.000				
18	Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-B2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	1.950.000	1.950.000				
19	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,.....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-B2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2.680.000	2.680.000				
20	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-B2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2.980.000	2.980.000				
21	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,.....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-B2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	3.500.000	3.500.000				
22	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-B2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	3.800.000	3.800.000				
23	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,.....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-B2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2.000.000	2.000.000				
24	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-B2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2.300.000	2.300.000				

25	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh hiên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.050.000	2.050.000				
26	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh hiên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.350.000	2.350.000				
27	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài hiên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.050.000	2.050.000				
28	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài hiên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.350.000	2.350.000				
29	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài hiên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.100.000	2.100.000				
30	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài hiên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.400.000	2.400.000				
31	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài hiên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.150.000	2.150.000				
32	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài hiên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.450.000	2.450.000				
33	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hiên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2.100.000	2.100.000				

34	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hiên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với khổ cường lực 8mm, độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô B.1-B2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (QĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2.400.000	2.400.000				
35	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hiên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, sâm, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với khổ cường lực 8mm, độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô B.1-B2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (QĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2.150.000	2.150.000				
36	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hiên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với khổ cường lực 8mm, độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô B.1-B2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (QĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2.450.000	2.450.000				
37	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay hiên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, sâm, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với khổ cường lực 8mm, độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô B.1-B2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (QĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2.200.000	2.200.000				
38	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay hiên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với khổ cường lực 8mm, độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Đã bao gồm vận chuyển	địa chỉ: Lô B.1-B2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (QĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2.500.000	2.500.000				

Công ty TNHH SX TM XNK ĐẠI TÂN THÀNH cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH SX TM XNK ĐẠI TÂN THÀNH xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI TÂN THÀNH TỈNH TÂY NINH

Phan Thị Loan

Mẫu số 1:

(Kèm theo văn bản số 01/DTT/SXD-QLCL&VLXD ngày 04/08/2025 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh)

CÔNG TY TNHH SX TM XNK ĐẠI TÂN THÀNH

Số 01/2025/BG
V/v: Báo giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 11 năm 2025

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thực hiện văn bản hướng dẫn thủ tục hồ sơ báo giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh của sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh tại văn bản số 1245/SXD-KTVL&VLXD ngày 18/07/2025.
1. Công ty TNHH SX TM XNK ĐẠI TÂN THÀNH gửi bảng báo giá thiết bị công trình tháng 09 năm 2025 đến sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh để được công bố giá hàng tháng.

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (trước thuế VAT) tại		Ghi chú
										TP Hồ Chí Minh	Các quận huyện lân cận	
Cửa nhôm Đại Tân Thành do Công ty TNHH SX TM XNK ĐẠI TÂN THÀNH sản xuất:												
1	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài hiên dạng hệ DTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/	Đã bao gồm vận chuyển	2.100.000	2.101.000	
2	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài hiên dạng hệ DTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.400.000	2.400.000	
3	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài hiên dạng hệ DTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.150.000	2.150.000	
4	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài hiên dạng hệ DTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.450.000	2.450.000	
5	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài hiên dạng hệ DTT - 55 liền nẹp, đ	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.200.000	2.200.000	
6	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài hiên dạng hệ DTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.500.000	2.500.000	
7	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hiên dạng hệ DTT - 55 liền nẹp,	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	1.960.000	1.960.000	

8	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hiên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.260.000	2.260.000
9	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hiên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,.....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.010.000	2.010.000
10	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hiên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.310.000	2.310.000
11	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay hiên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,.....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.060.000	2.060.000
12	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay hiên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.360.000	2.360.000
13	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh hiên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,.....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	1.820.000	1.820.000
14	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh hiên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.120.000	2.120.000
15	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh hiên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,.....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	1.870.000	1.870.000
16	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh hiên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.170.000	2.170.000
17	Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,.....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	1.650.000	1.650.000
18	Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	1.950.000	1.950.000
19	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,.....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.680.000	2.680.000
20	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.980.000	2.980.000

21	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018;TCVN 12513-2:2018;TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	3.500.000	3.500.000
22	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018;TCVN 12513-2:2018;TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	3.800.000	3.800.000
23	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018;TCVN 12513-2:2018;TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng	Đã bao gồm vận chuyển	2.000.000	2.000.000
24	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm	Đã bao gồm vận chuyển	2.300.000	2.300.000
25	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018;TCVN 12513-2:2018;TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm	Đã bao gồm vận chuyển	2.050.000	2.050.000
26	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí đi	Đã bao gồm vận chuyển	2.350.000	2.350.000
27	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí đi	Đã bao gồm vận chuyển	2.050.000	2.050.000
28	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí đi	Đã bao gồm vận chuyển	2.350.000	2.350.000
29	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-4:2018, TCVN 12513-7:2018	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí đi	Đã bao gồm vận chuyển	2.100.000	2.100.000
30	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực	Đã bao gồm vận chuyển	2.400.000	2.400.000
31	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực	Đã bao gồm vận chuyển	2.150.000	2.150.000

32	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với khách hàng lẻ	Đã bao gồm vận chuyển	2.450.000	2.450.000	
33	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với khách hàng lẻ	Đã bao gồm vận chuyển	2.100.000	2.100.000	
34	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với khách hàng lẻ	Đã bao gồm vận chuyển	2.400.000	2.400.000	
35	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với khách hàng lẻ	Đã bao gồm vận chuyển	2.150.000	2.150.000	
36	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với khách hàng lẻ	Đã bao gồm vận chuyển	2.450.000	2.450.000	
37	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với khách hàng lẻ	Đã bao gồm vận chuyển	2.200.000	2.200.000	
38	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	Đồng/m²	TCVN 12513-1:2018,TCVN 12513-2:2018,TCVN 12513-	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với khách hàng lẻ	Đã bao gồm vận chuyển	2.500.000	2.500.000	

Công ty cổ phần Đại Tân Thành xin chịu trách nhiệm trước Pháp luật về chất lượng sản phẩm, giá bán mà đơn vị đã thông báo phù hợp theo quy định của pháp luật.

- Địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường Số 7 KCN Hải Sơn (GĐ 3 + 4) mở rộng, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

- Email: nhomdaitanthanh@gmail.com

- Điện thoại: 0931.462.462

Nơi nhận:

- Như trên

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI TÂN THÀNH TỈNH TÂY NINH

GIÁM ĐỐC

Phan Thị Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN ALUMINJAPAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 01/2025/ALMJP-CV
V/v đề nghị công bố giá cửa nhôm, thanh nhôm định kỳ tại Sở xây dựng

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 01 tháng 10 năm 2025

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 29-09-2025
Ngày: .....
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện nghị định số 10/2021/NĐ-CP Ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 05 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Công ty Cổ phần Aluminjapan đề nghị công bố giá Cửa nhôm, Thanh nhôm định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1.Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Luật Giá (đính kèm)

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3.Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4.Nhãn hàng hóa theo quy định.

5.Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...)

6.Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy

- Bản công bố hợp quy
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7.Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8.Thông tin khác:

- Đại diện đặt trụ sở của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: L17-11 Tầng 17, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, thông tin liên lạc, địa chỉ thư điện tử..)

- Thông tin liên lạc lãnh đạo Công ty: Nguyễn Thị Thu Hằng
- Chức vụ : Tổng Giám Đốc
- Số điện thoại: 0989.863.478
- Địa chỉ thư điện tử: aluminjapan@gmail.com

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới

Công ty Cổ phần Aluminjapan cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực về giá và nghĩa vụ của tổ chức cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ phần Aluminjapan xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

ALUMINJAPAN JSC
ALUMIN JAPAN JSC
B.R.N: 0316855324

Nguyễn Thị Thu Hằng

Mẫu số 1:

(Kèm theo văn bản số ...../SXD-QLCL&VLXD ngày ...../...../2025 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh)

CÔNG TY CỔ PHẦN ALUMINJAPAN

Số 01/2025/BG
V/v: Báo giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thực hiện văn bản hướng dẫn thủ tục hồ sơ báo giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh của sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh tại văn bản số 1245/SXD-KTVL&VLXD ngày 18/07/2025.
1. Công ty cổ phần Aluminjapan gửi bảng báo giá thiết bị công trình tháng 09 năm 2025 đến sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh để được công bố giá hàng tháng.

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán (trước thuế VAT) tại		Ghi chú
										TP Hồ Chí Minh	Các quận huyện lân cận	
Cửa nhôm Aluminjapan, kèm phụ kiện Đồng bộ, cửa do Công ty cổ phần Aluminjapan sản xuất:												
1	Cửa nhôm kính và vách kính , mặt dựng, lam che nắng nhôm	Cửa sổ mở quay, mở lùa **không** chia đố, **không** có panô, **hệ JPA** ***dày 1.2mm***. Kính trắng 5ly thường.	Đồng/m²	- TCVN 9366 - 2 : 2012 - TCVN 12513 - (1:2:4.7) : 2018	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	Do Công ty cổ phần Aluminjapan sản xuất	Việt Nam	Không giới hạn khối lượng	Đã bao gồm vận chuyển	2,550,000	2,550,000	
2	"	Cửa sổ mở quay, mở lùa **không** chia đố, **không** có panô, **hệ JPA** ***dày 1.4mm***. Kính trắng 5ly thường.	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	2,900,000	2,900,000	
3	"	Cửa sổ mở quay, mở lùa **có** chia đố hoặc **có** panô, **hệ JPA** ***dày 1.2mm***. Kính trắng 5ly thường.	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	2,800,000	2,800,000	
4	"	Cửa sổ mở quay, mở lùa **có** chia đố hoặc **có** panô, **hệ JPA** ***dày 1.4mm***. Kính trắng 5ly thường.	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	3,050,000	3,050,000	
5	"	Cửa đi mở quay, mở lùa **không** chia đố hoặc **không** có panô, **hệ JPA** ***dày 1.2mm***. Kính trắng 5ly thường.	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	2,850,000	2,850,000	
6	"	Cửa đi mở quay, mở lùa **không** chia đố hoặc **không** có panô, **hệ JPA** ***dày 1.4mm***. Kính trắng 5ly thường.	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	3,200,000	3,200,000	
7	"	Cửa đi mở quay, mở lùa **không** chia đố hoặc **không** có panô, **hệ JPA** ***dày 2.0mm***. Kính trắng 5ly thường.	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	3,400,000	3,400,000	

8	"	**Cửa đi** mở quay, mở lùa **có** chia đố hoặc **có** panô, **hệ JPA** ***dày 1.2mm*** . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	3,200,000	3,200,000	
9	"	**Cửa đi** mở quay, mở lùa **có** chia đố hoặc **có** panô, **hệ JPA** ***dày 1.4mm*** . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	3,350,000	3,350,000	
10	"	**Cửa đi** mở quay, mở lùa **có** chia đố hoặc **có** panô, **hệ JPA** ***dày 2.0mm*** . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	3,600,000	3,600,000	
11	"	**Vách kính hệ JPA** ***dày 1.2mm*** , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 1200mm < 2200mm).*	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	2,800,000	2,800,000	
12	"	**Vách kính hệ JPA** ***dày 1.4mm*** , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm).*	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	2,950,000	2,950,000	
13	"	**Vách kính hệ JPA** ***dày 2.0mm*** , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm).*	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	3,200,000	3,200,000	
14	"	**Mặt dựng hệ JPA** kích thước 65x108 **dày 2.5mm**, kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoảng từ 2200mm < 3600mm).*	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	4,700,000	4,700,000	
15	"	**Mặt dựng hệ JPA** kích thước 65x130 ***dày 3.0mm*** , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoảng từ 3600mm < 6000mm).*	Đồng/m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN JP	"	"	"	"	5,000,000	5,000,000	
16	"	**Cửa sổ** mở quay, mở lùa **không** chia đố, **không** có panô, **hệ JPK** ***dày 1.4mm*** . Kính trắng 5ly thường. *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"	5,200,000	5,200,000	
17	"	**Cửa sổ** mở quay, mở lùa **có** chia đố hoặc **có** panô, **hệ JPK** ***dày 1.4mm*** . Kính trắng 5ly thường. *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"	5,500,000	5,500,000	
18	"	**Cửa đi** mở quay, mở lùa **không** chia đố hoặc **không** có panô, **hệ JPK** ***dày 1.4mm*** . Kính trắng 5ly thường. *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"	5,500,000	5,500,000	
19	"	**Cửa đi** mở quay, mở lùa **không** chia đố hoặc **không** có panô, **hệ JPK** ***dày 2.0mm*** . Kính trắng 5ly thường. *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"	5,800,000	5,800,000	
20	"	**Cửa đi** mở quay, mở lùa **có** chia đố hoặc **có** panô, ***hệ JPK*** ***dày 1.4mm*** . Kính trắng 5ly thường. *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"	5,750,000	5,750,000	

21	"	**Cửa đi** mở quay, mở lùa có chia đố hoặc **có** pano, ***hệ JPK dày 2.0mm***. Kính trắng 5ly thường. *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"	6.000.000	6.000.000		
22	"	**Vách kính hệ JPK *dày 1.4mm***, kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm). (phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"	5.000.000	5.000.000		
23	"	**Vách kính hệ JPK *dày 2.0mm***, kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm). (phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"	5.400.000	5.400.000		
24	"	**Mặt dựng hệ JPK** kích thước 52x95 **dày 2.5mm**, kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 2200mm < 3600mm). (phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"	6.900.000	6.900.000		
25	"	**Mặt dựng hệ JPK** kích thước 52x150 ***dày 3.5mm***, kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 3600mm < 6000mm). (phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"	8.500.000	8.500.000		
26	"	**Hệ lam che nắng nhôm lá liễu** Hộp: 50x100x1.2; Lá liễu: 22x120x1.0	Đồng/m²	"	Hệ JPA Thương hiệu ALUMIN.JP 	"	"	"	"	6.300.000	6.300.000		
27	"	**Hệ lam che nắng nhôm lá liễu** Hộp: 50x150x1.5; Lá liễu: 22x150x1.1	Đồng/m²	"	Hệ JPA Thương hiệu ALUMIN.JP 	"	"	"	"	7.450.000	7.450.000		
28	"	**Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi** Hộp: 50x100x1.2; Con thoi: 18x100x1.0	Đồng/m²	"	Hệ JPA Thương hiệu ALUMIN.JP 	"	"	"	"	6.400.000	6.400.000		
29	"	**Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi** Hộp: 50x150x1.5; Con thoi: 19x120x1.2	Đồng/m²	"	Hệ JPA Thương hiệu ALUMIN.JP 	"	"	"	"	7.600.000	7.600.000		
30		**ĐƠN GIÁ SỬ DỤNG KHI HOÁN ĐỔI KÍNH 5mm thường THÀNH KÍNH KHÁC.**											

31		1. Kính 5mm thường	Đồng/m²	kính phối viglacera (Bình Dương)					286,000	286,000	
32		2. Kính 5mm cường lực	Đồng/m²	Cty tnhh Kim Linh					715,000	715,000	
33		3. Kính 8mm cường lực	Đồng/m²	Cty tnhh Kim Linh					793,000	793,000	
34		4. Kính 10mm cường lực	Đồng/m²	Cty tnhh Kim Linh					962,000	962,000	
35		5. Kính 12mm cường lực	Đồng/m²	Cty tnhh Kim Linh					1,209,000	1,209,000	
36		6. Kính an toàn 6.38mm	Đồng/m²	kính phối viglacera (Bình Dương)					793,000	793,000	
37		7. Kính an toàn 8.38mm	Đồng/m²	kính phối viglacera (Bình Dương)					832,000	832,000	
38		8. Kính an toàn 10.38mm	Đồng/m²	kính phối viglacera (Bình Dương)					836,000	620,000	
39		9. Kính an toàn 12.38mm	Đồng/m²	kính phối viglacera (Bình Dương)					1,014,000	1,014,000	

Công ty cổ phần Aluminjapan xin chịu trách nhiệm trước Pháp luật về chất lượng sản phẩm, giá bán mà đơn vị đã thông báo phù hợp theo quy định của pháp luật.

- Địa chỉ: Tầng 17, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Email: aluminjapan@gmail.com
- Điện thoại: 0989.863.478

Nơi nhận:

- Như trên

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

(Ký tên, đóng dấu)

ALUMINJAPAN JSC
ALUMIN JAPAN JSC
B.R. No. 0305855328

Nguyễn Thị Thu Hằng

CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 0226/2026/NS-CV V/v đề nghị công bố giá Cửa nhôm, thanh nhôm định kỳ tại Sở Xây dựng	*Tây Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 10-03-2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 05 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Công ty TNHH Nhôm Nam Sung đề nghị công bố giá Cửa nhôm, Thanh nhôm định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Luật Giá (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

5. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

6. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

7. Thông tin khác:

- Tên đơn vị: Công ty TNHH Nhôm Nam Sung
- Địa chỉ trụ sở chính và Nhà máy sản xuất: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.
- Thông tin liên lạc của cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:
  + Họ và tên: Trần Trung Tín
  + Số điện thoại: 0901 866 665
  + Email: saleadmin@nhomnamsung.com.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Nhôm Nam Sung cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực về giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Nhôm Nam Sung xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG

Trần Thị Huấn

CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG

Số: 0226/2026/NS-BG
V/v: Báo giá vật liệu xây dựng
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo Công văn số: 0226/2026/NS-CV ngày 26/02/2026 của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung)

1. Mức giá niêm yết

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực ...			Khu vực ...		Khu vực ...
											TP Hồ Chí Minh	Các quận huyện lân cận	Khu vực ...	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		A. PHÂN NHÔM NAM SUNG - HỆ														
1	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn Kinlong, Dealo	3,135,000					
2	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn Kinlong, Dealo	3,305,000					
3	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-95, kèm ô cố định	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn Kinlong, Dealo	2,915,000					
4	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh /6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-95, kèm ô cố định	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn Kinlong, Dealo	3,300,000					
5	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn Kinlong, Dealo	3,100,000					
6	Cửa khung nhôm	Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn Kinlong, Dealo	3,700,000					
7	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.0 mm - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn Kinlong, Dealo	2,420,000					
8	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn Kinlong, Dealo	3,080,000					
9	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn Kinlong, Dealo	3,080,000					
10	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn Kinlong, Dealo	2,515,000					
11	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn Kinlong, Dealo	2,970,000					
12	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh / 6 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn Kinlong, Dealo	2,915,000					

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											TP Hồ Chí Minh	Các quận huyện lân cận	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
13	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-05: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		4,180,000					
14	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x112, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		2,795,000					
		B. PHÂN NHÔM NAM SUNG - HÀNG LUX A														
15	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn CMECH	5,610,000					
16	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn CMECH	4,148,000					
17	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh /6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn CMECH	5,720,000					
18	Cửa khung nhôm	Cửa xếp lùa 4 cánh / 6 cánh / 8 cánh /10 cánh, hệ NS-Lux AF80	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn CMECH	3,300,000					
19	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn CMECH	5,105,000					
20	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh /4 cánh - khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW70	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn CMECH	4,730,000					
		C. PHÂN NHÔM NAM SUNG - HÀNG THÔNG DỤNG														
21	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính cuốn	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		2,000,000					
22	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chữ Nhật	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		2,420,000					
23	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính cuốn	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		2,365,000					
24	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chữ Nhật	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		2,640,000					
25	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		2,200,000					
26	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		2,365,000					

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chiết khấu so với kỳ công bố trước		
											TP Hồ Chí Minh	Các quận huyện lân cận	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
27	Cửa không nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-180, kèm ô cố định	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm: 1.2 mm Kính trắng cường lực Ngọc Hiên dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		2,035,000					
28	Cửa không nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm: 1.2 mm Kính trắng cường lực Ngọc Hiên dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		2,640,000					
29	Cửa không nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm: 1.2 mm Kính trắng cường lực Ngọc Hiên dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		2,640,000					
30	Cửa không nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm: 1.2 mm Kính trắng cường lực Ngọc Hiên dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		2,860,000					
31	Cửa không nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm: 1.2 mm Kính trắng cường lực Ngọc Hiên dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		2,860,000					

1. **Ghi chú**

- Đơn giá trên mang tính chất tham khảo , Công ty chúng tôi sẽ căn cứ theo khối lượng thực tế để báo đơn giá hợp lý và chính xác hơn

- Sản phẩm của chúng tôi hoàn toàn sử dụng hoàn toàn là nhôm Nam Sung và Phụ kiện Kin Long/Dudo chính hãng đối với sản phẩm nhôm hệ, phụ kiện Cosch đối với sản phẩm hệ Lux A và phụ kiện Kim Chính Nguyên đối với hệ thông dụng

- Đơn giá < 1 m² sẽ tính tiền theo đơn giá bộ

2. **Nếu dùng các loại nhôm màu khác cho hàng hệ tại mục (A) thì giá bán được cộng (+) , theo bảng giá các loại trên m² như sau:**
- **Màu Vân Gỗ (#V1,#VG) : +270.000 đồng/m2**
- **Màu Xi Bóng (#100, #101AC, #102C, #103) : +225.000 đồng/m2**
- **Màu Xi Mờ (#N100, #N101AC, #N102C, #N103) : +180.000 đồng/m 2**

3. **Mức giá lô khởi này thực hiện từ ngày 01/01/2026 cho đến khi có thông báo mới.**

Công ty TNHH Nhôm Nam Sung cam kết về các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố gửi Sở Xây dựng đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, khả năng và phạm vi cung ứng vật liệu, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm đề nghị, Minh quan, minh bạch, đảm bảo cạnh tranh, tiết kiệm, đảm bảo hiệu quả, không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng. Chất lượng sản phẩm hàng hoá đảm bảo theo quy định Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá và Luật quy chuẩn và tiêu chuẩn; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực pháp luật về giá, pháp luật về cạnh tranh và pháp luật về lĩnh vực có liên quan, đặc biệt hiểu rõ nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 10, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 và cam kết chấp hành nghiêm pháp luật về giá và quy định pháp luật có liên quan.

Công ty TNHH Nhôm Nam Sung xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký gửi./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

Tây Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2026
ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(Ký, họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG

Trần Thị Huấn

Phụ lục

Mẫu công văn đề nghị công bố giá vật liệu xây dựng

(Kèm theo Công văn số 1245/SXD-KTVLXD ngày18 /7/2025 của Sở Xây dựng)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125

Số: 002/vlxd125
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh,ngày 15 tháng 04 năm 2026

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 17/4/2026
Chuyển: .....
.....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Quyết định số 10/2021/NQ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021của chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 củ bộ trưởng bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xách định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng,thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của bộ xây dựng sữa đổi,bổ sung một số điều của thông tư số 11/2021TT-BXD,quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng(VLXD)trên địa bàn Thành Phố Hồ Chí Minh(hiện nay là quy chế được ban hành kèm theo quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 05 năm 2018 của ủy ban nhân dân TPHCM.

Công ty Cổ Phần Thương Mại 125 đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa nhôm thanh định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng, trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 là QCVN 16:2017/BXD):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

7. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:
- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125
- Địa chỉ: Số 424 Thống Nhất, Phường Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh
- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố:

- Thửa đất số 223, tờ bản đồ số 8, Khu phố Phước Hải, P.Thái Hòa, TP.Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá.
- Ông:Nguyễn Thành Trung - Chức vụ:Giám đốc- Di động:0932 632 363
- Ông: Cao Xuân Mậu – Di động: 0919 447 125 – Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 15 / 04 /2026 đến khi có giá mới.

Công ty Cổ Phần Thương Mại 125 cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Thương Mại 125 xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
-Như trên,
-Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thành Trung

Tên đơn vị đề nghị công bố giá

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125

Đ/C: 424 Đường Thống Nhất - Phường Tam Thắng - Thành Phố Hồ Chí Minh

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 02 ngày 15 tháng 04 năm 2026 của Công ty)

1. Mức giá niêm yết:

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG - ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT CỬA NHÔM TỪ NHÔM THANH ALUMEN

STT	Nhóm vật liệu	TÊN VẬT LIỆU - LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu Chuẩn Kỹ Thuật	Quy Cách	Nhà Sản Xuất	Xuất Xứ	Điều Kiện Thương Mại	Vận Chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		Chênh lệch giá so với công bố trước		Ghi Chú
										TP Hồ Chí Minh	Các Quận Huyện Lân Cận	TP Hồ Chí Minh Tỷ lệ tăng + 20%	Các Quận Huyện Lân Cận Tỷ lệ tăng + 20%	
I		**CỬA NHÔM XINGFA ALUMEN MÀU SƠN TĨNH ĐIỆN ĐÃ BAO GỒM PHỤ KIỆN KIM KHÍ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THỐNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - HOTLINE 0705 125 125**												
1	Vật liệu khác	Cửa đi 4 cánh mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa ALUMEN 2mm (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng cường lực 8mm; bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	3200*3000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THỐNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, TPHCM ĐT 0705 125 125	VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,800,000	2,800,000	3,360,000	3,360,000	
2	Vật liệu khác	Cửa đi 4 cánh mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa ALUMEN 1.4mm (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng cường lực 5mm; bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	3200*3000		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,600,000	2,600,000	3,120,000	3,120,000	
3	Vật liệu khác	Cửa đi 4 cánh mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa ALUMEN 1.2mm (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng cường lực 5mm; bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2019	3200*3000		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,450,000	2,450,000	2,940,000	2,940,000	

4	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Xingfa ALUMEN 2mm (6063-T5) hệ55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực, bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	900*2600		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,700,000	2,700,000	3,240,000	3,240,000	
5	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Xingfa ALUMEN 1.4mm (6063-T5) hệ55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực, bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	900*2600		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,500,000	2,500,000	3,000,000	3,000,000	
6	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Xingfa ALUMEN 1.2mm (6063-T5) hệ55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực, bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2019	900*2600		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,350,000	2,350,000	2,820,000	2,820,000	
7	Vật liệu khác	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Xingfa ALUMEN 2mm(6063-T5)hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực ,bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	1400*2600	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THỐNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, TPHCM ĐT 0705 125 125	VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,700,000	2,700,000	3,240,000	3,240,000	
8	Vật liệu khác	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Xingfa ALUMEN 1.4mm(6063-T5)hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực ,bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2019	1400*2600		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,500,000	2,500,000	3,000,000	3,000,000	
9	Vật liệu khác	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Xingfa ALUMEN 1.2mm(6063-T5)hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực ,bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2020	1400*2600		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,350,000	2,350,000	2,820,000	2,820,000	
10	Vật liệu khác	Vách kính cố định dùng khung nhôm Xingfa ALUMEN 1.4mm (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	2100*5000		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,650,000	2,650,000	3,180,000	3,180,000	
11	Vật liệu khác	Vách kính cố định dùng khung nhôm Xingfa ALUMEN 1.2mm (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2019	2100*5000		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,450,000	2,450,000	2,940,000	2,940,000	
12	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN 1.4mm(6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực,bao gồm phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	1400*1800		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,430,000	2,430,000	2,916,000	2,916,000	

13	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN 1.2mm(6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực,bao gồm phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	1400*1800	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THỐNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, TPHCM DT 0705 123 125	VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,300,000	2,300,000	2,760,000	2,760,000	
14	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN 1.4mm(6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực, bao gồm phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	2400*1800		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,430,000	2,430,000	2,916,000	2,916,000	
15	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN1.2mm (6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực, bao gồm phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	2400*1800		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,300,000	2,300,000	2,760,000	2,760,000	
16	Vật liệu khác	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN 1.4mm(6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực,bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	1400*1800		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,400,000	2,400,000	2,880,000	2,880,000	
17	Vật liệu khác	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN 1.2mm(6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực,bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	1400*1800		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,200,000	2,200,000	2,640,000	2,640,000	
18	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN 1.4mm(6063-T5)hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	700*1800		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,400,000	2,400,000	2,880,000	2,880,000	
19	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN 1.2mm (6063-T5)hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	700*1800		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,200,000	2,200,000	2,640,000	2,640,000	
20	Vật liệu khác	Vách mặt dựng lộ, đố kính nổi,cố định nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5)hệ 65 (65*77*2.5mm), sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 12 ly cường lực	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	2500*3500		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	3,097,000	3,097,000	3,716,400	3,716,400	
21	Vật liệu khác	Vách mặt dựng lộ đố kính nổi cố định nhôm Xingfa ALUMEN(6063-T5)hệ 65 (65*120*2.5mm), sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 12 ly cường lực	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN16 - 2019/BXD	2500*3500		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	3,517,000	3,517,000	4,220,400	4,220,400	

IV		CỬA NHÔM ALUMEN HỆ 1000 VÀ CỬA SỔ LÙA HỆ 76 MÀU SƠN TĨNH ĐIỆN ĐÃ BAO GỒM PHỤ KIỆN KIM KHÍ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THỐNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - HOTLINE 0705 125 125												
1	Vật liệu khác	Cửa đi 4 cánh kính suốt nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) ALUMEN *1.2mm hệ 1000 - 3cm kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	300*100	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THỐNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, TPHCM ĐT 0705 125 125	VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,450,000	2,450,000	2,940,000	2,940,000	
2	Vật liệu khác	Cửa đi 2 cánh mở bằng cơn kính suốt nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) ALUMEN *1.2mm hệ 1000 - 3cm kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	300*100		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,400,000	2,400,000	2,880,000	2,880,000	
3	Vật liệu khác	Cửa đi mở 2 cánh kính suốt nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) ALUMEN *1.2mm hệ 1000 - 3cm kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	300*1000		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,300,000	2,300,000	2,760,000	2,760,000	
4	Vật liệu khác	Cửa đi mở 1 cánh kính suốt nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) ALUMEN *1.2mm hệ 1000 - 3 cm kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	300*1000		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,250,000	2,250,000	2,700,000	2,700,000	
5	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện,Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiệnđồng bộ	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	220*760		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	1,900,000	1,900,000	2,280,000	2,280,000	
6	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện,Kính trắng 8mm cường lực. Phụ kiệnđồng bộ	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	220*760		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,194,000	2,194,000	2,632,800	2,632,800	
7	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	220*760		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	1,900,000	1,900,000	2,280,000	2,280,000	

8	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện. Kính trắng 8mm cường lực. Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	220*760	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THỐNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, TPHCM ĐT 0705 125 125	VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,122,000	2,122,000	2,546,400	2,546,400	
9	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm RMAX sơn tĩnh điện (6063-T5) hệ 188 kính 5mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	350*1000		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,425,000	2,425,000	2,910,000	2,910,000	
10	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm RMAX sơn tĩnh điện (6063-T5) hệ 188 kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	350*1000		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,598,000	2,598,000	3,117,600	3,117,600	
11	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 898 sơn tĩnh điện,Kính trắng 8mm cường lực. Phụ kiệnđồng bộ	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	400*890		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	1,750,000	1,750,000	2,100,000	2,100,000	
12	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 898 sơn tĩnh điện,Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiệnđồng bộ	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	400*890		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	1,600,000	1,600,000	1,920,000	1,920,000	
III		**SONG BẢO VỆ NHÔM ALUMEN ỐNG TRÒN D25 DÀY 1,4 mm MÀU SƠN TĨNH ĐIỆN ĐÃ BAO GỒM PHỤ KIỆN KIM KHÍ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THỐNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - HOTLINE 0705 125 125 - (Thay thế cho song bảo vệ Inox)**												
1	Vật liệu khác	Song bảo vệ nhôm hình bầu dục 20 * 30 *1,5 mm ,khung bao 22 * 32 *1,5 mm nhôm ALUMEN (6063-T5) sơn tĩnh điện	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	1200*1500	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THỐNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, TPHCM ĐT 0705 125 125	VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	900,000	900,000	1,080,000	1,080,000	
2	Vật liệu khác	Song bảo vệ nhôm Ống tròn D 22 dày 1,4 mm,khung bao hộp 22*32*1,5mm nhôm ALUMEN (6063-T5) sơn tĩnh điện	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	1200*1500		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	1,000,000	1,000,000	1,200,000	1,200,000	

IV		**NHÔM LAM CHẮN NẮNG ALUMEN - ĐÃ BAO GỒM PHỤ KIỆN KIM KHÍ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THỐNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - HOTLINE 0705 125 125**												
1	Vật liệu khác	Lam nhôm lá liễu ALUMEN 120 * 1mm ,góc nghiêng 30 độ 5 lá / 1m2(bao gồm khung giá đỡ nhôm ALUMEN hộp 44*76)	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	1200*3000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THỐNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, TPHCM ĐT 0705 125 125	VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	1,850,000	1,850,000	2,220,000	2,220,000	
2	Vật liệu khác	Lam nhôm lá liễu ALUMEN 150 * 1,1mm ,góc nghiêng 30 độ 5 lá / 1m2(bao gồm khung giá đỡ nhôm ALUMEN hộp 44*76)	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	1200*3000		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,200,000	2,200,000	2,640,000	2,640,000	
3	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng chữ Z - ALUMEN 135Z * 1.5mm - 5 lá / 1m2 (bao gồm khung giá đỡ nhôm ALUMEN hộp 44*76)	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	1200*3000		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,300,000	2,300,000	2,760,000	2,760,000	
4	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng chữ Z - ALUMEN 132S * 0.06mm - 5 lá / 1m2 (bao gồm khung giá đỡ nhôm ALUMEN hộp 44*76)	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	1200*3000		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	1,050,000	1,050,000	1,260,000	1,260,000	

Ghi chú:

a) Giá trong bảng giá chưa bao gồm thuế VAT đến hiện trường xây lắp.

b) Giá bán tại nơi sản xuất chưa có thuế VAT và được bán trên phương tiện bên mua.

c) Bảng giá áp dụng từ ngày 15 / 04 /2026 cho đến khi có báo giá mới.

Khuyến Cáo

- Đối với các công trình gần biển (trong phạm vi bán kính từ 1.5 - 5 km), hoặc đối với công trình thi công ở nơi có nồng độ chất oxi hóa cao chúng tôi khuyến cáo Quý khách hàng nên lựa chọn sản phẩm NHÔM ANODE hoặc nhôm bảo hành 15 năm để đáp ứng tốt nhất độ bền Công trình.

Mức giá kê khai này được thực hiện từ ngày 15 /04 /**2026** cho đến khi có thông báo mới

Công Ty Cổ Phần Thương Mại 125 cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công Ty Cổ Phần Thương Mại 125 xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125

Nguyễn Thanh Tuyng

CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo Công văn số 1154 /SXD-VLXD ngày 05/02/2024 của Sở Xây dựng)

CÔNG TY TNHH ĐỈNH PHƯƠNG NAM

Số:01/2026/CV-ĐPN
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Màng phản quang định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 26-03-2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: VLXD

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH Đỉnh Phương Nam đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Màng Phản Quang định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 381 Tân Sơn Nhì, Phường Phú Thọ Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá:

Tên Công Ty: Công ty TNHH 3M Việt Nam

Địa chỉ:1060 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá

Giám đốc công ty: Nguyễn Ngọc Thanh

Số điện thoại liên lạc: 0903 725 947

Bộ phận phụ trách công bố giá:

Kế toán: Nguyễn Thanh Trang Nhã

Số điện thoại liên lạc: 0934 089 305

- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026.

- *Công ty TNHH Đỉnh Phương Nam* cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Đỉnh Phương Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0304501826 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ĐỈNH PHƯƠNG NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thanh

CÔNG TY TNHH ĐỈNH PHƯƠNG NAM

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01-2026/CV- DPN ngày 26 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH Đỉnh Phương Nam)

I. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh
												Tỷ lệ % tăng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Vật liệu khác	Màng phản quang 3M Serie 3930 màu trắng	m²	TCVN 7887:2018	Màng phản quang 3M Serie 3930 Màu Trắng.	Công ty TNHH 3M Việt Nam.	Singapore		- Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển. - Cự ly vận chuyển: Trong địa bàn Tp.HCM - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: 1m2		795,000	0%
2	Vật liệu khác	Màng phản quang 3M Serie 3931 màu vàng	m²	TCVN 7887:2018	Màng phản quang 3M Serie 3931 Màu Vàng.	Công ty TNHH 3M Việt Nam.	Singapore		- Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển. - Cự ly vận chuyển: Trong địa bàn Tp.HCM - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: 1m2		795,000	0%
3	Vật liệu khác	Màng phản quang 3M Serie 3932 màu đỏ	m²	TCVN 7887:2018	Màng phản quang 3M Serie 3932 Màu Đỏ.	Công ty TNHH 3M Việt Nam.	Singapore		- Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển. - Cự ly vận chuyển: Trong địa bàn Tp.HCM - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: 1m2		795,000	0%
4	Vật liệu khác	Màng phản quang 3M Serie 3935 màu xanh	m²	TCVN 7887:2018	Màng phản quang 3M Serie 3935 Màu Xanh.	Công ty TNHH 3M Việt Nam.	Singapore		- Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển. - Cự ly vận chuyển: Trong địa bàn Tp.HCM - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: 1m2		795,000	0%
1	Vật liệu khác	Màng phản quang 3M Serie 4090 màu trắng	m²	TCVN 7887:2018	Màng phản quang 3M Serie 4090 Màu Trắng.	Công ty TNHH 3M Việt Nam.	Singapore		- Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển. - Cự ly vận chuyển: Trong địa bàn Tp.HCM - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: 1m2		1,798,000	0%
2	Vật liệu khác	Màng phản quang 3M Serie 4091 màu vàng	m²	TCVN 7887:2018	Màng phản quang 3M Serie 4091 Màu Vàng.	Công ty TNHH 3M Việt Nam.	Singapore		- Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển. - Cự ly vận chuyển: Trong địa bàn Tp.HCM - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: 1m2		1,798,000	0%

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

3	Vật liệu khác	Màng phản quang 3M Serie 4092 màu đỏ	m²	TCVN 7887:2018	Màng phản quang 3M Serie 4092 Màu Đỏ.	Công ty TNHH 3M Việt Nam.	Singapore		- Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển. - Cự ly vận chuyển: Trong địa bàn Tp.HCM - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: 1m2		1,798,000	0%
4	Vật liệu khác	Màng phản quang 3M Serie 4095 màu xanh	m²	TCVN 7887:2018	Màng phản quang 3M Serie 4095 Màu Xanh.	Công ty TNHH 3M Việt Nam.	Singapore		- Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển. - Cự ly vận chuyển: Trong địa bàn Tp.HCM - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: 1m2		1,798,000	0%

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước): Không thay đổi.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026.

Công ty TNHH Đình Phương Nam là đại lý ủy quyền về màng màng phản quang ở Tp.HCM do Công ty TNHH 3M Việt Nam nhập khẩu

Công ty TNHH Đình Phương Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Đình Phương Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: Đơn vị.

GIÁM ĐỐC
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0304501826 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ĐÌNH PHƯƠNG NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thanh

[1] Trường hợp phân chia theo vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ tên các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực.

CÔNG TY TNHH SIGEN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 94/2025/BG/SIGEN	**Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm,hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng	*Vũng Tàu, ngày 25 tháng 12 năm 2025*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 30-12-2025
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện hướng dẫn về thủ tục công bố giá của Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá sản phẩm xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng.

Công ty TNHH SIGEN kính gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa **"Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi)" nhãn hiệu SiGen** và **"Nắp hố ga gang cầu khung vuông âm nắp tròn và Nắp hố ga gang cầu khung vuông âm nắp vuông" nhãn hiệu SiGen** định kỳ tại Sở Xây dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hoá của đơn vị (bản chính) theo các quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm.

Tên Công ty: **CÔNG TY TNHH SIGEN**

Địa chỉ: 106 Huyền Trân Công Chúa, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ sản xuất: 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thắng, thành phố Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: 0913.687.227 Email: hovietve@gmail.com.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026

(có Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa kèm theo).

Công ty cam kết các sản phẩm, hàng hoá đề nghị công bố giá, không vi phạm các quy định về khai thác, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hoá tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH SiGen xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
- Như trên;	(Ký tên, đóng dấu)
- Lưu:	CÔNG TY T.N.H.H SIGEN
	HỒ VIỆT VẺ

CÔNG TY TNHH SIGEN

106 Huỳnh Trần Công Chúa, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 94/2025/CV ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH Sigen)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
											Khu vực các phường: Tam Thắng, Rạch Dừa, Vũng Tàu, Phước Thắng	KV các phường: Tam Thắng, Rạch Dừa, Vũng Tàu, Phước Thắng
												Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]
1	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-01A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01A: KT trong 440x640x670mm, KT trong 300x500x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác gang , KT 560x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-11 kích thước 494x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển	9,500,000	0%
2	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-01B	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B: KT ngoài 840x440x670mm, KT trong 700x300x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác gang KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển	10,900,000	0%
3	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02B	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02B: KT ngoài 440x840x800mm, KT trong 300x700x730mm; BTCT M300 - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển	10,500,000	0%
4	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển	10,800,000	0%

5	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-03A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03A: KT ngoài 440x640x540mm, KT trong 300x500x470mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 560x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng, Rạch Dừa, Vũng Tàu, Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển	7,000,000	0%
6	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-03B	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B: KT ngoài 840x840x540mm; KT trong 700x700x470mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x560x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng, Rạch Dừa, Vũng Tàu, Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển	7,500,000	0%
7	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 920x560x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng, Rạch Dừa, Vũng Tàu, Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	15,000,000	0%
8	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHĐ (bó vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 920x560x45mm song chắn rác bó vỉa hè đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng, Rạch Dừa, Vũng Tàu, Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	13,000,000	0%
9	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 920x560x45mm song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng, Rạch Dừa, Vũng Tàu, Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	13,800,000	0%
10	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04B	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04B: KT ngoài 580x1000x800mm, KT trong 440x860x730mm; BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 920x560x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09: KT 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng, Rạch Dừa, Vũng Tàu, Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	13,500,000	0%

E1	*Hệ thống thoát nước và ống công BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04B-BVHD (bó vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04B: KT ngoài 580x1000x800mm, KT trong 440x860x730mm; BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 926x360x45mm và song chắn rác bó vỉa hè đứng KT: 1000x200x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09: KT 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	13,500,000	0%
I2	*Hệ thống thoát nước và ống công BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04B-BVHX (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04B: KT ngoài 580x1000x800mm, KT trong 440x860x730mm; BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 926x360x45mm và song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09: KT 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	13,500,000	0%
I3	*Hệ thống thoát nước và ống công BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải SIGEN-05A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 05A: KT ngoài 440x600x540mm; KT trong 303x500x470mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 566x360x45mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	3,545,455	0%
I4	*Hệ thống thoát nước và ống công BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải SIGEN-05B	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 05B: kích thước ngoài 400x860x540 mm, kích thước trong 300x700x470mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 360x360x45mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	4,454,545	0%
I5	*Hệ thống thoát nước và ống công BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-06A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01A: KT ngoài 440x640x670mm; KT trong 300x500x600mm; BTCT M300 - Song chắn rác (gang cầu): KT 560x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-011 kích thước 494x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	8,800,000	0%

16	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-06B	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 06B: KT ngoài 440x840x670mm, KT trong 300x700x600mm, (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x109mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	8,500,000	0%
17	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x690mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	9,500,000	0%
18	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè đường)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x690mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	11,500,000	
19	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè sân)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x690mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	11,500,000	
20	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07B	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07B: KT ngoài 440x1240x800mm, KT trong 300x1100x730mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 360x1170x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-12 kích thước 1094x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	12,500,000	0%
21	*Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07B (bó vỉa hè đường)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07B: KT ngoài 440x1240x800mm, KT trong 300x1100x730mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x1170x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-12 kích thước 1094x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	13,000,000	Giảm 0%

22	*Hệ thống thoát nước và công công BTCT*	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07B (bổ sung bổ sung)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07B: KT ngoài 440x1240x880mm, KT trong 300x1100x730mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 768x1170x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-12 kích thước 1094x294x140mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	13,000,000	Giảm 0%
23	*Hệ thống thoát nước và công công BTCT*	Nắp hố ga gang cầu khung vuông âm nắp trên SIGEN-01NGT	Bộ	- TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2015 (sửa đổi lần 1)	Kích thước: 1200x1200x125mm, nắp gang D940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm Logo: Tất cả vì môi trường xanh-sạch-đẹp	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	10,000,000	Giảm 0%
24	*Hệ thống thoát nước và công công BTCT*	Nắp hố ga gang cầu khung vuông âm nắp trên SIGEN-02NGT	Bộ	- TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2015 (sửa đổi lần 1)	Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang D940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm Logo: Tất cả vì môi trường xanh-sạch-đẹp	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	9,300,000	Giảm 0%
25	*Hệ thống thoát nước và công công BTCT*	Nắp hố ga gang cầu khung vuông âm nắp trên SIGEN-03NGT	Bộ	- TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2014 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang D940 (thông thủy 880), tải trọng 12.5 tấn, chống ồn, chống trộm. Logo: Tất cả vì môi trường xanh-sạch-đẹp	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	8,500,000	Giảm 0%
26	*Hệ thống thoát nước và công công BTCT*	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2015 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang D940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	12,500,000	Giảm 19%
27	*Hệ thống thoát nước và công công BTCT*	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (nắp gang vuông)	Bộ	- TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước ngoài: 1200x1200x75mm, kích thước nắp gang: 940x940mm, thông thủy 880 x 880 , tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	12,500,000	Giảm 19%
28	*Hệ thống thoát nước và công công BTCT*	Nắp hố ga gang cầu khung vuông âm nắp vuông SIGEN-06NGV	Bộ	- TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước ngoài: 1200x1200x75mm, kích thước nắp gang: 940x940mm, thông thủy 880 x 880 , tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm.	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thắng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối và chi phí vận chuyển	9,000,000	Giảm 0%

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- Những chữ in nghiêng là ví dụ;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "Không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
+ Đối với cát xây dựng, giá tương ứng với đơn vị tính là 01 m3 và mua với dưới 2m3/lần.
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua, bên bán...km... (nếu không có thì ghi "Không có thông tin");
-[12] [13] [14] Khu vực
+ "Khu vực ..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "Khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán"

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Mức giá kê khai này được hiện từ ngày 01/09 / 2025 đến ngày 31 /12 /2025.

Công ty TNHH Sigen cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Sigen xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Vũng Tàu, ngày 25 tháng 12 năm 2025.

GIÁM ĐỐC

HỒ VIỆT VỄ

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BESTMIX	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: BM24410TV/SXD V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: .....
Chuyển: .....
.....
Hồ sơ, tài liệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Bestmix đề nghị công bố giá sản phẩm Bestmix định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô D1, đường D1&N3, KCN Nam Tân Uyên, Phường Tân Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá:

+ Công ty cổ phần Bestmix

+ Lô D1, đường D1&N3, KCN Nam Tân Uyên, Phường Tân Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

+ Thông tin lãnh đạo:

Ông Đặng Hoàng Triều – Tổng giám đốc

Điện thoại:

Email: trieu.dang@bestmix.vn

+ Thông tin cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:

Ông Đàm Ngọc Đăng Khoa – Specification Manager

Điện thoại: 0906.726.369

Email: khoa.dnd@bestmix.vn

- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến 31/12/2026

Công ty cổ phần Bestmix cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty cổ phần Bestmix xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BESTMIX

ĐẶNG HOÀNG TRIỀU

CÔNG TY CỔ PHẦN BESTMIX

Mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 05-03-2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số BM2441017/SXD ngày tháng năm 2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN BESTMIX

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước	Mức giá bán kỳ trước
											Khu vực Miền Nam	Khu vực Miền Nam	
												Tỷ lệ % tăng / giảm	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	
1	Vật liệu khác	Super R7	lít	TCVN 8826:2024	25 lít/can	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		37,139	0.0%	37,139
2	Vật liệu khác	BestLatex R114	lít	BS EN 14891:2017	25 lít/can	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		82,839	0.0%	82,839
3	Vật liệu khác	BestSeal B12	kg	BS EN 14891:2017	18 kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		162,750	0.0%	162,750
4	Vật liệu khác	BestSeal AC401	kg	BS EN 14891:2017	25 kg/bao	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		40,000	0.0%	40,000
5	Vật liệu khác	BestSeal AC407	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		58,917	0.0%	58,917
6	Vật liệu khác	BestSeal AC408	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		148,509	0.0%	148,509
7	Vật liệu khác	BestSeal PU405	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		265,000	0.0%	265,000
8	Vật liệu khác	BestSeal BP411	kg	BS EN 14891:2017	18 kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		100,333	0.0%	100,333

* Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

9	Vật liệu khác	BestSeal PU816	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		195,000	0.0%	195,000
10	Vật liệu khác	BestSeal PU600	kg	BS EN 14891:2017	25 kg thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		327,722	0.0%	327,722
11	Vật liệu khác	BestSeal PU650S	kg	BS EN 14891:2017	25 kg thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		382,815	0.0%	382,815
12	Vật liệu khác	BestSeal AT505	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		239,200	0.0%	239,200
13	Vật liệu khác	BestGrout CE600	kg	ASTM C937:2016	25 kg/bao	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		14,972	0.0%	14,972
14	Vật liệu khác	BestRepair CE500	kg	BS EN 1504-3:2005	25 kg/bao	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		89,000	0.0%	89,000
15	Vật liệu khác	BestTile CE150	kg	TCVN 7899-1:2008	25 kg/bao	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		14,075	0.0%	14,075
16	Vật liệu khác	BestJoint CE200	kg	TCVN 7899-3:2008	20 kg/bao	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		23,139	0.0%	23,139
17	Vật liệu khác	BestBond EP751	kg	BS EN 1504-4:2004	01 kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		336,000	0.0%	336,000
18	Vật liệu khác	BKN - 90 V250	kg	TCVN 9407:2014	20 m/cuộn	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		242,037	0.0%	242,037
19	Vật liệu khác	BestSeal PUA400	kg	BS EN 14891:2017	200kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		245,000	0.0%	245,000

* Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước):
- Giá thành sản phẩm giảm do giá nguyên vật liệu đầu vào giảm;

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến 31/12/2026)

Công ty Cổ phần Bestmix cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.
Công ty Cổ phần Bestmix xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh ;
- Lưu:

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3700882191 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN BESTMIX * TP. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

Đặng Hoàng Triều

C.T.C.P * ĐƯƠNG

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

PHỤ LỤC

Mẫu Công văn đề nghị công bố giá và Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

(Đính kèm công văn số 1245/SXD-KTVLXD ngày 18/7/2025 của Sở Xây dựng)

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
Số: 16 /CV-KHCNVN
V/v: Đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa cấu kiện bê tông đúc sẵn định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TP.Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 6 năm 2026

P. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: .....
Chuyển: .....
.....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện hướng dẫn về thủ tục công bố giá của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá sản phẩm xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng.

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam kính gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Luật Giá (đính kèm).
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).
6. Đối với vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tương ứng:
   - Giấy chứng nhận hợp quy.
   - Bản công bố hợp quy.
   - Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
   - Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.
7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Số 06, đường 3/2, phường Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Địa điểm sản xuất sản phẩm: Tổ 19, Ấp Bắc 2, Phường Tam Long, thành phố Hồ Chí Minh.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

Lãnh đạo Công ty:

+ Họ và tên	: ông **Phan Văn Hoàng**
+ Chức vụ	: PGĐ Kinh doanh.
+ Điện thoại	: 0983 390 442
+ Địa chỉ thư điện tử	: phanhoangksxd@gmail.com
+ Số fax	: 0245.3511 385

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/6/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Nguyễn Quang Tùng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 01 Phụ lục VIII
Thông tư số 14/2023/TT-BXD

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Đính kèm công văn số: 16 /CV-KHCNVN ngày 01 / 6 /2026 của Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam)

1. Mức giá niêm yết: (Giá bán buôn, bán lẻ)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị *	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)^			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực TP.HCM cũ	Khu vực TP.HCM (Bình Dương cũ)	Khu vực TP.HCM (BR-VT cũ)	Khu vực TP. HCM cũ	Khu vực TP.HCM (Bình Dương cũ)	Khu vực TP.HCM (BR-VT cũ)
														Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}	{13}	{14}	{15}	{16}	{17}
I	HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI															
1	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vỉa hè (tấm thu nước gang xám).	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt; phụ kiện co, cút kèm theo	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		11.901.620	11.901.620	11.585.648	13%	13%	
2	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối- Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đ (tấm thu nước gang xám); Kt: 780x380x 1250mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt; phụ kiện co, cút kèm theo	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		8.004.166	8.004.166	7.791.666	13%	13%	0
3	Bê tông UHPC	Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-3:2016	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối- Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè (tấm thu nước bê tông tính năng cao UHPC). Kt: 780x380x 1250mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt; phụ kiện co, cút kèm theo	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		7.603.958	7.603.958	7.402.083	13%	13%	0

4	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Hố thu nước mưa F2 (tấm thu nước gang xám). Kt: 780x380x 520mm.	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt; phụ kiện co, cút kèm theo	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM	Bổ sung sản phẩm kích thước mới	5.453.250	5.453.250	5.353.250	0	0	0
5	Bê tông UHPC	Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-3:2016	Hố thu nước mưa F2 (tấm thu nước bê tông tính năng cao UHPC). Kt: 780x380x 520mm.	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt; phụ kiện co, cút kèm theo	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		5.499.248	5.499.248	5.353.250	13%	13%	0
6	Bê tông UHPC	Nắp và song chắn rác hê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	Bộ	TCVN 10333 - 3:2016	Tấm chắn rác thu nước mưa loại F2 (bê tông tính năng cao UHPC). Kt: 780x380x 50mm.	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt; phụ kiện co, cút kèm theo	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		2.599.924	2.599.924	2.530.900	13%	13%	0
II	**CẤU KIỆN LẮP GHÉP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐÊ BIỂN**															
1	Bê tông cốt sợi đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi polyme đúc sẵn	cấu kiện	TCVN 12604-1:2019	Cấu kiện kè (Vát) bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn; Kt:: BxHxL=2,5x4,0x 2,0m.	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm: phụ kiện kèm theo, chi phí lắp đặt.	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		39.934.032	39.934.032	35.550.065	13%	13%	0
2	Bê tông cốt sợi đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi polyme đúc sẵn	cấu kiện	TCVN 12604-1:2019	Cấu kiện kè (Tường L) bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn; Kt: BxHxL=2,55x 4,0x2,0m.	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm: phụ kiện kèm theo, chi phí lắp đặt.	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		40.234.241	40.234.241	37.434.285	13%	13%	0

III	HÀO KỸ THUẬT THÀNH MÓNG ĐÚC SẴN															
1	Bê tông cốt sợi	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	-TCVN 10332: 2014 - TCVN 12393: 2018	Hào kỹ thuật (BTCS) 1 ngăn thành móng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B600-H500-L2000mm..	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		2.155.937	2.155.937	2.098.700	13%	13%	0
2	Bê tông cốt sợi	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	-TCVN 10332: 2014 - TCVN 12393: 2018	Hào kỹ thuật (BTCS) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vỉa hè; (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT). Kt: B400x250-H500-L2000mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		2.727.409	2.727.409	2.655.000	13%	13%	0
3	Bê tông cốt sợi	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	-TCVN 10332: 2014 - TCVN 12393: 2018	Hào kỹ thuật (BTCS) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vỉa hè; (Có gờ đỡ cáp L=250mm) (Bao gồm tấm đan BTCT). Kt: B500x200-H500-L2000mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM	Bổ sung sản phẩm kích thước mới	3.346.000	3.346.000	3.096.000	0	0	0
4	Bê tông cốt sợi	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	-TCVN 10332: 2014 - TCVN 12393: 2018	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn– Vỉa hè. Kt: B600x350-H500-L2000mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		2.882.116	2.882.116	2.805.600	13%	13%	0
5	Bê tông cốt sợi	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	-TCVN 10332: 2014 - TCVN 12393: 2018	Hào kỹ thuật (BTCS) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vỉa hè; (Có gờ đỡ cáp L=180mm) (Bao gồm tấm đan BTCT). Kt: B600x350-H500-L2000mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		3.180.436	3.180.436	3.096.000	13%	13%	0
6	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào kỹ thuật (BTCT) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường; (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT). Kt: B400x250-H500-L2000mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		4.070.054	4.070.054	3.692.000	13%	13%	0

7	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành mỏng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào kỹ thuật (BTCT) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường: (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT). Kt: B600x250-H500-L2000mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		4.722.373	4.722.373	4.597.000	13%	13%	0
8	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành mỏng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào Kỹ Thuật 1 Ngăn B200H500 - Vỉa hè (Loại 1)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM	Bổ sung sản phẩm kích thước mới	1.244.444	1.244.444	1.144.444	0	0	0
9	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành mỏng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào Kỹ Thuật 1 Ngăn B530H500 - Vỉa hè (Loại 10-2)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM	Bổ sung sản phẩm kích thước mới	1.763.889	1.763.889	1.663.889	0	0	0
10	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành mỏng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào Kỹ Thuật 2 Ngăn B(200x500)H500 - Vỉa hè (Loại 7)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM	Bổ sung sản phẩm kích thước mới	2.329.630	2.329.630	2.229.630	0	0	0
11	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành mỏng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào Kỹ Thuật 2 Ngăn B(530x600)H500 - Vỉa hè (Loại 8A-2)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM	Bổ sung sản phẩm kích thước mới	2.800.926	2.800.926	2.700.926	0	0	0
12	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành mỏng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào Kỹ Thuật 3 Ngăn B(200x400x600)H500 - Vỉa hè (Loại 11A)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM	Bổ sung sản phẩm kích thước mới	3.376.852	3.376.852	3.276.852	0	0	0

13	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành mỏng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào Kỹ Thuật 2 Ngăn B(400x400)H500 - Vỉa hè (Loại 12-1)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM	Bổ sung sản phẩm kích thước mới	2.438.889	2.438.889	2.338.889	0	0	0
14	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành mỏng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào Kỹ Thuật 3 Ngăn B(400x400x600)H500 - Vỉa hè (Loại 13A-1)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM	Bổ sung sản phẩm kích thước mới	3.951.852	3.951.852	3.851.852	0	0	0
15	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành mỏng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào Kỹ Thuật 3 Ngăn B(780x400x600)H500 - Vỉa hè (Loại 13A-4)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM	Bổ sung sản phẩm mới	4.798.148	4.798.148	4.698.148	0	0	0
16	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành mỏng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào Kỹ Thuật 1 Ngăn B200H500 - Lòng đường (Loại 1)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM	Bổ sung sản phẩm kích thước mới	1.848.148	1.848.148	1.748.148	0	0	0
17	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành mỏng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào Kỹ Thuật 2 Ngăn B(530x600)H500 - Lòng đường (Loại 8A-2)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM	Bổ sung sản phẩm kích thước mới	4.062.963	4.062.963	3.962.963	0	0	0
18	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành mỏng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào Kỹ Thuật 1 Ngăn B530H500 - Lòng đường (Loại 10-2)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM	Bổ sung sản phẩm kích thước mới	2.515.741	2.515.741	2.415.741	0	0	0

19	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành mỏng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào Kỹ Thuật 3 Ngăn B(650x400x600)H500 - Lòng đường (Loại 13A-3)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM	Bổ sung sản phẩm kích thước mới	5,811,111	5,811,111	5,711,111	0	0	0

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII thông tư số 14/2023/TT-BXD
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- Những chữ in nghiêng là ví dụ;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
+ Đối với cát xây dựng, giá tương ứng với đơn vị tính là 01m3 và mua rời dưới 2m3/lần;
-[7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
-[8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
-[9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
-[10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
-[12] [13] [14] Khu vực:
+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán"

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)
- Điều chỉnh tăng giá bán 13% so với kì trước do biến động giá vật tư đầu vào tăng từ 10-30%.

Cụ thể:
- Đơn giá vật tư chính Đá/Cát đầu vào tăng 20%-30% dẫn đến giá thành sản xuất tăng 10%.
- Đơn giá vật tư chính Xi măng/Thép vào tăng 5-10% dẫn đến giá thành sản xuất tăng 3%.

Mức giá kê khai này thực hiện từ .01/...6.../2026 đến khi có thông báo mới

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật giá.

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3500611... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM TP. VŨNG TÀU T. BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Nguyễn Quang Tùng

Nơi nhận:
- Sở XD TP.HCM
- Lưu.

CÔNG TY CP
INDECONS VINA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27-2026/CV
V/v Tiếp tục công bố giá VLXD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2026

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: .....
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Công ty Cổ phần Indecons Vina xin gửi công văn đề nghị tiếp tục công bố giá sản phẩm ATGT định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo bảng giá niêm yết và các kết quả thí nghiệm, CO/CQ cập nhật như đính kèm.

Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Số 21C ngõ 142 Nguyễn Đình Hoàn, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá:
  + Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Indecons Vina
  + Địa chỉ: Số 21C ngõ 142 Nguyễn Đình Hoàn, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.
  + Số điện thoại liên lạc: 024 37321199 - Fax: 024 39234488.
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

❖ Lãnh đạo công ty:

+ Họ và tên: ông **Nguyễn Văn Thắng,** Chức vụ: Phó Giám Đốc
+ Điện thoại: 0976.424.531.

❖ Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:

+ Họ và tên: ông **Trần Hiếu,** Chức vụ: Trưởng phòng – Phòng kinh doanh
+ Điện thoại: 0942.640.937.
+ Email: hieu.indecons@gmail.com.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ **01/3/2026 đến khi có thông báo mới.**

Công ty Cổ phần Indecons Vina cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ phần Indecons Vina xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

**** Ghi chú: (Giá sản phẩm bao gồm: đơn giá chưa tính VAT, giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố).*

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN INDECONS VINA

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Anh

Công ty TNHH GPS Việt Nam	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1503/GPS/CV/2026 V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa VLXD định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2026*

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: .....
Chuyển: .....
.....
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty TNHH GPS Việt Nam đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa GPS định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị theo mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD (đính kèm).

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố theo mẫu số VII.2 Quyết định số 737/QD-BXD (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), có các tài liệu sau theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng:

- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Bản công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:

+ Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Văn Giang, xã Mỹ Đức, TP. Hà Nội

+ VPGD: Số 64/54 Lê Quang Đạo, phường Từ Liêm, TP.Hà Nội.

Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá:

+ Nhà máy GPS tại Hà Nội: Số 23 đường 14, thôn Thanh Sơn, xã Kim Anh, TP. Hà Nội.

+ Nhà máy GPS tại Bình Dương: Ấp Trảng Lớn, Phường Long Nguyên, TP Hồ Chí Minh.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

+ Thông tin lãnh đạo:

Ông Bùi Đức Hiếu: Giám đốc

Mail: Hotmail@gpsvietnam.vn

+ Cán bộ phụ trách liên hệ:

Bà Nguyễn Hương Giang - Sales Admin

Số điện thoại liên hệ: 0981.731.499

+ Địa chỉ nhận hồ sơ: VPGD: Số 64/54 Lê Quang Đạo, phường Từ Liêm, TP.Hà Nội

Công ty TNHH GPS Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH GPS Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

GPS VIỆT NAM

Vũ Thị Mai

CÔNG TY TNHH GPS VIỆT NAM

Mẫu số 01

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 1303/GPS/CV/2026 ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH GPS Việt Nam)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán trên địa bàn TP.HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, đơn vị tính: đồng)*	Chênh lệch so với kỳ công bố trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		9.700	
2	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		10.200	
3	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M50	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		11.100	
4	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		11.800	
5	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		13.200	
6	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		14.600	

7	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT P M60 (vữa bơm trộn sẵn gốc xi măng)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00	Bổ sung	12.400	
8	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT TSP M50 (vữa tự san phẳng)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00	Bổ sung	12.600	
9	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS U GROUT M110	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		29.000	
10	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS U GROUT M120	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00	Bổ sung	32.000	
11	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 20kg/bao, 5kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		38.000	
12	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 30kg: 20kg/bao, 10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		47.000	
13	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12N	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 28kg: 20kg/bao, 8kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00	Bổ sung	46.000	
14	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS SEALCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 15kg/bao, 10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00	Bổ sung	71.000	

15	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS MASTERCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 24kg: 14kg/bao, 10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00	Bổ sung	77.000	
16	Vật liệu khác	Màng chống thấm tự dính gốc bitum dày 1.5mm - GPS® Erostick 1.5mm	m2	BS EN 12311	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00	Bổ sung	191.000	
17	Vật liệu khác	Nhũ tương chống thấm một thành phần gốc bitum biến tính cao cấp - GPS ® MEMTOP 02	kg	TCVN 8557:2000	10kg, 20kg/ thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00	Bổ sung	105.000	
18	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00	Bổ sung	101.000	
19	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex TH	lít	TCVN 8826:2011 TCVN 8826:2024	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00	Bổ sung	71.000	
20	Vật liệu khác	Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2000	kg	ASTM D36 ASTM D70 ASTM D1190	18kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00	Bổ sung	125.000	
21	Vật liệu khác	Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2002	kg	ASTM D36 ASTM D70 ASTM D1190	18kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00	Bổ sung	93.000	
22	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE bám dính ngược toàn phần - GPS® Pro proof 1.2T	m2	ASTM D3776 ASTM D412 ASTM E154 ASTM D903 ASTM D1876 ASTM D5385	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00	Bổ sung	277.000	

23	Vật liệu khác	Thanh cao su trương nở - GPS® HYDROPHILIC	md	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00	Bổ sung	155.000	
24	Vật liệu khác	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane	kg	TCVN 6557:2000 TCVN 2097:2015 TCVN 2099:2007	10kg, 20kg/ thùng 200kg/ phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		38.400	
25	Vật liệu khác	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi cao cấp - GPS ® MEMTOP 01	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00	Bổ sung	97.000	
26	Vật liệu khác	Màng chống thấm TPO cho nền và tường tầng hầm - GPS® Floor TPO	m2	ASTM D412 ASTM E154 ASTM D903 ASTM D1876 ASTM D5385	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00	Bổ sung	337.000	
27	Vật liệu khác	Chống thấm gốc Epoxy 2 TP chống ăn mòn - GPS® Epotar FN	kg	ASTM D4541-17 TCVN 9014 : 2011 TCVN 6557-2000	24kg/ bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00	Bổ sung	281.000	
28	Vật liệu khác	Lớp lót chống thấm gốc Epoxy - GPS® EP-Primer	kg	ASTM D4541-17	16 kg/ bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00	Bổ sung	251.000	
29	Vật liệu khác	Thanh trương nở - GPS® LINESTOP 2015	md	ASTM D71-94 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00	Bổ sung	91.000	
30	Vật liệu khác	Chống thấm gốc polyurethane một thành phần - GPS® Polyurethane MD	kg	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D7234 BS EN 14891 : 2017 ASTM D624	25kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00	Bổ sung	139.000	

31	Vật liệu khác	Lớp lót chống thấm gốc Polyurethane - GPS® Primer PU	kg	TCVN 8826:2011 ASTM D4541-17	16kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00	Bổ sung	251.000	
32	Vật liệu khác	Chất trám khe một thành phần gốc polyurethane - GPS® Sealant 889	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412	600ml/tuýp	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00	Bổ sung	217.000	
33	Vật liệu khác	Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan cao cấp - GPS® Sealant 888	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893	600ml/tuýp	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00	Bổ sung	331.000	
34	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200	m	TCVN 9407:2014	20m/ cuộn, chiều ngang 20cm	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		114.000	
35	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250	m	TCVN 9407:2014	20m/ cuộn, chiều ngang 25cm	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		142.000	
36	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250	m	TCVN 9407:2014	20m/ cuộn, chiều ngang 25cm	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		156.000	
37	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300	m	TCVN 9407:2014	20m/ cuộn, chiều ngang 30cm	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		177.000	
38	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320	m	TCVN 9407:2014	20m/ cuộn, chiều ngang 32cm	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn. Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		195.000	

39	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS 00 Waterstop RO200	m	TCVN 9407:2014	20m/ cuộn, chiều ngang 20cm	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	- Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua tiên địa bàn Tp.HCM. (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	- Áp dụng giao hàng trong thời gian từ 09:00 - 16:00 đối với đơn hàng <= 2 tấn Đối với đơn hàng> 2 tấn áp dụng giao hàng sau 22:00 hoặc chia đơn thành các xe 2 tấn giao theo khung giờ 09:00 - 16:00		133.000	

Ghi chú:

1. Lưu ý các hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 14/2023/TT-BXD.

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/4/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH GPS Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH GPS Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu.

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GPS VIỆT NAM

Vũ Thị Mai

Phụ lục 1

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

THEO BÁO CÁO CỦA DOANH NGHIỆP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Kèm Thông báo số /TB-SXD-KTVLXD ngày / /2026 của Sở Xây dựng)

I. ĐÁ XÂY DỰNG

Stt	Nhóm vật liệu*	Thành phẩm vật liệu xây dựng thời điểm hiện tại	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mác đá dăm	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Khả năng cung ứng thực tế tại thời điểm hiện tại (m3/tháng)	Trữ lượng khai thác còn lại (m3)	Ghi chú
1	**Mỏ đá Thanh Tâm của Công ty Cổ phần Thanh Tâm (Khu phố Ông Trịnh, phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh)**											
	Đá xây dựng	Đá 1x2 (10-25)	tấn	QCVN16:2019/BXD			Khả năng cung ứng, công suất tối đa 1 (một) năm là 750.000m3	Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ	220,000	7,000	6,822,328	
	Đá xây dựng	Đá 1x2 (15-30)	tấn	QCVN16:2019/BXD					218,182	58,000		
	Đá xây dựng	Đá 20x40	tấn	TCCS01/THANHTAM					154,545	18,000		
	Đá xây dựng	Đá mi sàng	tấn	QCVN16:2019/BXD					169,091	3,000		
	Đá xây dựng	Bột đá (0-6)	tấn	QCVN16:2019/BXD					150,000	27,000		
	Đá xây dựng	Đá 4*6	tấn	QCVN16:2019/BXD					163,636	5,000		
2	**Mỏ đá Tân Mỹ, xã Thường Tân của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (Số 8 Nguyễn Thị Minh Khai, tổ 9, khu phố Hòa Lân 1, phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh)**											
	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	tấn	TCVN 7570:2006	05 - 20mm		Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chi bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm	209,500		11,409,087	
	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 L2	tấn	TCVN 7570:2006	05 - 20mm				186,300			
	Đá xây dựng	Đá 0 x 4	tấn	TCVN 8859:2023	05 - 40mm				150,000			
	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 L2	tấn	TCVN 8859:2023	05 - 40mm				136,300			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 0375	tấn	TCVN 8859:2023	0-4mm				168,100			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 025	tấn	TCVN 8859:2023	0 - 25mm				177,200			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng	tấn	TCVN 7570:2006	0 - 08mm				154,500			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi	tấn	TCVN 7570:2006	0 - 08mm				136,300			
3	**Mỏ đá Tam Lập 3, xã Phú Giáo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (Số 8 Nguyễn Thị Minh Khai, tổ 9, khu phố Hòa Lân 1, phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh)**											
	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn	TCVN 7570:2006	05 - 20mm		Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chi bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm	250,000		6,752,023	
	Đá xây dựng	Đá 0x4	tấn	TCVN 8859:2023	05 - 40mm				175,000			
	Đá xây dựng	Đá 0x25	tấn	TCVN 8859:2023	0 - 25mm				240,000			
	Đá xây dựng	Đá 4x6	tấn	TCVN 9504:2012	20 - 70mm				190,000			
	Đá xây dựng	Đá Mi bụi	tấn	TCVN 7570:2006	0 - 08mm				155,000			
	Đá xây dựng	Đá Mi sàng	tấn	TCVN 7570:2006	0 - 08mm				205,000			
	Đá xây dựng	Đá vệ sinh	tấn	TCVN 8859:2023	0 - 08mm				108,000			
4	**Mỏ đá xây dựng lô 14A núi Thị Vải, xã Châu Pha của Công ty Cổ phần Phú Đức Chính (Tổ 1, ấp 6, xã Châu Pha, Thành phố Hồ Chí Minh)**											
	Đá xây dựng	Đá 0x4	tấn	*TCVN 8859:2023*					205,000			
	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn	*TCVN 7570:2006*					270,000			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng	tấn	*TCVN 7570:2006*					220,000			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi	tấn	*TCVN 7570:2006*					215,000			
5	**Mỏ đá xây dựng Rạch Rạt xã Phú Giáo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP (Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã Phú Giáo, Thành phố Hồ Chí Minh)**											
	Đá xây dựng	Đá 0x4	tấn	*TCVN 7570:2006*			Bán tại mỏ		175,000			
	Đá xây dựng	Đá 0x4 Dmax 25	tấn	*TCVN 7570:2006*			Bán tại mỏ		241,000			
	Đá xây dựng	Đá 1x2 L16	tấn	*TCVN 7570:2006*			Bán tại mỏ		251,000			
	Đá xây dựng	Đá 1x2 L25	tấn	*TCVN 7570:2006*			Bán tại mỏ		252,000			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi	tấn	*TCVN 7570:2006*			Bán tại mỏ		153,000			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng	tấn	*TCVN 7570:2006*			Bán tại mỏ		203,000			
	Đá xây dựng	Đá hộc	tấn				Bán tại mỏ		183,000			
6	**Mỏ đá xây dựng Thường Tân V, xã Thường Tân của Công ty TNHH Hóa An Tân Uyên (Thửa đất số 741, ấp Thường Tân 3, xã Thường Tân, Thành phố Hồ Chí Minh)**											
	Đá xây dựng	Đá mi bụi	tấn						157,576			
	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	tấn						220,386			
	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 L1	tấn						164,141			
	Đá xây dựng	Đá 0x4 vàng	tấn						152,525			
7	**Mỏ đá xây dựng Thường Tân, xã Thường Tân của Công Ty TNHH Phan Thanh (Thửa đất số 104,93 tờ bản đồ số 32, ấp 2, xã Thường Tân, Thành phố Hồ Chí Minh)**											
	Đá xây dựng	Đá 1x1 A	m3						377,408			
	Đá xây dựng	Đá 1x1 B	m3						374,000			
	Đá xây dựng	Đá 1x2 A	m3						377,408			
	Đá xây dựng	Đá 1x2 B	m3						350,000			
	Đá xây dựng	Đá 0x4 A	m3						306,500			
	Đá xây dựng	Đá 0x4 B	m3						299,000			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi A	m3						286,400			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi B	m3						279,000			
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3						350,500			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3						298,000			
8	**Mỏ đá Thường Tân IV của Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An (Ấp 3 xã Thường Tân, Thành phố Hồ Chí Minh)**											
	Đá xây dựng	Đá 0x4 Dmax 25 ly tâm	tấn						196,364	250.000 (Nguyên khối)	39,300,000	
	Đá xây dựng	Đá 0x4 Dmax 37,5 ly tâm	tấn						190,000			
	Đá xây dựng	Đá 0x4	tấn						163,636			
	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2	tấn						140,909			
	Đá xây dựng	Đá 1x1 ly tâm	tấn						217,273			
	Đá xây dựng	Đá 1x1 quy cách	tấn						210,909			
	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 2	tấn						192,727	250.000 (Nguyên khối)	39,300,000	
	Đá xây dựng	Đá 1x2 ly tâm	tấn						217,273			
	Đá xây dựng	Đá 1x2 quy cách	tấn						210,909			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi	tấn						155,455			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi loại 2	tấn						133,636			
	Đá xây dựng	Đá mi cát	tấn						162,727			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng	tấn						160,909			
	Đá xây dựng	Đá vệ sinh	tấn						81,818			
9	**Mỏ đá xây dựng núi Ông Trịnh của Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico (76 Hồ Đắc Di, phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh)**											
	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn		5-30mm				225,000	50,000	31,100,000	
	Đá xây dựng	Bột 0-5mm	tấn		0-5mm				160,000	20,000		
	Đá xây dựng	Đá mi	tấn		0-10mm				150,000	2,000		
	Đá xây dựng	Bột đá ly tâm	tấn		0-6mm				200,000	3,000		
10	**Mỏ đá xây dựng Minh Hòa xã Minh Thạnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và May thêu Tân Tiến (số 82 đường 107, ấp 11, xã Phú Hòa Đông, Thành phố Hồ Chí Minh)**											
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	40-60mm	814 kG/cm2	Bán tại mỏ	Bên mua	309,091	7,292	580,812	
	Đá xây dựng	Đá 1x1	m3	TCVN 7570:2006	10-14mm	814 kG/cm2	Bán tại mỏ	Bên mua	345,455	1,667	132,757	
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm	814 kG/cm2	Bán tại mỏ	Bên mua	381,818	16,667	1,327,571	
	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1	m3	TCVN 7570:2006	0-40mm	814 kG/cm2	Bán tại mỏ	Bên mua	327,273	4,583	365,082	
	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2	m3	TCVN 7570:2006	0-40mm	814 kG/cm2	Bán tại mỏ	Bên mua	245,455	3,125	248,920	
	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 3	m3	TCVN 7570:2006	0-40mm	814 kG/cm2	Bán tại mỏ	Bên mua	130,000	7,917	630,597	
	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3	TCVN 7570:2006	0-5mm	814 kG/cm2	Bán tại mỏ	Bên mua	168,182	417	33,189	
11	**Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân thuộc Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên (Ấp 3, xã Thường Tân, Thành phố Hồ Chí Minh)**											
Giá thương mại												
	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L1) - ly tâm	m3					đường bộ	372,800			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L2) - ly tâm	m3					đường bộ	365,100			
	Đá xây dựng	Đá 1*1(M3)	m3					đường bộ	367,200			
	Đá xây dựng	Đá 1*2(L1)	m3					đường bộ	348,700			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L2)	m3					đường bộ	357,700			
	Đá xây dựng	Đá 1*2(L2)	m3					đường bộ	322,000			
	Đá xây dựng	Đá 1*2 V	m3					đường bộ	313,000			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5 - không qua ly tâm	m3					đường bộ	301,100			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5 (A) - không qua ly tâm	m3					đường bộ	296,300			
	Đá xây dựng	Đá 0*4(L2)	m3					đường bộ	232,500			
	Đá xây dựng	Đá 0*4 (L3)	m3					đường bộ	244,500			
	Đá xây dựng	Đá 0*4V (L1)	m3					đường bộ	226,500			
	Đá xây dựng	Đá 0*4QC (37,5)	m3					đường bộ	292,200			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng L2 (Ly tâm)	m3					đường bộ	267,900			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng (M3)	m3					đường bộ	248,000			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng (L2)	m3					đường bộ	279,000			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (L1) - ly tâm	m3					đường bộ	256,000			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (L2) - ly tâm	m3					đường bộ	251,000			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (rửa)	m3					đường bộ	337,900			
	Đá xây dựng	Đá Mi bụi mịn	m3					đường bộ	182,000			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 L22 (BTMC)	m3					đường bộ	389,400			
	Đá xây dựng	Đá 1*2 L25	m3					đường bộ	370,900			
	Đá xây dựng	Đá mi mịn	m3					đường bộ	196,700			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3					đường bộ	252,700			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ LX (ly tâm)	m3					đường bộ	280,800			
	Đá xây dựng	Đá 4*6(L1)	m3					đường bộ	265,600			
	Đá xây dựng	Đá vệ sinh	m3					đường bộ	233,800			
Giá thương mại												
	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L1) - ly tâm	m3					đường thủy	400,800			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L2) - ly tâm	m3					đường thủy	393,100			
	Đá xây dựng	Đá 1*1(M3)	m3					đường thủy	395,200			
	Đá xây dựng	Đá 1*2(L1)	m3					đường thủy	376,700			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L2)	m3					đường thủy	385,700			
	Đá xây dựng	Đá 1*2(L2)	m3					đường thủy	350,000			
	Đá xây dựng	Đá 1*2 V	m3					đường thủy	341,000			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5 - không qua ly tâm	m3					đường thủy	329,100			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5 (A) - không qua ly tâm	m3					đường thủy	324,300			
	Đá xây dựng	Đá 0*4(L2)	m3					đường thủy	260,500			
	Đá xây dựng	Đá 0*4 (L3)	m3					đường thủy	272,500			
	Đá xây dựng	Đá 0*4V (L1)	m3					đường thủy	254,500			
	Đá xây dựng	Đá 0*4QC (37,5)	m3					đường thủy	320,200			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng L2 (Ly tâm)	m3					đường thủy	295,900			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng (M3)	m3					đường thủy	276,000			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng (L2)	m3					đường thủy	307,000			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (L1) - ly tâm	m3					đường thủy	284,000			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (L2) - ly tâm	m3					đường thủy	279,000			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (rửa)	m3					đường thủy	365,900			
	Đá xây dựng	Đá Mi bụi mịn	m3					đường thủy	210,000			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 L22 (BTMC)	m3					đường thủy	420,800			
	Đá xây dựng	Đá 1*2 L25	m3					đường thủy	398,900			
	Đá xây dựng	Đá mi mịn	m3					đường thủy	224,700			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3					đường thủy	280,700			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ LX (ly tâm)	m3					đường thủy	308,800			
	Đá xây dựng	Đá 4*6(L1)	m3					đường thủy	293,600			
	Đá xây dựng	Đá vệ sinh	m3					đường thủy				
Giá bán cho công trình												
	Đá xây dựng	Đá 1*1	m3					đường bộ	258,800			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L1) - ly tâm	m3					đường bộ	269,900			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L2) - ly tâm	m3					đường bộ	262,500			
	Đá xây dựng	Đá 1*1(M3)	m3					đường bộ	264,100			
	Đá xây dựng	Đá 1*2(M3)	m3					đường bộ	261,300			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L2)	m3					đường bộ	241,200			
	Đá xây dựng	Đá 1*2(L1)	m3					đường bộ	256,000			
	Đá xây dựng	Đá 1*2(L2)	m3					đường bộ	241,200			
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 (đá Dmax 25-ly tâm)	m3					đường bộ	247,400			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5-ly tâm	m3					đường bộ	237,800			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5 - Không qua ly tâm	m3					đường bộ	223,400			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5 (A) - không qua ly tâm	m3					đường bộ	218,100			
	Đá xây dựng	Đá 0*4QC (37,5)	m3					đường bộ	220,200			
	Đá xây dựng	Đá 0*4 (L1)	m3					đường bộ	200,200			
	Đá xây dựng	Đá 0*4(L2)	m3					đường bộ	179,800			
	Đá xây dựng	Đá 0*4 (L3)	m3					đường bộ	176,800			
	Đá xây dựng	Đá 0*4V (L1)	m3					đường bộ	156,700			
	Đá xây dựng	Đá 4*6(L1)	m3					đường bộ	218,500			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng L1 (Ly tâm)	m3					đường bộ	186,400			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng L2 (Ly tâm)	m3					đường bộ	181,600			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng (M3)	m3					đường bộ	183,500			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng (L2)	m3					đường bộ	178,200			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (L1) - ly tâm	m3					đường bộ	180,000			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (L2) - ly tâm	m3					đường bộ	175,000			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (rửa)	m3					đường bộ	266,500			
	Đá xây dựng	Đá Mi bụi mịn	m3					đường bộ	143,000			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 L22 (BTMC)	m3					đường bộ	315,000			
	Đá xây dựng	Đá 1*2 L25	m3					đường bộ	305,200			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng (ly tâm)	m3					đường bộ	200,200			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ LX (ly tâm)	m3					đường bộ	209,000			
	Đá xây dựng	Đá mi mịn	m3					đường bộ	166,500			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3					đường bộ	178,200			
	Đá xây dựng	Đá 4*6(L1) - ngoài HCM	m3					đường bộ	232,200			
Giá bán cho công trình												
	Đá xây dựng	Đá 1*1	m3					đường thủy	279,500			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L1) - ly tâm	m3					đường thủy	290,200			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L2) - ly tâm	m3					đường thủy	282,500			
	Đá xây dựng	Đá 1*1(M3)	m3					đường thủy	284,800			
	Đá xây dựng	Đá 1*2(M3)	m3					đường thủy	282,900			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L2)	m3					đường thủy	270,500			
	Đá xây dựng	Đá 1*2(L1)	m3					đường thủy	277,600			
	Đá xây dựng	Đá 1*2(L2)	m3					đường thủy	272,500			
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 (đá Dmax 25-ly tâm)	m3					đường thủy	273,500			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5-ly tâm	m3					đường thủy	264,200			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5 - Không qua ly tâm	m3					đường thủy	249,800			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5 (A) - không qua ly tâm	m3					đường thủy	244,500			
	Đá xây dựng	Đá 0*4QC (37,5)	m3					đường thủy	246,600			
	Đá xây dựng	Đá 0*4 (L1)	m3					đường thủy	212,600			
	Đá xây dựng	Đá 0*4(L2)	m3					đường thủy	202,400			
	Đá xây dựng	Đá 0*4 (L3)	m3					đường thủy	199,400			
	Đá xây dựng	Đá 0*4V (L1)	m3					đường thủy	183,100			
	Đá xây dựng	Đá 4*6(L1)	m3					đường thủy	235,200			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng L1 (Ly tâm)	m3					đường thủy	199,400			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng L2 (Ly tâm)	m3					đường thủy	194,600			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng (M3)	m3					đường thủy	199,900			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng (L2)	m3					đường thủy	194,600			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (L1) - ly tâm	m3					đường thủy	211,400			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (L2) - ly tâm	m3					đường thủy	206,400			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (rửa)	m3					đường thủy	297,900			
	Đá xây dựng	Đá Mi bụi mịn	m3					đường thủy	163,900			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 L22 (BTMC)	m3					đường thủy	346,300			
	Đá xây dựng	Đá 1*2 L25	m3					đường thủy	336,600			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng (ly tâm)	m3					đường thủy	231,500			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ LX (ly tâm)	m3					đường thủy	240,300			
	Đá xây dựng	Đá mi mịn	m3					đường thủy	197,800			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3					đường thủy	194,600			
	Đá xây dựng	Đá 4*6(L1) - ngoài HCM	m3					đường thủy	248,900			
12	**Mỏ đá xây dựng Thường Tân xã Thường Tân của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Đạt (5 Đường số 82, Khu phố 1, phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh)**											
	Đá xây dựng	Đá 4x6	tấn						172,727			
	Đá xây dựng	Đá 1x1	tấn						236,364			
	Đá xây dựng	Bột đá	tấn						83,000			
	Đá xây dựng	Mi cát khô	tấn						163,636			
	Đá xây dựng	Mi cát rửa	tấn						236,364			

II. CÁT XÂY DỰNG (CÁT NGHIỀN, CÁT TỰ NHIÊN, CÁT SAN LẤP)

Stt	Nhóm vật liệu*	Thành phẩm vật liệu xây dựng thời điểm hiện tại	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Modul độ lớn	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Khả năng cung ứng thực tế tại thời điểm hiện tại (m3/tháng)	Trữ lượng khai thác còn lại (m3)	Ghi chú
1	**Mỏ cát xây dựng 55 xã Xuyên Mộc của Công ty TNHH DV XD Đại Lộc (212 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh)**											
	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3		Cát rửa	0,6-1,4 mm	Công nợ 30 - 60 ngày	Chưa vận chuyển	270,000	1.000 - 3.000	164,000	
2	**Mỏ cát Suối nhánh hồ Dầu Tiếng xã Minh Hòa của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình (The Verosa Park, 39 Đường Số 10, Khu phố 2, Phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh)**											
	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7572:2006		từ 1.6 đến 3.0			340,000		540,000	

Phụ lục 2

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO GIÁ THỊ TRƯỜNG
THEO BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIÁ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG, XÃ, ĐẶC KHU

(Kèm Thông báo số /TB-SXD-KTVLXD ngày / /2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú		Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]		[12]
	ĐÁ XÂY DỰNG											
1	**Đá xây dựng**	Đá 1x2	đồng/m3	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH VLXD An Bình An; Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương - CN Bình Phước	Việt Nam	không có thông tin		Cửa hàng VLXD Trung Đông, số 87 Tỉnh lộ 7, ấp Lào Táo Thượng, xã Thái Mỹ	Công văn số 1497/PKT ngày 02/7/2026 của Phòng Kinh tế xã Thái Mỹ	780,000
		Đá 1x2	đồng/m3	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH VLXD An Bình An; Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương - CN Bình Phước	Việt Nam	không có thông tin		Cửa hàng VLXD Hồng Giang, số 981 Phan Văn Khải, ấp Phước An, xã Thái Mỹ	Công văn số 1497/PKT ngày 02/7/2026 của Phòng Kinh tế xã Thái Mỹ	730,000
2	**Đá xây dựng**	Đá 4x6	đồng/m3	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH VLXD An Bình An; Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương - CN Bình Phước	Việt Nam	không có thông tin		Cửa hàng VLXD Trung Đông, số 87 Tỉnh lộ 7, ấp Lào Táo Thượng, xã Thái Mỹ	Công văn số 1497/PKT ngày 02/7/2026 của Phòng Kinh tế xã Thái Mỹ	700,000
		Đá 4x6	đồng/m3	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH VLXD An Bình An; Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương - CN Bình Phước	Việt Nam	không có thông tin		Cửa hàng VLXD Hồng Giang, số 981 Phan Văn Khải, ấp Phước An, xã Thái Mỹ	Công văn số 1497/PKT ngày 02/7/2026 của Phòng Kinh tế xã Thái Mỹ	720,000
	CÁT XÂY DỰNG											
3	**Cát xây dựng**	Cát xây tô	đồng/m3	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7570:2006	ML=0.7-1.4	Công ty TNHH VLXD An Bình An; Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương - CN Bình Phước	Việt Nam	không có thông tin		Cửa hàng VLXD Trung Đông, số 87 Tỉnh lộ 7, ấp Lào Táo Thượng, xã Thái Mỹ	Công văn số 1497/PKT ngày 02/7/2026 của Phòng Kinh tế xã Thái Mỹ	450,000
		Cát xây tô	đồng/m3	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7570:2006	ML=0.7-1.4	Công ty TNHH VLXD An Bình An; Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương - CN Bình Phước	Việt Nam	không có thông tin		Cửa hàng VLXD Hồng Giang, số 981 Phan Văn Khải, ấp Phước An, xã Thái Mỹ	Công văn số 1497/PKT ngày 02/7/2026 của Phòng Kinh tế xã Thái Mỹ	480,000
4	**Cát xây dựng**	Cát bê tông	đồng/m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH VLXD An Bình An; Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương - CN Bình Phước	Việt Nam	không có thông tin		Cửa hàng VLXD Trung Đông, số 87 Tỉnh lộ 7, ấp Lào Táo Thượng, xã Thái Mỹ	Công văn số 1497/PKT ngày 02/7/2026 của Phòng Kinh tế xã Thái Mỹ	450,000
		Cát bê tông	đồng/m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH VLXD An Bình An; Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương - CN Bình Phước	Việt Nam	không có thông tin		Cửa hàng VLXD Hồng Giang, số 981 Phan Văn Khải, ấp Phước An, xã Thái Mỹ	Công văn số 1497/PKT ngày 02/7/2026 của Phòng Kinh tế xã Thái Mỹ	480,000
5	**Cát xây dựng**	Cát san lấp	đồng/m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH VLXD An Bình An; Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương - CN Bình Phước	Việt Nam	không có thông tin		Cửa hàng VLXD Trung Đông, số 87 Tỉnh lộ 7, ấp Lào Táo Thượng, xã Thái Mỹ	Công văn số 1497/PKT ngày 02/7/2026 của Phòng Kinh tế xã Thái Mỹ	400,000
		Cát san lấp	đồng/m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH VLXD An Bình An; Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương - CN Bình Phước	Việt Nam	không có thông tin		Cửa hàng VLXD Hồng Giang, số 981 Phan Văn Khải, ấp Phước An, xã Thái Mỹ	Công văn số 1497/PKT ngày 02/7/2026 của Phòng Kinh tế xã Thái Mỹ	450,000